

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ XÂY DỰNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phạm Trần Hải

ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC THI QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
– LÝ THUYẾT VÀ THỰC TIỄN

LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUY HOẠCH VÙNG VÀ ĐÔ THỊ

Thành phố Hồ Chí Minh – Năm 2020

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ XÂY DỰNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phạm Trần Hải

**ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC THI QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
– LÝ THUYẾT VÀ THỰC TIỄN**

Chuyên ngành : Quy hoạch vùng và đô thị
Mã số : 9.58.01.05

LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUY HOẠCH VÙNG VÀ ĐÔ THỊ

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
PGS. TS. KTS. TRẦN BÚT**

Thành phố Hồ Chí Minh – Năm 2020

LỜI CAM ĐOAN

Tôi cam đoan đã thực hiện Luận án này với sự trung thực, sự cẩn trọng và sự nỗ lực trong khả năng của bản thân. Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về các kết quả nghiên cứu trong Luận án này.

Nghiên cứu sinh

PHẠM TRẦN HẢI

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN.....	i
MỤC LỤC	ii
DANH MỤC HÌNH	vi
DANH MỤC BẢNG.....	vii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	viii
PHẦN I. MỞ ĐẦU	1
1. Lý do nghiên cứu.....	1
<i>Bối cảnh nghiên cứu.....</i>	<i>1</i>
<i>Sự cần thiết của nghiên cứu.....</i>	<i>3</i>
2. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu	5
3. Mục tiêu nghiên cứu	6
4. Phương pháp nghiên cứu	6
<i>Mô tả các phương pháp nghiên cứu</i>	<i>6</i>
<i>Khung nghiên cứu</i>	<i>8</i>
5. Ý nghĩa của nghiên cứu	10
PHẦN II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU	12
Chương 1. TỔNG QUAN VỀ ĐÁNH GIÁ THỰC THI QUY HOẠCH CHUNG TPHCM.....	12
<i>1.1. Đánh giá thực thi quy hoạch</i>	<i>12</i>
<i>1.1.1. Khái niệm về đánh giá thực thi quy hoạch.....</i>	<i>12</i>
<i>1.1.2. Vai trò của đánh giá thực thi quy hoạch.....</i>	<i>15</i>
<i>1.2. Hệ thống quy hoạch tại Việt Nam</i>	<i>15</i>
<i>1.2.1. Phân nhóm hệ thống quy hoạch tại Việt Nam.....</i>	<i>15</i>
<i>1.2.1.1. Theo đối tượng điều chỉnh của quy hoạch</i>	<i>15</i>
<i>1.2.1.2. Theo phạm vi lãnh thổ có hiệu lực của quy hoạch.....</i>	<i>20</i>
<i>1.2.2. Quan điểm của Luận án về việc phân nhóm hệ thống quy hoạch tại Việt Nam ...</i>	<i>21</i>
<i>1.2.3. Quan điểm của Luận án về mối quan hệ trong hệ thống quy hoạch tại Việt Nam</i>	<i>25</i>
<i>1.3. Quy hoạch chung TPHCM trong hệ thống quy hoạch cấp tỉnh của TPHCM.....</i>	<i>27</i>
<i>1.3.1. Mô tả hệ thống quy hoạch cấp tỉnh của TPHCM.....</i>	<i>27</i>
<i>1.3.2. Quan điểm của Luận án về vai trò của Quy hoạch chung TPHCM trong hệ thống quy hoạch cấp tỉnh của TPHCM.....</i>	<i>30</i>
<i>1.4. Đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM và các vấn đề đặt ra.....</i>	<i>32</i>

1.4.1. Các công trình nghiên cứu về đánh giá thực thi quy hoạch tại Việt Nam	32
1.4.2. Các công trình nghiên cứu về đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM	35
1.4.2.1. Các báo cáo đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM	36
1.4.2.2. Các công trình nghiên cứu khác về đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM	48
1.4.3. Các vấn đề được đặt ra từ đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM.....	50
Sơ kết Chương 1.....	52
Chương 2. CƠ SỞ KHOA HỌC PHỤC VỤ ĐÁNH GIÁ THỰC THI QUY HOẠCH CHUNG TPHCM.....	54
2.1. Cơ sở lý luận về đánh giá thực thi quy hoạch	54
2.1.1. Các quan điểm cơ bản hiện nay về đánh giá thực thi quy hoạch	54
2.1.2. Lý thuyết đánh giá thực thi quy hoạch	55
2.1.2.1. Đánh giá thực thi quy hoạch theo mục tiêu (objective-driven).....	56
2.1.2.2. Đánh giá thực thi quy hoạch theo lý thuyết (theory-driven) và đánh giá thực thi quy hoạch dựa vào lý thuyết (theory-based)	57
2.1.2.3. Đánh giá thực thi quy hoạch theo công năng (utilisation-driven).....	58
2.1.2.4. Đánh giá thực thi quy hoạch theo dữ liệu (data-driven)	58
2.1.3. Phương pháp đánh giá thực thi quy hoạch	58
2.1.3.1. Đánh giá định lượng và đánh giá phi định lượng.....	59
2.1.3.2. Đánh giá tính tuân thủ và đánh giá tính hiệu quả.....	59
2.1.3.3. Đánh giá tính hiệu lực và đánh giá tính hiệu năng.....	62
2.1.4. Bộ chỉ số đánh giá thực thi quy hoạch	62
2.1.5. Các yếu tố tác động đến thực thi quy hoạch	65
2.1.6. Quan điểm của Luận án về việc áp dụng cơ sở lý luận vào đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM.....	66
2.2. Cơ sở thực tiễn về đánh giá thực thi quy hoạch trên thế giới.....	67
2.2.1. Hệ thống quy hoạch của một số quốc gia trên thế giới	67
2.2.2. Các bài học kinh nghiệm về đánh giá thực thi quy hoạch trên thế giới.....	72
2.2.2.1. Đánh giá thực thi Quy hoạch mở rộng tổng thể Amsterdam (Hà Lan).....	72
2.2.2.2. Đánh giá thực thi Quy hoạch tổng thể Thượng Hải (Trung Quốc).....	74
2.2.2.3. Đánh giá thực thi Quy hoạch sử dụng đất Thành Đô (Trung Quốc).....	76
2.2.2.4. Đánh giá thực thi Quy hoạch chung Lyon (Pháp).....	78
2.2.2.5. Đánh giá thực thi quy hoạch, kế hoạch, chương trình mang tính chiến lược tại Anh và Nam Phi	85

2.2.2.6. Đánh giá thực thi Quy hoạch quản lý thoát nước mưa và chất lượng nguồn nước của Khu vực Papakura (New Zealand)	86
2.2.3. <i>Quan điểm của Luận án về việc áp dụng cơ sở thực tiễn trên thế giới vào đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM</i>	90
2.3. Cơ sở pháp lý về đánh giá thực thi quy hoạch tại Việt Nam	90
2.3.1. Các quy định pháp luật về đánh giá thực thi quy hoạch tại Việt Nam	90
2.3.2. Các quy định pháp luật về đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM	92
2.3.3. <i>Quan điểm của Luận án về sự phù hợp giữa cơ sở pháp lý tại Việt Nam với cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn trên thế giới</i>	95
Sơ kết Chương 2	96
Chương 3. ĐỀ XUẤT VÀ SỬ DỤNG BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ THỰC THI QUY HOẠCH CHUNG TPHCM	98
3.1. Hệ thống quan điểm đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM	98
3.1.1. <i>Quan điểm thứ nhất</i>	99
3.1.2. <i>Quan điểm thứ hai</i>	99
3.1.3. <i>Quan điểm thứ ba</i>	100
3.2. Đề xuất bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM	102
3.2.1. <i>Xác định cụ thể các chỉ số phát triển theo nội dung dự báo của Quy hoạch chung TPHCM</i>	102
3.2.2. <i>Sắp xếp các chỉ số phát triển theo nhóm</i>	102
3.2.2.1. Nhóm “nguồn lực”	103
3.2.2.2. Nhóm “hoạt động triển khai”	103
3.2.2.3. Nhóm “kết quả”.....	104
3.2.2.4. Nhóm “hiệu quả”.....	107
3.2.3. <i>Xây dựng phương pháp tính toán giá trị chỉ số đánh giá thực thi</i>	116
3.2.3.1. <i>Giá trị chỉ số đánh giá thực thi tương ứng với các chỉ số phát triển</i>	116
3.2.3.2. <i>Giá trị chỉ số đánh giá thực thi tương ứng với các phân nhóm chỉ số phát triển, nhóm chỉ số phát triển, bộ chỉ số phát triển</i>	118
3.2.4. <i>Phân loại giá trị chỉ số đánh giá thực thi</i>	119
3.3. Đánh giá thực thi “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025” trong giai đoạn 2010-2015	120
3.3.1. <i>Thu thập dữ liệu phục vụ việc cập nhật / tính toán giá trị hiện trạng và giá trị quy hoạch của các chỉ số phát triển</i>	120
3.3.2. <i>Cập nhật / tính toán giá trị hiện trạng đầu kỳ, giá trị hiện trạng giữa kỳ, giá trị quy hoạch giữa kỳ của các chỉ số phát triển</i>	121

3.3.3. <i>Tính toán các chỉ số đánh giá thực thi “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025” trong giai đoạn 2010-2015</i>	122
3.3.3.1. Các chỉ số đánh giá thực thi đối với các chỉ số phát triển.....	122
3.3.3.2. Các chỉ số đánh giá thực thi đối với các phân nhóm chỉ số phát triển, nhóm chỉ số phát triển.....	122
3.3.3.3. Chỉ số tổng hợp đánh giá thực thi “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025” trong giai đoạn 2010-2015.....	129
3.4. Phân tích kết quả đánh giá thực thi “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025” trong giai đoạn 2010-2015	129
3.4.1. <i>Về giá trị của các chỉ số đánh giá thực thi</i>	130
3.4.1.1. Nhóm “nguồn lực”	130
3.4.1.2. Nhóm “hoạt động triển khai”	130
3.4.1.3. Nhóm “kết quả”.....	132
3.4.1.4. Nhóm “hiệu quả”.....	133
3.4.2. <i>Về tương quan giữa giá trị của các chỉ số đánh giá thực thi</i>	134
3.4.3. <i>Về các kết quả khác</i>	135
Sơ kết Chương 3	136
Chương 4. BÀN LUẬN	138
4.1. <i>Bàn luận về hệ thống quan điểm đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM</i>	138
4.2. <i>Bàn luận về bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM</i>	139
4.3. <i>Bàn luận về việc đánh giá thực thi “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025” trong giai đoạn 2010-2015</i>	141
4.3.1. <i>Về thu thập dữ liệu phục vụ việc cập nhật / tính toán giá trị hiện trạng và giá trị quy hoạch của các chỉ số phát triển</i>	141
4.3.2. <i>Về cập nhật / tính toán giá trị hiện trạng và giá trị quy hoạch của các chỉ số phát triển</i>	141
4.3.3. <i>Về kết quả đánh giá thực thi “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025” trong giai đoạn 2010-2015</i>	143
Sơ kết Chương 4	146
PHẦN III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	148
1. Kết luận	148
2. Kiến nghị	149
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	
Công trình đã công bố bằng tiếng Việt	

Công trình đã công bố bằng tiếng Anh	
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
Tài liệu tham khảo bằng tiếng Việt	
Tài liệu tham khảo bằng tiếng Anh	
PHỤ LỤC.....	
Phụ lục 1. Nội dung chính của “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025”	
Phụ lục 2. Danh sách các hội thảo liên quan đến việc thực hiện phương pháp chuyên gia	
Phụ lục 3. Kết quả phỏng vấn các chuyên gia	
Phụ lục 4. Nguồn dữ liệu phục vụ việc cập nhật / tính toán giá trị hiện trạng và giá trị quy hoạch của các chỉ số phát triển.....	
Phụ lục 5. Dữ liệu để cập nhật / tính toán các giá trị hiện trạng và quy hoạch của chỉ số phát triển	
Phụ lục 6. Kết quả cập nhật / tính toán giá trị các chỉ số phát triển và giá trị các chỉ số đánh giá thực thi “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025” trong giai đoạn 2010-2015	
Phụ lục 7. Đánh giá thực thi về định hướng phát triển không gian tại “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025” trong giai đoạn 2010-2015 bằng phương pháp không ảnh	

DANH MỤC HÌNH

Hình 1-1. Phân nhóm đối với hệ thống quy hoạch tại Việt Nam theo quan điểm của Trần Trọng Hanh [27]	18
Hình 1-2. Phân nhóm đối với hệ thống quy hoạch tại Việt Nam theo quan điểm của Luận án	23
Hình 1-3. Mối quan hệ “phối hợp, bổ trợ” giữa ba nhóm quy hoạch ngành	26
Hình 1-4. Các đồ án Quy hoạch chung TPHCM từ năm 1993 đến nay (từ trái qua phải lần lượt là: Quy hoạch tổng thể xây dựng TPHCM đến năm 2010 được phê duyệt vào năm 1993, “Điều chỉnh Quy hoạch chung TPHCM đến năm 2020” được phê duyệt vào năm 1998, “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025” được phê duyệt vào năm 2010) – nguồn: hiệu chỉnh từ [50], [51] và [52].....	37
Hình 1-5. Sơ đồ quy hoạch tổng mặt bằng của “Quy hoạch tổng thể xây dựng TPHCM đến năm 2010” – nguồn: [50].....	38
Hình 1-6. Sơ đồ định hướng phát triển không gian của “Điều chỉnh Quy hoạch chung TPHCM đến năm 2020” – nguồn: [51]	40
Hình 1-7. Bản đồ định hướng phát triển không gian của “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025” – nguồn: [52]	48

Hình 2-1. Cấu trúc bộ chỉ số đánh giá thực thi quy hoạch trong hệ thống quy hoạch cấp tỉnh của TPHCM – nguồn: hiệu chỉnh từ [25] và [84].....	63
Hình 2-2. Quy hoạch chung mở rộng tổng thể Amsterdam năm 2000 – nguồn: http://citybreaths.com	73
Hình 2-3. Bản đồ các khu vực phát triển mới của Thượng Hải trong giai đoạn 1997-2010 - nguồn: [76].....	74
Hình 2-4. Khung đánh giá thực thi quy hoạch sử dụng đất Thành Đô (Trung Quốc) – nguồn: [75].....	77
Hình 2-5. Tóm tắt các kết quả dự kiến cho chất lượng nước suối cho các vùng nông thôn thuộc Khu vực Papakura, New Zealand – nguồn: [79].....	88
Hình 2-6. Bản đồ logic về việc đánh giá các yếu tố thay đổi chất lượng dòng suối tại vùng nông thôn – nguồn: [79].....	89
Hình 3-1. Mô tả quá trình xây dựng hệ thống quan điểm đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM.....	101
Hình 3-2. Biểu đồ các chỉ số đánh giá thực thi đối với nhóm “nguồn lực”	123
Hình 3-3. Biểu đồ các chỉ số đánh giá thực thi đối với nhóm hoạt động triển khai	125
Hình 3-4. Biểu đồ chỉ số đánh giá thực thi đối với nhóm “kết quả”.....	127
Hình 3-5. Biểu đồ chỉ số đánh giá thực thi đối với nhóm “hiệu quả”.....	129

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1-1. So sánh giữa quy hoạch lập theo phương pháp tổng thể và quy hoạch lập theo phương pháp chiến lược – nguồn: Nguyễn Hồng Thực [4646:76].....	14
Bảng 1-2. Các nhóm hoạt động của hệ thống và các loại quy hoạch tương ứng với các nhóm hoạt động của đô thị.....	22
Bảng 1-3. Việc phân nhóm đối với hệ thống quy hoạch tại Việt Nam hiện nay theo quan điểm của Luận án.....	24
Bảng 1-4. Hệ thống quy hoạch cấp tỉnh của TPHCM – nguồn: tổng hợp từ các tài liệu	28
Bảng 1-5. Mối quan hệ giữa Quy hoạch chung TPHCM và các quy hoạch khác trong hệ thống cấp tỉnh của TPHCM	31
Bảng 2-1. Tổng hợp về lý thuyết đánh giá thực thi quy hoạch – nguồn: hiệu chỉnh từ [79:5]	55
Bảng 2-2. Hệ thống quy hoạch ở một số quốc gia trên thế giới – nguồn: tổng hợp từ [13], [35], [63] và [82].....	68
Bảng 2-3. Các quy hoạch được lựa chọn để nghiên cứu về đánh giá thực thi quy hoạch ...	72
Bảng 2-4. Kết quả tổng hợp đánh giá tính hiệu quả của việc thực thi Quy hoạch sử dụng đất Thành Đô – nguồn: [75:37]	77
Bảng 2-5. Bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung Lyon – nguồn: [45]	78

Bảng 2-6. Nguồn dữ liệu phục vụ đánh giá thực thi Quy hoạch chung Lyon – nguồn: [35:63]	83
Bảng 2-7. Khung đánh giá thực thi các quy hoạch, kế hoạch, chương trình mang tính chiến lược tại Anh và Nam Phi – nguồn: tổng hợp từ [84], [91] và [92]	85
Bảng 2-8. Minh họa về các chỉ số đánh giá thực thi các quy hoạch, kế hoạch, chương trình mang tính chiến lược tại Anh – nguồn: tổng hợp từ [91])	85
Bảng 3-1. Bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM	109
Bảng 3-2. Công thức tính toán giá trị chỉ số đánh giá thực thi tương ứng với các chỉ số phát triển	118
Bảng 3-3. Bảng kết quả tính toán chỉ số đánh giá thực thi đối với nhóm “nguồn lực”	123
Bảng 3-4. Bảng kết quả tính toán chỉ số đánh giá thực thi đối với nhóm “hoạt động triển khai”	124
Bảng 3-5. Bảng tính toán chỉ số đánh giá thực thi đối với nhóm “kết quả”	126
Bảng 3-6. Bảng tính toán giá trị chỉ số đánh giá thực thi đối với nhóm “hiệu quả”	128

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

C	: Chỉ số đánh giá thực thi
CPI	: City Prosperity Index (Bộ tiêu chí đô thị thịnh vượng)
EIA	: Environmental Impact Assessment (Đánh giá tác động môi trường)
GRDP	: Gross Regional Domestic Product (Tổng sản phẩm quốc nội theo khu vực)
HIDS	: Ho Chi Minh City Institute for Development Studies (Viện Nghiên cứu phát triển TPHCM)
HTKT	: hạ tầng kỹ thuật
HT _n	: Giá trị hiện trạng của chỉ số phát triển vào thời điểm năm n
HTXH	: hạ tầng xã hội
K	: Kém (trong phân loại giá trị chỉ số đánh giá thực thi)
KT	: Không tốt (trong phân loại giá trị chỉ số đánh giá thực thi)
LCI	: Liveable City Index (Bộ tiêu chí thành phố sống tốt)
LR	: Land Readjustment (Tái điều chỉnh Đất đai)
LRT	: Light Rapid Transit

MCA	: Multi-Criteria Assessment (Phương pháp đánh giá đa chỉ số)
MRT	: Mass Rapid Transit
POE	: Plan Outcome Evaluation (Đánh giá hiệu quả quy hoạch)
QH _n	: Giá trị quy hoạch của chỉ số phát triển vào thời điểm năm n
RK	: Rất kém (trong phân loại giá trị chỉ số đánh giá thực thi)
RT	: Rất tốt (trong phân loại giá trị chỉ số đánh giá thực thi)
SEA	: Strategic Environmental Assessment (Đánh giá môi trường chiến lược)
SEPAL	: Cơ quan Quy hoạch đô thị Lyon
UPI	: Ho Chi Minh City Urban Planning Institute (Viện Quy hoạch xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh)
T	: Tốt (trong phân loại giá trị chỉ số đánh giá thực thi)
TDR	: Transfer of Development Rights (Chuyển nhượng Quyền Phát triển không gian)
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
TPHCM	: Thành phố Hồ Chí Minh

PHẦN I. MỞ ĐẦU

1. Lý do nghiên cứu

Bối cảnh nghiên cứu

Theo Buehler [67:12-13], quy hoạch có nguồn gốc là quy hoạch vật thể và không gian, sử dụng kiến thức của các ngành kỹ thuật nhằm sắp xếp các công trình, tổ chức không gian và lập kế hoạch sử dụng đất một cách trật tự, hợp lý và mỹ quan; do đó, theo khái niệm gốc, quy hoạch chỉ liên quan đến sự phát triển không gian của các đô thị. Các yếu tố chính trị, kinh tế và xã hội không được xem xét đến trong quy hoạch; tuy nhiên, qua thực tiễn hình thành và phát triển đô thị, vai trò quan trọng của các yếu tố trên đã được thừa nhận. Hiện nay, các nhà nghiên cứu nhìn nhận quy hoạch ở góc nhìn rộng hơn và tích hợp vào đó nhiều các yếu tố mới: quyền lực chính trị, kinh tế - tài chính đô thị, quản trị xã hội, ...

Quy hoạch là một ngành khoa học dự báo có tính phức tạp vì nó phụ thuộc vào quá nhiều yếu tố; do đó, không thể bảo đảm tính chính xác của kết quả thực thi quy hoạch so với nội dung dự báo. Do đó, theo Tian & Shen [90], đánh giá thực thi quy hoạch (nhằm xác định rõ tình trạng thực thi quy hoạch và hiểu rõ các nguyên nhân của tình trạng này) có vai trò quan trọng. Trên cơ sở kết quả đánh giá thực thi quy hoạch, các nhà quy hoạch có thể rút kinh nghiệm để điều chỉnh hoặc ban hành mới các chính sách thúc đẩy thực thi quy hoạch; đồng thời, kết quả này cũng là cơ sở khoa học để điều chỉnh quy hoạch hoặc lập quy hoạch mới trong tương lai. Như vậy, để công tác quy hoạch đô thị luôn là một quá trình tiếp diễn và công tác quản lý đô thị theo quy hoạch luôn được chặt chẽ, hiệu quả trong suốt các giai đoạn đầu tư xây dựng và vận hành của một đô thị, nhất là các đô thị lớn (Nguyễn Tố Lăng [31]), đánh giá thực thi quy hoạch cần có được quan tâm đặc biệt.

Trên thực tế, đánh giá thực thi quy hoạch (đánh giá trong và sau quá trình thực thi quy hoạch) ít được chú trọng, cả khi so sánh với đánh giá dự báo (đánh giá trước quá trình thực thi quy hoạch) [32]; do các nguyên nhân sau đây:

- Khó xác định mức độ thực thi quy hoạch, cụ thể:

- + Nội dung dự báo của quy hoạch thường gồm các mục tiêu định tính và chỉ tiêu định lượng; trong đó, các mục tiêu định tính thường khó được đánh giá chính xác.
- + Các tác động của quy hoạch thường chỉ đến sau một thời gian dài, do đó, mức độ thực thi quy hoạch vào thời điểm trong và ngay sau thời hạn quy hoạch thường chưa thể hiện đầy đủ.
- + Trong thời hạn quy hoạch, các nội dung dự báo của quy hoạch (gồm các mục tiêu quy hoạch và chỉ tiêu quy hoạch) thường được điều chỉnh để phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội luôn thay đổi, do đó, việc đánh giá các mục tiêu quy hoạch và chỉ tiêu quy hoạch này được điều chỉnh sẽ trở nên phức tạp hơn.
- Phương pháp đánh giá thực thi khác nhau (đánh giá định lượng và đánh giá định tính, đánh giá tính tuân thủ và đánh giá tính hiệu quả, đánh giá tính hiệu quả và đánh giá tính hiệu năng, ...) thường dẫn đến kết quả đánh giá thực thi khác nhau.
- Đánh giá trước quá trình thực thi (đánh giá dự báo) quy hoạch thường do tư vấn thực hiện khi lập quy hoạch cùng kỳ, gắn với quyền lợi và trách nhiệm cụ thể trong hợp đồng lập quy hoạch; trong khi đó, đánh giá thực thi quy hoạch thường do chính quyền các cấp thực hiện, kết quả đánh giá thực thi quy hoạch liên quan trực tiếp đến hiệu quả điều hành kinh tế - xã hội của chính quyền các cấp nên có tính nhạy cảm cao.

Bên cạnh đó, theo Alexander [58] và Voogd [93], số lượng các nghiên cứu về đánh giá thực thi quy hoạch còn chưa nhiều và đang có chiều hướng giảm.

Từ sau năm 1993, các Quy hoạch chung TPHCM được lập, thẩm định, phê duyệt gồm: “Quy hoạch tổng thể xây dựng TPHCM đến năm 2010”, “Điều chỉnh Quy hoạch chung TPHCM đến năm 2020”, “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025”. Việc đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM trong thời gian qua chưa dựa trên các nghiên cứu khoa học mang tính toàn diện nên có nhiều bất cập như sau: (i) chưa gắn kết đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM vào đánh giá thực thi hệ thống quy hoạch cấp tỉnh của TPHCM; (ii) chưa đánh giá chưa đầy đủ về các

yếu tố liên quan đến tính tuân thủ và tính hiệu quả trong thực thi quy hoạch; (iii) chưa phân tích mối quan hệ “nguyên nhân – hệ quả” của giữa các yếu tố này.

Trước khi Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 [44] có hiệu lực, các cơ sở pháp lý về lập, thẩm định, phê duyệt và thực thi quy hoạch xây dựng (trong đó có Quy hoạch chung TPHCM, thuộc loại quy hoạch chung thành phố trực thuộc trung ương) bao gồm: Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 [38], Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 [42] và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành. Tuy nhiên, các quy định về đánh giá thực thi quy hoạch còn rất sơ sài. Hiện nay, để quy định chung về việc lập, thẩm định, phê duyệt và thực thi các quy hoạch, Chính phủ và các Bộ ngành đã và đang ban hành các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành [44]. Hy vọng, các quy định về đánh giá thực thi quy hoạch sẽ được đề cập một cách cụ thể và rõ ràng, tương xứng với vai trò quan trọng của đánh giá thực thi quy hoạch.

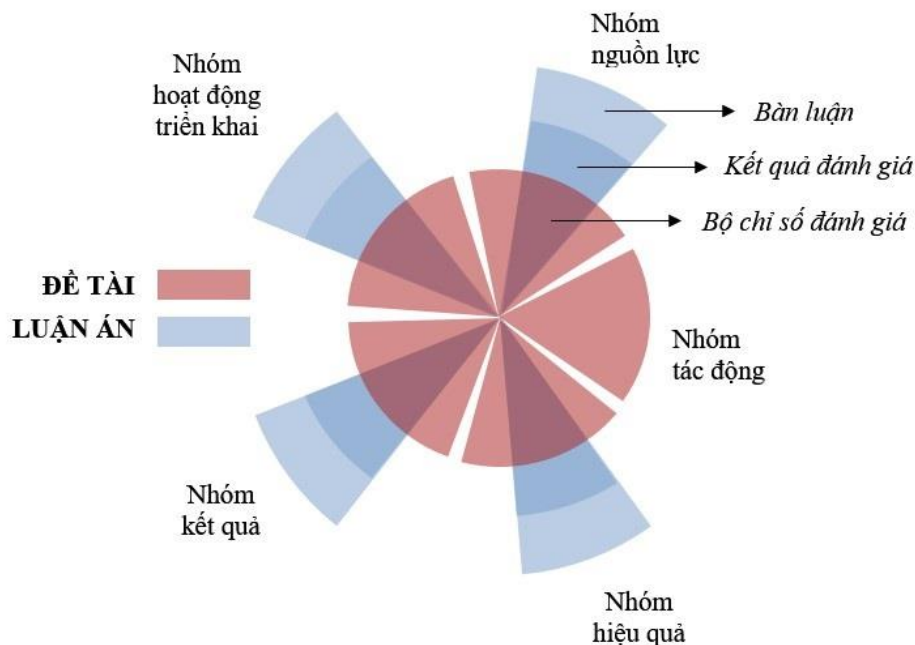
Sự cần thiết của nghiên cứu

Nhận thức được vai trò quan trọng của đánh giá thực thi quy hoạch và các bất cập liên quan đến đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM, một số công trình nghiên cứu có liên quan đã được thực hiện. Tại HIDS, Đề tài “Nghiên cứu đề xuất khung đánh giá việc triển khai thực hiện các đồ án quy hoạch chung xây dựng và quy hoạch kinh tế - xã hội TPHCM” [25] đã được thực hiện với mục tiêu đánh giá thực thi hệ thống quy hoạch cấp tỉnh của TPHCM (bao gồm quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch chung và các quy hoạch ngành) thông qua bộ chỉ số tích hợp đánh giá thực thi. Trên nền tảng của Đề tài này, Luận án được thực hiện nhằm:

- Xây dựng hệ thống quan điểm đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM (có tham khảo và kế thừa một phần nội dung nghiên cứu lý thuyết của Đề tài trên); trên cơ sở này, đề xuất bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM (có tham khảo và kế thừa bộ chỉ số tích hợp đánh giá thực thi hệ thống quy hoạch cấp tỉnh của TPHCM được đề xuất trong Đề tài trên).
- Thực hiện đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM thông qua bộ chỉ số đánh giá được đề xuất này.

- Bàn luận về bộ chỉ số đánh giá thực thi, quá trình đánh giá thực thi, kết quả đánh giá thực thi; đề xuất định hướng điều chỉnh / ban hành mới các chính sách thúc đẩy thực thi Quy hoạch chung TPHCM và đề xuất định hướng điều chỉnh / lập mới Quy hoạch chung TPHCM.

Nội dung tham khảo và kế thừa của Luận án đối với Đề tài “Nghiên cứu đề xuất khung đánh giá việc triển khai thực hiện các đồ án quy hoạch chung xây dựng và quy hoạch kinh tế - xã hội TPHCM” được mô tả trong sơ đồ sau; trong đó, nội dung tham khảo và kế thừa là phần chồng lớp của Luận án (diện tích được tô màu xanh da trời) và Đề tài (diện tích được tô màu nâu).



Sơ đồ mô tả khái quát nội dung tham khảo và kế thừa của Luận án đối với Đề tài “Nghiên cứu đề xuất khung đánh giá việc triển khai thực hiện các đồ án quy hoạch chung xây dựng và quy hoạch kinh tế - xã hội TPHCM” [25]

Luận án có ý nghĩa đối với việc hoạch định chính sách trong công tác lập và thực thi quy hoạch tại Việt Nam nói chung và Quy hoạch chung TPHCM nói riêng.

Luận án có tính thời sự, tính mới và tính khả thi; cụ thể như sau:

- Luận án có tính thời sự do:
 - + Góp phần làm rõ một số nội dung của Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 [44] (được thông qua sau một thời gian tranh luận khá dài giữa các nhà chính trị, nhà

quản lý và nhà khoa học); luật này đã và đang được Chính phủ và các bộ ngành liên quan soạn thảo các văn bản pháp luật để hướng dẫn thi hành.

- + Góp phần làm rõ nội dung tranh luận giữa các nhà chính trị, nhà quản lý, nhà khoa học và các thành phần xã hội về mức độ thực thi Quy hoạch chung TPHCM trong thời gian qua.
- Luận án có tính mới do hiện chưa có nghiên cứu nào mang tính toàn diện về lý luận và thực tiễn trong đánh giá quy hoạch tại Việt Nam nói chung và Quy hoạch chung TPHCM nói riêng.
- Luận án có tính khả thi do:
 - + Các dữ liệu phục vụ cho Luận án có thể thu thập được, bao gồm: dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các báo cáo thống kê chính thức, các báo cáo, các nghiên cứu có liên quan, ...; dữ liệu sơ cấp: được thu thập trực tiếp thông qua khảo sát thực tế, phỏng vấn chuyên sâu, ...
 - + Các phương pháp được sử dụng trong nghiên cứu này không phức tạp, không đòi hỏi các kỹ năng đặc biệt cũng như các máy móc, thiết bị đặc dụng.

2. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của Luận án là việc đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM, xét trong hệ thống quy hoạch cấp tỉnh của TPHCM (theo định nghĩa được áp dụng riêng trong phạm vi Luận án này, quy hoạch cấp tỉnh là quy hoạch có phạm vi lãnh thổ hiệu lực là ranh giới của đơn vị hành chính cấp tỉnh – bao gồm tỉnh và thành phố thuộc trung ương). Như vậy, hệ thống quy hoạch cấp tỉnh của TPHCM bao gồm các quy hoạch có phạm vi lãnh thổ hiệu lực là ranh giới hành chính của TPHCM; cụ thể:

- Quy hoạch tỉnh (quy hoạch tổng thể cấp tỉnh): Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội TPHCM (trước Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 [44]); Quy hoạch TPHCM (sau Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 [44]).
- Các nhóm quy hoạch ngành: (i) nhóm các quy hoạch lĩnh vực, sản phẩm; (ii) nhóm các quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường; (iii) nhóm các quy hoạch xây dựng (trong đó có Quy hoạch chung TPHCM).

Phạm vi nghiên cứu của Luận án được xác định như sau:

- Việc đánh giá thực thi quy hoạch chung xây dựng tại TPHCM (như đã nêu tại tên của Luận án) chỉ áp dụng đối với Quy hoạch chung TPHCM, không áp dụng đối với các quy hoạch chung quận huyện của TPHCM được lập, thẩm định và phê duyệt theo Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 [37] và hiện vẫn còn hiệu lực (theo [29:38-39]). Trong thực tế, Quy hoạch chung TPHCM có thể được gọi bằng các tên khác tại các thời điểm khác nhau: Quy hoạch tổng thể xây dựng TPHCM (năm 1993) hoặc Quy hoạch chung xây dựng TPHCM (năm 2010).
- Việc đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM giới hạn trong việc đánh giá các chỉ số phát triển tương ứng với các mục tiêu quy hoạch định tính được định lượng hóa và các chỉ tiêu quy hoạch định lượng.
- Việc đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM giới hạn trong ranh giới TPHCM xét trong bối cảnh Vùng TPHCM (bao gồm TPHCM, Bình Dương, Bình Phước, Bà Rịa – Vũng Tàu, Đồng Nai, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang).
- Việc áp dụng kết quả nghiên cứu vào thực tế để kiểm nghiệm (đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM) được giới hạn trong giai đoạn từ năm 2010 (thời điểm “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025” được phê duyệt) đến năm 2015.

3. Mục tiêu nghiên cứu

Từ bối cảnh nghiên cứu và tính cần thiết của nghiên cứu, Luận án được đề ra với mục đích góp phần hoàn thiện lý luận và kiểm chứng thực tiễn về đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM, với ba mục tiêu cụ thể sau:

- Mục tiêu 1: Xây dựng hệ thống quan điểm đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM.
- Mục tiêu 2: Đề xuất bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM.
- Mục tiêu 3: Sử dụng bộ chỉ số được đề xuất để đánh giá thực thi “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025” trong giai đoạn 2010-2015.

4. Phương pháp nghiên cứu

Mô tả các phương pháp nghiên cứu

Các phương pháp sau đây được sử dụng trong Luận án:

- Phương pháp phân tích – tổng hợp: là phương pháp phân tích các nguồn dữ liệu có sẵn (dữ liệu thứ cấp thu thập từ việc tham khảo tài liệu) hoặc các dữ liệu trực tiếp thu thập được (dữ liệu sơ cấp thu thập từ việc khảo sát thực địa, phỏng vấn) để tổng hợp thành thông tin liên quan phục vụ nghiên cứu.
- Phương pháp hệ thống (theo Nguyễn Thế Cường [12]):
 - + Về cơ bản, hệ thống là một tập hợp bao gồm các phần tử hoặc các phân hệ (là tập hợp của các phần tử trong hệ thống có cùng một số thuộc tính), có cấu trúc nhất định (là tập hợp các mối quan hệ giữa các phần tử) với các đặc tính, quy luật nhất định và tồn tại trong một môi trường nhất định. Trong Luận án này, đối tượng của phương pháp này là hệ thống quy hoạch tại Việt Nam với các nhiều cấp phân hệ (theo đối tượng điều chỉnh của quy hoạch và theo phạm vi lãnh thổ có hiệu lực của quy hoạch); trong đó, Quy hoạch chung TPHCM là một phần tử của hệ thống nêu trên.
 - + Phương pháp hệ thống nghiên cứu các phần tử của hệ thống trong tổng thể cấu trúc, đặc tính và môi trường của toàn hệ thống.
- Phương pháp chuyên gia: là phương pháp tập hợp ý kiến của các chuyên gia trong lĩnh vực liên quan thông qua việc tổ chức tọa đàm, hội thảo, phỏng vấn sâu, ... để tham khảo cách giải quyết các vấn đề được đặt ra trong nghiên cứu.
- Phương pháp đánh giá đa chỉ số (Multi-Criteria Assessment, viết tắt là MCA): là phương pháp đánh giá định lượng, kết quả đánh giá là một giá trị tổng hợp được xác định dựa trên một hệ thống các chỉ số, mỗi chỉ số có giá trị và trọng số nhất định (trọng số phải tương ứng tính chất quan trọng của mỗi chỉ số đối với mục tiêu đánh giá). Theo [91:31], các bước đầy đủ của MCA bao gồm:
 - + Bước 1: Xác định mục tiêu đánh giá cần đạt được khi áp dụng MCA.
 - + Bước 2: Nhận dạng các hệ thống chỉ số có thể sử dụng nhằm phục vụ mục tiêu đánh giá.
 - + Bước 3: Lựa chọn hệ thống chỉ số phù hợp.
 - + Bước 4: Mô tả các chỉ số trong mỗi hệ thống.

- + Bước 5: Xác định trọng số tương ứng với tính chất quan trọng của mỗi chỉ số đối với mục tiêu đánh giá tương ứng.
- + Bước 6: Xác định kết quả đánh giá dựa trên giá trị, trọng số của các chỉ số.
- + Bước 7: Phân tích kết quả đánh giá.
- + Bước 8: Phân tích độ nhạy của kết quả đánh giá khi thay đổi giá trị và trọng số của các chỉ số (trong Luận án này, do hạn chế về thời gian và dữ liệu, bước này không được thực hiện).

Khung nghiên cứu

Khung nghiên cứu của Luận án (xem hình) gồm 06 giai đoạn sau đây.

Giai đoạn 1: “Xác định các vấn đề được đặt ra từ thực trạng đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM”. Trước hết, phương pháp hệ thống được sử dụng để xác định vai trò của Quy hoạch chung TPHCM trong bối cảnh hệ thống quy hoạch cấp tỉnh của TPHCM và hệ thống quy hoạch của Việt Nam. Các vấn đề về đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM được xác định bằng phương pháp phân tích – tổng hợp, dựa vào các tài liệu: các văn bản pháp lý, các nghiên cứu liên quan, các báo cáo về đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM, ... Bước 1 của phương pháp MCA cũng được thực hiện trong giai đoạn này.

Giai đoạn 2: “Xây dựng cơ sở khoa học để giải quyết các vấn đề được đặt ra từ thực trạng đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM”. Các cơ sở khoa học để giải quyết các vấn đề về đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM bao gồm: cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn trên thế giới, cơ sở pháp lý tại Việt Nam. Cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn được xác định bằng phương pháp phân tích – tổng hợp bằng từ các nghiên cứu liên quan; cơ sở pháp lý tại Việt Nam được xác định bằng phương pháp phân tích – tổng hợp bằng từ các văn bản pháp lý. Cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn trên thế giới, cơ sở pháp lý tại Việt Nam được hệ thống hóa thành cơ sở khoa học bằng phương pháp hệ thống. Bước 2 của phương pháp MCA được thực hiện trong giai đoạn này.

Giai đoạn 3: “Xây dựng hệ thống quan điểm đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM”. Việc xây dựng hệ thống quan điểm dựa trên chứng cứ và lập luận: (i) chứng cứ thu thập từ tình hình thực tiễn và các công trình nghiên cứu đã thực hiện;

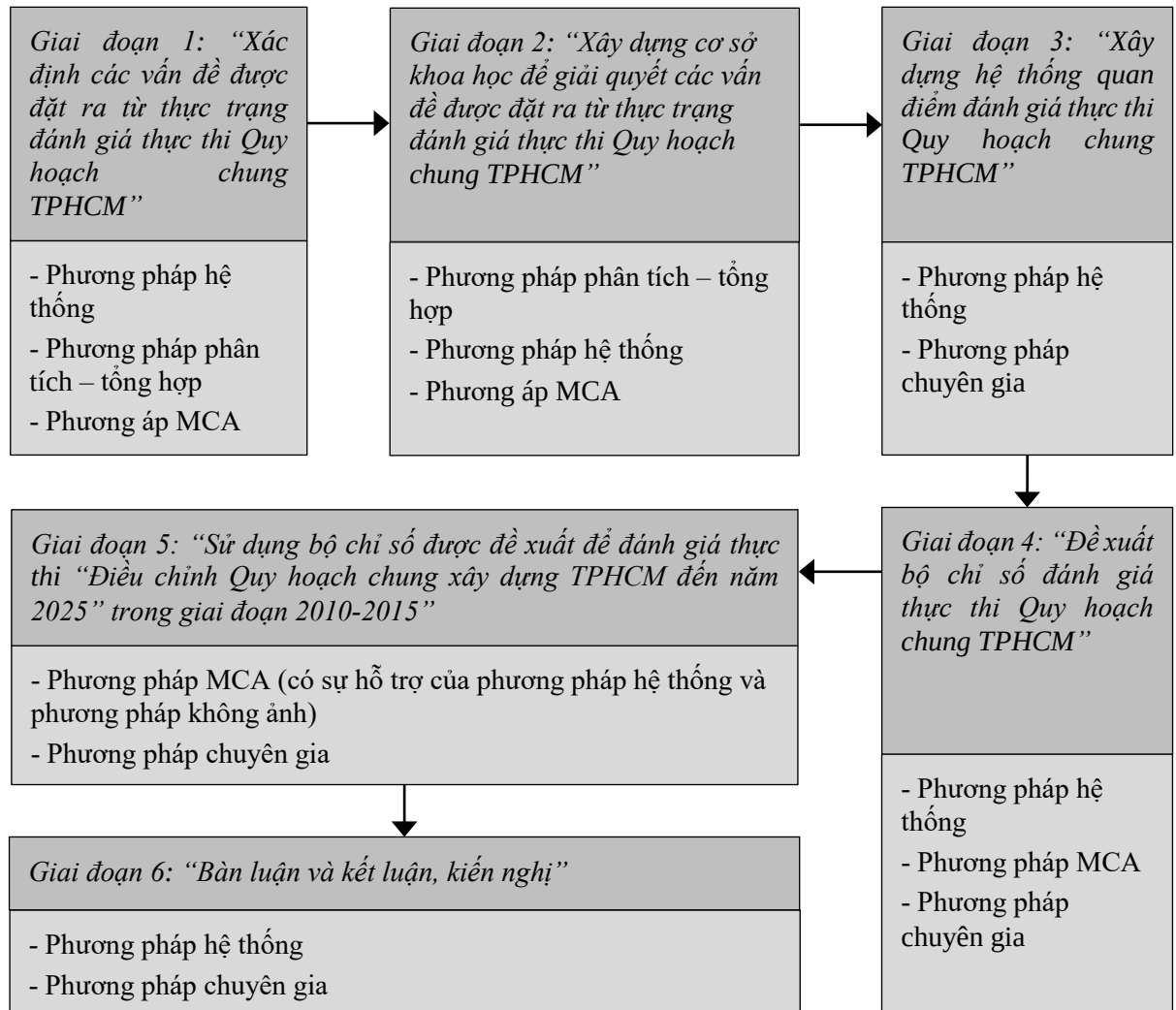
(ii) lập luận của nghiên cứu sinh (thông qua các phương pháp phân tích, đánh giá) đối với các chứng cứ thu thập từ tình hình thực tiễn và các công trình nghiên cứu đã thực hiện. Hệ thống quan điểm đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM (xét trong bối cảnh hệ thống quy hoạch cấp tỉnh của TPHCM và hệ thống quy hoạch của Việt Nam) được tổng hợp bằng phương pháp hệ thống. Sau khi được tổng hợp, hệ thống quan điểm trên được củng cố bằng phương pháp chuyên gia, thông qua việc lấy ý kiến của các nhà khoa học, nhà quản lý trong lĩnh vực liên quan tại các buổi phỏng vấn sâu, ...

Giai đoạn 4: Đề xuất bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM. Bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM được đề xuất dựa vào phương pháp hệ thống và phương pháp MCA (bao gồm các bước 3, 4, 5). Sau khi được xây dựng, bộ chỉ số trên được hoàn thiện bằng phương pháp chuyên gia, thông qua việc lấy ý kiến của các nhà khoa học, nhà quản lý trong lĩnh vực liên quan tại các buổi tọa đàm, hội thảo, phỏng vấn sâu, ...

Giai đoạn 5: “Sử dụng bộ chỉ số được đề xuất để đánh giá thực thi “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025” trong giai đoạn 2010-2015”. Kết quả đánh giá thực thi “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025” trong giai đoạn 2010-2015 được thực hiện bằng phương pháp MCA (bước 6), sử dụng bộ chỉ số được đề xuất trên. Kết quả này được phân tích bằng phương pháp đánh giá đa chỉ số (bước 7) với sự hỗ trợ của phương pháp không ảnh (đánh giá thực thi định hướng phát triển không gian đô thị) và phương pháp hệ thống.

Giai đoạn 6: “Bàn luận về kết quả nghiên cứu và đề xuất, kiến nghị”. Các kết quả nghiên cứu được bàn luận bao gồm: (i) hệ thống quan điểm đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM; (ii) bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM; (iii) quá trình đánh giá thực thi “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025” trong giai đoạn 2010-2015; (iii) kết quả đánh giá thực thi “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025” trong giai đoạn 2010-2015. Các đề xuất, kiến nghị chính sách được thực hiện dựa trên các nguyên tắc của phương pháp hệ thống và được hoàn thiện bằng phương pháp chuyên gia, thông qua việc lấy ý kiến

của các nhà khoa học, nhà quản lý trong lĩnh vực liên quan tại các buổi tọa đàm, hội thảo, phỏng vấn sâu, ...



Khung nghiên cứu của Luận án

5. Ý nghĩa của nghiên cứu

Ý nghĩa quan trọng nhất của Luận án, đó là những đóng góp mới về mặt khoa học, liên quan đến việc phương pháp định lượng để đánh giá tính tuân thủ và tính hiệu quả trong thực thi quy hoạch. Hai kết quả nghiên cứu của Luận án dự kiến sẽ có tính nhân rộng, đó là:

- Hệ thống quan điểm đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM (có thể áp dụng cho các loại quy hoạch mang tính chiến lược).

- Bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM có thể áp dụng cho đồ án này trong các thời kỳ khác nhau và cho các quy hoạch chung thành phố trực thuộc trung ương khác, cũng như cho các quy hoạch chung đô thị với quy mô khác nhau. Ngoài ra, việc so sánh kết quả đánh giá thực thi quy hoạch với kết quả đánh giá trước quá trình thực thi quy hoạch (được thực hiện trong quá trình lập quy hoạch) sẽ góp phần hoàn thiện phương pháp lập quy hoạch.

Bên cạnh đó, về mặt thực tiễn, Luận án góp phần làm rõ thực trạng đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM và các vấn đề đặt ra từ thực trạng này, đây là cơ sở để các cấp chính quyền:

- Điều chỉnh / ban hành mới các chính sách thúc đẩy thực thi Quy hoạch chung TPHCM.
- Điều chỉnh / lập mới Quy hoạch chung TPHCM phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội mới.

PHẦN II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

Chương 1. TỔNG QUAN VỀ ĐÁNH GIÁ THỰC THI QUY HOẠCH CHUNG TPHCM

1.1. Đánh giá thực thi quy hoạch

1.1.1. Khái niệm về đánh giá thực thi quy hoạch

Trong Luận án này, các thuật ngữ được giải thích dựa trên cơ sở sau (theo thứ tự ưu tiên):

- Các quy định pháp lý tại Việt Nam.
- Các định nghĩa mang tính học thuật được áp dụng một cách phổ biến.
- Các định nghĩa được áp dụng riêng trong phạm vi Luận án này.

Quy hoạch là việc sắp xếp, phân bổ không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh gắn với phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên lãnh thổ xác định để sử dụng hiệu quả các nguồn lực của đất nước phục vụ mục tiêu phát triển bền vững cho thời kỳ xác định (Điều 3 của Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 [44]). Nội dung quy hoạch được thể hiện bằng các tài liệu: báo cáo tổng hợp, sơ đồ, bản đồ và mô hình (nếu có).

Quy hoạch xây dựng là việc tổ chức không gian của đô thị, nông thôn và khu chức năng đặc thù; tổ chức hệ thống công trình HTKT, HTXH; tạo lập môi trường thích hợp cho người dân sống tại các vùng lãnh thổ, bảo đảm kết hợp hài hòa giữa lợi ích quốc gia với lợi ích cộng đồng, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu (Điều 3 của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 [42]). Theo đó, quy hoạch xây dựng bao gồm:

- Quy hoạch vùng.
- Quy hoạch các khu chức năng đặc thù.
- Quy hoạch đô thị; quy hoạch đô thị bao gồm (Điều 18 của Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 [38]):
 - + Quy hoạch chung được lập cho thành phố trực thuộc trung ương, thành phố thuộc tỉnh, thị xã, thị trấn và đô thị mới.

- + Quy hoạch phân khu được lập cho các khu vực trong thành phố, thị xã và đô thị mới.
- + Quy hoạch chi tiết được lập cho khu vực theo yêu cầu phát triển, quản lý đô thị hoặc nhu cầu đầu tư xây dựng.
- + Quy hoạch HTKT đối với thành phố trực thuộc trung ương.
- Quy hoạch nông thôn.

Như vậy, thông qua việc tổ chức không gian và hệ thống công trình HTKT, HTXH của đô thị, nông thôn và khu chức năng đặc thù, quy hoạch xây dựng có mục đích định hướng về không gian đối với việc phân bố nguồn lực và hoạt động phát triển kinh tế - xã hội nói chung trong phạm vi lãnh thổ được quy hoạch.

Theo quy định tại Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 [42] và Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 [38], quy trình lập quy hoạch xây dựng được mô tả như sau:

- Phân tích, đánh giá hiện trạng của vùng lãnh thổ (điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội, các yếu tố quan trọng và cần thiết khác).
- Đánh giá việc thực hiện các quy hoạch đang có hiệu lực.
- Xác định mục tiêu quy hoạch và các chỉ tiêu quy hoạch.
- Định hướng phát triển không gian.
- Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội.
- Đánh giá môi trường chiến lược.

Về nguyên tắc, theo Nguyễn Hoàng Hà [13] và Nguyễn Hồng Thục [46], có hai phương pháp lập quy hoạch chủ yếu như sau:

- Phương pháp tổng thể (comprehensive approach): hình thành các giải pháp mang tính kỹ thuật (được mặt bằng hóa thành những phân khu chức năng), có tính pháp lý và tính áp đặt theo tầng bậc, định hướng và kiểm soát sự phát triển trong một khung thời gian khá dài; các giải pháp mang tính “vật thể” và “cứng nhắc” được đề ra nhằm giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội.
- Phương pháp chiến lược (strategic approach): hình thành khung hướng dẫn cho phát triển để đạt đến các mục tiêu chiến lược, với các dự án trọng tâm trên cơ sở có sự tham gia ngay từ đầu của các thành phần liên quan; các giải pháp “toàn diện”

và “linh hoạt” được đề ra nhằm giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội. Lập quy hoạch theo phương pháp chiến lược là quá trình xác định tầm nhìn, các mục tiêu chiến lược, các chính sách và chiến lược hành động trong phạm vi của một lãnh thổ để sử dụng tối ưu các nguồn lực nhằm đạt được các mục tiêu phát triển đã đề ra.

Hai phương pháp lập quy hoạch trên được so sánh tại Bảng 1-1.

Bảng 1-1. So sánh giữa quy hoạch lập theo phương pháp tổng thể và quy hoạch lập theo phương pháp chiến lược – nguồn: Nguyễn Hồng Thục [4646:76]

Theo phương pháp tổng thể	Theo phương pháp chiến lược
Định hướng đầu vào	Định hướng mục tiêu và kết quả
Kỹ thuật trị	Hợp tác
Công cụ quản lý của chính quyền	Công cụ huy động
Quy hoạch tuyến tính	Quá trình liên tục phát triển
Khó khăn khi thực hiện	Linh hoạt khi thực hiện
Dựa trên thói quen	Tập trung vào thay đổi
Giám sát tuân thủ	Giám sát kết quả
Chất lượng của bản quy hoạch được lập	Chất lượng thực hiện

Theo đó, khác biệt quan trọng giữa hai phương pháp trên là: quy hoạch lập theo phương pháp tổng thể nhấn mạnh vào chất lượng quy hoạch và sự tuân thủ trong thực thi quy hoạch; trong khi đó, quy hoạch lập theo phương pháp chiến lược tập trung vào chất lượng thực hiện quy hoạch và kết quả của việc thực thi quy hoạch.

Đánh giá quy hoạch là sự so sánh giữa nội dung quy hoạch và kết quả thực thi quy hoạch, thường bao gồm đánh giá về “nguồn lực”, “hoạt động triển khai”, “kết quả”, “hiệu quả”, “tác động” dự kiến đạt được hoặc đã đạt được từ quá trình thực thi quy hoạch dự kiến sẽ diễn ra hoặc đã diễn ra. Theo khái niệm trên, dựa trên thời điểm đánh giá, đánh giá thực thi quy hoạch bao gồm:

- Đánh giá trước quá trình thực thi (ex-ante evaluation), còn được gọi là đánh giá dự báo, được thực hiện trong giai đoạn lập quy hoạch; trong đó, các phương án khả dĩ được so sánh với nhau để chọn ra phương án tốt nhất cho sự phát triển tương lai.

Theo Faludi [72], đánh giá dự báo thường dùng các phương pháp: Phân tích chi phí – lợi ích (CBA); Phân tích chi phí – hiệu quả (CEA); Bảng cân bằng quy hoạch (PBS); Phân tích ma trận hướng đến mục tiêu (GAM); Đánh giá đa chỉ số (MCA); Đánh giá tác động môi trường (EIA); Đánh giá môi trường chiến lược (SEA).

- Đánh giá trong quá trình thực thi (on-going evaluation), còn được gọi là đánh giá giữa kỳ, được thực hiện trong kỳ quy hoạch, tập trung vào việc sử dụng các nguồn lực, hoạt động triển khai và kết quả thực hiện nhằm rút kinh nghiệm cho việc thực thi quy hoạch trong giai đoạn tiếp theo.
- Đánh giá sau quá trình thực thi (ex-post evaluation), còn được gọi là đánh giá cuối kỳ, được thực hiện sau khi kỳ quy hoạch kết thúc, tập trung vào việc sử dụng các nguồn lực, hoạt động triển khai, kết quả, hiệu quả, tác động của thực thi quy hoạch và nhận định về sự thành công của quy hoạch trên cơ sở xem xét toàn bộ quá trình từ lập, thẩm định, phê duyệt cho đến thực thi quy hoạch.

Đánh giá thực thi quy hoạch là một loại đánh giá quy hoạch, là việc so sánh giữa nội dung quy hoạch và kết quả thực hiện quy hoạch trên thực tế trong một giai đoạn nhất định; như vậy, đánh giá thực thi quy hoạch bao gồm: đánh giá trong quá trình thực thi và đánh giá sau quá trình thực thi. Đánh giá thực thi quy hoạch bao gồm đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ.

1.1.2. Vai trò của đánh giá thực thi quy hoạch

Đánh giá thực thi quy hoạch có vai trò quan trọng đối với chính quyền các cấp, các nhà tư vấn lập quy hoạch và các nhà tư vấn hoạch định chính sách phát triển đô thị. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu và sự thay đổi liên tục về kinh tế - xã hội và văn hóa, kết quả đánh giá thực thi quy hoạch được phân tích để làm cơ sở khoa học để ra các quyết định về: (i) điều chỉnh hoặc ban hành mới các chính sách thúc đẩy thực thi quy hoạch; (ii) điều chỉnh hoặc lập mới quy hoạch. Ngoài ra, kết quả đánh giá thực thi quy hoạch còn là cơ sở để hoàn thiện phương pháp lập quy hoạch.

1.2. Hệ thống quy hoạch tại Việt Nam

1.2.1. Phân nhóm hệ thống quy hoạch tại Việt Nam

1.2.1.1. Theo đối tượng điều chỉnh của quy hoạch

a. Trước khi Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 có hiệu lực

Trước khi Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 [44] có hiệu lực ¹, hệ thống quy hoạch tại Việt Nam bao gồm các loại sau:

- ***Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội*** là luận chứng phát triển kinh tế - xã hội và tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội hợp lý trên lãnh thổ nhất định trong một thời gian xác định (Điều 3 của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP [6]). Các quy định hiện hành về quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội được nêu tại [6], Nghị định số 04/2008/NĐ-CP [6] và các văn bản hướng dẫn thi hành.
- ***Quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm*** là luận chứng, lựa chọn phương án phát triển và phân bố ngành, lĩnh vực, sản phẩm hợp lý trong thời kỳ dài hạn trên phạm vi cả nước và trên các vùng, lãnh thổ (Điều 3 của [6]). Các quy định hiện hành về quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm được quy định tại [6], [6] và các văn bản hướng dẫn thi hành.
- ***Quy hoạch xây dựng*** là việc tổ chức không gian của đô thị, nông thôn và khu chức năng đặc thù; tổ chức hệ thống công trình HTKT, HTXH; tạo lập môi trường thích hợp cho người dân sống tại các vùng lãnh thổ, bảo đảm kết hợp hài hòa giữa lợi ích quốc gia với lợi ích cộng đồng, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu (Điều 3 của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 [42]). Các quy định hiện hành về quy hoạch xây dựng được nêu tại [42], Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 [38] và các văn bản hướng dẫn thi hành hai Luật trên.
- Quy hoạch sử dụng tài nguyên, bao gồm:
 - + ***Quy hoạch sử dụng đất*** là việc phân bổ và khoanh vùng đất đai theo không gian sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đối với từng vùng kinh tế - xã hội và

¹ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 [44] có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2019; riêng các quy định của [44] về lập, thẩm định quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh có hiệu lực từ ngày 01 tháng 3 năm 2018.

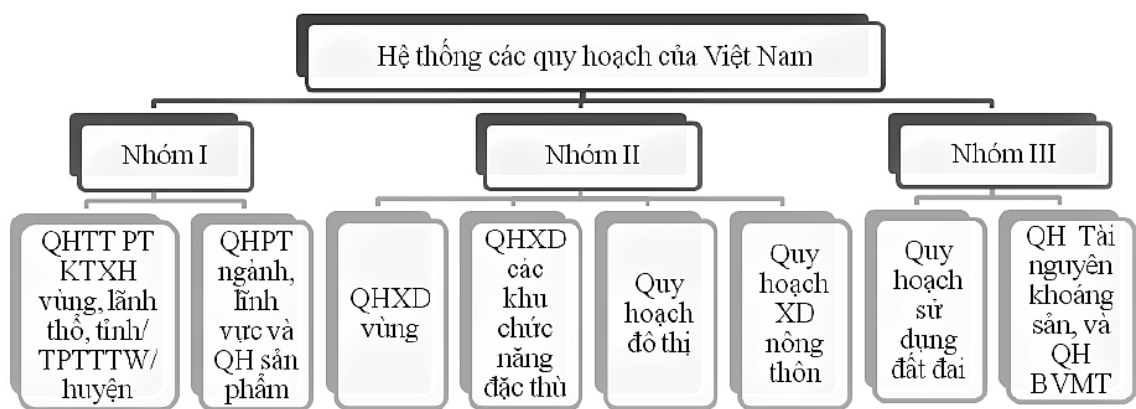
đơn vị hành chính trong một khoảng thời gian xác định (Điều 3 của Luật Đất đai số 45/2013/QH13 [41]). Các quy định hiện hành về quy hoạch sử dụng đất được nêu tại [41] và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- + *Quy hoạch tài nguyên nước* bao gồm: Quy hoạch tài nguyên nước chung của cả nước; Quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh; Quy hoạch tài nguyên nước của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Điều 15 của Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 [40]). Các quy định hiện hành về quy hoạch tài nguyên nước được nêu tại [40] và các văn bản hướng dẫn thi hành.
- + *Quy hoạch khoáng sản* bao gồm: Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản; Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản chung cả nước; Quy hoạch khai thác, sử dụng từng loại, nhóm khoáng sản làm vật liệu xây dựng cả nước và quy hoạch khai thác, sử dụng từng loại, nhóm khoáng sản khác cả nước; Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Điều 10 của Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 [39]). Các quy định hiện hành về quy hoạch khoáng sản được nêu tại [39] và các văn bản hướng dẫn thi hành.
- ***Quy hoạch bảo vệ môi trường*** là việc phân vùng môi trường để bảo tồn, phát triển và thiết lập hệ thống HTKT bảo vệ môi trường gắn với hệ thống giải pháp bảo vệ môi trường trong sự liên quan chặt chẽ với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội nhằm bảo đảm phát triển bền vững (Điều 3 của Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 [43]). Các quy định hiện hành về quy hoạch bảo vệ môi trường được nêu tại [43] và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Về mặt pháp lý, hệ thống quy hoạch tại Việt Nam chưa được phân nhóm một cách rõ ràng và thống nhất; về mặt khoa học, các chuyên gia và các nhà quản lý cũng có nhiều quan điểm và nhận định khác nhau về cách phân loại hệ thống quy hoạch tại Việt Nam, cụ thể như sau.

Theo Trần Trọng Hanh [27], hệ thống quy hoạch tại Việt Nam được phân chia thành 3 nhóm (tham khảo Hình 1-1):

- Nhóm I: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, bao gồm: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng, lãnh thổ; Quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực; Quy hoạch sản phẩm.
- Nhóm II: Quy hoạch xây dựng, bao gồm: Quy hoạch vùng; Quy hoạch các khu chức năng đặc thù; Quy hoạch đô thị; Quy hoạch nông thôn.
- Nhóm III: Quy hoạch sử dụng đất đai, tài nguyên khoáng sản và quy hoạch bảo vệ môi trường.



Hình 1-1. Phân nhóm đối với hệ thống quy hoạch tại Việt Nam theo quan điểm của Trần Trọng Hanh [27]

Có thể thấy rằng, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội là loại quy hoạch có tính bao trùm lên cả các quy hoạch thuộc Nhóm II và Nhóm III, do đó, việc xếp quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vào Nhóm I (ngang hàng với Nhóm II và Nhóm III) là chưa hợp lý.

Theo Vũ Quang Các [3], hệ thống quy hoạch tại Việt Nam được phân chia thành 4 nhóm sau đây:

- Nhóm 1: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội, được thực hiện theo Nghị định số 92/2006/NĐ-CP [6] và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP [6], được lập cho cấp vùng, lãnh thổ đặc biệt, cấp tỉnh, cấp huyện; do Bộ Kế hoạch và Đầu tư là đầu mối quản lý nhà nước.

- Nhóm 2: Quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm, chủ yếu được thực hiện theo [6], [6] và 53 văn bản luật, pháp lệnh cùng 48 nghị định liên quan; được lập ở cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh; do các Bộ quản lý ngành là đầu mối quản lý nhà nước.
- Nhóm 3: Quy hoạch xây dựng (bao gồm quy hoạch đô thị), được thực hiện theo Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 [38], Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 [42] và các nghị định hướng dẫn các luật trên; do Bộ Xây dựng là đầu mối quản lý nhà nước.
- Nhóm 4: Quy hoạch sử dụng đất được thực hiện theo Luật Đất đai số 45/2013/QH13 [41]; do Bộ Tài nguyên và Môi trường là đầu mối quản lý nhà nước.

Việc phân nhóm này đã nhận định được vai trò bao quát của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, tuy nhiên đã chưa đánh giá đúng mức vai trò của quy hoạch bảo vệ môi trường và quy hoạch sử dụng tài nguyên (đưa vào Nhóm 2, “ngầm” xếp vào loại quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm); vì vậy, việc phân nhóm này chưa hoàn toàn phù hợp với xu hướng phát triển bền vững hiện nay.

Theo Mochizuki [34], hệ thống quy hoạch tại Việt Nam được phân chia thành 3 nhóm:

- Quy hoạch kinh tế: các quy hoạch liên quan đến việc làm và thu nhập; cơ cấu công nghiệp; phát triển kinh tế; tài chính và đầu tư.
- Quy hoạch xã hội: các quy hoạch liên quan đến dân số; phúc lợi và cộng đồng; giáo dục; y tế; lao động; lối sống;
- Quy hoạch hữu hình: quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch sử dụng đất, và các quy hoạch liên quan đến dịch vụ vận tải, thiết kế đô thị và cảnh quan.

Việc phân nhóm này chưa thực sự mang tính khoa học và phù hợp với hệ thống quy hoạch tại Việt Nam hiện nay.

b. Sau khi Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 có hiệu lực

Theo Điều 5 của Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 [44], hệ thống quy hoạch được phân nhóm như sau:

- Quy hoạch tổng thể, có ở các cấp: quốc gia (quy hoạch tổng thể quốc gia), cấp vùng (quy hoạch vùng), cấp tỉnh (quy hoạch tỉnh), cấp đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt (quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt).

- Quy hoạch không gian biển cấp quốc gia.
- Quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia.
- Các quy hoạch ngành cấp quốc gia; bao gồm: (i) nhóm quy hoạch kết cấu hạ tầng, (ii) nhóm quy hoạch sử dụng tài nguyên, (iii) nhóm quy hoạch bảo vệ môi trường, và (iv) nhóm quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học.
- Quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn.
- Các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành để cụ thể hóa các quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh (trong đó, có quy hoạch xây dựng).

Việc phân nhóm thể hiện rõ vai trò bao quát của quy hoạch tổng thể (quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt); tuy nhiên, có một số bất cập như sau:

- Việc phân nhóm đối với các quy hoạch ngành cấp quốc gia ngành chưa rõ ràng (quy hoạch không gian biển, quy hoạch sử dụng đất về nguyên tắc phải thuộc nhóm quy hoạch sử dụng tài nguyên cấp quốc gia).
- Hoàn toàn không phân nhóm đối với các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành (đây là các quy hoạch được đưa vào [44] một cách khá gấp gáp trong giai đoạn chuẩn bị thông qua).
- Chưa xác định rõ ràng vị trí của quy hoạch đô thị và quy hoạch nông thôn (các quy hoạch này nằm ngoài nhóm quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành nhưng quy hoạch xây dựng – bao gồm cả quy hoạch đô thị và quy hoạch nông thôn – lại nằm trong nhóm quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành).

1.2.1.2. Theo phạm vi lãnh thổ có hiệu lực của quy hoạch

Theo phạm vi lãnh thổ có hiệu lực của quy hoạch, hệ thống quy hoạch tại Việt Nam gồm các quy hoạch ở các cấp:

- Các quy hoạch cấp quốc gia: tác động trực tiếp đến toàn bộ lãnh thổ quốc gia.

- Các quy hoạch cấp vùng (liên tỉnh): tác động trực tiếp đến khu vực lãnh thổ thuộc từ hai đơn vị hành chính cấp tỉnh ² (bao) trở lên.
- Các quy hoạch cấp tỉnh: tác động trực tiếp đến toàn bộ lãnh thổ của một đơn vị hành chính cấp tỉnh.
- Các quy hoạch cấp địa phương (cấp vùng liên huyện, cấp huyện ³, ...): tác động trực tiếp đến khu vực là thuộc lãnh thổ cấp tỉnh, chỉ áp dụng đối với quy hoạch xây dựng và các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác).

1.2.2. Quan điểm của Luận án về việc phân nhóm hệ thống quy hoạch tại Việt Nam

Qua tổng quan về hệ thống quy hoạch tại Việt Nam, có thể thấy, việc phân nhóm và xác định mối quan hệ trong hệ thống quy hoạch chưa thống nhất và còn có những điểm chưa hợp lý, không rõ ràng. Để có thể hiểu chính xác mối quan hệ, cần phân nhóm các quy hoạch một cách hợp lý và rõ ràng. Việc phân nhóm, trên cơ sở đó xác định mối quan hệ trong hệ thống quy hoạch, là cơ sở khoa học quan trọng để xây dựng hệ thống quan điểm đánh giá thực thi hệ thống quy hoạch.

Sử dụng phương pháp hệ thống, có thể thấy sự tương đồng giữa các mô hình mang tính hoạt động: (i) cơ thể sống, (ii) nhà máy sản xuất, và (iii) đô thị. Cụ thể, đối với mô hình mang tính hoạt động, có ba nhóm hoạt động sau luôn diễn ra một cách khách quan và có quan hệ hữu cơ, chặt chẽ với nhau (tham khảo Bảng 1-2):

- Nhóm hoạt động thực hiện chức năng cơ bản của hệ thống.
- Nhóm hoạt động xây dựng phần vật chất của hệ thống.
- Nhóm hoạt động khai thác đầu vào và xử lý đầu ra của hệ thống.

Đối với một đô thị, ba nhóm hoạt động trên được định hướng bởi ba nhóm quy hoạch ngành tương ứng:

- Nhóm quy hoạch lĩnh vực, sản phẩm: định hướng cho hoạt động thực hiện chức năng cơ bản của đô thị (công nghiệp, nông nghiệp, thương mại – dịch vụ).

² Theo Điều 110 của Hiến pháp năm 2013, cấp tỉnh bao gồm tỉnh và thành phố thuộc trung ương.

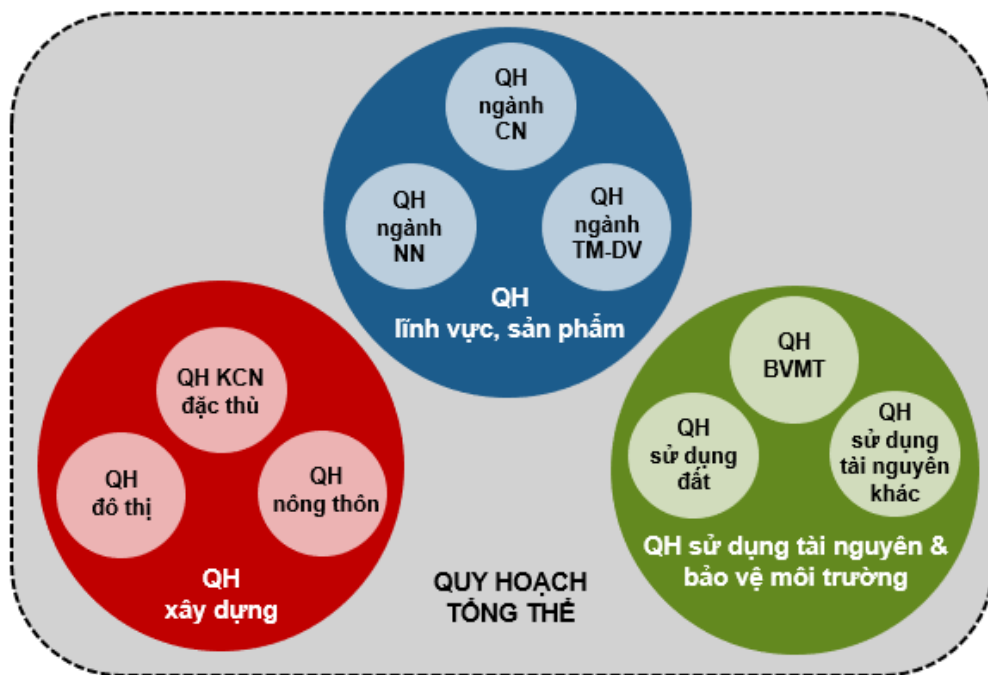
³ Theo Điều 110 của Hiến pháp năm 2013, cấp huyện bao gồm: ở tỉnh là huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; ở thành phố thuộc trung ương là quận, huyện, thị xã và đơn vị hành chính tương đương.

- Nhóm quy hoạch xây dựng: định hướng cho hoạt động xây dựng phần vật chất của đô thị (kết cấu hạ tầng và không gian đô thị).
- Nhóm quy hoạch sử dụng tài nguyên (đất đai, nguồn nước, khoáng sản, ...) và quy hoạch bảo vệ môi trường: định hướng cho các hoạt động khai thác tài nguyên (đầu vào) và xử lý chất thải (đầu ra) của đô thị.

Ba nhóm quy hoạch trên được kết hợp một cách hài hòa, thống nhất dưới sự điều phối của nhóm quy hoạch tổng thể.

Bảng 1-2. Các nhóm hoạt động của hệ thống và các loại quy hoạch tương ứng với các nhóm hoạt động của đô thị

Mô tả phạm vi hoạt động	Các nhóm hoạt động của hệ thống			Nhóm quy hoạch tương ứng với nhóm hoạt động của đô thị	Quy hoạch điều phối chung
	Cơ thể sống	Nhà máy	Đô thị		
Thực hiện chức năng cơ bản của hệ thống	Hoạt động tiêu hóa, hô hấp, tuần hòa máu, ...	Vận hành của các dây chuyền sản xuất	Hoạt động của các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ.	Quy hoạch các ngành, lĩnh vực, sản phẩm	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội
Tạo dựng phần vật chất của hệ thống	Tạo dựng phần vật chất của cơ thể (xương, mô, cơ bắp, ...)	Xây dựng nhà xưởng, kho bãi và lắp đặt máy móc, thiết bị	Hoạt động xây dựng kết cấu hạ tầng và không gian đô thị	Quy hoạch xây dựng	
Khai thác tài nguyên (đầu vào) và xử lý chất thải (đầu ra) của hệ thống	Nạp thực phẩm, không khí, nước uống, ...	Chuẩn bị mặt bằng; nhập nguyên, nhiên, vật liệu	Hoạt động khai thác tài nguyên (đất đai, nguồn nước, khoáng sản ...)	Quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường	
	Bài tiết chất thải	Xử lý các loại chất thải	Hoạt động giảm thiểu và xử lý ô nhiễm		



Hình 1-2. Phân nhóm đối với hệ thống quy hoạch tại Việt Nam theo quan điểm của Luận án

Quan điểm của Luận án về việc phân nhóm hệ thống quy hoạch tại Việt Nam được xác định thông qua các lập luận dựa trên: (i) quy định pháp luật hiện hành về hệ thống quy hoạch tại Việt Nam, (ii) mô hình các hệ thống nêu trên, cụ thể như sau:

- Nhóm quy hoạch tổng thể: quy hoạch tổng thể cấp quốc gia, quy hoạch tổng thể cấp vùng (quy hoạch vùng), quy hoạch tổng thể cấp tỉnh (quy hoạch tỉnh), quy hoạch tổng thể đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt (quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt).
- Các nhóm loại quy hoạch ngành:
 - + Nhóm quy hoạch lĩnh vực, sản phẩm ⁴ (ở cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh).
 - + Nhóm quy hoạch xây dựng: quy hoạch khu chức năng đặc thù; quy hoạch đô thị; quy hoạch nông thôn.
 - + Nhóm quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường: (i) Quy hoạch sử dụng tài nguyên: quy hoạch sử dụng đất (cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh, cấp

⁴ Tương tự quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm được quy định tại [6] và [6] (không dùng từ “ngành, lĩnh vực, sản phẩm” để tránh hiểu nhầm với từ “quy hoạch ngành” – bao gồm: quy hoạch lĩnh vực, sản phẩm; quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường; quy hoạch xây dựng).

huyện) và các quy hoạch sử dụng tài nguyên thiên nhiên khác (chủ yếu ở cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh); (ii) Quy hoạch bảo vệ môi trường (cấp quốc gia). Việc phân nhóm đối với hệ thống quy hoạch tại Việt Nam theo quan điểm của Luận án được tổng hợp tại Bảng 1-3 như sau:

Bảng 1-3. Việc phân nhóm đối với hệ thống quy hoạch tại Việt Nam hiện nay theo quan điểm của Luận án

Nhóm		Cấp quốc gia	Cấp vùng	Cấp tỉnh	Khác
<i>Quy hoạch tổng thể</i>		Quy hoạch tổng thể quốc gia	Quy hoạch vùng	Quy hoạch tỉnh	Quy hoạch đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt
<i>Các nhóm quy hoạch ngành</i>	<i>Quy hoạch lĩnh vực, sản phẩm</i>	Các quy hoạch lĩnh vực, sản phẩm thuộc nhóm quy hoạch mang tính chuyên ngành, kỹ thuật để cụ thể hóa các quy hoạch cấp quốc gia	Các quy hoạch lĩnh vực, sản phẩm thuộc nhóm quy hoạch mang tính chuyên ngành, kỹ thuật để cụ thể hóa quy hoạch vùng	Các quy hoạch lĩnh vực, sản phẩm thuộc nhóm quy hoạch mang tính chuyên ngành, kỹ thuật để cụ thể hóa quy hoạch tỉnh	
	<i>Quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường</i>	Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch sử dụng không gian biển quốc gia, các quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường quốc gia.	Các quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường thuộc nhóm quy hoạch mang tính chuyên ngành, kỹ thuật để cụ thể hóa quy hoạch vùng	Các quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường thuộc nhóm quy hoạch mang tính chuyên ngành, kỹ thuật để cụ thể hóa quy hoạch tỉnh	
	<i>Quy hoạch xây dựng</i>	Quy hoạch các khu chức năng đặc thù, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn			

Xét về phạm vi lãnh thổ được điều chỉnh, các quy hoạch có cấp từ cao đến thấp, cơ bản như sau: (i) cấp quốc gia; (ii) cấp vùng; (iii) cấp tỉnh; (iv) cấp địa phương.

1.2.3. Quan điểm của Luận án về mối quan hệ trong hệ thống quy hoạch tại Việt Nam

Quan điểm của Luận án về mối quan hệ trong hệ thống quy hoạch tại Việt Nam được xác định thông qua các lập luận dựa trên: (i) quy định pháp luật hiện hành về các quy hoạch trong hệ thống quy hoạch tại Việt Nam, và (ii) quan điểm của Luận án về việc phân nhóm hệ thống quy hoạch tại Việt Nam. Theo quan điểm của Luận án, các quy hoạch trong hệ thống quy hoạch tại Việt Nam có quan hệ với nhau một cách hữu cơ và chặt chẽ với nhau theo ba phương thức sau đây.

Thứ nhất, theo phương thức “hướng dẫn, tuân thủ”:

- Trong cùng cấp lãnh thổ, về nội dung, nhóm quy hoạch tổng thể hướng dẫn nhóm quy hoạch ngành, nhóm quy hoạch ngành tuân thủ nhóm quy hoạch tổng thể.
- Với cùng đối tượng được điều chỉnh, về nội dung, quy hoạch cấp trên hướng dẫn quy hoạch cấp dưới, quy hoạch cấp dưới tuân thủ quy hoạch cấp trên.

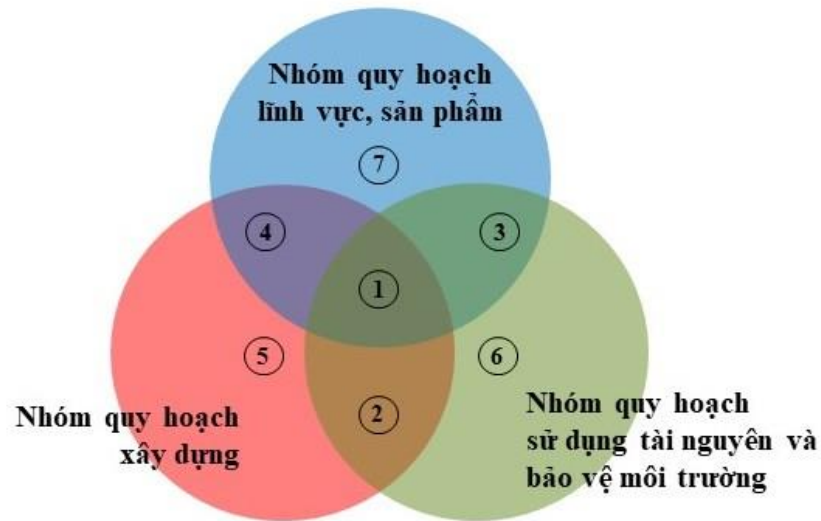
Thứ hai, theo phương thức “cập nhật”:

- Trong cùng cấp lãnh thổ, nhóm quy hoạch tổng thể lập sau có thể cập nhật nội dung của nhóm quy hoạch ngành lập trước.
- Với cùng đối tượng được điều chỉnh, quy hoạch cấp trên lập sau có thể cập nhật nội dung của quy hoạch cấp dưới lập trước.
- Trong cùng cấp lãnh thổ, với cùng đối tượng được điều chỉnh chung, nội dung quy hoạch ngành lập sau cập nhật nội dung quy hoạch ngành lập trước.

Thứ ba, theo phương thức “phối hợp, bổ trợ” (tham khảo Hình 1-3) dựa trên đối tượng được điều chỉnh chung:

- Giữa nhóm quy hoạch lĩnh vực, sản phẩm và nhóm quy hoạch xây dựng, đối tượng được điều chỉnh chung là: việc xây dựng, vận hành hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ các hoạt động kinh tế - xã hội.
- Giữa nhóm quy hoạch lĩnh vực, sản phẩm và nhóm quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường, đối tượng được điều chỉnh chung là: việc sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trong các hoạt động kinh tế - xã hội.

- Giữa nhóm quy hoạch xây dựng và nhóm quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường, đối tượng được điều chỉnh chung là: việc sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường phục vụ việc xây dựng, vận hành hệ thống kết cấu hạ tầng.



1. Các chỉ số của nhóm quy hoạch tổng thể, cũng là các chỉ số tổng quát của nhóm quy hoạch lĩnh vực, sản phẩm, nhóm quy hoạch xây dựng, nhóm quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường.
2. Các chỉ số chung giữa nhóm quy hoạch xây dựng và nhóm quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường (liên quan đến việc sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trong xây dựng, vận hành các hệ thống kết cấu hạ tầng trên phạm vi lãnh thổ).
3. Các chỉ số chung giữa nhóm quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường và nhóm quy hoạch lĩnh vực, sản phẩm (liên quan đến việc sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trong các hoạt động kinh tế - xã hội trên phạm vi lãnh thổ).
4. Các chỉ số chung giữa nhóm quy hoạch lĩnh vực, sản phẩm và nhóm quy hoạch xây dựng (liên quan đến việc xây dựng, vận hành hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị phục vụ các hoạt động kinh tế - xã hội trên phạm vi lãnh thổ).
5. Các chỉ số riêng của nhóm quy hoạch xây dựng.
6. Các chỉ số riêng của nhóm quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường.
7. Các chỉ số riêng của nhóm quy hoạch lĩnh vực, sản phẩm.

Hình 1-3. Mối quan hệ “phối hợp, bổ trợ” giữa ba nhóm quy hoạch ngành

Về mối quan hệ trong hệ thống quy hoạch, việc ưu tiên theo thứ tự sau:

- Trong cùng cấp lãnh thổ, quan hệ ưu tiên giữa nhóm quy hoạch tổng thể và nhóm quy hoạch ngành là “hướng dẫn, tuân thủ”.

- Với cùng đối tượng được điều chỉnh, quan hệ ưu tiên giữa quy hoạch cấp trên và quy hoạch cấp dưới là “hướng dẫn, tuân thủ”.
- Trong cùng cấp lãnh thổ, với cùng đối tượng được điều chỉnh chung, quan hệ giữa các quy hoạch ngành là “phối hợp, bổ trợ”.

Về thời điểm lập quy hoạch, nguyên tắc cơ bản là:

- Trong cùng cấp lãnh thổ, nhóm quy hoạch tổng thể được lập trước nhóm quy hoạch ngành và các quy hoạch ngành có thể được lập đồng thời với nhau.
- Với cùng đối tượng được điều chỉnh, quy hoạch cấp trên được lập trước quy hoạch cấp dưới.

1.3. Quy hoạch chung TPHCM trong hệ thống quy hoạch cấp tỉnh của TPHCM

1.3.1. Mô tả hệ thống quy hoạch cấp tỉnh của TPHCM

Hệ thống quy hoạch cấp tỉnh của TPHCM bao gồm các quy hoạch có phạm vi lãnh thổ hiệu lực là ranh giới hành chính của TPHCM; cụ thể:

- Quy hoạch tỉnh (quy hoạch tổng thể cấp tỉnh): (i) Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội TPHCM (trước Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14); (ii) Quy hoạch TPHCM (sau Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14).
- Các nhóm quy hoạch ngành: (i) nhóm các quy hoạch lĩnh vực, sản phẩm; (ii) nhóm các quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường; (iii) nhóm các quy hoạch xây dựng (trong đó có Quy hoạch chung TPHCM).

Tình hình lập, thẩm định, phê duyệt các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch cấp tỉnh của TPHCM (đến đầu năm 2020) được tổng hợp và mô tả trong Bảng 1-4.

Bảng 1-4. Hệ thống quy hoạch cấp tỉnh của TPHCM – nguồn: tổng hợp từ các tài liệu

Loại quy hoạch		Tên quy hoạch	Tình trạng
<i>Quy hoạch tỉnh (Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội)</i>		Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội TPHCM đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025	Được phê duyệt tại Quyết định số 2631/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ
Các nhóm quy hoạch ngành	Nhóm quy hoạch lĩnh vực, sản phẩm	Quy hoạch phát triển hệ thống cửa hàng xăng dầu trên địa bàn TPHCM đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	Được phê duyệt tại Quyết định số 6505/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân TPHCM
		Quy hoạch phát triển du lịch TPHCM	Đang lập quy hoạch
		Quy hoạch phát triển ngành y tế TPHCM đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025	Được phê duyệt tại Quyết định số 1865/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2014 của Ủy ban nhân dân TPHCM
		Quy hoạch ngành thương mại TPHCM	Đang lập quy hoạch
		Quy hoạch ngành công viên cây xanh TPHCM	Đang lập quy hoạch
		Quy hoạch phát triển điện lực TPHCM giai đoạn đến 2015 có xét tới 2020	Được phê duyệt tại Quyết định số 6493/QĐ-BCT ngày 09 tháng 12 năm 2010 của Bộ Công thương
		Điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải TPHCM đến năm 2020 và tầm nhìn sau năm 2020	Được phê duyệt tại Quyết định số 568/QĐ-TTg ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ
		Quy hoạch HTKT viễn thông thụ động tại TPHCM đến năm 2025	Đang lập quy hoạch
		Quy hoạch phát triển nhân lực TPHCM giai đoạn 2011-2020	Được phê duyệt tại Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2012 của Ủy ban nhân dân TPHCM
		Quy hoạch ngành văn hóa TPHCM	Đang lập nhiệm vụ quy hoạch
		Quy hoạch cấp nước TPHCM đến năm 2025	Được phê duyệt tại Quyết định số 729/QĐ-TTg ngày 19 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ

Loại quy hoạch		Tên quy hoạch	Tình trạng
		Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch xây dựng các cụm công nghiệp địa phương TPHCM đến năm 2020, có tính đến năm 2025	Được phê duyệt tại Quyết định số 4809/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Ủy ban nhân dân TPHCM
		Quy hoạch và đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý ngành giáo dục và đào tạo TPHCM giai đoạn 2013-2020	Được phê duyệt tại Quyết định số 3077/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân TPHCM
		Quy hoạch phát triển mạng lưới trường học ngành giáo dục và đào tạo TPHCM đến năm 2020	Được phê duyệt tại Quyết định số 02/2003/QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2003 của Ủy ban nhân dân TPHCM
		Quy hoạch phát triển ngành logistics TPHCM	Đang lập nhiệm vụ quy hoạch
		Quy hoạch vùng ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn TPHCM	Đang lập quy hoạch
		Quy hoạch phòng cháy chữa cháy TPHCM đến năm 2025	Được phê duyệt tại Quyết định số 3678/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân TPHCM
		Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng TPHCM đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	Đang lập quy hoạch
		Quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở vật chất ngành thể dục - thể thao TPHCM đến năm 2020	Được phê duyệt tại Quyết định số 01/2003/QĐ-UB ngày 03 tháng 01 năm 2003 của Ủy ban nhân dân TPHCM
		Quy hoạch tổng thể hệ thống thoát nước TPHCM đến năm 2020	Được phê duyệt tại Quyết định số 752/QĐ-TTg ngày 19 tháng 6 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ
		Quy hoạch thủy lợi chống ngập úng khu vực TPHCM	Được phê duyệt tại Quyết định số 1547/QĐ-TTg ngày 28 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ
	Nhóm quy hoạch	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất thời kỳ đầu (2011-2020) của TPHCM	Được thông qua tại Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ

Loại quy hoạch		Tên quy hoạch	Tình trạng
	sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường	Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản rắn TPHCM đến năm 2020	Được phê duyệt tại Quyết định số 430/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban nhân dân TPHCM
		Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học TPHCM đến năm 2030 và định hướng đến năm 2040	Đang lập nhiệm vụ quy hoạch
		Quy hoạch bảo vệ môi trường gắn với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội TPHCM đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2040	Đang lập nhiệm vụ quy hoạch
		Quy hoạch xử lý chất thải rắn TPHCM đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050	Đang lập quy hoạch
	Nhóm quy hoạch xây dựng	Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025	Được phê duyệt tại Quyết định số 24/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ
		Các quy hoạch HTKT của TPHCM: Giao thông đô thị; Cao độ nền và thoát nước mặt đô thị; Cấp nước đô thị; Thoát nước thải đô thị; Cấp năng lượng và chiếu sáng đô thị; Thông tin liên lạc; Nghĩa trang và xử lý chất thải rắn.	Chưa được lập
		Quy hoạch không gian xây dựng ngầm TPHCM đến năm 2025	Đang lập nhiệm vụ quy hoạch

1.3.2. Quan điểm của Luận án về vai trò của Quy hoạch chung TPHCM trong hệ thống quy hoạch cấp tỉnh của TPHCM

Quan điểm của Luận án về vai trò của Quy hoạch chung TPHCM trong hệ thống quy hoạch cấp tỉnh của TPHCM được xác định thông qua các lập luận dựa trên: (i) quy định pháp luật về các quy hoạch cấp tỉnh của TPHCM và Quy hoạch chung TPHCM; (ii) quan điểm của Luận án về mối quan hệ trong hệ thống quy hoạch tại Việt Nam (được trình bày tại mục 1.2.3). Theo quan điểm của Luận án, Quy hoạch chung TPHCM có vai trò trong hệ thống quy hoạch cấp tỉnh của TPHCM như sau:

- Định hướng không gian đối với việc phân bố nguồn lực và hoạt động kinh tế - xã hội nói chung theo Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội TPHCM.
- Tạo cơ sở vật chất và không gian xây dựng cho việc thực thi các quy hoạch lĩnh vực, sản phẩm trên địa bàn TPHCM.
- Hướng dẫn các hoạt động bảo vệ, khai thác và sử dụng tài nguyên nêu tại các quy hoạch sử dụng tài nguyên trên địa bàn TPHCM; hướng dẫn việc phân vùng bảo vệ môi trường và bố trí các công trình bảo vệ môi trường nêu tại quy hoạch bảo vệ môi trường trên địa bàn TPHCM.

Quan hệ giữa Quy hoạch chung TPHCM và các quy hoạch khác trong hệ thống quy hoạch cấp tỉnh của TPHCM được hình thành trên cơ sở các đối tượng được điều chỉnh chung (tham khảo Bảng 1-4).

Bảng 1-5. Mối quan hệ giữa Quy hoạch chung TPHCM và các quy hoạch khác trong hệ thống cấp tỉnh của TPHCM

Đối tượng điều chỉnh của Quy hoạch chung TPHCM			Quy hoạch có cùng đối tượng điều chỉnh		Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội
			Phối hợp, bổ trợ		
Không gian xây dựng	Diện tích đất xây dựng đô thị		Quy hoạch sử dụng đất		
	Định hướng phát triển không gian	Các trung tâm cấp đô thị			
		Các hướng phát triển đô thị			
	Các chỉ số phát triển không gian	Mật độ xây dựng			
		Hệ số sử dụng đất			
Kết cấu HTKT	Hệ thống giao thông		Quy hoạch giao thông vận tải	Quy hoạch sử dụng đất	
	Hệ thống cấp năng lượng và chiếu sáng công cộng		Quy hoạch phát triển điện lực Quy hoạch phát triển hệ thống cửa hàng xăng dầu		
	Hệ thống cấp nước		Quy hoạch cấp nước		

	Hệ thống thoát nước (nước mưa và nước thải)	Quy hoạch thủy lợi chống ngập úng, Quy hoạch tổng thể hệ thống thoát nước		
	Hệ thống thông tin liên lạc	Quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động		
	Hệ thống xử lý chất thải rắn	Quy hoạch xử lý chất thải rắn		
	Hệ thống nghĩa trang	Quy hoạch bảo vệ môi trường		
<i>Kết cấu HTXH</i>	Nhà ở			
	Hệ thống công trình y tế	Quy hoạch ngành y tế		
	Hệ thống công trình văn hóa	Quy hoạch ngành văn hóa		
	Hệ thống công trình giáo dục – đào tạo	Quy hoạch mạng lưới trường học ngành giáo dục - đào tạo		
	Hệ thống công trình thể dục – thể thao	Quy hoạch mạng lưới cơ sở vật chất ngành thể dục - thể thao		
	Hệ thống công trình thương mại, dịch vụ - hành chính	Quy hoạch ngành thương mại, Quy hoạch phát triển du lịch		
	Hệ thống không gian mở, công viên cây xanh	Quy hoạch ngành công viên cây xanh		

1.4. Đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM và các vấn đề đặt ra

1.4.1. Các công trình nghiên cứu về đánh giá thực thi quy hoạch tại Việt Nam

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu về đánh giá thực thi quy hoạch tại Việt Nam chưa được chú trọng tương xứng với vai trò quan trọng của đánh giá thực thi quy hoạch. Trong thời gian gần đây, chủ đề đánh giá thực thi quy hoạch đã được quan tâm hơn. Tại Hội thảo “Đánh giá việc lập và thực thi đồ án quy hoạch xây dựng - Sự

cần thiết và phương pháp” do Viện Quy hoạch xây dựng Miền Nam (Bộ Xây dựng) tổ chức vào ngày 15 tháng 12 năm 2017, nhiều nghiên cứu về đánh giá thực thi quy hoạch xây dựng cũng đã được trình bày:

- Bài tham luận “Quy định và giải pháp phát huy tác dụng đánh giá” (Trần Văn Viên [57]) trình bày về sự cần thiết và cơ sở pháp lý của đánh giá thực thi quy hoạch.
- Bài tham luận “Khi quy hoạch đô thị dao động giữa các khái niệm: Đánh giá việc triển khai thế nào cho chính xác?” (Trần Minh Tùng [48]) trình bày về phương pháp đánh giá quy hoạch, trong đó nhấn mạnh, hiểu được bản chất của công tác quy hoạch đô thị và thay đổi để khắc phục những bất cập thì sẽ có được cách tiếp cận và phương pháp rà soát, kiểm tra và đánh giá triển khai quy hoạch đô thị một cách đúng đắn.
- Về đánh giá thực thi quy hoạch trong và ngoài nước:
 - + Bài tham luận “Rà soát Quy hoạch chung Đảo Phú Quốc hướng đến mô hình đặc khu hành chính kinh tế đặc biệt – Thực trạng và giải pháp” (Phạm Văn Cư [11]) trình bày quan điểm về đánh giá định tính và định lượng; tuy nhiên, chưa hệ thống hóa các chỉ số đánh giá định lượng để có cái nhìn tổng quát.
 - + Bài tham luận “Theo dõi đánh giá quy hoạch và thực hiện quy hoạch – Kinh nghiệm tại Pháp” (Lê Quốc Hùng [28]) trình bày về bộ chỉ số đánh giá thực thi quy hoạch tại Pháp.

Theo Ngô Trung Hải [14], các bất cập trong việc thực thi quy hoạch xây dựng là: chất lượng quy hoạch chưa cao, nguồn lực tài chính (ngân sách nhà nước và các nguồn xã hội hóa) còn nhiều hạn chế, năng lực bộ máy tổ chức thực thi quy hoạch, nhất là ở cấp địa phương, còn nhiều mặt yếu kém. Theo Đỗ Hậu [28], việc thực thi quy hoạch xây dựng gần đây có những chuyển biến rõ rệt, nhưng vẫn còn một số tồn tại: thiếu nguồn lực cho công tác quản lý; việc công bố công khai các thông tin về đồ án quy hoạch đô thị chưa nghiêm túc, minh bạch, rõ ràng; công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm trật tự xây dựng đô thị chưa nghiêm túc và chưa kịp thời; các quy định quản lý theo đồ án quy hoạch, quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc cảnh quan chưa thực sự là công cụ để hỗ trợ công tác quản lý xây dựng phát triển đô thị; hệ thống

pháp luật giữa các quy hoạch chưa thật sự đồng bộ. Nguyên nhân của các tồn tại được cho là: hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách, công cụ quản lý phát triển đô thị chưa đồng bộ, chưa đủ mạnh và đã lạc hậu; quản lý phát triển đô thị chưa theo kịp tốc độ đô thị hóa; năng lực cán bộ chuyên môn và quản lý chưa cao.

Hai công trình nghiên cứu về việc thực thi quy hoạch, với đối tượng là các dự án khu đô thị mới tại Hà Nội, bao gồm: sách “Khu đô thị mới tại Hà Nội – Hai thập kỷ nhìn lại một mô hình” (Trần Minh Tùng [47]) và sách “Khu đô thị mới: Từ nguyên gốc lý thuyết đến biến thể thực tế” (Trần Minh Tùng [49]). Các nghiên cứu này chủ yếu thiên về đánh giá định tính.

Trong Đề tài “Nghiên cứu đề xuất khung đánh giá việc triển khai thực hiện các đồ án quy hoạch chung xây dựng và quy hoạch kinh tế - xã hội TPHCM” [25] do HIDS chủ trì thực hiện, bộ chỉ số tích hợp đánh giá thực thi hệ thống quy hoạch cấp tỉnh (bao gồm quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch chung và các quy hoạch ngành) đã được xây dựng. Một số định nghĩa đã được đưa ra tại [25]:

- Chỉ số phát triển là chỉ số thể hiện tình trạng phát triển kết cấu HTKT và kết cấu HTXH của khu vực lãnh thổ; chỉ số phát triển có các loại giá trị: giá trị hiện trạng vào năm thứ n (HT_n) và giá trị quy hoạch (giá trị dự báo) vào năm thứ n (QH_n).
- Chỉ số đánh giá thực thi quy hoạch là chỉ số thể hiện mối quan hệ giữa giá trị hiện trạng đầu kỳ, giá trị hiện trạng vào năm đánh giá và giá trị quy hoạch vào năm đánh giá của một chỉ số phát triển nhất định, nhằm xác định mức độ thực thi quy hoạch. Chỉ số đánh giá thực thi được tổ chức thành:
 - + Phân nhóm chỉ số đánh giá thực thi: tập hợp các chỉ số đánh giá thực thi.
 - + Nhóm chỉ số đánh giá thực thi: tập hợp các phân nhóm chỉ số đánh giá thực thi.
 - + Bộ chỉ số đánh giá thực thi: là tập hợp các nhóm chỉ số đánh giá thực thi trên, nhằm phục vụ việc đánh giá thực thi một quy hoạch cụ thể.

Các chỉ số phát triển (tập hợp từ các chỉ số phát triển của các quy hoạch cấp tỉnh, chủ yếu là Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội TPHCM và Quy hoạch chung TPHCM) theo các nhóm sau:

- Nhóm “nguồn lực”: các chỉ số liên quan đến nguồn lực để thực thi quy hoạch.

- Nhóm “hoạt động triển khai”: các chỉ số liên quan đến các hoạt động (chương trình, kế hoạch, dự án, ...) để triển khai quy hoạch.
- Nhóm “kết quả”: các chỉ số liên quan đến các kết quả trực tiếp hình thành từ các chương trình, kế hoạch, dự án, ... nêu trên.
- Nhóm “hiệu quả”: các chỉ số liên quan đến giá trị sử dụng (mang tính ngắn hạn và trung hạn) đối với các thành phần xã hội nhất định mà các kết quả thực thi quy hoạch mang lại.
- Nhóm “tác động”: các chỉ số liên quan đến ảnh hưởng (mang tính trung hạn và dài hạn) đối với toàn bộ TPHCM về các mặt kinh tế, xã hội, môi trường mà hiệu quả thực thi quy hoạch mang lại.

Bộ chỉ số tích hợp đánh giá thực thi bao gồm các nhóm chỉ số đánh giá thực thi, phân nhóm chỉ số đánh giá thực thi, chỉ số đánh giá thực thi tương ứng với các nhóm chỉ số đánh giá phát triển, phân nhóm chỉ số phát triển, chỉ số phát triển nêu trên. Giá trị của một phân nhóm chỉ số đánh giá thực thi là trung bình cộng của tất cả các giá trị của chỉ số đánh giá thực thi thuộc phân nhóm đó. Giá trị của một nhóm chỉ số đánh giá thực thi là trung bình cộng của tất cả các giá trị của các phân nhóm thuộc nhóm đó. Giá trị của bộ chỉ số tích hợp đánh giá thực thi là trung bình cộng của tất cả các giá trị của các nhóm thuộc bộ chỉ số.

Dựa vào dữ liệu thu thập được và tính toán, giá trị của bộ chỉ số tích hợp đánh giá thực thi hệ thống quy hoạch cấp tỉnh của TPHCM (chủ yếu là “Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội TPHCM đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025” và “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025”) trong giai đoạn đến năm 2015 được xác định như sau: $C = 0,51$ (51%).

1.4.2. Các công trình nghiên cứu về đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM

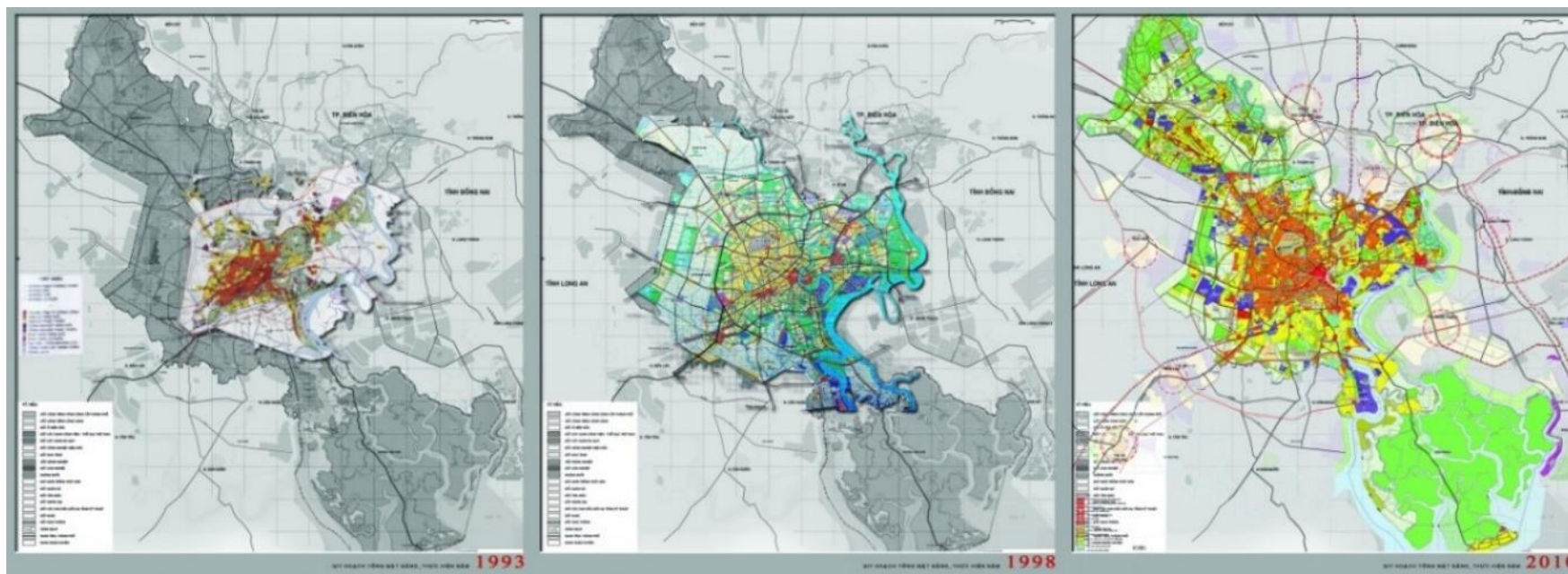
TPHCM là thành phố trực thuộc trung ương lớn nhất cả nước từ sau khi Việt Nam được thống nhất vào năm 1975. Vào đầu của thập niên 1980, khi tình hình chính trị - kinh tế - xã hội đã ổn định, Viện Quy hoạch xây dựng TPHCM (UPI) bước đầu triển khai phương án cải tạo và xây dựng đô thị với sự giúp sức của các chuyên gia Liên Xô. Dù chưa được nêu trong các văn bản quy phạm pháp luật, các phương pháp quy

hoạch của Liên Xô – “quy hoạch phân khu chức năng” và “quy hoạch đơn vị ở” – đã được áp dụng. Từ năm 1993, đã có các đồ án Quy hoạch chung TPHCM được lập, thẩm định và phê duyệt với phạm vi lãnh thổ tác động ngày càng mở rộng (tham khảo Hình 1-4), bao gồm: (i) “Quy hoạch tổng thể xây dựng TPHCM đến năm 2010”; (ii) “Điều chỉnh Quy hoạch chung TPHCM đến năm 2020”; (iii) “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025”.

1.4.2.1. Các báo cáo đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM

Đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM là việc so sánh giữa nội dung Quy hoạch chung TPHCM (đã phê duyệt) và kết quả thực hiện quy hoạch này trong một giai đoạn nhất định. Về nguyên tắc cơ bản:

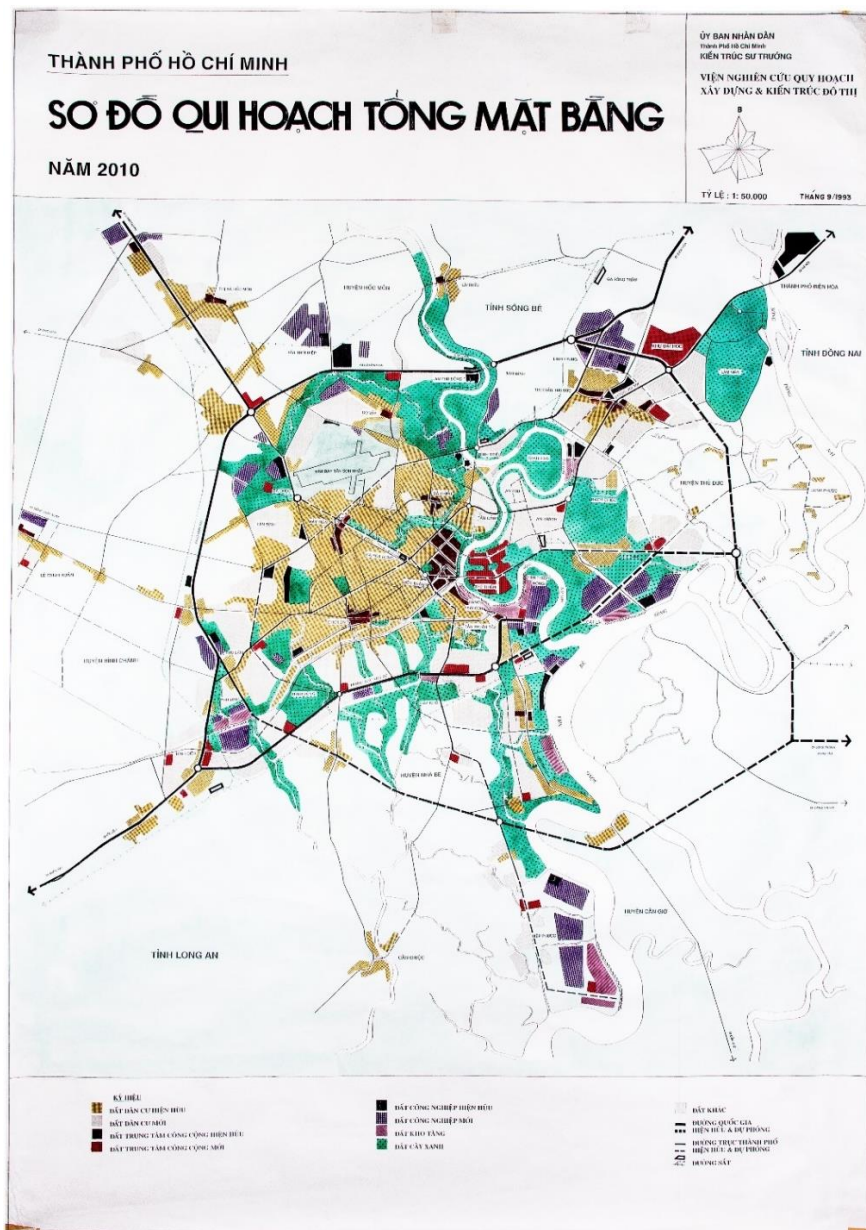
- Đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM khác với đánh giá trước quá trình thực thi (là đánh giá dự báo tác động của quy hoạch, có thể coi là đánh giá chất lượng quy hoạch nằm trong quy trình lập quy hoạch, do đơn vị lập quy hoạch tự thực hiện nhằm bảo đảm chất lượng quy hoạch). Đối với các quy hoạch tại Việt Nam, cần thực hiện thủ tục Đánh giá môi trường chiến lược (SEA); đối với Quy hoạch chung TPHCM, cần thực hiện thêm quy định về “phân tích, dự báo những tác động tích cực và tiêu cực ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội và môi trường đô thị” (theo [8: Điều 15]).
- Việc thực thi diễn ra sau khi Quy hoạch chung TPHCM được phê duyệt.
- Việc đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM được tiến hành theo từng giai đoạn (thường mỗi giai đoạn kéo dài 5 hoặc 10 năm).
- Kết quả đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM là cơ sở quan trọng để xem xét lại chất lượng Quy hoạch chung TPHCM và hiệu quả của chính sách thực thi Quy hoạch chung TPHCM.



Hình 1-4. Các đồ án Quy hoạch chung TPHCM từ năm 1993 đến nay (từ trái qua phải lần lượt là: Quy hoạch tổng thể xây dựng TPHCM đến năm 2010 được phê duyệt vào năm 1993, “Điều chỉnh Quy hoạch chung TPHCM đến năm 2020” được phê duyệt vào năm 1998, “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025” được phê duyệt vào năm 2010) – nguồn: hiệu chỉnh từ [50], [51] và [52]

a. Đánh giá thực thi “Quy hoạch tổng thể xây dựng TPHCM đến năm 2010” trong giai đoạn 1993-1998

“Quy hoạch tổng thể xây dựng TPHCM đến năm 2010” (sau đây gọi tắt là Quy hoạch 1993), được UPI (Viện Quy hoạch xây dựng TPHCM) lập trong giai đoạn 1989-1991 và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 20-TTg ngày 16 tháng 01 năm 1993.



Hình 1-5. Sơ đồ quy hoạch tổng mặt bằng của “Quy hoạch tổng thể xây dựng TPHCM đến năm 2010” – nguồn: [50]

Chỉ trong một thời gian ngắn sau khi được phê duyệt, Quy hoạch 1993 lại được tiếp tục nghiên cứu điều chỉnh, bắt đầu từ năm 1996. Nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chung Thành phố đến năm 2010 và năm 2020 được nêu tại Tờ trình số 4191/UB-QLĐT ngày 28 tháng 11 năm 1996 của Ủy ban nhân dân TPHCM và Công văn số 1754/BXD-KTQH ngày 20 tháng 12 năm 1996 của Bộ Xây dựng. Lý do điều chỉnh được nêu trong Báo cáo thuyết minh Quy hoạch 1998: “tình hình kinh tế – xã hội của Thành phố có nhiều chuyển biến, tốc độ tăng trưởng năm 1995 gấp 1,84 lần so với năm 1990, bình quân mỗi năm tăng 12.6%, GDP đầu người đạt trên 4 lần so với bình quân cả nước”. Đây được cho là kết quả của chính sách mở cửa cho phép thu hút đầu tư nước ngoài và khuyến khích đầu tư tư nhân.

Quy định pháp luật khi thực hiện đánh giá thực thi Quy hoạch 1993 rất ngắn gọn và sơ lược ([4: Điều 7]): “Việc xem xét điều chỉnh các đồ án quy hoạch chung được tiến hành theo định kỳ 5 năm một lần, khi cần thiết có thể sớm hơn”. Với thời gian thực thi ngắn (hơn 3 năm) từ khi được phê duyệt đến khi bắt đầu được điều chỉnh, việc đánh giá thực thi Quy hoạch 1993 không được tiến hành trong quá trình lập Quy hoạch 1998.

b. Đánh giá thực thi “Điều chỉnh Quy hoạch chung TPHCM đến năm 2020” trong giai đoạn 1998-2010

“Điều chỉnh Quy hoạch chung TPHCM đến năm 2020” (sau đây gọi tắt là Quy hoạch 1998) được UPI lập trong giai đoạn 1996-1998 và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 123/1998/QĐ-TTg ngày 10 tháng 7 năm 1998.

Quy định pháp luật để đánh giá thực thi Quy hoạch 1998 được nêu tại Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 [37] và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành, bao gồm:

- Điều 11 của Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 [37] quy định: “Quy hoạch xây dựng phải được định kỳ xem xét điều chỉnh để phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn”.

- Nội dung điều chỉnh quy hoạch xây dựng chung xây dựng đô thị phải dựa trên cơ sở phân tích, đánh giá tình hình thực hiện đồ án quy hoạch đã được phê duyệt trước đó ([5: Điều 20]).
- Quyết định số 03/2008/QĐ-BXD ngày 31 tháng 3 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về ban hành quy định nội dung thể hiện bản vẽ, thuyết minh đối với nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng đã không quy định về nội dung đánh giá thực thi đồ án quy hoạch kỳ trước khi lập đồ án quy hoạch kỳ tiếp theo.



Hình 1-6. Sơ đồ định hướng phát triển không gian của “Điều chỉnh Quy hoạch chung TP.HCM đến năm 2020” – nguồn: [51]

Việc đánh giá thực thi Quy hoạch 1998 thể hiện qua 02 báo cáo sau.

Để có cơ sở xây dựng nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch 1998, Ủy ban nhân dân TP.HCM đã lập Báo cáo “Đánh giá thực hiện Quy hoạch chung TP.HCM 1998 (Giai đoạn thực hiện 1998-2005)” vào năm 2006, với các nội dung sau:

- Mục tiêu đánh giá thực thi quy hoạch: xác định mức độ chính xác trong dự báo quy hoạch (về dân số và tăng trưởng kinh tế); xác định các nội dung quy hoạch đã được thực hiện, thực hiện tốt hay chưa tốt; xác định các nội dung quy hoạch chưa được thực hiện, nguyên nhân; rút ra các bài học kinh nghiệm để phục vụ việc điều chỉnh quy hoạch trong giai đoạn sắp tới
- Phương pháp đánh giá thực thi quy hoạch được sử dụng bao gồm: phương pháp so sánh và phân tích các số liệu thống kê, phương pháp chuyên gia, phương pháp nội suy và chẩn đoán.
- Nội dung đánh giá:
 - + Mục tiêu phát triển TPHCM giai đoạn 1998-2005: tăng trưởng kinh tế (tốc độ tăng trưởng GDP, cơ cấu ngành kinh tế và thành phần kinh tế, đầu tư) và định hướng phát triển không gian (hướng phát triển theo định hướng quy hoạch và hướng phát triển ngoài định hướng quy hoạch, hướng phát triển chưa thực hiện được
 - + Dân số và phân bố dân cư: quy mô dân số, tốc độ tăng dân số bình quân, phân bố dân cư, xu hướng phát triển dân số.
 - + Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu: dân số và phân bố dân cư, sử dụng đất, kết cấu HTKT (giao thông, chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng, cấp nước, cấp điện, thoát nước và vệ sinh đô thị).
 - + Sử dụng đất đai: tình hình đầu tư của các dự án được giao và thuê đất, sử dụng đất.
 - + Các cơ sở kinh tế: công nghiệp, kho - bãi, dịch vụ - thương mại (phát triển dịch vụ - thương mại, phát triển và phân loại chợ, phát triển siêu thị và trung tâm thương mại).
 - + Các cơ sở HTXH: khu ở, công trình công cộng (giáo dục, y tế, văn hóa – thông tin, thể dục – thể thao), công viên cây xanh.
 - + Các cơ sở HTKT: giao thông vận tải, thoát nước đô thị (thoát nước mưa và thoát nước bẩn), cấp nước, cấp điện, bưu chính viễn thông, rác thải và mai táng.

- + Tác động môi trường: chất lượng không khí (chất lượng không khí xung quanh, chất lượng không khí ven đường), chất lượng nước mặt của sông ngòi và kênh rạch, chất lượng nước ngầm.
- + Công tác lập, thực hiện và quản lý quy hoạch: công tác lập quy hoạch (quy hoạch chung các quận huyện, quy hoạch mạng lưới các ngành, quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/2.000), công tác thực hiện quy hoạch, công tác quản lý quy hoạch.
- + Kiến trúc cảnh quan.
- Các vấn đề rút ra từ thực tiễn, liên quan đến: quan điểm, mục tiêu và nhận thức; chọn hướng phát triển; kiểm soát phát triển dân số; xác định các chương trình, dự án trọng điểm; kiểm soát kiến trúc cảnh quan; lập, thực hiện, quản lý quy hoạch; cơ chế, chính sách; phát huy dân chủ cơ sở; đội ngũ quản lý đô thị.
- Kiến nghị hướng điều chỉnh Quy hoạch 1998 về: quan điểm, mục tiêu phát triển thành phố; phạm vi quy hoạch; định hướng phát triển không gian đô thị thành phố; quy mô dân số; chỉnh trang đô thị khu vực nội thành; phát triển khu đô thị mới; phát triển các khu dân cư nông thôn; quy hoạch công nghiệp – kho bãi; quy hoạch giao thông; chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng; thoát nước bản và vệ sinh môi trường; rác thải đô thị; nghĩa trang (mai táng); xây dựng chương trình, kế hoạch phân chia giai đoạn đầu tư.

Báo cáo này tập hợp khá đầy đủ các chỉ số đánh giá thực thi; tuy nhiên, mối quan hệ “nguyên nhân – hệ quả” giữa các chỉ số đánh giá, nhóm chỉ số đánh giá nhưng chưa được phân tích, làm rõ.

Báo cáo thứ hai là “Nghiên cứu điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025”. Báo cáo này do UPI – Nikken Seikei thực hiện hoàn thành vào năm 2007 [56]. Phần 2 của Báo cáo này (Viễn cảnh nghiên cứu nhìn từ hiện trạng quy hoạch đô thị và quy hoạch chung cũ) có nội dung đánh giá thực thi giữa kỳ đối với Quy hoạch 1998.

- Phương pháp đánh giá: đánh giá những bất cập của Quy hoạch 1998 từ phân tích hiện trạng đô thị.
- Nội dung đánh giá:

- + Phân tích hiện trạng đô thị (TPHCM trong mối liên hệ Vùng kinh tế trọng điểm Phía Nam; tình hình đô thị hóa, bao gồm: tình hình phân bố dân cư và đô thị hóa, cấu trúc đô thị nhìn từ hoạt động của người dân, phân loại các loại hình kiến trúc; hiện trạng giao thông, bao gồm: lưu lượng giao thông, tỉ lệ đi lại theo phương thức giao thông, nhu cầu giao thông trong tương lai, các vấn đề chung về quy hoạch hạ tầng giao thông; thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng: cấp nước, thoát nước mưa, thoát nước thải, chuẩn bị kỹ thuật đất, cấp điện; xem xét vấn đề môi trường; hệ thống quy hoạch và phát triển đô thị: sự đồng bộ nhất quán giữa kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch xây dựng và quy hoạch sử dụng đất, quản lý đất đai, mối quan hệ giữa các cấp quản lý trong việc lập quy hoạch xây dựng đô thị, các văn bản luật cần thiết nhằm cải thiện môi trường sống, lập quy hoạch phát triển không gian ngầm, trình tự ưu tiên các dự án, quy trình thực hiện dự án).
- + Từ những phân tích đó, đánh giá những bất cập của Quy hoạch 1998.
- Những vấn đề rút ra từ thực tiễn:
 - + Các vấn đề riêng của Quy hoạch chung 1998: không phân tích kỹ tiềm lực đất đai và tính khả thi của quy hoạch; không xem xét kỹ những thay đổi về kinh tế - xã hội.
 - + Các vấn đề hệ thống của Quy hoạch chung 1998: không chỉ rõ quan điểm, nguyên tắc quy hoạch đô thị, cấu trúc đô thị và nguyên tắc sử dụng đất; các loại hình sử dụng đất không chỉ ra phương hướng phát triển mong muốn trong tương lai; tính khả thi kém do sự yếu kém của hệ thống pháp luật trong việc thực hiện đồ án quy hoạch chung (ví dụ: kiểm soát sử dụng đất và phát triển các công trình công cộng, cơ sở hạ tầng), thủ tục xin giấy phép xây dựng khá rườm rà, phức tạp.
- Các quan điểm sửa đổi từ đánh giá Quy hoạch 1998 liên quan đến: khái niệm sử dụng đất; quy hoạch cấu trúc đô thị; các vấn đề mang tính hệ thống.

Trong Báo cáo này, việc đưa ra các luận điểm về tình hình thực thi quy hoạch chủ yếu dựa vào phân tích định tính và nghiên cứu một số trường hợp, ít dựa vào các số

liệu thống kê của toàn TPHCM. Báo cáo tập hợp khá đầy đủ các chỉ số đánh giá thực thi, nhưng chưa được sắp xếp vào các nhóm (“nguồn lực”, “hoạt động triển khai”, “kết quả”, “hiệu quả”, “tác động”) để phân tích mối quan hệ “nguyên nhân – hệ quả”.

c. Đánh giá thực thi “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025” trong giai đoạn từ 2010

“Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025” (sau đây gọi tắt là Quy hoạch 2010) được UPI lập trong giai đoạn 2006-2009 và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 24/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2010.

Quy định pháp luật để đánh giá thực thi Quy hoạch 2010 được nêu tại Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 [38], Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 [42] và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành, bao gồm:

- Điều 15 của [42] quy định: “Quy hoạch xây dựng phải được định kỳ rà soát quá trình thực hiện (10 năm đối với quy hoạch vùng, 05 năm đối với quy hoạch chung và quy hoạch phân khu, 03 năm đối với quy hoạch chi tiết kể từ ngày quy hoạch xây dựng được phê duyệt) do Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện và báo cáo bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch xây dựng”.
- Điều 2 của [10] quy định về rà soát quy hoạch (được xem như đánh giá quy hoạch giữa kỳ):
 - + Rà soát quy hoạch xây dựng nhằm kiểm soát, đánh giá tình hình triển khai thực hiện theo quy hoạch được duyệt và là một trong những căn cứ để quyết định việc điều chỉnh quy hoạch.
 - + Nội dung báo cáo rà soát quy hoạch xây dựng bao gồm: Rà soát tình hình lập, triển khai các quy hoạch có liên quan, các dự án đầu tư xây dựng theo quy hoạch xây dựng được duyệt và kế hoạch thực hiện quy hoạch; Đánh giá các mục tiêu đã thực hiện, các tác động, hiệu quả của việc thực hiện theo quy hoạch được duyệt; Phân tích những yếu tố mới trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội tại khu vực lập quy hoạch; Các kiến nghị và đề xuất.

- + Hồ sơ báo cáo rà soát quy hoạch xây dựng gồm: văn bản báo cáo, bản vẽ in màu tỉ lệ thích hợp, các văn bản pháp lý có liên quan.
- Hồ sơ của đồ án quy hoạch chung thành phố trực thuộc trung ương có nội dung “đánh giá công tác quản lý, thực hiện theo quy hoạch được duyệt” (Điều 6 của [2]).
- Điều 46 của Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 [38] có quy định về rà soát quy hoạch đô thị:
 - + Quy hoạch đô thị phải được định kỳ xem xét, rà soát, đánh giá quá trình thực hiện để kịp thời điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn. Thời hạn rà soát định kỳ đối với quy hoạch chung, quy hoạch phân khu là 5 năm, quy hoạch chi tiết là 3 năm, kể từ ngày quy hoạch đô thị được phê duyệt.
 - + Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm rà soát quy hoạch đô thị đã được phê duyệt.
 - + Kết quả rà soát quy hoạch đô thị phải được báo cáo bằng văn bản với cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch đô thị.
 - + Căn cứ tình hình phát triển kinh tế - xã hội và các yếu tố tác động đến quá trình phát triển đô thị, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch đô thị quyết định việc điều chỉnh quy hoạch đô thị.

Như vậy, có thể thấy, tại thời điểm hiện tại, đánh giá thực thi quy hoạch chung thành phố trực thuộc trung ương là yêu cầu pháp lý mang tính bắt buộc, được thực hiện giữa kỳ (theo định kỳ 5 năm) và cuối kỳ (khi lập mới quy hoạch cho kỳ tiếp theo), do Ủy ban nhân dân thành phố trực thuộc trung ương tổ chức thực hiện và báo cáo Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các nội dung đánh giá sau:

- Hoạt động triển khai các quy hoạch cấp dưới, kế hoạch thực hiện quy hoạch, các dự án đầu tư xây dựng theo quy hoạch, bao gồm: các dự án đầu tư xây dựng kết cấu HTKT và kết cấu HTXH.
- Các mục tiêu đã thực hiện theo nội dung quy hoạch; đây là các kết quả trực tiếp của các dự án đầu tư xây dựng kết cấu HTKT và kết cấu HTXH.

- Các hiệu quả của việc thực hiện quy hoạch; đây là hệ quả mang tính ngắn hạn và trung hạn của các kết quả nêu trên.
- Các tác động của việc thực hiện quy hoạch; đây là hệ quả mang tính dài hạn của các hiệu quả nêu trên.
- Theo quy định pháp luật, việc đánh giá thực thi quy hoạch cũng bao gồm việc phân tích những yếu tố mới trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội tại khu vực được quy hoạch; trên cơ sở đó, đưa ra các kiến nghị và đề xuất.

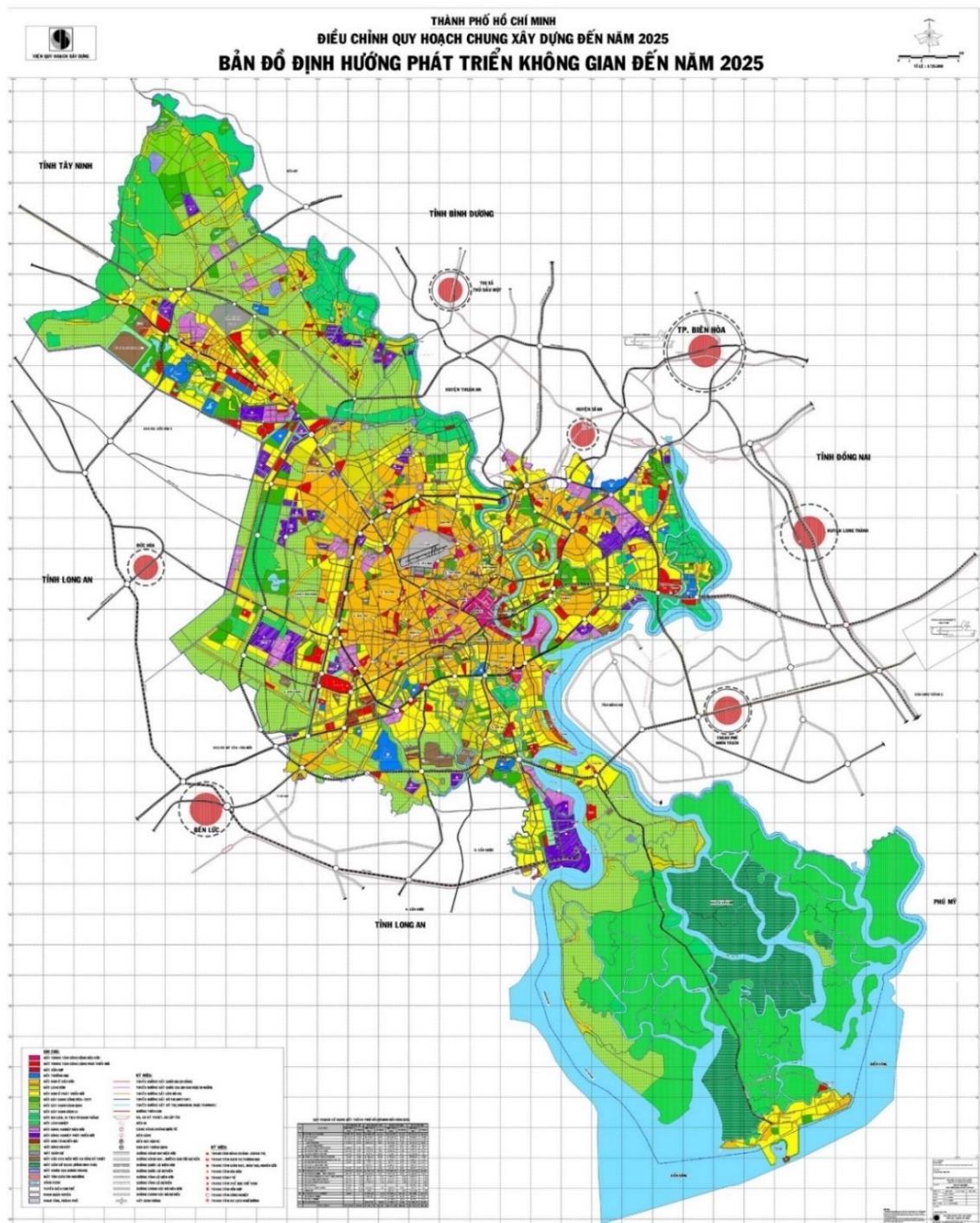
Ngày 05 tháng 11 năm 2015, Sở Quy hoạch – Kiến trúc TPHCM có Công văn số 4162/SQHKT-QHC về rà soát, đánh giá việc thực hiện 10 nhiệm vụ tại Điều 2 của Quyết định số 24/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025”, gồm:

- Ban hành Quy định quản lý theo “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025”.
- Công bố công khai “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025”.
- Triển khai lập, điều chỉnh quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị để cụ thể hóa “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025”, làm cơ sở triển khai các dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật khung của đô thị và các dự án đầu tư xây dựng.
- Tổ chức lập Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị, mô hình sa bàn tại các khu trung tâm, quận, huyện, tiến tới lập mô hình sa bàn toàn TPHCM.
- Lập kế hoạch đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật và xác định cơ quan quản lý quỹ đất này để không bị lấn chiếm và sử dụng sai mục đích quy hoạch.
- Quản lý chặt chẽ việc đầu tư xây dựng theo phân khu chức năng được quy định trong quy hoạch chung và các hướng dẫn liên quan về xây dựng đô thị.
- Đối với các khu đô thị mới phải quản lý chặt chẽ, nhằm bảo đảm chủ đầu tư phải xây dựng đồng bộ hạ tầng xã hội với hạ tầng kỹ thuật, phải kết nối được với mạng lưới hạ tầng chung của đô thị.

- Lập kế hoạch, chương trình để đào tạo, nâng cao năng lực chuyên môn cho đội ngũ cán bộ quản lý đô thị.
- Quản lý phát triển không gian đô thị (khống chế tốc độ đô thị hóa các khu vực theo quy hoạch); đề xuất các giải pháp đồng bộ để kiểm soát đến hạn chế việc tăng dân số cơ học; tắc nghẽn giao thông; xây dựng các phương án phòng chống thiên tai (biến đổi khí hậu toàn cầu, ...), bảo vệ môi trường đô thị.
- Nhóm giải pháp về nguồn lực tài chính phát triển đô thị: xây dựng kế hoạch tài chính phù hợp với kế hoạch đầu tư phát triển cho từng giai đoạn; xây dựng cơ chế, chính sách để huy động các nguồn vốn cho đầu tư xây dựng phát triển TPHCM; xây dựng chính sách thu thuế với các chủ thể hưởng lợi sau đầu tư hạ tầng kỹ thuật.
- Việc đánh giá trên tập trung vào các hoạt động triển khai nhằm thực thi quy hoạch, chưa đánh giá cụ thể về nguồn lực cho các hoạt động triển khai và chưa đề cập đến các kết quả, hiệu quả, tác động của việc thực thi quy hoạch.
- Sở Quy hoạch – Kiến trúc TPHCM cũng có báo cáo công tác lập, tổ chức thực hiện và quản lý quy hoạch đô thị trên địa bàn TPHCM từ năm 1993 và một số nhiệm vụ trọng tâm trong những năm tới (Công văn số 3698/SQHKT-VP ngày 22 tháng 8 năm 2016). Báo cáo cũng nêu các tình hình thực thi các định hướng phát triển của Quy hoạch 1993, Quy hoạch 1998, Quy hoạch 2010.

Như vậy, nhìn chung, trong thời gian qua, các đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM được thực hiện với đặc điểm sau:

- Theo phương pháp định tính đối với các mục tiêu quy hoạch.
- Theo phương pháp cận định lượng đối với các chỉ tiêu quy hoạch; tuy nhiên, chưa sắp xếp các chỉ tiêu này trong một hệ thống có tính gắn kết cao để phục vụ công tác phân tích kết quả đánh giá của các chỉ tiêu.



Hình 1-7. Bản đồ định hướng phát triển không gian của “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025” – nguồn: [52]

1.4.2.2. Các công trình nghiên cứu khác về đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM

Trong thời gian qua, bên cạnh các báo cáo đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM nêu tại mục 1.4.1, một số công trình nghiên cứu liên quan đến đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM đã được thực hiện.

Trong bài tham luận “Công tác phát triển và quản lý đô thị đã thực hiện tại Khu đô thị Nam Sài Gòn và Thành phố mới Phú Mỹ Hưng” [33], Shigehisa Matsumura đã đánh giá kết quả thực hiện định hướng chuyển đổi cấu trúc đô thị đơn tâm thành đa tâm (một nội dung quan trọng trong “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025”) bằng phương pháp đánh giá định tính kết hợp với phương pháp phân tích bản đồ.

Trong bài báo “Vai trò của mô hình chính quyền đô thị TPHCM trong việc nâng cao tính thực thi của định hướng phát triển không gian đô thị” [15], dựa vào phương pháp bản đồ, các nhận định mang tính định tính về sự khác biệt giữa định hướng quy hoạch và thực trạng phát triển không gian đô thị của TPHCM trong giai đoạn 1993-1998 (thời hạn hiệu lực của Quy hoạch 1993), 1998-2010 (thời hạn hiệu lực của Quy hoạch 1998), 2010-2013 (trong thời hạn hiệu lực của Quy hoạch 2010) đã được đưa ra, kèm theo việc nhận định mang tính định tính về nguyên nhân của thực trạng này, được tổng hợp thành ba nhóm chính: (i) sự thiếu hụt nguồn vốn đầu tư xây dựng hệ thống giao thông và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác; (ii) sự hạn chế về chất lượng của các đồ án quy hoạch đô thị; (iii) sự kém hiệu quả của công tác quản lý đô thị.

Trong bài tham luận “Tái định hướng phát triển đô thị TPHCM: Bài học từ Seoul, Hàn Quốc” [22], quá trình phát triển đô thị của TPHCM từ sau 1975 được đánh giá trong mối quan hệ so sánh với quá trình phát triển đô thị của Seoul (Hàn Quốc), theo ba giai đoạn: giai đoạn trì trệ (1975-1993), giai đoạn tăng trưởng nhanh (1993-2010), và giai đoạn chuyển tiếp (từ năm 2010 trở đi). Việc đánh giá được thực hiện với khung thời gian tương tự như khung thời gian hiệu lực của các đồ án Quy hoạch chung TPHCM, tuy nhiên, bài tham luận chỉ đánh giá một số chỉ tiêu cơ bản (dân số, GDP bình quân đầu người, việc mở rộng không gian xây dựng đô thị, việc thực hiện các chương trình và kế hoạch trọng điểm, ...) một cách định tính và định lượng.

Ngoài ra, Đề tài “Nghiên cứu đề xuất khung đánh giá việc triển khai thực hiện các đồ án quy hoạch chung xây dựng và quy hoạch kinh tế - xã hội TPHCM” [25] (như đã nêu tại mục “Lý do thực hiện nghiên cứu” thuộc Phần I) đã nhằm đánh giá thực thi hệ thống quy hoạch cấp tỉnh của TPHCM thông qua bộ chỉ số tích hợp.

1.4.3. Các vấn đề được đặt ra từ đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM

Trên cơ sở thực trạng đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM trong thời gian qua, với quan điểm của Luận án về việc phân nhóm hệ thống quy hoạch tại Việt Nam (mục 1.2.2), quan điểm của Luận án về mối quan hệ trong hệ thống quy hoạch tại Việt Nam (mục 1.2.3), quan điểm của Luận án về vai trò của Quy hoạch chung TPHCM trong hệ thống quy hoạch cấp tỉnh của TPHCM (mục 1.3.2), để tiếp tục phát triển trên nền tảng của Đề tài “Nghiên cứu đề xuất khung đánh giá việc triển khai thực hiện các đồ án quy hoạch chung xây dựng và quy hoạch kinh tế - xã hội TPHCM” [25], các vấn đề liên quan đến đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM đã được đặt ra.

Vấn đề thứ nhất là, cần gắn kết đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM vào đánh giá thực thi hệ thống quy hoạch cấp tỉnh của TPHCM (gồm: quy hoạch tổng thể cấp tỉnh và các nhóm quy hoạch ngành, trong đó có Quy hoạch chung TPHCM). Bộ chỉ số tích hợp đánh giá thực thi hệ thống quy hoạch cấp tỉnh của TPHCM (trong đó có Quy hoạch chung TPHCM) đã được HIDS đề xuất [25]. Để gắn kết đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM vào đánh giá thực thi hệ thống quy hoạch cấp tỉnh của TPHCM, việc đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM cần phát triển trên nền tảng bộ chỉ số tích hợp này.

Vấn đề thứ hai là, cần đánh giá toàn diện về các yếu tố liên quan đến tính tuân thủ và tính hiệu quả của việc thực thi Quy hoạch chung TPHCM. Việc đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM trong thời gian qua chủ yếu tập trung vào tính tuân thủ với các yếu tố: hoạt động triển khai và kết quả. Một yếu tố khác của tính tuân thủ, đó là nguồn lực để thực thi quy hoạch (đất đai, tài chính, dân số) chưa được quan tâm nhiều trong các báo cáo đánh giá thực thi quy hoạch, nhất là nguồn lực tài chính. Do đó, trong việc điều chỉnh quy hoạch và lập mới quy hoạch cho kỳ sau, các nhà quy hoạch vẫn

chưa nhận định đầy đủ và khắc phục bất cập liên quan đến việc đưa ra các mục tiêu quy hoạch một cách tham vọng và phi thực tế, vượt quá khả năng cho phép của nguồn lực có thể huy động được. Bên cạnh đó, việc đánh giá tính hiệu quả của việc thực thi Quy hoạch chung TPHCM đến sự phát triển đô thị và chất lượng sống của người dân cũng chưa được quan tâm đúng mức.

Về vấn đề thứ ba là, cần phân tích mối quan hệ “nguyên nhân – hệ quả” giữa các yếu tố liên quan đến tính tuân thủ và tính hiệu quả của việc thực thi Quy hoạch chung TPHCM. Thực trạng đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM cho thấy, các chỉ số đánh giá thực thi chưa được phân nhóm một cách hợp lý để có thể phân tích mối quan hệ “nguyên nhân – hệ quả” giữa các nhóm chỉ số này. Theo Điều 2 của [10] và theo [25], các chỉ số đánh giá thực thi có thể được cân nhắc để xếp vào các nhóm: “nguồn lực”, “hoạt động triển khai”, “kết quả”, “hiệu quả”, “tác động”. Quan hệ giữa các nhóm chỉ số đánh giá thực thi trên mang tính “nguyên nhân – hệ quả” (việc đạt được các chỉ số của nhóm trước là điều kiện cho việc đạt được các chỉ số của nhóm sau), việc phân tích các quan hệ này sẽ giúp xác định các vấn đề đặt ra từ kết quả thực thi quy hoạch và nguyên nhân của các vấn đề trên, cụ thể:

- Việc đạt được các chỉ số của nhóm “nguồn lực” là điều kiện để đạt được các chỉ số của nhóm “hoạt động triển khai”; việc phân tích mối quan hệ này sẽ làm rõ bất cập trong các hoạt động triển khai thực thi quy hoạch (do thiếu nguồn tài chính, thiếu nguồn đất đai hay do yếu tố con người).
- Việc đạt được các chỉ số của nhóm “hoạt động triển khai” là điều kiện để đạt được các chỉ số của nhóm “kết quả”; việc phân tích mối quan hệ này sẽ làm rõ bất cập trong việc đạt được các kết quả của thực thi quy hoạch (do các hoạt động triển khai chưa đầy đủ, không có hiệu quả hay do chất lượng quy hoạch).
- Việc đạt được các chỉ số của nhóm “kết quả” là điều kiện để đạt được các chỉ số của nhóm “hiệu quả”; việc phân tích mối quan hệ này sẽ làm rõ bất cập trong việc đạt được các hiệu quả của thực thi quy hoạch (do các kết quả của thực thi quy hoạch chưa đạt được hay do các mục tiêu quy hoạch không phù hợp).

- Việc đạt được các chỉ số của nhóm “hiệu quả” là điều kiện để đạt được các chỉ số của nhóm “tác động”; việc phân tích mối quan hệ này sẽ làm rõ bất cập trong việc đạt được tác động của thực thi quy hoạch (do hiệu quả của thực thi quy hoạch chưa đạt được hay do mục đích chung của quy hoạch không phù hợp).

Sơ kết Chương 1

Theo quan điểm của Luận án, hệ thống quy hoạch tại Việt Nam bao gồm các quy hoạch tổng thể và các quy hoạch ngành; trong đó, các quy hoạch ngành gồm ba nhóm: nhóm quy hoạch lĩnh vực, sản phẩm; nhóm quy hoạch xây dựng; và nhóm quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường. Mối quan hệ trong hệ thống này dựa trên các phương thức sau: (i) phương thức “hướng dẫn, tuân thủ” giữa quy hoạch tổng thể với quy hoạch ngành và giữa quy hoạch cấp trên với quy hoạch cấp dưới; (ii) phương thức “cập nhật” giữa quy hoạch được lập trước và quy hoạch được lập sau; (iii) phương thức “phối hợp, bổ trợ” giữa các quy hoạch ngành dựa trên các đối tượng được điều chỉnh chung.

Trong hệ thống quy hoạch cấp tỉnh của TPHCM, Quy hoạch chung TPHCM có vai trò: (i) định hướng không gian đối với việc phân bố nguồn lực và hoạt động kinh tế - xã hội theo Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội TPHCM; (ii) tạo cơ sở vật chất và không gian xây dựng cho việc thực thi các quy hoạch lĩnh vực, sản phẩm; (iii) hướng dẫn các hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên trong quy hoạch sử dụng tài nguyên, phân vùng và bố trí các công trình kết cấu hạ tầng trong quy hoạch bảo vệ môi trường. Từ năm 1993 đến nay, các Quy hoạch chung TPHCM được lập, thẩm định và phê duyệt gồm: (i) đồ án “Quy hoạch tổng thể xây dựng TPHCM đến năm 2010”; (ii) đồ án “Điều chỉnh Quy hoạch chung TPHCM đến năm 2020”; (iii) đồ án “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025”. Trên cơ sở thực trạng đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM trong thời gian qua, với các quan điểm liên quan của Luận án để tiếp tục phát triển trên nền tảng của Đề tài “Nghiên cứu đề xuất khung đánh giá việc triển khai thực hiện các đồ án quy hoạch chung xây dựng và quy hoạch kinh tế - xã hội TPHCM”, các vấn đề được đặt ra như sau:

- Cần gắn kết đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM vào đánh giá thực thi hệ thống quy hoạch cấp tỉnh của TPHCM.
- Cần đánh giá toàn diện về các yếu tố liên quan đến tính tuân thủ và tính hiệu quả của việc thực thi Quy hoạch chung TPHCM.
- Cần phân tích mối quan hệ “nguyên nhân – hệ quả” giữa các yếu tố liên quan đến tính tuân thủ và tính hiệu quả của việc thực thi Quy hoạch chung TPHCM.

Việc giải quyết các vấn đề đặt ra trên cần dựa trên cơ sở khoa học sẽ được trình bày cụ thể ở Chương 2.

Chương 2. CƠ SỞ KHOA HỌC PHỤC VỤ ĐÁNH GIÁ THỰC THI QUY HOẠCH CHUNG TPHCM

Trong Chương 2, cơ sở khoa học phục vụ đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM – bao gồm: (i) cơ sở lý luận về đánh giá thực thi quy hoạch, (ii) cơ sở thực tiễn về đánh giá thực thi quy hoạch trên thế giới, (iii) cơ sở pháp lý về đánh giá thực thi quy hoạch của Việt Nam – được xác định nhằm xây dựng nền tảng nhằm giải quyết các vấn đề đặt ra nêu ở Chương 1.

2.1. Cơ sở lý luận về đánh giá thực thi quy hoạch

2.1.1. Các quan điểm cơ bản hiện nay về đánh giá thực thi quy hoạch

Trước khi tiến hành đánh giá thực thi quy hoạch, cần trả lời câu hỏi sau: “Chúng ta đang đứng trên quan điểm nào để đánh giá sự thành công hay thất bại trong thực thi quy hoạch?”

Hiện nay, có ba quan điểm cơ bản về đánh giá thực thi của quy hoạch, bao gồm:

- Quan điểm của Wildavsky [96]: quy hoạch là sự kiểm soát tương lai, quy hoạch không thực hiện là sự thất bại.
- Quan điểm của Alexander [58]: quy hoạch là một quá trình ra quyết định dưới những điều kiện không chắc chắn; quy hoạch được thực thi và đạt được những kết quả tích cực nhiều hơn mang lại những hậu quả tiêu cực, quy hoạch này được coi là có hiệu quả và thành công.
- Quan điểm của Faludi [72]: việc thực thi quy hoạch vẫn được coi trọng; tuy nhiên, quan điểm về sự thành công tùy thuộc vào tính chất của quy hoạch:
 - + Đối với quy hoạch mang tính dự án (project plan): sự thành công được xem xét dựa trên kết quả đánh giá tính tuân thủ của thực thi quy hoạch.
 - + Đối với quy hoạch mang tính chiến lược (strategic plan): sự thành công được xem xét dựa trên kết quả đánh giá tính hiệu quả của thực thi quy hoạch.
 - + Ngoài hai loại quy hoạch trên, đối với quy hoạch lai (hybric plan) – là các quy hoạch mang tính chiến lược nhưng được lập theo cách của các quy hoạch mang tính dự án, có hình thức giống với quy hoạch mang tính dự án: sự thành công

được xem xét dựa trên kết quả đánh giá tính tuân thủ và tính hiệu quả của thực thi quy hoạch (performance-based approaches).

Trong phát triển đô thị, quan điểm về đánh giá tính tuân thủ và đánh giá tính hiệu quả của thực thi quy hoạch có vai trò quan trọng; quan điểm này liên quan đến hiệu quả của việc sử dụng nguồn vốn xã hội trong thực thi quy hoạch. Đây cũng là quan điểm gây nhiều tranh cãi trong giới chuyên môn về phạm vi áp dụng: đối với quy hoạch được lập theo phương pháp tổng thể hay theo phương pháp chiến lược; đối với quy hoạch mang tính chiến lược hay mang tính dự án.

2.1.2. Lý thuyết đánh giá thực thi quy hoạch

Laurian et al [79:4-6] cho rằng, về mặt lý thuyết, đánh giá thực thi quy hoạch có 04 loại: (i) đánh giá thực thi quy hoạch theo mục tiêu (objective-driven); (ii) đánh giá thực thi quy hoạch theo lý thuyết (theory-driven) và dựa vào lý thuyết (theory-based); (iii) đánh giá thực thi quy hoạch theo công năng (utilisation-driven); và (iv) đánh giá thực thi quy hoạch theo dữ liệu (data-driven) (xem Bảng 2-1).

Bảng 2-1. Tổng hợp về lý thuyết đánh giá thực thi quy hoạch – nguồn: hiệu chỉnh từ [79:5]

Lý thuyết đánh giá	Lý thuyết quy hoạch	Loại đánh giá	Đối tượng đánh giá	Người đánh giá	Ưu điểm và nhược điểm
<i>Đánh giá theo mục tiêu</i>	Duy lý – tổng thể	Đánh giá tính tuân thủ	Kết hợp giữa mục tiêu và hiệu quả	Chuyên gia trung lập, các thành phần không liên quan	Đưa ra các mục tiêu rõ ràng, có thể đo lường được hiệu quả. Không thể gán các hiệu quả cho các quy hoạch.
<i>Đánh giá theo lý thuyết và dựa vào lý thuyết</i>	Duy lý – tổng thể	Phân tích một cách hệ thống tất cả các mối quan hệ liên quan	Tính logic và việc thực thi quy hoạch, các yếu tố không có trong quy hoạch, các ảnh hưởng dự kiến và ngoài dự kiến của quy hoạch	Chuyên gia trung lập, các thành phần không liên quan	Có thể không có mục tiêu quy hoạch, cần nhiều dữ liệu; giả định có thể đo lường mối quan hệ giữa quy hoạch và hiệu quả.

Lý thuyết đánh giá	Lý thuyết quy hoạch	Loại đánh giá	Đối tượng đánh giá	Người đánh giá	Ưu điểm và nhược điểm
	Giao tiếp	Hướng đến các mục tiêu chính trị - xã hội	Hiệu quả xã hội (học tập xã hội, tạo sự đồng thuận, nguồn vốn xã hội, sử phân bố hiệu quả)	Các chuyên gia, các thành phần ủng hộ, không có giả định về tính trung lập	Theo bối cảnh, phản ánh hiện thực chính trị; phụ thuộc nhiều vào người đánh giá hơn các phương pháp khác; có thể không phản ánh ý đồ quy hoạch; có thể thông báo về việc cải tiến quy trình.
		Dựa vào quy trình	Tính công bằng và quyền lực của các thành phần liên quan trong quá trình quy hoạch (liên minh chính trị, việc sử dụng đồ án quy hoạch của các nhà lập quy hoạch)	Các chuyên gia, các thành phần ủng hộ, không có giả định về tính trung lập	
<i>Đánh giá hướng theo công năng</i>	Bất kể lý thuyết quy hoạch nào	Được lựa chọn theo sự quan tâm của các thành phần liên quan	Các mục tiêu được lựa chọn bởi các thành phần liên quan	Các thành phần liên quan tham dự	Đa chiều; các quan tâm đặc biệt dường như chi phối việc đánh giá
<i>Đánh giá theo dữ liệu</i>	Không có lý thuyết nào	Định hướng bởi dữ liệu và xu hướng sẵn có	Những gì có thể quan sát	Bất cứ ai	Đột xuất; không có nguyên tắc

2.1.2.1. Đánh giá thực thi quy hoạch theo mục tiêu (objective-driven)

Loại này tập trung vào việc xác định mục tiêu ban đầu được đặt ra có đạt được hay không ([61], [91] và [94]). Lý thuyết này dựa vào tính tuân thủ, nhấn mạnh mối liên hệ giữa mục tiêu quy hoạch và hiệu quả quy hoạch. Lý thuyết này giả định rằng, khi triển khai quy hoạch với các mục tiêu rõ ràng sẽ có các hiệu quả tốt, các hiệu quả này được đánh giá bởi các chuyên gia trung lập. Phương pháp đánh giá này tương ứng

với phương pháp lập quy hoạch tổng thể (comprehensive planning) hoặc phương pháp lập quy hoạch duy lý – tổng thể (rational – comprehensive planning). Hầu hết các đánh giá quy hoạch đều áp dụng phương pháp này (Berke et al [62], Laurian et al [77], Laurian et al [78], Talent [87], Talent [88] và Weiss [94]). Tuy nhiên, trong thực tế, phương pháp đánh giá thực thi này phức tạp do: các mục tiêu quy hoạch thường không thực sự rõ ràng; nhiều chiến lược được sử dụng để đạt được các mục tiêu; các hiệu quả thường không nhất thiết phải đo lường được; và rất khó để gán các hiệu quả quan sát được cho các quy hoạch.

2.1.2.2. Đánh giá thực thi quy hoạch theo lý thuyết (theory-driven) và đánh giá thực thi quy hoạch dựa vào lý thuyết (theory-based)

Đánh giá thực thi quy hoạch theo lý thuyết (theory-driven) có xu hướng làm rõ mối quan hệ giữa các quy hoạch và hiệu quả của quy hoạch (Bickman [63], Chen & Rossi [70], và Weiss [95]). Loại đánh giá này nhấn mạnh vào “ý tưởng, hoạch định, thực thi và tiện ích của các quy hoạch” và coi trọng mối quan hệ “nguyên nhân – hệ quả” giữa các quy hoạch và các hiệu quả ([85] và [86]). Loại đánh giá này tập trung vào việc xác định và mô hình hóa logic của quy hoạch và mối quan hệ “nguyên nhân – hệ quả” giữa kết quả và hiệu quả; lý thuyết đánh giá này đòi hỏi một khung khái niệm cho quy hoạch, quá trình thực thi quy hoạch và các tác động dự kiến, không dự kiến cũng như các tác động trực tiếp, gián tiếp. Loại đánh giá này có thể không cần mục tiêu nếu người đánh giá tập trung vào đánh giá các tác động của quy hoạch thay vì đánh giá các mục tiêu rõ ràng. Như vậy, việc đánh giá thực thi quy hoạch theo lý thuyết rất phù hợp với các trường hợp đánh giá sau thực thi và các trường hợp có thể đo lường được mối liên hệ giữa các giải pháp can thiệp và tác động của các giải pháp này. Tuy nhiên, trong thực tế, việc xác lập mối quan hệ “nguyên nhân – hệ quả” giữa một quy hoạch với tất cả các tác động trực tiếp, gián tiếp và việc xác định tất cả các mối quan hệ và các yếu tố ngẫu nhiên vô cùng khó khăn. Do đó, loại đánh giá này ít được sử dụng ([63] và [95]), được chỉ trích là “bí truyền” (esoteric) và chỉ có ảnh hưởng không quan trọng trong thực tiễn đánh giá thực thi quy hoạch.

Nhằm khắc phục các hạn chế của loại đánh giá thực thi quy hoạch theo lý thuyết này, Weiss [79] đề xuất loại đánh giá thực thi quy hoạch dựa vào lý thuyết (theory-based evaluation) trên cơ sở tích hợp kiến thức của các thành phần liên quan về quá trình và sự can thiệp của lợi ích vào đánh giá theo lý thuyết (theory-driven evaluation). Cả hai loại đánh giá này đều phù hợp với phương pháp lập quy hoạch duy lý – tổng thể (rational – comprehensive planning). Loại đánh giá dựa vào lý thuyết cũng có thể được sử dụng trong các khung giao tiếp nếu người đánh giá tập trung vào công dụng của các quy hoạch, mức độ mà quy hoạch thực hiện các chức năng chính trị - xã hội hoặc quá trình lập quy hoạch.

2.1.2.3. Đánh giá thực thi quy hoạch theo công năng (utilisation-driven)

Do đánh giá thực thi quy hoạch theo lý thuyết khó có thể áp dụng trên thực tế, đánh giá thực thi quy hoạch theo công năng được đề xuất, tập trung vào công dụng hay các thành phần liên quan. Cách tiếp cận đa chiều này dựa trên sự cân nhắc và thảo luận của các thành phần liên quan về các mục tiêu, chức năng và hiệu quả của quy hoạch. Đôi khi, loại này được nhìn nhận là đánh giá “mang tính phản ứng” hoặc đánh giá “mang tính kiến tạo” và được xem như “thể hệ thứ tư” của lý thuyết đánh giá thực thi quy hoạch. Loại đánh giá này đều phù hợp với lý thuyết quy hoạch giao tiếp, nhưng cũng phù hợp với lý thuyết quy hoạch duy lý tùy vào quan điểm của các thành phần tham gia nhìn nhận về quy hoạch. Kết quả đánh giá thực thi quy hoạch theo công năng phụ thuộc vị trí của các bên tham gia trong quá trình đánh giá. Do đó, cách tiếp cận này thường bị ảnh hưởng bởi các thành phần lợi ích có thể quan tâm đến các vấn đề nổi bật hoặc các kết quả ngắn hạn hơn là các kết quả dài hạn, các tác động tích lũy dài hạn.

2.1.2.4. Đánh giá thực thi quy hoạch theo dữ liệu (data-driven)

Đánh giá thực thi quy hoạch theo dữ liệu có tính phi lý thuyết. Loại đánh giá này giám sát sự thay đổi qua các thời kỳ khác nhau hơn là đánh giá các tác động cụ thể của quy hoạch. Loại đánh giá này được bổ sung do các nhà quy hoạch thường đánh giá các tác động của quy hoạch bằng cách sử dụng các dữ liệu và các chỉ số có sẵn.

2.1.3. Phương pháp đánh giá thực thi quy hoạch

2.1.3.1. Đánh giá định lượng và đánh giá phi định lượng

Theo đối tượng đánh giá, phương pháp đánh giá quy hoạch có hai loại sau:

- Đánh giá định lượng (quantitative evaluation) được sử dụng để đánh giá các chỉ tiêu quy hoạch định lượng (thể hiện bằng các bảng, biểu, ...), thường ít được sử dụng do những khó khăn liên quan đến phương pháp luận và việc thu thập dữ liệu định lượng cần thiết; tuy nhiên, kết quả đánh giá định lượng mang tính khách quan, rõ ràng, cụ thể.
- Đánh giá phi định lượng (non-quantitative evaluation) hay còn gọi là đánh giá định tính (qualitative evaluation) được sử dụng để đánh giá các mục tiêu quy hoạch định tính, thường được sử dụng khá phổ biến dựa trên các quan sát, nhận định, ...; tuy nhiên, kết quả đánh giá định tính mang tính chủ quan, không rõ ràng, không cụ thể.

2.1.3.2. Đánh giá tính tuân thủ và đánh giá tính hiệu quả

Tương ứng với hai phương pháp lập quy hoạch, có hai phương pháp đánh giá thực thi quy hoạch, bao gồm:

- Đánh giá tính tuân thủ (conformance-based evaluation).
- Đánh giá tính hiệu quả (performance-based evaluation).

Để đánh giá thực thi quy hoạch một cách toàn diện, cần kết hợp hài hòa giữa hai phương pháp trên.

a. Đánh giá tính tuân thủ

Đánh giá tính tuân thủ của thực thi quy hoạch là phương pháp so sánh, đối chiếu giữa các kết quả thực thi theo định hướng quy hoạch với các nội dung dự báo của đồ án quy hoạch. Phương pháp đánh giá tính tuân thủ phù hợp với việc đánh giá các quy hoạch được lập theo phương pháp tổng thể và các quy hoạch mang tính dự án (project plan); ví dụ: Quy hoạch chi tiết 1/500 đối với một khu đất.

Những đóng góp đáng kể về lý luận đánh giá tính tuân thủ của thực thi quy hoạch đô thị xuất hiện từ cuối thập niên 1970 với những nghiên cứu chủ yếu của: Alexander [58], Alterman & Hill [59], Baer [61], Brody, Carrasco & Highfield [64], Brody &

Highfield [65], Calkin [69], Chapin, Doyle & Baker [69], Laurian et al [77], Laurian et al [78], Mason [80], Talent [87], Talent [88] và Talent [89].

Trước hết Alterman & Hill [59] đã đối chiếu và đánh giá mức độ phù hợp giữa phương án sử dụng đất và hình thái đô thị trong thực tế. Vào cuối thập niên 1970, Calkin [69] đã trình bày về cơ chế giám sát được sử dụng để đo lường mức độ đạt được các mục tiêu của đồ án quy hoạch đô thị cũng như giải thích sự khác biệt giữa đồ án quy hoạch đô thị và thực tế phát triển đô thị. Chịu ảnh hưởng của những nghiên cứu này, Talen ([87], [88] và [89]) đã phân tích sự phân bố của các tiện ích công cộng trong một thành phố cụ thể tại Mỹ và trình bày các đề xuất để cải thiện phương pháp đánh giá thực thi quy hoạch đô thị và cho rằng, cần xây dựng cơ chế để đo lường mức độ đạt được các mục tiêu khi lập đồ án quy hoạch đô thị. Phương pháp PIE (Plan Implementation Evaluation – Đánh giá thực thi quy hoạch) được trình bày bởi Laurian et al ([77] và [78]) là câu trả lời cho những thách thức được Talen ([87], [88] và [89]) nêu ra. PIE là phương pháp đánh giá tính tuân thủ của thực thi quy hoạch, phản ánh các nguyên tắc và ý định của nhà quy hoạch. PIE dựa trên việc phân tích các đồ án quy hoạch (plans) và giấy phép xây dựng (permits) để đánh giá mức độ thực thi của đồ án quy hoạch sử dụng đất một cách định lượng và có hệ thống. Brody, Highfield & Thornton [66] đã xác định sự tuân thủ trong phát triển vùng đất ngập nước ở Florida so với các phương án quy hoạch địa phương nhằm trả lời 3 câu hỏi chính: (i) các vùng ngập nước được phát triển như thế nào trong thời gian 10 năm; (ii) việc cấp phép phát triển vùng đất ngập nước được tập trung tại các khu vực được chỉ định cho sự phát triển với mật độ cao (phù hợp) hay chúng có đi chệch đáng kể khỏi các chỉ định không gian ban đầu của bản quy hoạch hay không (không phù hợp); (iii) chất lượng và nội dung của bản quy hoạch ban đầu có liên quan đến mức độ thực thi của nó hay không. Theo Alexander [58], phương pháp đánh giá tính tuân thủ thường được thực hiện thông qua các chỉ số sau: (i) mức độ phù hợp giữa thực trạng sử dụng đất so với quy hoạch sử dụng đất; và (ii) mức độ đạt được các mục đích, mục tiêu, chỉ tiêu của đồ án quy hoạch thông qua các công cụ thực thi sẵn có. Chapin, Doyle & Baker [69] trình bày hệ thống thông tin địa lý (GIS) để đánh giá mức độ tuân thủ của quy hoạch

sử dụng đất. Phương pháp này cho phép xác định các thay đổi trong sử dụng đất ở cấp độ từng mảnh đất, xác định số lượng và vị trí của các khu dân cư mới được phát triển bên trong hay bên ngoài khu vực được đề xuất trước đó.

b. Đánh giá tính hiệu quả

Đánh giá tính hiệu quả của thực thi quy hoạch là phương pháp so sánh, đối chiếu giữa các hiệu quả của việc thực thi theo định hướng quy hoạch với các nội dung dự báo của đồ án quy hoạch. Phương pháp đánh giá tính hiệu quả phù hợp với việc đánh giá các quy hoạch được lập theo phương pháp chiến lược và các quy hoạch mang tính chiến lược (strategic plan); ví dụ: Quy hoạch chung của một đô thị, Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của một tỉnh, ...

Bên cạnh việc áp dụng đối với thực thi quy hoạch, đánh giá tính hiệu quả còn được sử dụng đối với thực thi chiến lược, chương trình, kế hoạch, ... Cách tiếp cận này được ra đời từ giữa thập niên 1980 với các nghiên cứu chủ yếu của: Alexander [58], Altes [60], Berke et al [62], Faludi [72], Faludi [73], Fudge & Barnett [74] và Mastop [81].

Fudge & Barrett [74] đã nhấn mạnh sự khác biệt giữa đánh giá tính tuân thủ của thực thi quy hoạch và đánh giá tính hiệu quả của thực thi quy hoạch; trên cơ sở kết quả nghiên cứu này, một trường chuyên về đánh giá quy hoạch của Hà Lan đã tập trung phát triển cách tiếp cận nêu trên. Đối với việc đánh giá tính hiệu quả của thực thi quy hoạch, theo Mastop [81:344], có hai điều kiện cho một quy hoạch mang tính chiến lược được xem là hiệu quả (thành công): (i) quy hoạch phải thể hiện vai trò là một khung (framework) phục vụ cho việc ra các quyết định trên cơ sở am hiểu mục tiêu và đối tượng quy hoạch; (ii) quy hoạch phải phù hợp liên tục đối với sự phát triển. Tiếp sau đó, trên cơ sở phân biệt giữa quy hoạch mang tính dự án và quy hoạch mang tính chiến lược, Faludi ([72] và [73]) kết luận rằng, phương pháp đánh giá thực thi quy hoạch dựa trên tính tuân thủ chỉ thích hợp với quy hoạch mang tính dự án; các quy hoạch mang tính chiến lược có mục tiêu hướng dẫn các quy hoạch mang tính dự án và việc ra các quyết định có liên quan, do đó, tính thực thi của chúng được đo lường dựa vào khả năng hướng dẫn nêu trên (tính tuân thủ thường được đo lường dựa

trên các kết quả mang tính vật thể - material outcomes). Alexander [58] cho rằng, quy hoạch được xác định như khung hướng dẫn cho việc ra quyết định; tính hiệu quả của quy hoạch được thể hiện qua mức độ hoàn thành vai trò hướng dẫn này.

Tuy nhiên, theo Faludi [73], tính linh hoạt cao ở các đồ án quy hoạch cấp trên tạo ra một vấn đề quan trọng: khó xác định mức độ hiệu quả trong thực tế của các quy hoạch này. Từ đó, có nhiều nghiên cứu được tiến hành nhằm đánh giá vai trò của các đồ án quy hoạch mang tính chiến lược (ở cấp tỉnh và quốc gia) đối với thực tế phát triển đô thị và vùng lãnh thổ. Những nỗ lực tiên phong được tiến hành bởi Fudge & Barrett [74] khi phân biệt tính tuân thủ và tính hiệu quả như là hai tiêu chí quan trọng để đánh giá.

2.1.3.3. Đánh giá tính hiệu lực và đánh giá tính hiệu năng

Cần có sự phân biệt rõ ràng về khái niệm, cụ thể như sau:

- Đánh giá tính hiệu lực (effectiveness evaluation): đánh giá việc thực thi quy hoạch có mang lại các kết quả và hiệu quả như mục tiêu của quy hoạch đề ra hay không.
- Đánh giá tính hiệu năng (efficiency evaluation): so sánh chi phí (costs) của việc thực thi quy hoạch và các kết quả, hiệu quả (benefits) do việc thực thi quy hoạch mang lại.

Việc đánh giá tính hiệu năng của thực thi quy hoạch khá phức tạp, đòi hỏi nhiều dữ liệu chi tiết và chính xác liên quan đến đất đai, tài chính, ... Trong Luận án này, cặp khái niệm “đánh giá tính hiệu lực” và “đánh giá tính hiệu năng” không phải là đối tượng nghiên cứu.

2.1.4. Bộ chỉ số đánh giá thực thi quy hoạch

Theo [25], các quy hoạch có thể được đánh giá thông qua bộ chỉ số đánh giá thực thi mang tính định lượng; trong hệ thống quy hoạch cấp tỉnh của TPHCM, các nhận định về quan hệ giữa các bộ chỉ số đánh giá thực thi như sau:

- Về mối quan hệ giữa bộ chỉ số tích hợp đánh giá thực thi hệ thống quy hoạch cấp tỉnh và các bộ chỉ số đánh giá thực thi quy hoạch ngành cấp tỉnh:
 - + Bộ chỉ số tích hợp đánh giá thực thi hệ thống quy hoạch cấp tỉnh bao gồm các chỉ số (được phân vào các nhóm “nguồn lực”, “hoạt động triển khai”, “kết quả”,

“hiệu quả”, “tác động”) được tổng hợp từ các chỉ số của các bộ chỉ số đánh giá thực thi quy hoạch cấp tỉnh; bộ chỉ số đánh giá thực thi quy hoạch cấp tỉnh bao gồm các bộ chỉ số được trích xuất từ các chỉ số của các bộ chỉ số đánh giá thực thi quy hoạch cấp tỉnh

- + Nhóm chỉ số “tác động” (chỉ có đối với bộ chỉ số tích hợp đánh giá thực thi hệ thống quy hoạch cấp tỉnh và bộ chỉ số đánh giá thực thi quy hoạch tổng thể cấp tỉnh, không cần thiết phải có đối với các bộ chỉ số đánh giá thực thi quy hoạch ngành cấp tỉnh) bao gồm các chỉ số đánh giá về ba lĩnh vực: kinh tế, xã hội, môi trường.



Hình 2-1. Cấu trúc bộ chỉ số đánh giá thực thi quy hoạch trong hệ thống quy hoạch cấp tỉnh của TPHCM – nguồn: hiệu chỉnh từ [25] và [84]

- Về mối quan hệ giữa các bộ chỉ số đánh giá thực thi quy hoạch ngành cấp tỉnh của TPHCM (quy hoạch lĩnh vực, sản phẩm, quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường, quy hoạch xây dựng): giữa các quy hoạch ngành cấp tỉnh có các đối tượng được điều chỉnh chung (theo phân tích tại nội dung 1.2.2); do đó, giữa các bộ chỉ số / nhóm chỉ số đánh giá thực thi các quy hoạch này sẽ có một số chỉ số chung liên quan đến các đối tượng được điều chỉnh chung này; cụ thể:

- + Bộ chỉ số đánh giá thực thi của nhóm quy hoạch lĩnh vực, sản phẩm và bộ chỉ số đánh giá thực thi của nhóm quy hoạch xây dựng có các chỉ số chung liên quan đến các kết cấu HTKT và kết cấu HTXH phục vụ việc phát triển các lĩnh vực, sản phẩm có liên quan.
- + Bộ chỉ số đánh giá thực thi của nhóm quy hoạch xây dựng và bộ chỉ số đánh giá thực thi của nhóm quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường có các chỉ số chung liên quan đến việc sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trong đầu tư xây dựng và vận hành các công trình kết cấu HTKT và kết cấu HTXH.
- + Bộ chỉ số đánh giá thực thi của nhóm quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường và bộ chỉ số đánh giá thực thi của nhóm quy hoạch lĩnh vực, sản phẩm có các chỉ số chung liên quan đến việc sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường phục vụ việc phát triển các lĩnh vực, sản phẩm có liên quan.
- Về mối quan hệ “nguyên nhân – hệ quả” giữa các nhóm chỉ số đánh giá trong một bộ chỉ số đánh giá thực thi quy hoạch cấp tỉnh: trong bộ chỉ số đánh giá thực thi bao gồm các nhóm chỉ số (“nguồn lực”, “hoạt động triển khai”, “kết quả”, “hiệu quả”). Các nhóm này có mối quan hệ “nguyên nhân – hệ quả” chặt chẽ với nhau, việc hoàn thành các chỉ số thuộc nhóm trước là tiền đề cho việc hoàn thành các chỉ số thuộc nhóm sau, cụ thể:
 - + Việc hoàn thành các chỉ số thuộc nhóm “nguồn lực” là tiền đề để các chỉ số thuộc nhóm “hoạt động triển khai” đạt được mục tiêu.
 - + Việc hoàn thành các chỉ số của nhóm “hoạt động triển khai” là tiền đề để các chỉ số thuộc nhóm “kết quả” đạt được mục tiêu.
 - + Việc hoàn thành các chỉ số của nhóm “kết quả” là tiền đề để các chỉ số thuộc nhóm “hiệu quả” đạt được mục tiêu.
 - + Việc hoàn thành các chỉ số của các nhóm “hiệu quả” của các bộ chỉ số đánh giá thực thi quy hoạch ngành cấp tỉnh là tiền đề để các chỉ số của nhóm “tác động” của bộ chỉ số tích hợp đánh giá thực thi hệ thống quy hoạch cấp tỉnh đạt được mục tiêu.

- + Có thể nhận thấy rằng, việc hoàn thành các chỉ số của nhóm “tác động” của bộ chỉ số tích hợp đánh giá thực thi hệ thống quy hoạch cấp tỉnh sẽ là yếu tố cần được cân nhắc, nghiên cứu để điều chỉnh quy hoạch / lập mới các quy hoạch hệ thống quy hoạch cấp tỉnh.

2.1.5. Các yếu tố tác động đến thực thi quy hoạch

Việc xác định các yếu tố tác động đến thực thi quy hoạch thường dựa trên kết quả đánh giá thực thi quy hoạch. Theo quan điểm của Luận án, có tham khảo He [76], các yếu tố tác động đến kết quả thực thi quy hoạch là:

- Các yếu tố liên quan đến bản chất của quy hoạch:
 - + Chất lượng của quy hoạch: mức độ chính xác của việc dự báo, sự không tương xứng giữa việc đạt được các mục tiêu mang tính định lượng và sự phân bố về mặt không gian của chúng.
 - + Sự đồng bộ của hệ thống quy hoạch (sự thống nhất giữa các quy hoạch trong hệ thống này).
 - + Việc điều chỉnh nội dung quy hoạch trong quá trình thực thi quy hoạch.
- Các yếu tố liên quan đến bối cảnh của quy hoạch: điều kiện tự nhiên (nhất là hiện tượng biến đổi khí hậu), điều kiện kinh tế (nhất xu hướng thị trường bất động sản), điều kiện xã hội (nhất là thể chế chính trị), quá trình đô thị hóa, toàn cầu hóa, sự phát triển của khoa học – công nghệ, ...
- Các chính sách thực thi quy hoạch, được xây dựng dựa trên các yếu tố liên quan đến bản chất của quy hoạch và các yếu tố liên quan đến bối cảnh của quy hoạch.

Theo [24], các chính sách tác động đến thực thi Quy hoạch chung TPHCM và các quy hoạch chung đô thị đặc biệt khác tại Việt Nam được xác định là:

- Chính sách quản lý thông tin, dữ liệu đô thị phục vụ thực thi quy hoạch.
- Chính sách xây dựng và triển khai kế hoạch phát triển đô thị.
- Chính sách huy động nguồn vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật khung và hạ tầng xã hội.
- Chính sách liên kết vùng phục vụ thực thi quy hoạch.
- Chính sách tổ chức bộ máy quản lý thực thi quy hoạch.

Thường các yếu tố trên tác động lẫn nhau: điều kiện kinh tế - xã hội tác động đến việc điều chỉnh quy hoạch và chính sách thực thi quy hoạch, việc điều chỉnh quy hoạch sẽ làm thay đổi chính sách thực thi quy hoạch, việc điều chỉnh quy hoạch và điều chỉnh chính sách thực thi quy hoạch sẽ tác động đến điều kiện kinh tế - xã hội. Vì vậy, từ kết quả đánh giá thực thi quy hoạch, không dễ dàng để xác định: (i) các yếu tố nào tác động đến kết quả thực thi quy hoạch; (ii) mức độ tác động của mỗi yếu tố đến kết quả thực thi quy hoạch như thế nào.

2.1.6. Quan điểm của Luận án về việc áp dụng cơ sở lý luận vào đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM

Quan điểm của Luận án về việc áp dụng cơ sở lý luận vào đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM dựa trên việc phân tích, đánh giá kết quả tổng quan cơ sở lý luận và đặt trong bối cảnh hệ thống quy hoạch tại Việt Nam nói chung và Quy hoạch chung TPHCM nói riêng.

Về quan điểm thứ nhất, đối với Quy hoạch chung TPHCM, đây là một loại quy hoạch định hướng được lập theo phương pháp tổng thể; do đó, theo lý luận về phương pháp đánh giá thực thi quy hoạch, việc đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM cần kết hợp giữa đánh giá tính tuân thủ và đánh giá tính hiệu quả (mục 2.1.3.2).

Về quan điểm thứ hai, nội dung dự báo của Quy hoạch chung TPHCM bao gồm:

- Các mục tiêu quy hoạch định tính; các mục tiêu quy hoạch này sẽ được định lượng hóa (ví dụ: đánh giá sự hình thành trung tâm đô thị chính và các trung tâm cấp thành phố ở bốn hướng của TPHCM được định lượng hóa bằng tỉ lệ giữa diện tích trung tâm đô thị đã được hình thành tương đối hoàn chỉnh so với diện tích trung tâm đô thị tương ứng dự kiến được hình thành).
- Các chỉ tiêu quy hoạch định lượng.

Do đó, theo lý luận về phương pháp đánh giá thực thi quy hoạch, việc đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM có thể áp dụng phương pháp đánh giá định lượng (mục 2.1.3.1).

Về quan điểm thứ ba, bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM sẽ bao gồm 4 nhóm (“nguồn lực”, “hoạt động triển khai”, “kết quả”, “hiệu quả”); đây là kết

quả dựa trên cơ sở phân tích, đánh giá các lý luận tại mục 2.1.4 và được xem xét trong tương quan với các bài kinh nghiệm trên thế giới tại mục 2.2.2, đặc biệt là: (i) bộ chỉ số đánh giá các quy hoạch, kế hoạch, chương trình mang tính chiến lược tại Anh và Nam Phi 5 với nhóm (“resources”, “inputs”, “outputs”, “outcomes”, “impacts”) [84], (ii) bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch sử dụng đất Thành Đô với 5 nhóm (cost, input, output, result, fair) [75].

2.2. Cơ sở thực tiễn về đánh giá thực thi quy hoạch trên thế giới

2.2.1. Hệ thống quy hoạch của một số quốc gia trên thế giới

Về nguyên tắc, tại tất cả các quốc gia trên thế giới, quy hoạch đều được hiểu là quá trình sắp xếp, bố trí các loại nguồn lực theo không gian nhất định phục vụ cho việc triển khai các hoạt động nhằm đạt được mục tiêu đề ra. Tuy nhiên, tùy theo đặc điểm về mô hình chính trị - hành chính và trình độ phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia, hệ thống quy hoạch có thể có cấu trúc khác nhau và các quy hoạch được lập theo các phương pháp khác nhau. Hệ thống quy hoạch tại Việt Nam hiện nay (được trình bày tại mục 1.2.1) bao gồm 4 cấp (quốc gia, vùng, tỉnh, địa phương) với các nhóm quy hoạch (nhóm quy hoạch tổng thể và nhóm quy hoạch ngành: quy hoạch lĩnh vực, sản phẩm; quy hoạch xây dựng; quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường); được lập theo phương pháp tổng thể (đối với cả loại quy hoạch mang tính dự án và loại quy hoạch mang tính chiến lược). Hệ thống quy hoạch ở một số quốc gia được mô tả tại Bảng 2-2, bao gồm: các văn bản pháp lý cơ bản, cấu trúc hệ thống quy hoạch, phương pháp lập quy hoạch.

Bảng 2-2. Hệ thống quy hoạch ở một số quốc gia trên thế giới – nguồn: tổng hợp từ [13], [35], [63] và [82]

Quốc gia	Văn bản pháp lý cơ bản	Cấu trúc hệ thống quy hoạch	Phương pháp lập quy hoạch
Anh	Luật Kế hoạch và Mua sắm bắt buộc (Planning and Compulsory Purchase Act) 2004; Luật Quy hoạch (Planning Act) 2008; Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn (Town and Country Planning Act) 1990	Cấp quốc gia: (i) Các tuyên bố về chính sách quy hoạch (Planning Policy Statements); (ii) Khung chính sách về quy hoạch cấp quốc gia (National Planning Policy Framework) Cấp vùng: Chính sách vùng Cấp địa phương: (i) Khung phát triển địa phương (LDF); (ii) Quy hoạch địa phương; (iii) Quy hoạch phát triển đơn vị ở	Các quy hoạch được lập theo phương pháp chiến lược với các văn bản pháp lý mang tính chặt chẽ.
Hà Lan	Luật Quy hoạch xây dựng (Spatial Planning Law) 1965; Luật Quy hoạch môi trường (Environmental Planning Law); Luật Quy hoạch hạ tầng (Infrastructure Planning Law); Luật Châu thổ mới (New Delta Act) 2012	Cấp quốc gia: Tầm nhìn về cấu trúc (Structuurvisie) Cấp tỉnh: Tầm nhìn về cấu trúc (Structuurvisie) Cấp địa phương: (i) Tầm nhìn về cấu trúc (Structuurvisie); (ii) Quy hoạch phân khu (Bestemingsplan).	Các quy hoạch xây dựng mang tính tích hợp. Các quy hoạch cấp dưới mang tính linh hoạt do các quy hoạch cấp trên chỉ đóng vai trò khung hướng dẫn.
Hàn Quốc	Luật khung về lãnh thổ quốc gia (Framework Act on National Territory); Luật Quy hoạch lãnh thổ quốc gia (National Territorial Planning Act)	Cấp quốc gia: (i) Quy hoạch tổng thể lãnh thổ quốc gia; (ii) Quy hoạch ngành quốc gia Cấp vùng: Quy hoạch vùng Cấp tỉnh: (i) Quy hoạch đô thị Thủ đô; (ii) Các quy hoạch đô thị cơ bản; (iii) Các quy hoạch quản lý đô thị Cấp địa phương: các quy hoạch của chính quyền địa phương	Các quy hoạch xây dựng được lập theo phương pháp tổng thể.
Indonesia	Luật Quy hoạch xây dựng (Spatial Planning Law) 2007	Cấp quốc gia: (i) Quy hoạch tổng thể quốc gia; (ii) Quy hoạch ngành quốc gia; (iii) Quy hoạch xây dựng quốc gia; (iv) Quy hoạch xây dựng đảo Cấp vùng: (i) Quy hoạch tổng thể cấp vùng; (ii) Quy hoạch ngành cấp vùng Cấp tỉnh: (i) Quy hoạch xây dựng cấp tỉnh; (ii) Quy hoạch xây dựng các khu vực chiến lược của tỉnh; (iii) Quy hoạch xây dựng chi tiết của tỉnh	Các quy hoạch xây dựng được lập theo phương pháp tổng thể.

Quốc gia	Văn bản pháp lý cơ bản	Cấu trúc hệ thống quy hoạch	Phương pháp lập quy hoạch
		Cấp địa phương: (i) Quy hoạch xây dựng thành phố; (ii) Quy hoạch xây dựng các khu vực chiến lược của thành phố; (iii) Quy hoạch xây dựng chi tiết của thành phố; (iv) Quy hoạch xây dựng khu vực đô thị; (v) Quy hoạch xây dựng khu vực nông thôn	
Malaysia	Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn (Town and Country Planning Act) 1976; Luật (Quy hoạch) lãnh thổ liên bang (Federal Territory Planning) Act)	Cấp quốc gia: (i) Kế hoạch 5 năm của Malaysia; (ii) Quy hoạch vật thể quốc gia; (iii) Quy hoạch ngành quốc gia Cấp vùng: (i) Quy hoạch phát triển bang / vùng; (ii) Quy hoạch cơ cấu bang và Quy hoạch tổng thể vùng; (iii) Quy hoạch ngành của vùng Cấp địa phương: (i) Quy hoạch địa phương; (ii) Quy hoạch các vùng đặc biệt	Các quy hoạch được lập theo phương pháp chiến lược.
Nam Phi	Luật Quy hoạch xây dựng và Quản lý sử dụng đất (Spatial Planning and Land Use Management Act)	Cấp quốc gia: Quy hoạch quốc gia Cấp tỉnh: Quy hoạch tỉnh Cấp địa phương: (i) Quy hoạch đô thị; (ii) Quy hoạch sử dụng đất đô thị	Hệ thống quy hoạch có tính chặt chẽ và khoa học, các quy hoạch được lập theo phương pháp chiến lược.
New Zealand	Luật Quản lý nguồn lực (Resource Management Act) 1991; Luật Chính quyền địa phương (Local Government Act) 2002; Luật sửa đổi Quản lý giao thông đường bộ (Land Transport Management Amendment Act) 2013	Cấp quốc gia: (i) Tuyên bố về chính sách quy hoạch (Planning Policy Statements); (ii) Tiêu chuẩn môi trường quốc gia; (iii) Quy hoạch đô thị; (iv) Quy hoạch hạ tầng quốc gia; (v) Chương trình giao thông bộ quốc gia Cấp vùng: (i) Chính sách phát triển kinh tế vùng; (ii) Báo cáo các hoạt động kinh tế vùng	Hệ thống quy hoạch có tính chặt chẽ và khoa học, các quy hoạch được lập theo phương pháp chiến lược.
Nga	Luật Quy hoạch đô thị (Town Planning Code)	Cấp quốc gia: Quy hoạch lãnh thổ toàn liên bang, Quy hoạch lãnh thổ các chủ thể liên bang Cấp địa phương: Quy hoạch lãnh thổ địa phương (trong đó có quy hoạch đô thị)	Các quy hoạch được lập theo phương pháp tổng thể.
Nhật Bản	Luật Quy hoạch xây dựng (Spatial Planning Law)	Cấp quốc gia: (i) Quy hoạch sử dụng đất quốc gia; (ii) Kế hoạch phát triển tổng thể quốc gia; (iii) Quy hoạch xây dựng quốc gia	Các quy hoạch xây dựng được lập theo phương pháp tổng thể.

Quốc gia	Văn bản pháp lý cơ bản	Cấu trúc hệ thống quy hoạch	Phương pháp lập quy hoạch
		Cấp vùng: Quy hoạch vùng Cấp địa phương: Quy hoạch đô thị	
Pháp	Luật Quy hoạch xây dựng và phát triển không gian (Spatial Planning and Development Act) 1995; Luật Quy hoạch xây dựng và phát triển bền vững (Spatial Planning and Sustainable Development Act) 1999	Cấp quốc gia: (i) Quy hoạch ngành quốc gia; (ii) Quy hoạch dịch vụ công quốc gia (SSC). Cấp vùng: (i) Quy hoạch và phát triển xây dựng vùng (SRADT); (ii) Chỉ thị Quy hoạch xây dựng (DTA); (iii) Liên quy hoạch chung (không bắt buộc). Cấp tỉnh: Quy hoạch chung. Cấp địa phương: (i) Quy hoạch phát triển thương mại; (ii) Quy hoạch giao thông đô thị; (iii) Quy hoạch đô thị địa phương (là cơ sở cấp giấy phép xây dựng); (iv) Quy hoạch nhà ở địa phương	Các quy hoạch xây dựng được lập theo phương pháp tổng thể.
Trung Quốc	Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn (The Urban and Rural Planning Law)	Cấp quốc gia: (i) Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, Quy hoạch các khu vực chức năng quan trọng cấp quốc gia; (ii) Quy hoạch xây dựng quốc gia, Quy hoạch tổng thể sử dụng đất quốc gia; (iii) Quy hoạch hệ thống đô thị quốc gia. Cấp vùng: Quy hoạch không gia các vùng ưu tiên Cấp tỉnh: (i) Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, Quy hoạch các khu vực chức năng quan trọng cấp tỉnh; (ii) Quy hoạch xây dựng cấp tỉnh, Quy hoạch tổng thể sử dụng đất cấp tỉnh; (iii) Quy hoạch hệ thống đô thị cấp tỉnh; (iv) Quy hoạch đô thị và nông thôn cấp tỉnh. Cấp địa phương: (i) Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm cấp huyện; (ii) Quy hoạch xây dựng cấp huyện, Quy hoạch tổng thể sử dụng đất cấp huyện; (iii) Quy hoạch hệ thống đô thị cấp huyện; (iv) Quy hoạch đô thị và nông thôn cấp huyện; (v) Quy hoạch sử dụng đất đô thị; (vi) Quy hoạch đô thị và nông thôn cấp tỉnh	Hệ thống quy hoạch có cấu trúc tương đồng với hệ thống quy hoạch tại Việt Nam. Các quy hoạch xây dựng được lập chủ yếu theo phương pháp tổng thể; các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội được lập theo phương pháp chiến lược.

Quốc gia	Văn bản pháp lý cơ bản	Cấu trúc hệ thống quy hoạch	Phương pháp lập quy hoạch
Singapore		Quy hoạch khái niệm (Concept Plan), tầm nhìn 40-50 năm: (i) Quy hoạch giao thông; (ii) Quy hoạch sử dụng đất Quy hoạch tổng thể (Master Plan), tầm nhìn 10-15 năm Quy định kiểm soát phát triển (Development Control Regulation)	Mang tính đặc thù do Singapore là quốc gia gồm một thành phố; quy hoạch được lập theo phương pháp chiến lược.
Thailand	Luật Quy hoạch đô thị (Town Planning Act)	Cấp quốc gia: Quy hoạch phát triển không gian quốc gia Cấp vùng: (i) Quy hoạch phát triển không gian vùng (6 vùng); (ii) Quy hoạch tiểu vùng. Cấp tỉnh: Quy hoạch tổng thể tỉnh Cấp địa phương: (i) Quy hoạch tổng thể đô thị; (ii) Quy hoạch chi tiết khu vực cụ thể	Trước năm 2002, quy hoạch được lập theo phương pháp tổng thể; sau năm 2002, quy hoạch được lập theo phương pháp chiến lược.

Có thể nhận định sơ bộ về tương quan giữa hệ thống quy hoạch tại Việt Nam và hệ thống quy hoạch tại các quốc gia trên như sau:

- Hệ thống quy hoạch ở các quốc gia trên thế giới khá tương đồng về cấu trúc, được (theo phạm vi lãnh thổ và theo lĩnh vực tác động).
- Quy hoạch tổng thể và các quy hoạch lĩnh vực, sản phẩm (sectoral planning) thường chỉ được thực hiện ở cấp quốc gia hoặc cấp vùng; các quy hoạch này thường được lập theo phương pháp chiến lược.
- Quy hoạch xây dựng (spatial planning) chủ yếu được lập ở các cấp tỉnh và cấp địa phương; các quy hoạch này thường được lập theo phương pháp tổng thể.

Theo lý thuyết về quy hoạch, có thể nhận thấy, Quy hoạch chung TPHCM là quy hoạch mang tính chiến lược và được lập theo phương pháp tổng thể; do đó, theo lý thuyết về đánh giá quy hoạch, việc đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM cần phối hợp giữa đánh giá tính tuân thủ (phù hợp với việc lập quy hoạch theo phương pháp tổng thể) và đánh giá tính hiệu quả (phù hợp với quy hoạch mang tính chiến lược). Nhằm tham khảo các bài học thực tiễn cho việc đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM, trên cơ sở tổng quan hệ thống quy hoạch ở các quốc gia trên thế giới,

việc đánh giá thực thi một số quy hoạch được chọn lựa nghiên cứu tại một số quốc gia (Hà Lan, Trung Quốc, Pháp, Anh, Nam Phi, và New Zealand).

Bảng 2-3. Các quy hoạch được lựa chọn để nghiên cứu về đánh giá thực thi quy hoạch

Quy hoạch	Cấp độ	Phương pháp lập	Lý do chọn nghiên cứu
Quy hoạch mở rộng tổng thể Amsterdam (Hà Lan)	Cấp tỉnh	Tổng thể	Có cấp độ, tính chất tương tự Quy hoạch chung TPHCM; tương phản trong kết quả đánh giá tính tuân thủ và hiệu quả trong thực thi quy hoạch.
Quy hoạch tổng thể Thượng Hải (Trung Quốc)	Cấp tỉnh	Tổng thể	- Trung Quốc có hệ thống chính trị - hành chính và cấu trúc hệ thống quy hoạch tương đồng. - Có cấp độ, tính chất, phương pháp lập tương tự Quy hoạch chung TPHCM; sử dụng bộ chỉ số định lượng để đánh giá tính tuân thủ.
Quy hoạch sử dụng đất Thành Đô (Tứ Xuyên, Trung Quốc)	Cấp địa phương	Tổng thể / Chiến lược	- Trung Quốc có hệ thống chính trị - hành chính và cấu trúc hệ thống quy hoạch tương đồng. - Đánh giá tính hiệu quả của thực thi quy hoạch theo mô hình 4E (Economy – Efficiency – Effectiveness – Equity).
Quy hoạch chung Lyon (Rhône, Pháp)	Cấp địa phương	Chiến lược	Sử dụng bộ chỉ số định lượng để đánh giá tính tuân thủ và tính hiệu quả trong thực thi quy hoạch.
Quy hoạch chiến lược (Anh, Nam Phi)		Chiến lược	- Anh và Nam Phi có hệ thống quy hoạch chặt chẽ, khoa học và tiên tiến. - Áp dụng bộ chỉ số đánh giá gồm các nhóm có quan hệ “nguyên nhân” - “hệ quả” (“nguồn lực”, “hoạt động triển khai”, “kết quả”, “hiệu quả”, tác động).
Quy hoạch quản lý thoát nước mưa và chất lượng nguồn nước của Khu vực Papakura (New Zealand)	Cấp địa phương	Chiến lược	- New Zealand có hệ thống quy hoạch chặt chẽ, khoa học và tiên tiến. - Việc đánh giá thực thi quy hoạch theo phương pháp POE (nhấn mạnh tính logic và tính gắn kết giữa các nội dung của quy hoạch).

2.2.2. Các bài học kinh nghiệm về đánh giá thực thi quy hoạch trên thế giới

2.2.2.1. Đánh giá thực thi Quy hoạch mở rộng tổng thể Amsterdam (Hà Lan)

Quy hoạch mở rộng tổng thể Amsterdam đến năm 2000 là quy hoạch đầu tiên tại Hà Lan, được lập vào năm 1935 và hết hiệu lực vào năm 1955. Postuma [83] đã làm rõ vai trò của quy hoạch này trong việc ra quyết định xuyên suốt quá trình thực thi kéo dài 20 năm (1935-1955) được áp dụng phương pháp điều tra sâu.



Hình 2-2. Quy hoạch chung mở rộng tổng thể Amsterdam năm 2000 – nguồn: <http://citybreaths.com>

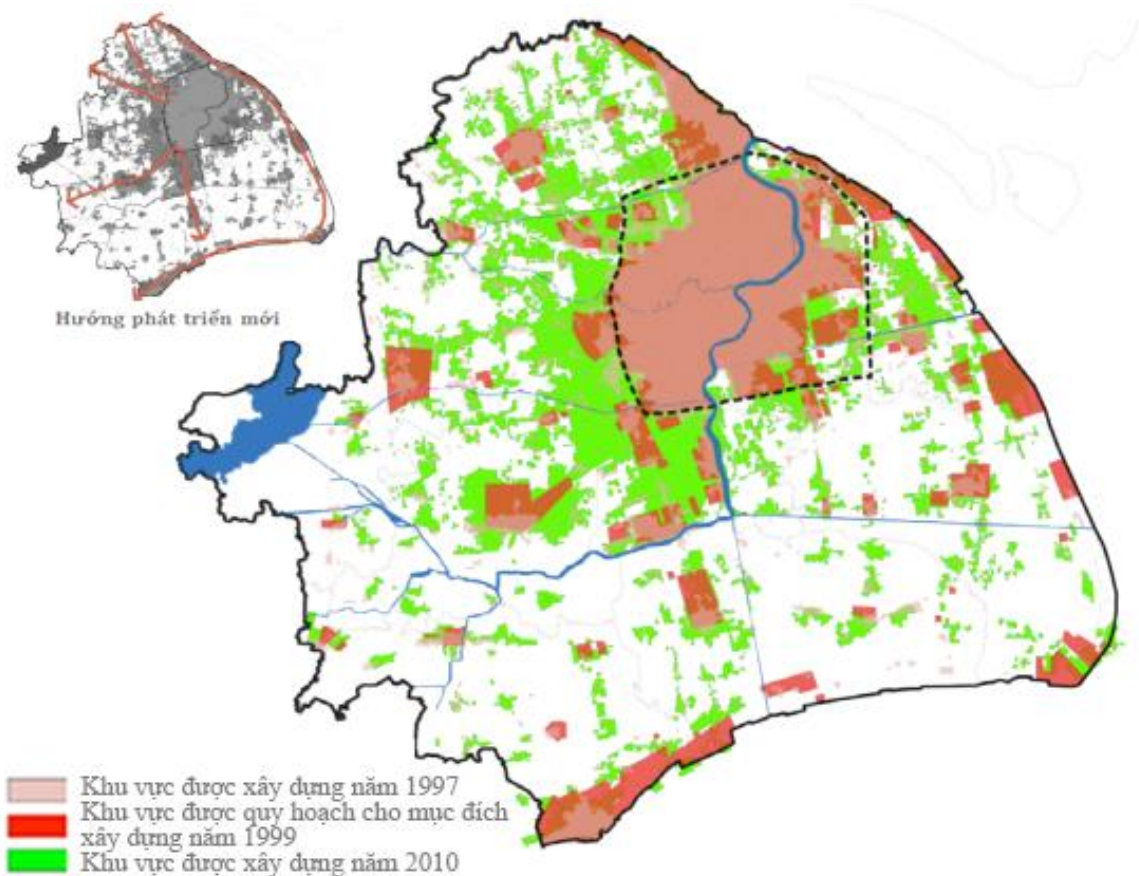
Kết quả của nghiên cứu chỉ ra rằng:

- Trước chiến tranh, lĩnh vực nhà ở tuân thủ rất tốt theo quy hoạch, tuy nhiên, theo Faludi [73], do Cảng vụ (một cơ quan có vai trò quan trọng trong lĩnh vực vận chuyển cát – nguyên liệu thiết yếu phục vụ mục tiêu nâng nền lên cao hơn mực nước biển) không có lợi ích trong đề án nên đã không quan tâm, hỗ trợ dẫn đến mức độ thực thi quy hoạch không cao.
- Sau chiến tranh, cát trở nên khan hiếm do số lượng phương tiện chuyên chở không đáp ứng đủ nhu cầu. Vấn đề này đặc biệt nghiêm trọng đối với khu vực miền Tây của Hà Lan – nơi có nhu cầu cao về cát do nằm dưới mực nước biển. Từ đó, một

yêu cầu bắt buộc là phải hạ thấp nhu cầu về cát / nhu cầu nâng nền, đồng thời, một loạt các khu vực rộng lớn được dành riêng cho mục đích trữ nước mưa. Điều này có nghĩa mục tiêu ban đầu của quy hoạch đã bị chệch hướng. Tuy nhiên, theo Faludi [73], do những người ra quyết định có thể sử dụng lại các phân tích của quy hoạch nhằm xác định viễn cảnh cũng như giải pháp ứng phó với tình trạng khan hiếm cát.

Từ đó, cho thấy mặc dù mục tiêu ban đầu đã bị chệch hướng (giảm cao độ nền và tăng các khu vực trữ nước mưa) nhưng Quy hoạch chung mở rộng tổng thể Amsterdam vẫn thể hiện vai trò hữu dụng khi đã hỗ trợ đắc lực cho quá trình ra quyết định điều chỉnh.

2.2.2.2. Đánh giá thực thi Quy hoạch tổng thể Thượng Hải (Trung Quốc)



Hình 2-3. Bản đồ các khu vực phát triển mới của Thượng Hải trong giai đoạn 1997-2010 - nguồn: [76]

Nội dung của Quy hoạch tổng thể Thượng Hải đến năm 2020 (được phê duyệt năm 2001) đã đề cập đến các yếu tố trong phát triển đô thị: quy mô dân số, cấu trúc công nghiệp, phát triển nhà ở, sử dụng đất, kết cấu hạ tầng và các dịch vụ xã hội của toàn đô thị. Quy hoạch này có tính bắt buộc về nguyên tắc; có nghĩa là bất cứ sự khác biệt giữa kết quả thực thi so với nội dung quy hoạch, nếu không thực hiện các thủ tục theo quy định pháp luật, đều bị xem là vi phạm pháp luật.

He [76] đã tiến hành phân tích và đánh giá việc thực thi Quy hoạch tổng thể Thượng Hải dựa trên từng nhóm chỉ số định lượng được chọn lựa (liên quan đến các yếu tố: sự phát triển dân số, sự phát triển đất đai, cơ cấu công nghiệp, phát triển kết cấu hạ tầng, mảng xanh), có xét đến sự phân bố các yếu tố trên về mặt không gian. Kết quả đánh giá cho thấy, các chỉ số liên quan đến kết cấu hạ tầng và mảng xanh có mức độ thực thi cao hơn so với các chỉ số còn lại.

Nguyên nhân chính của tình hình trên được cho là sự quan tâm đầu tư và giám sát chặt chẽ của chính quyền địa phương. Trong khi đó, những chỉ số chịu tác động của thị trường nhiều hơn (ví dụ: khu dân cư, khu thương mại – dịch vụ, khu văn phòng, ...) có mức độ thực thi thấp hơn; nguyên nhân được cho là:

- Sự cạnh tranh giữa các khu vực đô thị được xem là nguyên nhân cơ bản dẫn đến mức độ tuân thủ thấp hoặc thậm chí là không tuân thủ trong thực thi Quy hoạch tổng thể Thượng Hải.
- Việc chuyển đổi chức năng các khu đất (khu dân cư chuyển thành khu công nghiệp, khu văn phòng chuyển thành khu dân cư, ...) được xem hợp pháp sau khi thực hiện các thủ tục hành chính cần thiết.
- Khoảng cách giữa mức độ mở rộng diện tích đất đô thị (93,9%) và mức độ gia tăng dân số đô thị (57,9%) đã cho thấy rằng, sự phát triển đô thị đã không diễn ra theo định hướng của Quy hoạch tổng thể Thượng Hải. Theo He [76], các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả thực thi quy hoạch bao gồm:
 - + Sự không tương xứng giữa việc đạt được các mục tiêu mang tính định lượng và sự phân bố về mặt không gian của chúng.
 - + Tác động của thị trường.

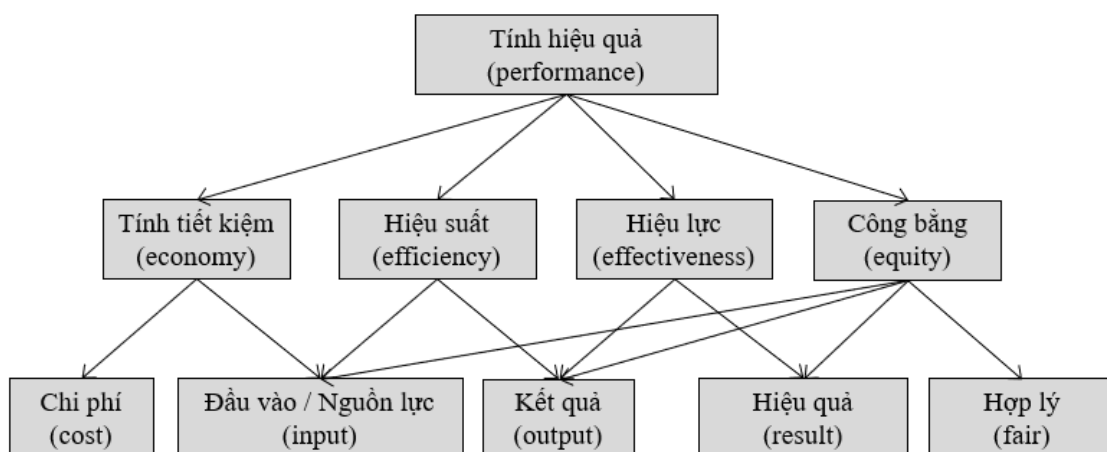
- + Tình trạng dự báo chính xác.
- + Sự thống nhất giữa các đồ án quy hoạch đô thị.

2.2.2.3. Đánh giá thực thi Quy hoạch sử dụng đất Thành Đô (Trung Quốc)

Với phương pháp đánh giá tính hiệu quả, theo mô hình 4E⁵, Ge & Ning [75] đã tiến hành đánh giá Quy hoạch sử dụng đất Thành Đô; theo đó:

- 5 nhóm chỉ số cơ bản được xác định: (i) “chi phí” (cost); (ii) “nguồn lực” (input); (iii) “kết quả” (output); (iv) “hiệu quả” (results); (v) “tính hợp lý” (fair).
- Trên cơ sở 5 nhóm chỉ số cơ bản trên, 4 chỉ số để đánh giá mức độ hiệu quả của quy hoạch sử dụng đất được xác định, bao gồm:
 - + “Kinh tế” (economy): khả năng sử dụng đất ít nhất, đặc biệt là đất canh tác nông nghiệp, để bảo đảm các hoạt động sản xuất;
 - + “Hiệu năng” (efficiency): khả năng thu được lợi ích tối đa về kinh tế, xã hội và môi trường với diện tích sử dụng đất tối thiểu;
 - + “Hiệu lực” (effectiveness): mức độ đạt được các mục tiêu của quy hoạch sử dụng đất;
 - + “Bình đẳng” (equity): liên quan đến đánh giá thực thi quy hoạch sử dụng đất, tính bình đẳng có ý nghĩa: (i) tính cởi mở và minh bạch của cơ chế cho phép các thành phần có liên quan tham gia vào quá trình thực thi quy hoạch; (ii) tính công bằng trong sử dụng nguồn lực, dịch vụ và lợi ích khác nhau phát sinh từ quá trình thực thi quy hoạch.
- 4 nhóm chỉ số đánh giá tính hiệu quả (“kinh tế”, “hiệu năng”, “hiệu lực”, “bình đẳng”) được tính điểm (dựa trên số liệu thống kê, phương pháp định lượng, phương pháp so sánh) để xác định mức độ biểu hiện (performance) của Quy hoạch sử dụng đất Thành Đô.

⁵ 4E: economy (kinh tế), efficiency (hiệu năng), effectiveness (hiệu lực), equity (công bằng).



Hình 2-4. Khung đánh giá thực thi quy hoạch sử dụng đất Thành Đô (Trung Quốc) – nguồn: [75]

Kết quả đánh giá (tham khảo Bảng 2-4) đã cho thấy, mức độ hiệu quả trong việc thực thi Quy hoạch sử dụng đất Thành Đô nhìn chung là tốt. Trong đó, ba thuộc tính đầu tiên đạt ở mức cao hơn so với thuộc tính thứ tư. Tính bình đẳng là thuộc tính cần được cải thiện do sự tham gia còn ít của các thành phần liên quan vào quá trình thực thi quy hoạch và mức độ công bằng còn thấp trong việc chia sẻ lợi ích phát sinh từ quá trình thực thi quy hoạch.

Bảng 2-4. Kết quả tổng hợp đánh giá tính hiệu quả của việc thực thi Quy hoạch sử dụng đất Thành Đô – nguồn: [75:37]

Nhóm chỉ số	Chỉ số	Rất tốt	Tốt	Trung bình	Kém	Đánh giá	
						Max	Kết quả
Tiết kiệm	Chỉ số đầu vào liên quan đến kinh tế đất của việc thực thi quy hoạch	0.0077	0.0626	0.0000	0.0000	0.0626	Tốt
Hiệu năng	Chỉ số đầu ra liên quan đến kinh tế đất của việc thực thi quy hoạch	0.0818	0.0139	0.0129	0.0030	0.0818	Rất tốt
Hiệu quả	Việc thực thi các chỉ số kiểm soát của quy hoạch	0.0712	0.2606	0.0243	0.0206	0.2606	Tốt
	Kinh tế	0.0484	0.1126	0.0282	0.0062	0.1126	Tốt
	Xã hội	0.0494	0.0505	0.0213	0.0000	0.0671	Tốt
	Sinh thái	0.0364	0.0117	0.0000	0.0000	0.0364	Rất tốt
	Hiệu lực	0.0382	0.1353	0.0147	0.0090	0.1353	Tốt

<i>Công bằng</i>	<i>Tính công bằng của quá trình ra quyết định về quy hoạch</i>	0.0052	0.0116	0.0127	0.0035	0.0127	Trung bình
	<i>Sự phân bố của các lợi ích từ quy hoạch đến các thành phần trong xã hội</i>	0.0080	0.0149	0.0154	0.0057	0.0154	Trung bình
	<i>Công bằng</i>	0.0005	0.0010	0.0011	0.0004	0.0011	Trung bình
<i>Đánh giá tính hiệu quả của thực thi quy hoạch sử dụng đất</i>		0.0834	0.2140	0.0266	0.0149	0.2140	Tốt

2.2.2.4. Đánh giá thực thi Quy hoạch chung Lyon (Pháp)

Quy hoạch chung Lyon được phê duyệt vào năm 2010, do Cơ quan Quy hoạch đô thị Lyon (SEPAL) lập và giám sát thực thi. Ngay từ giai đoạn lập đồ án, SEPAL đã xác định Quy hoạch chung Lyon phải có tính thực thi cao; do đó, SEPAL đã chuẩn bị hệ thống công cụ và nguồn lực nhằm giám sát và đánh giá việc thực thi quy hoạch, trong đó có bộ 51 chỉ số đánh giá, được chia thành các nhóm theo bảng sau.

Bảng 2-5. Bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung Lyon – nguồn: [45]

Các chỉ số đánh giá thực thi đồ án Quy hoạch chung Lyon		
<i>Nhóm chỉ số liên quan đến kinh tế</i>	<i>Phát triển các hoạt động kinh tế</i>	1. Sự biến động của số việc làm theo chức năng (%): Tổng số việc làm trên toàn địa bàn; Số việc làm theo các chức năng chính: phục vụ thành phố, phục vụ người dân, sản xuất, liên ngành; Số việc làm trong ngành nông nghiệp trên toàn địa bàn.
		2. Sự thay đổi của các hoạt động kinh tế trong địa bàn (%): Các cơ sở làm việc và việc làm trong: (i) Các địa điểm chỉ dành cho các hoạt động kinh tế; (ii) Các khu vực hỗn hợp chức năng; (iii) Phần còn lại của địa bàn đô thị.
		3. Diện tích có sẵn trong tổng diện tích dành cho hoạt động kinh tế (m ²): Diện tích chưa đô thị hóa trong các khu vực dành cho hoạt động đã được xác định trong Quy hoạch chung.
		4. Diện tích (m ²) và vị trí của tòa nhà logistics: (i) Tổng số m ² diện tích các tòa nhà dành cho hoạt động logistic trên toàn địa bàn; (ii) Tỷ lệ các tòa nhà nằm trong những khu vực có giao thông kết nối đa phương thức.

		5. Diện tích (m ²) và vị trí của văn phòng: (i) Tổng số m ² diện tích các tòa nhà văn phòng trên toàn địa bàn; (ii) Tỷ lệ diện tích văn phòng tại 9 khu vực trọng điểm, các khu trung tâm đô thị và các dự án lớn.
		6. Vị trí khu vực dành cho thương mại trong Quy hoạch chung (bản đồ): Vị trí của các tòa nhà dành cho hoạt động thương mại có diện tích hơn 1.000 m ² nằm trong các khu vực (đô thị và thương mại) được xác định trong Quy hoạch chung.
	<i>Phát triển đa trung tâm</i>	7. Cân bằng giữa việc làm và số người lao động (biểu đồ): tỷ lệ việc làm / lao động trong mỗi khu vực sống.
		8. Tỷ lệ công trình công cộng và dịch vụ tiêu biểu tại các trung tâm đô thị: Tỷ lệ công trình công cộng tại các trung tâm đô thị (trung tâm giới thiệu việc làm, siêu thị, trường THCS, trường THPT, cơ sở lưu trú ngắn ngày, nhà dưỡng lão, hồ bơi, rạp chiếu phim) so với toàn địa bàn.
		9. Cân bằng cung / chi phí cho thương mại đối với thực phẩm (biểu đồ): phần chi cho thực phẩm so với tổng chi mua hàng hóa của các hộ gia đình trong mỗi khu vực sống
	<i>Sức hút</i>	10. Bảng xếp hạng sức hút của thành phố: Bảng xếp hạng Cushman & Wakefield
<i>Nhóm chỉ số liên quan đến nhà ở</i>	<i>Phát triển nhà ở</i>	11. Số lượng nhà ở được xây dựng: (i) Số nhà ở; (ii) Số ký túc xá sinh viên; (iii) Số nhà dưỡng lão và chăm sóc người khuyết tật.
		12. Số lượng nhà ở xã hội được đầu tư: tổng số nhà ở được hỗ trợ trong các chương trình PLAI, PLUS, PLS và nhà ở xã hội trên toàn địa bàn và theo khu vực.
	<i>Phát triển đa trung tâm</i>	13. Nhà ở được phép xây dựng tại các khu vực ưu tiên phát triển đô thị: (i) Tỷ lệ nhà ở trong các khu trung tâm đô thị; (ii) Tỷ lệ nhà ở xung quanh các nhà ga; (iii) Tỷ lệ nhà ở trong các hành lang phát triển đô thị; (iv) Tỷ lệ nhà ở trong tất cả các khu vực ưu tiên.
		14. Tỷ lệ nhà ở xã hội trong tổng quỹ nhà ở
	<i>Tiết kiệm không gian, tăng cường sự phát triển</i>	15. Tỷ lệ nhà ở được xây dựng bằng cách cải tạo đô thị và bằng cách mở rộng đô thị Tỷ lệ nhà ở được xây dựng: (i) Trong các phân khu U của Quy hoạch đô thị địa phương vào ngày 31/12/2010; (ii) Trong các phân khu AU của Quy hoạch đô thị địa phương vào ngày 31/12/2010. Tỷ lệ nhà ở được xây dựng: (i) Trong khu vực đã đô thị hóa theo bản đồ Spot Therma 2010; (ii) Ngoài khu vực đã đô thị hóa theo bản đồ Spot Therma 2010.

		16. Mật độ đô thị hóa xét về mặt nhà ở Mật độ nhà ở được xây dựng, trong đó tính riêng phần nhà ở từ chỉnh trang đô thị và từ mở rộng đô thị: (i) Trên toàn thành phố; (ii) Trong các khu trung tâm đô thị; (iii) Xung quanh các nhà ga; (iv) Trong các hành lang phát triển đô thị.
	<i>Sức hấp dẫn về nhà ở</i>	17. Dân số (người): (i) Tổng dân số; (ii) Dân số trong các trung tâm đô thị; (iii) Dân số tăng cơ học.
<i>Nhóm chỉ số liên quan đến môi trường</i>	<i>Bảo vệ tài nguyên thiên nhiên</i>	18. Thể tích nước được khai thác theo nhu cầu sử dụng (m^3) và nguồn nước: (i) Thể tích nước được khai thác theo nguồn; (ii) Thể tích nước được khai thác theo lĩnh vực sử dụng (nông nghiệp, công nghiệp, thực phẩm); (iii) Tổng thể tích khai thác so với nguồn sẵn có.
		19. Diện tích có can thiệp của con người trong phạm vi bảo vệ nguồn nước (km^2)
		20. Lượng vật liệu được khai thác tại các mỏ (tấn)
		21. Tỷ lệ vật liệu được sử dụng trong xây dựng (%): (i) Theo loại (đất bồi, đá tảng, tái chế); (ii) Theo nguồn gốc (trong phạm vi Quy hoạch chung, ngoài phạm vi Quy hoạch chung).
	<i>Chất lượng không khí và phát thải khí nhà kính</i>	22. Tiêu thụ năng lượng trên địa bàn: (i) Tổng tiêu thụ năng lượng trên địa bàn; (ii) Tiêu thụ năng lượng cho nhà ở, giao thông, dịch vụ, công nghiệp, nông nghiệp.
		23. Sản xuất năng lượng tái tạo: (i) Công suất sản xuất năng lượng tái tạo trên địa bàn; (ii) Tỷ lệ năng lượng tái tạo trong tổng năng lượng tiêu thụ.
		24. Mạng lưới sưởi ấm: Số hộ gia đình được kết nối vào mạng lưới sưởi ấm công cộng.
		25. Phát thải khí nhà kính: Lượng khí nhà kính được phát thải theo lĩnh vực hoạt động (nhà ở, giao thông, dịch vụ, công nghiệp, nông nghiệp).
		26. Chất lượng không khí: Số ngày không đảm bảo mục tiêu về chất lượng không khí và ngưỡng đối với khí ozon, N_2O, bụi.
	<i>Duy trì chất lượng cuộc sống</i>	27. Số người dân nằm trong khu vực chịu rủi ro thiên tai hoặc kỹ thuật, là tỷ lệ dân số nằm trong: (i) Phạm vi phòng ngừa nguy cơ ngập lụt; (ii) Phạm vi phòng ngừa rủi ro kỹ thuật hoặc rủi ro địa chất.
		28. Tỷ lệ dân số chịu ảnh hưởng của tiếng ồn (%): Tỷ lệ dân số chịu ảnh hưởng của tiếng ồn lớn hơn 68 dB.
		29. Khu vực yên tĩnh: Diện tích các khu vực yên tĩnh (dưới

		50 dB).
		30. Phát thải rác: Lượng rác sinh hoạt đem chôn lấp hoặc đốt tính theo đầu người mỗi năm.
		31. Phát huy giá trị của rác: Tỷ lệ rác được tái chế (thu hồi vật liệu và năng lượng).
<i>Nhóm chỉ số liên quan đến mảng xanh</i>	<i>Bảo vệ mảng xanh</i>	32. Tỷ lệ các khu vực tự nhiên trong Quy hoạch đô thị địa phương: Diện tích các khu vực N và A so với tổng diện tích địa bàn trong mỗi Quy hoạch đô thị địa phương.
		33. Sử dụng đất Tỷ lệ đất dành cho các mục đích khác nhau: (i) Không gian đô thị; (ii) Hoạt động kinh tế; (iii) Cơ sở hạ tầng; (iii) Nông nghiệp; (iv) Tự nhiên.
		34. Không gian tự nhiên: (i) Diện tích của lõi đa dạng sinh học đã được ghi nhận; (ii) Tỷ lệ diện tích này trong tổng diện tích mảng xanh; (iii) Chức năng của các không gian này trong quy hoạch sử dụng đất.
		35. Lát cắt xanh giới hạn (hình ảnh): diễn biến của đô thị hóa ở 13 lát cắt xanh được xác định trong Quy hoạch chung.
	<i>Phát huy giá trị mảng xanh</i>	36. Chức năng kinh tế của đất nông nghiệp: Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp trong tổng diện tích mảng xanh (bổ sung cho chỉ số 1 về việc làm trong nông nghiệp).
		37. Chức năng giải trí: Các tuyến đi dạo giải trí và khám phá đã được bố trí.
	<i>Thiên nhiên trong đô thị</i>	38. Xanh hóa các địa bàn đã đô thị hóa: Tỷ lệ diện tích dành cho không gian xanh trên địa bàn.
<i>Nhóm chỉ số liên quan đến giao thông</i>	<i>Sự thay đổi các phương thức vận tải hành khách</i>	39. Tỷ lệ các loại phương tiện đi lại của người dân (%), là tỷ lệ các loại phương tiện giao thông được sử dụng trong: (i) Từng khu vực trên địa bàn Lyon / Villeurbanne; (ii) Phần còn lại của Cộng đồng đô thị Lyon, của phạm vi địa bàn Quy hoạch chung.
		40. Số lượt hành khách sử dụng GTCC: (i) Số lượt đi lại bằng GTCC đô thị / người dân / năm; (ii) Số lượt đi lại bằng GTCC liên đô thị (đi học, không đi học).
		41. Số lượt hành khách sử dụng Tàu nhanh nội vùng (TER): Số lượt hành khách tại các nhà ga / ngày.
		42. Di chuyển bằng xe đạp: Chỉ số tổng hợp theo dõi từ 10 năm nay ở Cộng đồng đô thị Lyon, nhằm đếm lưu lượng giao thông tại 16 ngã tư chiến lược.
		43. Di chuyển bằng xe ô tô: Chỉ số tổng hợp theo dõi đi lại bằng xe ô tô trên địa bàn, được tính bằng cách đếm lưu lượng

		xe tại 3 khu vực quan trọng: khu siêu trung tâm, khu trung tâm (Lyon-Villeurbanne), toàn đô thị.
	<i>Độ phù của mạng lưới giao thông trong khu vực</i>	44. Mạng lưới giao thông công cộng: số điểm dừng và số tuyến giao thông công cộng hiện hữu và dự kiến xây dựng ở cấp vùng đô thị và đô thị. 45. Người dân và nơi làm việc được kết nối bởi mạng lưới GTCC: tỉ lệ người dân và việc làm nằm trong các hành lang đô thị (cách các điểm dừng của mạng lưới GTCC đô thị dưới 500 m) và xung quanh các nhà ga của mạng lưới GTCC vùng đô thị (dưới 1 km). 46. Bố trí dành cho xe đạp: các làn đường dành cho xe đạp và khu vực để xe đạp. 47. Chia sẻ không gian: các tuyến đường hạn chế tốc độ còn 30 km/h và ở các khu vực ưu tiên cho người đi bộ. 48. Chỗ đậu xe ô tô: (i) Trên đường (Lyon và Villeurbanne); (ii) Ở bãi xe công cộng; (iii) Ở bãi đậu xe chuyển tiếp.
	<i>Thay đổi phương thức vận tải hàng hóa</i>	49. Logistic liên phương thức: Công suất của các trung tâm logistics đa phương thức trên địa bàn.
	<i>Phát triển đa trung tâm</i>	50. Khoảng cách di chuyển từ nơi ở đến nơi làm việc: Khoảng cách trung bình khi di chuyển từ nơi ở đến nơi làm việc của người dân trên địa bàn (km)
	<i>Tích hợp phát triển cơ sở hạ tầng với phát triển đô thị</i>	51. Tốc độ cho phép: các tuyến đường (quốc lộ, nội vùng, nội đô) bị hạn chế tốc độ.

Trong 51 chỉ số nêu trên, phần lớn các chỉ số được sử dụng để đánh giá thực thi quy hoạch dựa vào tính tuân thủ, ví dụ: tổng diện tích và vị trí của các tòa nhà dành cho logistic; số lượng nhà ở được xây dựng; số lượng nhà ở xã hội; tỉ lệ các loại phương tiện đi lại của người dân; số lượt hành khách sử dụng giao thông công cộng; mạng lưới giao thông công cộng; ... Bên cạnh đó, có các chỉ số được sử dụng để đánh giá thực thi quy hoạch dựa vào tính hiệu quả, ví dụ: sự biến động của số lượng việc làm theo từng ngành trên toàn thành phố; sự thay đổi của các hoạt động kinh tế trên toàn địa bàn; cân bằng giữa việc làm và số người lao động; bảng xếp hạng sức hút của

thành phố; ... Vào kỳ đầu của Quy hoạch chung Lyon (2010), SEPAL đã xác định các nguồn dữ liệu và xác định giá trị hiện trạng đầu kỳ (tham khảo Bảng 2-7).

Bảng 2-6. Nguồn dữ liệu phục vụ đánh giá thực thi Quy hoạch chung Lyon – nguồn: [35:63]

Tên nguồn dữ liệu	Năm tương ứng với trạng thái ban đầu	Chỉ số sử dụng nguồn dữ liệu
<i>Dữ liệu liên ngành</i>		
Điều tra dân số (insee)	2008-2009 (dân số đô thị)	1, 7, 17, 27, 28, 45, 50
Sirene (Insee)	1/1/2011	2, 45
Địa chính	2009	3
Không ảnh	2007	3
Khảo sát thực địa	2011	3, 35, 51
Dữ liệu của Cơ quan quy hoạch đô thị	2010	8, 27, 50, 51
Spot Thema	2010	19, 27, 33, 36, 45
Quy hoạch đô thị địa phương của các thành phố	Có hiệu lực từ ngày 1/1/2011	32
<i>Các dữ liệu về kinh tế</i>		
Cơ sở dữ liệu bất động sản doanh nghiệp	2010	5
Ủy ban Quy hoạch thương mại của tỉnh	2010	6
Cơ sở dữ liệu kết cấu hạ tầng	2010	8
Trung tâm theo dõi điện ảnh Lyon	2010	8
Khảo sát hành vi mua sắm của hộ gia đình (Phòng Thương mại - Công nghiệp Lyon)	2009	6
Cushman & Wakefield (European Cities Monitor)	2010	10
<i>Các dữ liệu về nhà ở</i>		
Sit@del2 (Dreal Rhône-Alpes)	2010	11, 13
Các quyết định hỗ trợ tài chính (Cơ quan đại diện của Trung ương tại tỉnh Rhône).	2010	12
Khảo sát theo luật SRU	01/2010	14
<i>Các dữ liệu về nông nghiệp và môi trường</i>		
Các dữ liệu kỹ thuật (Cơ quan nước Rhône-Méditerranée & Corse)	2009	18

Tên nguồn dữ liệu	Năm tương ứng với trạng thái ban đầu	Chỉ số sử dụng nguồn dữ liệu
Dreal Rhône-Alpes	2010	20
Dữ liệu ugCnM	2010	21
Dữ liệu chất lượng không khí ở vùng Rhône-Alpes	2008 (năng lượng, khí nhà kính); 2010 (chất lượng không khí)	22, 25, 26
Trung tâm theo dõi năng lượng và khí hiệu ứng nhà kính	2010	23
Mạng lưới nhiệt (Cộng đồng đô thị Lyon)	2010	24
Bản đồ tiếng ồn năm 2012	2012	28, 29
Sindra (Hệ thống thông tin chất thải rắn ở Rhône-Alpes)	2010	30, 31
Không gian tự nhiên, Hội đồng tỉnh Rhône, Hội đồng Vùng Rhône-Alpes	2010	34
Nghiên cứu về kết nối xanh 2012	2012	37
Diễn giải dựa trên hình ảnh mảng xanh	2012 (dự kiến)	38
<i>Các dữ liệu về giao thông</i>		
Khảo sát đi lại của các hộ gia đình năm 2006	2006	39
Số lượt hành khách sử dụng giao thông công cộng Sytral, Hội đồng tỉnh Rhône	2010	40
Số lượt hành khách sử dụng tàu ter: Vùng Rhône-Alpes	2010	41
Chỉ số về xe đạp	2010	42
Di chuyển bằng xe ô tô Coraly, Cộng đồng đô thị Lyon, Hội đồng tỉnh Rhône	2009	43
Mạng lưới giao thông công cộng Sytral	2010	44, 45
Làn đường cho xe đạp: Cộng đồng đô thị Lyon	2010	46
Chia sẻ không gian: Cộng đồng đô thị Lyon	2010	47
Bãi đậu xe: Cộng đồng đô thị Lyon, Thành phố Lyon, Thành phố Villeurbanne	2010	48
Dữ liệu logistic: Vùng đô thị Lyon	2010	49

2.2.2.5. Đánh giá thực thi quy hoạch, kế hoạch, chương trình mang tính chiến lược tại Anh và Nam Phi

Việc đánh giá thực thi các quy hoạch, kế hoạch, chương trình mang tính chiến lược hàng năm của Anh và Nam Phi được xây dựng dựa trên các nhóm chỉ số: “nguồn lực”, “hoạt động triển khai”, “kết quả”, “hiệu quả”, “tác động” [84], được thể hiện trong Bảng 2-7 như sau.

Bảng 2-7. Khung đánh giá thực thi các quy hoạch, kế hoạch, chương trình mang tính chiến lược tại Anh và Nam Phi – nguồn: tổng hợp từ [84], [91] và [92]

Chỉ số	Giải thích		
Nguồn lực / Đầu vào (resources / inputs)	Những gì được sử dụng?	Nguồn lực được sử dụng cho các hoạt động triển khai nhằm đạt được các kết quả / đầu ra	Lập kế hoạch – dự trù ngân sách – thực thi – giám sát
Hoạt động triển khai (activities)	Làm những việc gì?	Quá trình sử dụng nguồn lực để triển khai các hoạt động nhằm đạt được các kết quả / đầu ra và hiệu quả	
Kết quả / Đầu ra (Outputs)	Những gì được tạo ra?	Các kết quả (hàng hóa / dịch vụ) đạt được từ các hoạt động sử dụng nguồn lực	
Hiệu quả (Outcomes)	Những gì cần đạt được?	Các hệ quả trung hạn đối với các thành phần xã hội cụ thể, đạt được từ các kết quả / đầu ra	Quản lý để đạt được các hệ quả
Tác động (Impacts)	Những gì cần được thay đổi?	Các hệ quả trung hạn và dài hạn đối với toàn xã hội, đạt được từ hiệu quả đối với các thành phần xã hội cụ thể	

Bảng 2-8. Minh họa về các chỉ số đánh giá thực thi các quy hoạch, kế hoạch, chương trình mang tính chiến lược tại Anh – nguồn: tổng hợp từ [91])

	Nhóm chỉ số	Các chỉ số
Chương trình đặc biệt về giới trong an ninh và công lý	Nguồn lực / Đầu vào	Tài chính, Kiến thức, Quan hệ giữa DFID và cảnh sát quốc gia
	Hoạt động triển khai	Tuyển dụng, huấn luyện nữ cảnh sát
	Kết quả / Đầu ra	Cân bằng về giới trong lực lượng cảnh sát quốc gia
	Hiệu quả	Sự hỗ trợ của cảnh sát cho phụ nữ, trẻ em gái tốt hơn
	Tác động	Tăng cường an ninh, công lý cho phụ nữ, trẻ em gái

Các chỉ số đánh giá thực thi quy hoạch của Anh và Nam Phi phụ thuộc vào từng quy hoạch cụ thể. Bảng 2-8 là một minh họa về các chỉ số đánh giá thực thi Chương trình đặc biệt về giới trong an ninh và công lý ở Anh, tuy chỉ là một chương trình quốc gia, nhưng cũng giúp làm rõ về quan hệ giữa các nhóm chỉ số đánh giá thực thi.

2.2.2.6. Đánh giá thực thi Quy hoạch quản lý thoát nước mưa và chất lượng nguồn nước của Khu vực Papakura (New Zealand)

Theo Ericksen et al [71], phương pháp POE (đánh giá hiệu quả quy hoạch) được phát triển tại New Zealand trong bối cảnh chính quyền các thành phố cần giám sát và đánh giá hiệu quả của các chính sách, phương pháp, quy định của quy hoạch [79]. Phương pháp này không đánh giá tác động của quy hoạch, chiến lược tổng thể, mà đánh giá các kết quả cụ thể với mục tiêu và mục đích rõ ràng, để trả lời câu hỏi: các mục tiêu quy hoạch đề ra có được thực hiện không, các kết quả quan sát được có liên quan đến nội dung quy hoạch không [79]. Phương pháp này được xây dựng theo nguyên tắc:

- Phát triển và xây dựng dựa trên một mô hình logic tổng thể về ý tưởng và nội dung của quy hoạch và kế hoạch triển khai thực hiện.
- Nghiên cứu và đánh giá mối liên hệ giữa mục tiêu và kết quả của quy hoạch.
- Dựa trên những nhận định và đánh giá của các chuyên gia đầu ngành để xác định mối liên hệ giữa nội dung quy hoạch và kết quả thực hiện quy hoạch.

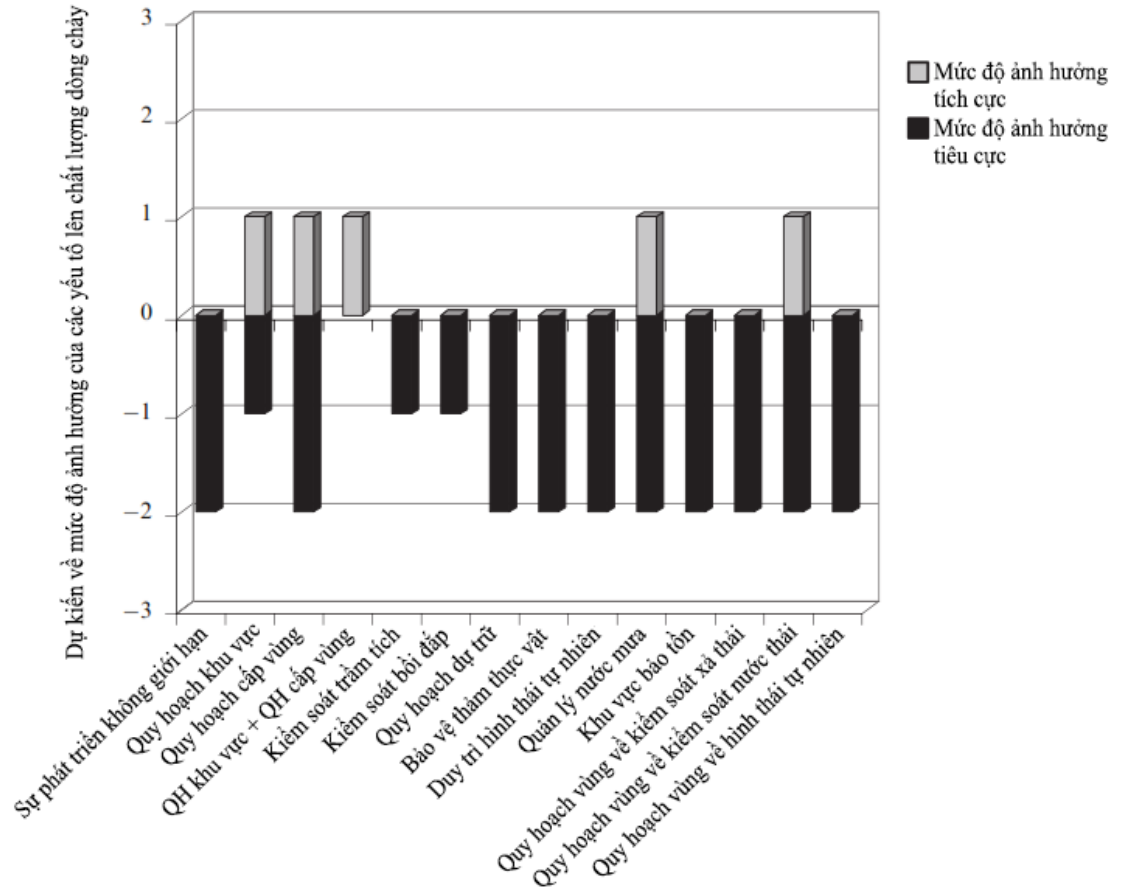
Các bước thực hiện phương pháp POE:

- Bước 1 “Rà soát về tính logic và tính gắn kết của các thành phần trong quy hoạch: vấn đề, mục đích, mục tiêu, phương pháp, quy định, kết quả dự kiến và điều khoản giám sát”: dựa vào việc xây dựng bản đồ logic (*plan logic mapping*) để xem xét tính liên kết và hợp lý của các kết quả của quy hoạch.
- Bước 2 “So sánh giữa các mục tiêu và kết quả đầu ra của quy hoạch”: Kết quả đầu ra của quy hoạch được xác định và đánh giá thông qua dữ liệu.
- Bước 3 “Lý giải về kết quả đầu ra của quy hoạch”, thông qua các hội thảo lấy ý kiến chuyên gia.

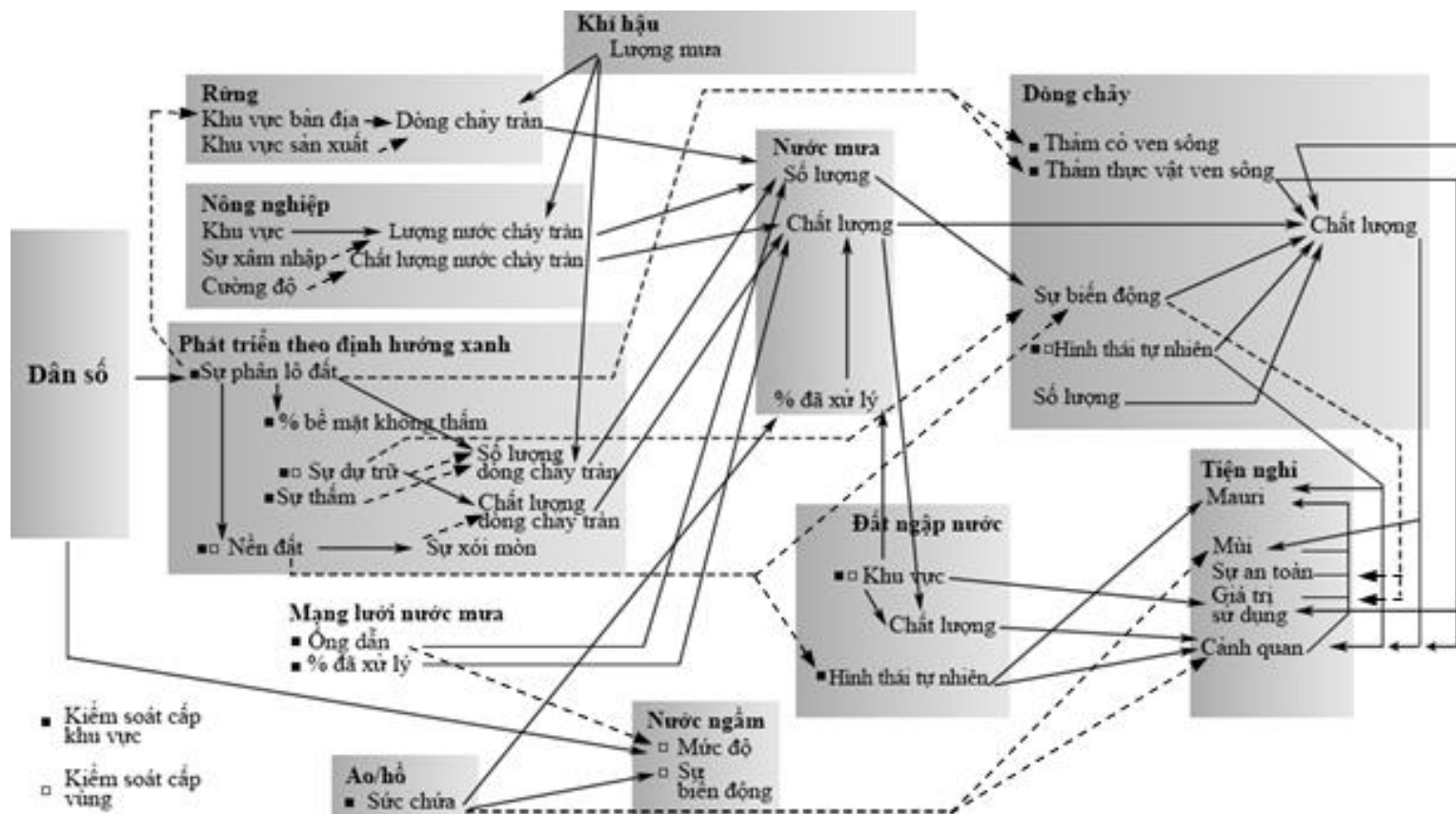
POE đã được áp dụng từ năm 2005, khi các quy hoạch cần đưa ra kết quả đầu ra dự kiến và quy trình giám sát việc thực thi quy hoạch. Các cơ quan chính phủ được yêu

cầu giám sát và báo cáo kết quả thực thi quy hoạch theo từng giai đoạn 5 năm. Quy hoạch quản lý thoát nước mưa và chất lượng nguồn nước của Khu vực Papakura trong giai đoạn 2003-2006 là ví dụ tiêu biểu của việc đánh giá thực thi theo POE. Bản đồ logic mô tả giả định mục tiêu, đối tượng và cách thức triển khai. Trong đó, các yếu tố này được xem xét với trọng số như nhau, mặc dù vài mục tiêu và chính sách cho khu vực nông thôn không thể hiện cụ thể hóa. Mục tiêu của quy hoạch là duy trì và cải thiện các đặc tính và giá trị của môi trường, với những quy định về bảo vệ môi trường và giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường. Tiêu chí chính đánh giá kết quả quy hoạch là chất lượng nước. Thông qua các buổi hội thảo, các chuyên gia đã lý giải nguyên nhân thành công và thất bại của quy hoạch. Hình 2-6 là ví dụ một phần về bản đồ logic được xây dựng bởi các chuyên gia mô tả về các yếu tố chính ảnh hưởng đến quản lý nước mưa và chất lượng dòng chảy ở khu vực nông thôn. Mô hình này mang tính trực quan cao, cho thấy các mối quan hệ của các yếu tố tương tác tích cực hoặc tiêu cực lẫn nhau, đồng thời cho thấy trách nhiệm của từng đơn vị trong việc quản lý và kiểm soát đối với từng yếu tố (trong trường hợp này là đơn vị cấp địa phương và đơn vị cấp vùng). Nhìn chung, kết quả đánh giá cho thấy chất lượng nước đang được cải thiện thông qua dự án. Nguyên nhân là do việc cải thiện khả năng duy trì và giữ nước mưa tại các khu vực đô thị và giảm các hoạt động trông trọt và làm vườn tại vùng nông thôn. Việc liên kết và thống nhất các định hướng, hoạt động từ quản lý cấp vùng đến quản lý cấp địa phương được dự báo cho ra những kết quả tích cực từ dự án. Chất lượng nước được cải thiện tại khu vực thông qua việc thống nhất các biện pháp quản lý trầm tích, quản lý và xử lý nước mưa, các biện pháp kiểm soát chất gây ô nhiễm và nước thải trong khu vực, các chính sách quản lý các hoạt động nông nghiệp, ... Những ảnh hưởng và tác động dự kiến của các biện pháp bảo vệ nguồn nước lên chất lượng nước tại khu nông thôn được dự báo ở các quy hoạch cấp khu vực, cấp vùng và các quy hoạch có sự kết hợp giữa cấp khu vực và cấp vùng (tham khảo Hình 2-5). Các chuyên gia dự báo rằng với chỉ những quy định của quy hoạch cấp khu vực, chất lượng dòng chảy sẽ chỉ được cải thiện một phần nhỏ, hoặc không thay đổi hoặc có xu hướng giảm. Trong khi đó, kết quả về chất lượng nước

của các quy hoạch quy hoạch với tầm nhìn kết hợp từ cấp địa phương đến cấp vùng được dự báo cải thiện tốt hơn.



Hình 2-5. Tóm tắt các kết quả dự kiến cho chất lượng nước suối cho các vùng nông thôn thuộc Khu vực Papakura, New Zealand – nguồn: [79]



Các đường kẻ liền thể hiện các mối quan hệ tích cực
 các đường chấm thể hiện các mối quan hệ tương đối tiêu cực

Hình 2-6. Bản đồ logic về việc đánh giá các yếu tố thay đổi chất lượng dòng suối tại vùng nông thôn – nguồn: [79]

2.2.3. Quan điểm của Luận án về việc áp dụng cơ sở thực tiễn trên thế giới vào đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM

Quan điểm của Luận án về việc áp dụng cơ sở thực tiễn trên thế giới vào đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM dựa trên việc phân tích, đánh giá kết quả các bài học kinh nghiệm này trong bối cảnh hệ thống quy hoạch tại Việt Nam nói chung và Quy hoạch chung TPHCM nói riêng; cụ thể được nêu sau đây.

Về quan điểm thứ nhất, bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM cần bao gồm các chỉ số đánh giá định lượng để có nhận định rõ ràng và cụ thể tình hình phát triển đô thị. Đây là quan điểm từ các bài học kinh nghiệm trong đánh giá thực thi Quy hoạch tổng thể Thượng Hải [76], Quy hoạch sử dụng đất Thành Đô [75], Quy hoạch chung Lyon [45].

Về quan điểm thứ hai, bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM cần bao gồm các nhóm chỉ số mang tính tuân thủ và tính hiệu quả. Đây là quan điểm từ các bài học kinh nghiệm trong đánh giá thực thi Quy hoạch tổng thể Thượng Hải [76], Quy hoạch sử dụng đất Thành Đô [75], Quy hoạch mở rộng tổng thể Amsterdam [73] và [83]), các quy hoạch, kế hoạch, chương trình mang tính chiến lược tại Anh và Nam Phi ([84], [91] và [92]). Đặc biệt, các bài học kinh nghiệm trong đánh giá thực thi các quy hoạch, kế hoạch, chương trình mang tính chiến lược tại Anh và Nam Phi ([84], [91] và [92]) đã chỉ rõ cách thức xây dựng bộ chỉ số (gồm các nhóm: “nguồn lực”, “hoạt động triển khai”, “kết quả”, “hiệu quả”, “tác động”) để đánh giá thực thi quy hoạch một cách toàn diện về tính tuân thủ và tính hiệu quả.

Về quan điểm thứ ba, mối quan hệ “nguyên nhân – hệ quả” giữa các chỉ số và giữa các nhóm chỉ số trong bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM cần được thiết lập và phân tích, đây là cơ sở để xác định các nguyên nhân trực tiếp và gián tiếp của các vấn đề đặt ra từ thực trạng thực thi Quy hoạch chung TPHCM. Đây là quan điểm từ bài học kinh nghiệm trong đánh giá thực thi Quy hoạch quản lý thoát nước mưa và chất lượng nguồn nước của Khu vực Papakura [79].

2.3. Cơ sở pháp lý về đánh giá thực thi quy hoạch tại Việt Nam

2.3.1. Các quy định pháp luật về đánh giá thực thi quy hoạch tại Việt Nam

Các quy định pháp luật về đánh giá thực thi quy hoạch trước khi Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 [44] được ban hành được hướng dẫn tại Nghị định số 92/2006/NĐ-CP [6]. Các quy định này chỉ mang tính khái quát như sau:

- Tại Điều 5 có quy định: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội được rà soát, điều chỉnh, bổ sung phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội.
- Tại Khoản 1 Điều 7 có quy định: Thời hạn xem xét điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội theo định kỳ 5 năm một lần. Việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội phải đảm bảo tính kế thừa, chỉ điều chỉnh những nội dung không còn phù hợp với tình hình thực tế và bổ sung quy hoạch cho 5 năm tiếp theo.
- Tại Khoản 2 Điều 7 có quy định: Hàng năm, trên cơ sở đánh giá thực hiện quy hoạch, nếu cần thay đổi, điều chỉnh, bổ sung cục bộ hoặc trong trường hợp xuất hiện những yếu tố mới làm thay đổi từng phần nội dung quy hoạch đã được phê duyệt, quy hoạch đó phải được nghiên cứu điều chỉnh cục bộ kịp thời cho phù hợp với tình hình và điều kiện thực tế.

Các quy định về đánh giá thực thi quy hoạch sau khi Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 [44] được ban hành như sau:

- Trách nhiệm đánh giá thực hiện quy hoạch được quy định tại Điều 49:
 - + Đánh giá thực hiện quy hoạch được thực hiện định kỳ hoặc đột xuất theo tiêu chí đánh giá do Chính phủ quy định.
 - + Trách nhiệm đánh giá thực hiện quy hoạch được quy định như sau: Bộ Kế hoạch và Đầu tư đánh giá thực hiện quy hoạch tổng thể quốc gia và quy hoạch vùng; Bộ Tài nguyên và Môi trường đánh giá thực hiện quy hoạch không gian biển quốc gia và quy hoạch sử dụng đất quốc gia; Bộ, cơ quan ngang Bộ đánh giá thực hiện quy hoạch ngành quốc gia theo thẩm quyền; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đánh giá thực hiện quy hoạch tỉnh.
 - + Cơ quan đánh giá thực hiện quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia và quy hoạch sử dụng đất quốc gia gửi báo cáo đánh giá đến Chính phủ. Trường hợp cần thiết, Chính phủ báo cáo Quốc hội.

- + Cơ quan đánh giá thực hiện quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh gửi báo cáo đến Thủ tướng Chính phủ.
- Nội dung đánh giá thực hiện quy hoạch được quy định tại Điều 50:
 - + Tổng hợp, phân tích, đánh giá tình hình và kết quả thực hiện quy hoạch; đánh giá mức độ đạt được so với quy hoạch hoặc so với mức đạt được của kỳ trước.
 - + Xác định yếu tố, nguyên nhân ảnh hưởng đến tình hình và kết quả thực hiện quy hoạch; đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động quy hoạch trong kỳ quy hoạch, kỳ quy hoạch tiếp theo; kiến nghị điều chỉnh quy hoạch (nếu có).
- Chi phí đánh giá thực thi quy hoạch được đề cập tại Điều 9: Chi phí giám sát, đánh giá, kiểm tra, thanh tra quy hoạch sử dụng nguồn kinh phí thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.
- Rà soát quy hoạch được quy định tại Điều 52:
 - + Quy hoạch được rà soát theo định kỳ 05 năm để điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn.
 - + Cơ quan tổ chức lập quy hoạch có trách nhiệm tổ chức rà soát quy hoạch.
 - + Kết quả rà soát quy hoạch phải được báo cáo bằng văn bản với cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch.

2.3.2. Các quy định pháp luật về đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM

Các quy định pháp luật về đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM (là quy hoạch chung thành phố trực thuộc trung ương thuộc nhóm quy hoạch xây dựng) bao gồm:

- Các văn bản pháp luật về lập và phê duyệt quy hoạch xây dựng nói chung và quy hoạch chung thành phố trực thuộc trung ương nói riêng gồm:
 - + Luật Xây dựng và các nghị định, thông tư hướng dẫn thi hành luật và liên quan đến quy định về lập và phê duyệt quy hoạch xây dựng.
 - Tại thời điểm Quy hoạch chung TPHCM được phê duyệt (năm 2010) là Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 [37] và các văn bản liên quan, quan trọng nhất là: (i) Nghị định số 08/2005/NĐ-CP của Chính phủ ngày 24 tháng 01 năm 2005 về quy hoạch xây dựng; (ii) Thông tư số 07/2008/TT-BXD ngày 07 tháng 4 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định,

phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng; Quyết định số 03/2008/QĐ-BXD ngày 31 tháng 3 năm 2008 của Bộ trưởng bộ xây dựng ban hành quy định nội dung thể hiện bản vẽ, thuyết minh đối với nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng.

- Tại thời điểm hiện nay là Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 [42] và các văn bản liên quan, quan trọng nhất là: (i) Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 05 năm 2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; (ii) Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù.
- + Luật Quy hoạch đô thị và các nghị định, thông tư hướng dẫn thi hành, liên quan đến quy định về việc lập và phê duyệt quy hoạch đô thị (thuộc nhóm quy hoạch xây dựng):
 - Tại thời điểm Quy hoạch chung TPHCM được phê duyệt (năm 2010), đó là Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 [38] và các văn bản liên quan, quan trọng nhất là: (i) Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; (ii) Thông tư số 10/2010/TT-BXD ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định hồ sơ của từng loại quy hoạch đô thị.
 - Tại thời điểm hiện nay, đó vẫn là Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 [38] và các văn bản liên quan, quan trọng nhất là: (i) Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP; (ii) Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch khu chức năng đặc thù.

- Quyết định phê duyệt Quy hoạch chung TPHCM của cấp có thẩm quyền; tại thời điểm hiện nay, đó là Quyết định số 24/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.
- Nội dung Quy hoạch chung TPHCM đã được phê duyệt; tại thời điểm hiện nay, Quy hoạch chung TPHCM đã được phê duyệt và đang có hiệu lực là “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025”.
- Các văn bản quy pháp luật về định nghĩa, thu thập, xử lý thông tin, dữ liệu và liên quan đến các chỉ số phát triển (dân số, đất đai, tài chính, kết cấu hạ tầng xã hội và kết cấu hạ tầng kỹ thuật, ...); tại thời điểm hiện nay là:
 - + Luật Thống kê và các nghị định, thông tư hướng dẫn thi hành luật này và liên quan đến các chỉ số phát triển (theo định nghĩa của Luận án):
 - Tại thời điểm Quy hoạch chung TPHCM được phê duyệt (năm 2010) là Luật Thống kê số 24/2003/QH11, Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê; Thông tư số 02/2011/TT-BKHĐT ngày 10 tháng 01 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định về nội dung hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; danh mục và nội dung hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã.
 - Tại thời điểm hiện nay là Luật Thống kê số 89/2015/QH13, Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.
 - + Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 [42] và các nghị định, thông tư hướng dẫn thi hành luật này, liên quan đến quy định về các chỉ số phát triển.
 - + Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 [38] và các nghị định, thông tư hướng dẫn thi hành luật này, liên quan đến quy định về các chỉ số phát triển.
 - + Các luật về quy hoạch ngành, lĩnh vực liên quan đến các chỉ số phát triển và các nghị định, thông tư hướng dẫn thi hành các luật này, liên quan đến quy định về định nghĩa, thu thập, xử lý thông tin, dữ liệu của các chỉ số phát triển.

Để bộ chỉ số đánh giá thực thi TPHCM có tính nhân rộng, có thể áp dụng cho các đề án Quy hoạch chung TPHCM trong các thời kỳ khác nhau trong bối cảnh các văn bản quy phạm pháp luật tại Việt Nam có thể thay đổi liên tục (tùy theo yêu cầu của quy định pháp luật trong từng giai đoạn và tùy theo nội dung của từng đề án cụ thể, có thể bổ sung thêm một số chỉ số vào từng nhóm một cách phù hợp), cần xác định loại văn bản quy phạm pháp luật để bám sát trong quá trình xây dựng bộ chỉ số đánh giá thực thi TPHCM; trên cơ sở đó, xác định các văn bản quy phạm pháp luật cụ thể nào ở từng thời kỳ.

2.3.3. Quan điểm của Luận án về sự phù hợp giữa cơ sở pháp lý tại Việt Nam với cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn trên thế giới

Theo các quy định pháp luật về lập quy hoạch tại Việt Nam nói chung và Quy hoạch chung TPHCM nói riêng, các yếu tố liên quan đến tính tuân thủ (“nguồn lực”, “hoạt động triển khai”, “kết quả”) và các yếu tố liên quan đến tính hiệu quả (“hiệu quả”, “tác động”) đã được đề cập:

- Theo Điều 3 của Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 [44], quy hoạch là việc phân bố **nguồn lực** trên phạm vi lãnh thổ được quy hoạch (“quy hoạch là việc sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh gắn với phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên lãnh thổ xác định để sử dụng hiệu quả các nguồn lực của đất nước phục vụ mục tiêu phát triển bền vững cho thời kỳ xác định). Trong yêu cầu và nguyên tắc của quy hoạch xây dựng (được quy định tại Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 [38] và Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 [42]) và trong nội dung các loại quy hoạch xây dựng (được quy định chi tiết tại [8] và [10]), yếu tố **nguồn lực** thực hiện luôn được đề cập.
- Tại [10: Điều 2], nội dung báo cáo rà soát quy hoạch xây dựng bao gồm: **hoạt động triển khai** (“rà soát tình hình lập, triển khai các quy hoạch có liên quan, các dự án đầu tư xây dựng theo quy hoạch xây dựng được duyệt và kế hoạch thực hiện quy hoạch”; **kết quả** (ở đây, kết quả chính là “mục tiêu quy hoạch”), **tác động**, **hiệu quả** (“đánh giá các mục tiêu đã thực hiện, các tác động, hiệu quả của việc

thực hiện theo quy hoạch được duyệt). Riêng nhóm chỉ số “tác động” chỉ phù hợp khi đánh giá thực thi hệ thống quy hoạch cấp tỉnh hoặc đánh giá thực thi các quy hoạch tổng thể (ví dụ: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội TPHCM); do đó, không cần thiết phải đưa vào bộ chỉ số đánh giá thực thi quy hoạch ngành cấp tỉnh (ví dụ: Quy hoạch chung TPHCM).

Cũng theo các quy định pháp luật về việc lập quy hoạch tại Việt Nam nói chung và Quy hoạch chung TPHCM nói riêng, nội dung dự báo của quy hoạch bao gồm các mục tiêu quy hoạch định tính (có thể định lượng hóa) và các chỉ tiêu quy hoạch định lượng.

Do đó, việc sử dụng bộ chỉ số định lượng với các nhóm chỉ số (“nguồn lực”, “hoạt động triển khai”, “kết quả”, “hiệu quả”) để đánh giá toàn diện các yếu tố liên quan đến tính tuân thủ và tính hiệu quả - đây là các nội dung rút ra từ cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn trên thế giới để áp dụng vào đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM là phù hợp với cơ sở pháp lý tại Việt Nam.

Sơ kết Chương 2

Cơ sở lý luận về đánh giá thực thi quy hoạch cần lưu ý là:

- Các quan điểm cơ bản và phổ biến về sự thành công hay thất bại trong thực thi của quy hoạch.
- Các lý thuyết về đánh giá thực thi quy hoạch: theo mục tiêu, theo lý thuyết và dựa vào lý thuyết, theo công năng, theo dữ liệu.
- Các phương pháp đánh giá thực thi quy hoạch: định tính và định lượng, tuân thủ và hiệu quả, hiệu lực và hiệu năng.
- Việc xây dựng bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM sẽ kế thừa các lý luận tại [25] và được xem xét trong tương quan với các bài kinh nghiệm trên thế giới.
- Kết quả thực thi quy hoạch được tác động bởi các yếu tố: (i) liên quan đến bản chất của quy hoạch; (ii) liên quan đến bối cảnh của quy hoạch; (iii) liên quan đến chính sách thực thi quy hoạch.

Cơ sở thực tiễn về đánh giá thực thi quy hoạch trên thế giới:

- Cách thức phối hợp giữa đánh giá tính tuân thủ và đánh giá tính hiệu quả trong đánh giá thực thi các quy hoạch mang tính chiến lược nhưng được lập theo phương pháp tổng thể.
- Cách thức xây dựng bộ chỉ số định lượng để đánh giá thực thi quy hoạch.
- Cách thức xây dựng bộ chỉ số đánh giá thực thi gồm nhiều nhóm chỉ số để có thể đánh giá thực thi quy hoạch một cách toàn diện về nhiều mặt.
- và cách thức thiết lập mối quan hệ giữa các chỉ số, giữa các nhóm chỉ số để có cơ sở xác định các vấn đề phát sinh từ thực trạng thực thi quy hoạch và phân tích các nguyên nhân trực tiếp và gián tiếp của các vấn đề trên.

Cơ sở pháp lý về đánh giá thực thi quy hoạch tại Việt Nam:

- Các quy định về đánh giá thực thi quy hoạch tại Việt Nam nói chung.
- Các quy định về đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM nói riêng.

Như vậy, cơ sở khoa học (bao gồm: cơ sở lý luận về đánh giá thực thi quy hoạch, cơ sở thực tiễn về đánh giá thực thi quy hoạch trên thế giới, cơ sở pháp lý về đánh giá thực thi quy hoạch tại Việt Nam) được xác định trên là căn cứ để đề xuất bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM, được nêu tại nội dung Chương 3.

Chương 3. ĐỀ XUẤT VÀ SỬ DỤNG BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ THỰC THI QUY HOẠCH CHUNG TPHCM

Thực trạng đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM và các cơ sở khoa học nhằm giải quyết các vấn đề đặt ra từ thực trạng trên là các căn cứ để: (i) xây dựng hệ thống quan điểm đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM; (ii) xác định mục tiêu đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM; (iii) đề xuất bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM; (iv) đánh giá thực thi “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025” trong giai đoạn 2010-2015.

3.1. Hệ thống quan điểm đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM

Tại Chương 1 và Chương 2, việc xác định các vấn đề cần đặt ra và việc xây dựng các quan điểm của Luận án dựa trên các chứng cứ và lập luận:

- Các chứng cứ thu thập từ tình hình thực tiễn và các công trình nghiên cứu liên quan đã thực hiện.
- Lập luận đối với các chứng cứ thu thập từ tình hình thực tiễn và các công trình nghiên cứu liên quan đã thực hiện (thông qua phương pháp hệ thống và phương pháp phân tích, đánh giá).

Hệ thống quan điểm đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM được đúc kết từ:

- Quan điểm của Luận án về: việc phân nhóm hệ thống quy hoạch tại Việt Nam, mối quan hệ trong hệ thống quy hoạch tại Việt Nam và vai trò của Quy hoạch chung TPHCM trong hệ thống quy hoạch cấp tỉnh của TPHCM (mục 1.2 và mục 1.3).
- Các vấn đề đặt ra từ thực trạng đánh giá thực thi quy hoạch tại Việt Nam nói chung và Quy hoạch chung TPHCM nói riêng (mục 1.4).
- Quan điểm của Luận án về việc áp dụng cơ sở lý luận vào đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM (mục 2.1).
- Quan điểm của Luận án về việc áp dụng cơ sở thực tiễn trên thế giới – tại Amsterdam (Hà Lan), Thành Đô và Thượng Hải (Trung Quốc), Lyon (Pháp), Anh và Nam Phi, Papakura (New Zealand) – vào đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM (mục 2.2).

- Quan điểm của Luận án về sự phù hợp giữa cơ sở pháp lý tại Việt Nam với cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn trên thế giới (mục 2.3).

3.1.1. Quan điểm thứ nhất

Quan điểm thứ nhất về đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM là: “Bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM được triển khai từ bộ chỉ số tích hợp đánh giá thực thi hệ thống quy hoạch cấp tỉnh của TPHCM”, cụ thể: trích xuất và chi tiết hóa các chỉ số đánh giá thực thi liên quan đến đối tượng điều chỉnh của Quy hoạch chung TPHCM từ bộ chỉ số tích hợp trên.

Quy hoạch chung TPHCM là một loại quy hoạch trong hệ thống quy hoạch cấp tỉnh của TPHCM (mục 1.3.1), mối quan hệ của Quy hoạch chung TPHCM với các quy hoạch cấp tỉnh khác được dựa trên các đối tượng được điều chỉnh chung (mục 1.3.2); có nghĩa là, mối quan hệ này dựa trên các chỉ số phát triển của các đối tượng được điều chỉnh chung. Các chỉ số phát triển của Quy hoạch chung TPHCM được triển khai chi tiết từ các chỉ số phát triển của hệ thống quy hoạch tổng thể cấp tỉnh; do đó, các chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM cũng được triển khai chi tiết từ các chỉ số đánh giá thực thi hệ thống quy hoạch tổng thể cấp tỉnh.

3.1.2. Quan điểm thứ hai

Quan điểm thứ hai về đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM là: “Bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM mang tính định lượng (bao gồm các chỉ số liên quan đến các mục tiêu quy hoạch được định lượng hóa và các chỉ tiêu quy hoạch định lượng) với các nhóm chỉ số phục vụ việc đánh giá tính tuân thủ và các nhóm chỉ số phục vụ việc đánh giá tính hiệu quả”.

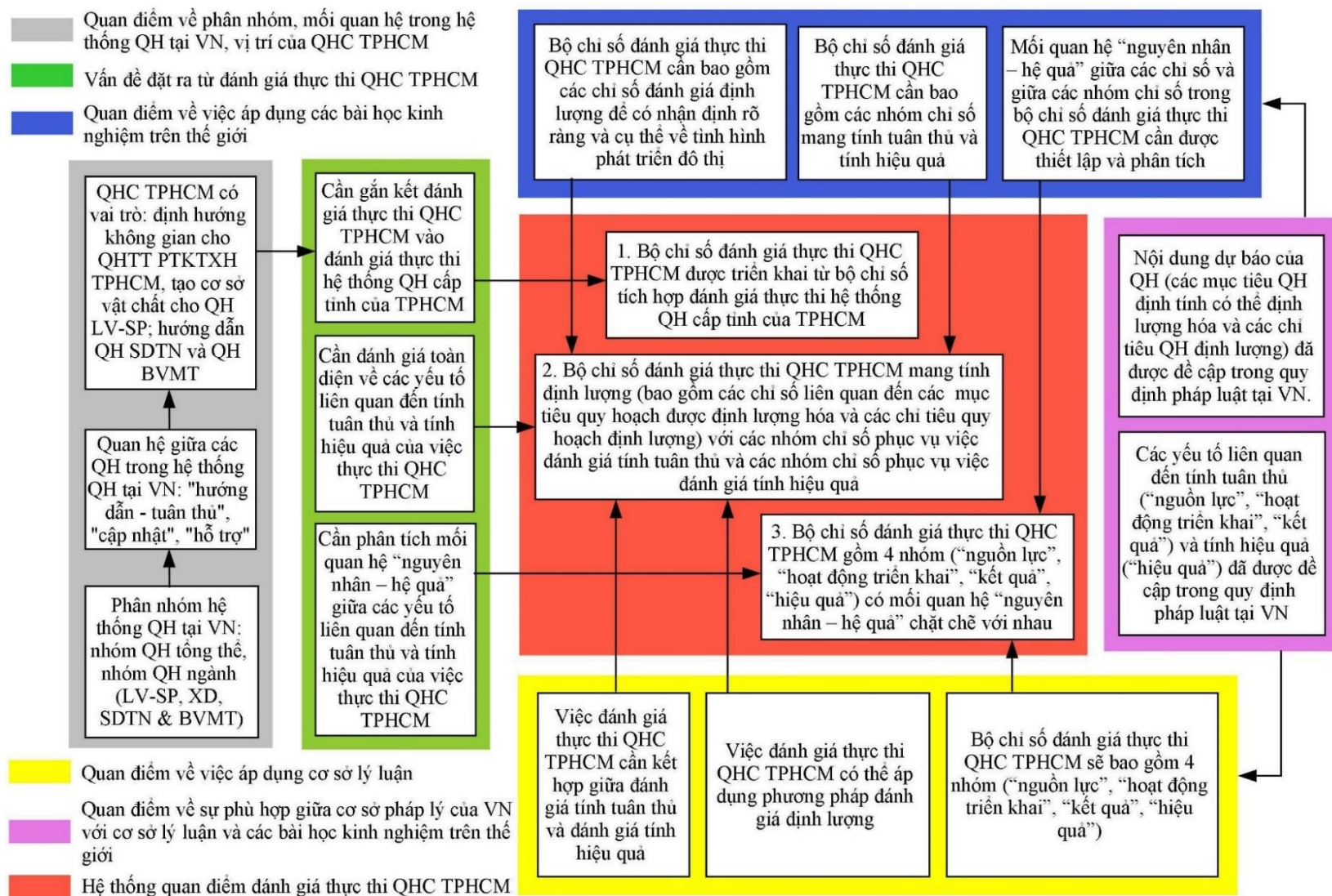
Theo quan điểm của Luận án về việc áp dụng cơ sở lý luận vào đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM (mục 2.1.6), Quy hoạch chung TPHCM là một loại quy hoạch định hướng được lập theo phương pháp tổng thể. Đối với việc thực thi loại quy hoạch này, cần đánh giá cả về tính tuân thủ lẫn tính hiệu quả. Để đánh giá tính tuân thủ và tính hiệu quả trong thực thi Quy hoạch chung TPHCM, việc tham khảo các bài học kinh nghiệm về bộ chỉ số đánh giá thực thi 5 nhóm của Anh và Nam Phi (mục 2.2.2.5), kết hợp với bài học kinh nghiệm về bộ chỉ số đánh giá thực thi định lượng của Thượng

Hải (mục 2.2.2.2) và Lyon (mục 2.2.2.4), bài học kinh nghiệm về bộ chỉ số đánh giá thực thi tính tuân thủ và tính hiệu quả của Thành Đô (mục 2.2.2.3), trên cơ sở tiếp nối quan điểm thứ nhất (kế thừa kết quả nghiên cứu tại [25]), là phù hợp để xây dựng bộ chỉ số, gồm các chỉ số định lượng được phân theo các nhóm. Trong nội dung dự báo của Quy hoạch chung xây dựng TPHCM, nội dung dự báo gồm các mục tiêu quy hoạch định tính và các chỉ tiêu quy hoạch định lượng; để có thể sử dụng bộ chỉ số đánh giá trên, cần định lượng hóa các mục tiêu quy hoạch định tính.

3.1.3. Quan điểm thứ ba

Quan điểm thứ ba về đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM là: “Bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM gồm 4 nhóm (“nguồn lực”, “hoạt động triển khai”, “kết quả”, “hiệu quả”) có mối quan hệ “nguyên nhân – hệ quả” chặt chẽ với nhau”; đây là cơ sở để phân tích các nguyên nhân trực tiếp và nguyên nhân gián tiếp của kết quả thực thi Quy hoạch chung TPHCM.

Theo quan điểm thứ hai, Quy hoạch chung TPHCM được đánh giá thông qua bộ chỉ số đánh giá theo các bài học kinh nghiệm trên thế giới, trong đó, bộ chỉ số đánh giá bao gồm các nhóm chỉ số có quan hệ “nguyên nhân – hệ quả” với nhau (“nguồn lực”, “hoạt động triển khai”, “kết quả”, “hiệu quả”, “tác động”). Việc hoàn thành các chỉ số thuộc nhóm trước là tiền đề cho việc hoàn thành các chỉ số thuộc nhóm sau. Nhóm “tác động” (bao gồm các chỉ số liên quan đến ảnh hưởng mang tính trung hạn và dài hạn đối với toàn bộ TPHCM về các mặt kinh tế – xã hội – môi trường mà hiệu quả thực thi quy hoạch mang lại) chỉ phù hợp với loại quy hoạch tổng thể; do đó, có thể loại bỏ nhóm “tác động” trong bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM. Bên cạnh đó, việc phân tích mối quan hệ “nguyên nhân – hệ quả” giữa các nhóm chỉ số có thể áp dụng phương pháp POE của New Zealand.



Hình 3-1. Mô tả quá trình xây dựng hệ thống quan điểm đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM

3.2. Đề xuất bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM

Trên cơ sở hệ thống quan điểm trên, mục tiêu đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM bao gồm là xác định các chỉ số đánh giá thực thi tương ứng với các chỉ số phát triển được sắp xếp theo 04 nhóm (“nguồn lực”, “hoạt động triển khai”, “kết quả”, “hiệu quả”) nhằm:

- Bảo đảm kết hợp đánh giá tính tuân thủ và đánh giá tính hiệu quả: (i) đánh giá tính tuân thủ thông qua các nhóm chỉ số: “nguồn lực”, “hoạt động triển khai”, “kết quả”; (ii) đánh giá tính hiệu quả thông qua nhóm chỉ số “hiệu quả”.
- Phân tích mối quan hệ “nguyên nhân – hệ quả” giữa các yếu tố nhằm làm rõ các yếu tố tác động đến kết quả thực thi quy hoạch.

Bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM được đề xuất thông qua các bước được trình bày sau đây.

3.2.1. Xác định cụ thể các chỉ số phát triển theo nội dung dự báo của Quy hoạch chung TPHCM

Các nội dung dự báo của Quy hoạch chung TPHCM gồm các mục tiêu quy hoạch định tính và các chỉ tiêu quy hoạch định lượng. Khi áp dụng bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM, các mục tiêu quy hoạch định tính được định lượng hóa; ví dụ:

- Mục tiêu “hình thành trung tâm đô thị chính và các trung tâm cấp thành phố ở bốn hướng của TPHCM” được định lượng hóa bằng tỉ lệ giữa diện tích trung tâm đô thị đã được hình thành tương đối hoàn chỉnh so với diện tích trung tâm đô thị tương ứng dự kiến được hình thành.
- Mục tiêu “hình thành các khu đô thị mới ở bốn hướng phát triển của TPHCM” được định lượng hóa bằng tỉ lệ giữa tổng diện tích các khu đô thị mới ở mỗi hướng đã được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng so với tổng diện tích các khu đô thị mới ở hướng tương ứng dự kiến được hình thành.

Trong phạm vi Luận án này, các mục tiêu quy hoạch được định lượng hóa và các chỉ tiêu định lượng được thể hiện bằng các chỉ số phát triển tương ứng.

3.2.2. Sắp xếp các chỉ số phát triển theo nhóm

Dựa trên tính chất của từng chỉ số phát triển, các chỉ số phát triển được nêu tại nội dung dự báo của Quy hoạch chung TPHCM trên được sắp xếp theo các nhóm: “nguồn lực”, “hoạt động triển khai”, “kết quả”, “hiệu quả”.

3.2.2.1. Nhóm “nguồn lực”

Nhóm “nguồn lực” cơ bản và thiết yếu để thực thi Quy hoạch chung TPHCM bao gồm 03 phân nhóm: phân nhóm dân số (nguồn nhân lực), phân nhóm đất đai (nguồn tài nguyên) và phân nhóm tài chính (nguồn tài lực). Trong quá trình thực thi quy hoạch, nhóm “nguồn lực” là hệ quả của việc thay đổi tình hình kinh tế, xã hội, môi trường và là nguyên nhân / tiền đề của nhóm “hoạt động triển khai”. Các chỉ số phát triển thuộc nhóm “nguồn lực” bao gồm:

- Phân nhóm dân số: (i) số lượng dân số: số dân, số hộ dân, tỉ lệ tăng dân số tự nhiên, tỉ lệ tăng dân số cơ học; (ii) chất lượng dân số: tỉ lệ dân số trong độ tuổi lao động, GRDP bình quân đầu người (2010).
- Phân nhóm đất đai: tổng diện tích đất xây dựng đô thị, diện tích đất xây dựng đô thị được tăng thêm.
- Phân nhóm tài chính: tổng vốn đầu tư, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách.

3.2.2.2. Nhóm “hoạt động triển khai”

Nhóm “hoạt động triển khai” là các hoạt động sử dụng nguồn lực để tạo ra kết quả của thực thi Quy hoạch chung TPHCM; bao gồm 03 phân nhóm: phân nhóm về đồ án quy hoạch; phân nhóm về các định hướng phát triển không gian đô thị; phân nhóm về các dự án phát triển đô thị. Trong quá trình thực thi quy hoạch, nhóm “hoạt động triển khai” là hệ quả của nhóm “nguồn lực” và là nguyên nhân / tiền đề của nhóm “kết quả”. Các chỉ số phát triển thuộc nhóm “hoạt động triển khai” bao gồm:

- Phân nhóm về đồ án quy hoạch (liên quan đến các đồ án quy hoạch để triển khai thực hiện Quy hoạch chung TPHCM) bao gồm:
 - + Số lượng quy hoạch chuyên ngành HTKT đã được lập, thẩm định, phê duyệt: cao độ nền và thoát nước mặt, giao thông, cấp năng lượng và chiếu sáng, cấp nước, thoát nước thải, thông tin liên lạc, xử lý chất thải rắn, nghĩa trang.

- + Quy hoạch phân khu: số lượng quy hoạch phân khu được lập, thẩm định, phê duyệt, diện tích phủ kín của các quy hoạch phân khu được lập, thẩm định, phê duyệt.
- Phân nhóm về định hướng phát triển không gian đô thị:
 - + Diện tích các khu đô thị mới đã được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng: Khu đô thị Bình Quới - Thanh Đa (Quận Bình Thạnh), Khu đô thị mới Nam Thành phố (Quận 7, Quận 8, Huyện Nhà Bè, Huyện Bình Chánh), Khu đô thị cảng Hiệp Phước (Huyện Nhà Bè), Khu đô thị Tây - Bắc (Huyện Củ Chi), Khu đô thị khoa học - công nghệ (phần thuộc ranh giới Quận 9).
 - + Diện tích các khu trung tâm đã tương đối hoàn chỉnh: Khu trung tâm hiện hữu, Trung tâm cấp thành phố phía Đông, Trung tâm cấp thành phố phía Nam, Trung tâm cấp thành phố phía Bắc, Trung tâm cấp thành phố phía Tây.
- Phân nhóm về dự án phát triển đô thị:
 - + Tổng diện tích các dự án khu công nghiệp tập trung đã có kết cấu hạ tầng hoàn chỉnh.
 - + Tổng diện tích các dự án cụm công nghiệp tập trung đã có kết cấu hạ tầng hoàn chỉnh.
 - + Tổng vốn đầu tư cho các dự án kết cấu HTKT trọng điểm: giao thông, cấp năng lượng và chiếu sáng đô thị, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, xử lý nước thải, xử lý chất thải rắn, nghĩa trang – lò hỏa táng.
 - + Tổng vốn đầu tư cho các dự án kết cấu HTXH trọng điểm: nhà ở, y tế, văn hóa, giáo dục – đào tạo, thể dục – thể thao, thương mại, dịch vụ - hành chính, không gian mở.

3.2.2.3. Nhóm “kết quả”

Các kết quả của việc thực thi Quy hoạch chung TPHCM là các sản phẩm trực tiếp của các hoạt động triển khai (các dự án / kế hoạch phát triển đô thị); bao gồm: kết quả về kết cấu HTKT và kết quả về kết cấu HTXH. Trong quá trình thực thi quy hoạch, nhóm “kết quả” là hệ quả của nhóm “hoạt động triển khai” và là nguyên nhân của nhóm “hiệu quả”. Các chỉ số phát triển thuộc nhóm “kết quả” bao gồm:

a. Kết cấu HTKT

- Phân nhóm giao thông:
 - + Đường bộ: (i) mạng lưới đường đối ngoại: tổng chiều dài các đường vành đai, tổng chiều dài các đường hướng tâm; (ii) mạng lưới đường đối nội: tổng chiều dài mạng lưới đường (không kể đường quá nhỏ và hẻm), tổng chiều dài đường xuyên tâm, tổng chiều dài đường chính cấp I và II trên mặt đất, tổng chiều dài đường chính cấp I và II trên cao, mật độ đường phố (không kể đường quá nhỏ và hẻm); (iii) tổng diện tích các nút giao chính; (iv) tổng chiều dài các cầu lớn; (v) tổng số hầm vượt sông; (vi) bến xe khách liên tỉnh: tổng diện tích, tổng công suất phục vụ; (vii) tổng diện tích các trung tâm tiếp chuyển hàng hóa (đối ngoại); (viii) tổng diện tích các bãi đỗ xe công cộng.
 - + Đường sắt: tổng chiều dài các tuyến đường sắt quốc gia, tổng chiều dài các tuyến đường sắt đô thị.
 - + Đường biển: tổng chiều dài các tuyến đường biển, tổng công suất vận tải hàng hóa của các cảng đường biển, tổng công suất vận tải hành khách của các cảng đường biển.
 - + Đường sông: tổng chiều dài các tuyến đường sông, tổng công suất vận tải hàng hóa của các cảng đường sông, tổng công suất vận tải hành khách của các cảng đường sông.
 - + Đường hàng không: tổng công suất vận tải hàng hóa của các cảng hàng không, tổng công suất vận tải hành khách của các cảng hàng không.
- Phân nhóm cấp năng lượng và chiếu sáng công cộng:
 - + Cấp điện: tổng công suất nguồn cấp điện cho TPHCM, tổng công suất điện nhận từ lưới, tổng chiều dài lưới truyền tải, tổng chiều dài lưới phân phối, tổng công suất các trạm biến áp 500 KV, tổng công suất các trạm biến áp 220 KV, tổng công suất các trạm biến áp 110 KV, tỉ lệ tổn thất điện năng.
 - + Chiếu sáng công cộng: tổng trụ đèn chiếu sáng, mật độ trụ đèn chiếu sáng.
- Phân nhóm cấp nước:

- + Nguồn cấp nước thô: tổng công suất các trạm bơm nước mặt, tổng chiều dài các tuyến cấp nước nước thô.
- + Nguồn cấp nước sạch: tổng công suất các nhà máy nước mặt, tổng công suất các nhà máy nước ngầm.
- + Mạng lưới cấp nước sạch: tổng chiều dài các tuyến cấp nước chính, tổng chiều dài tuyến phân phối cấp 1, tổng chiều dài tuyến phân phối cấp 2, tổng công suất các trạm bơm tăng áp.
- Phân nhóm thoát nước: tổng chiều dài mạng lưới cống (cấp 2 và cấp 3), mật độ mạng lưới cống trên diện tích đất xây dựng đô thị.
- Phân nhóm thông tin liên lạc: tổng số cột anten trạm BTS, tổng chiều dài mạng lưới đường cáp truyền.
- Phân nhóm xử lý nước thải: tổng công suất xử lý của các nhà máy xử lý nước thải tập trung.
- Phân nhóm xử lý chất thải rắn: số lượng các điểm hẹn lấy rác / bờ rác hở / trạm ép rác kín / trạm trung chuyển rác, tổng công suất của các bãi chôn lấp phục vụ TPHCM, tổng công suất xử lý của các lò đốt rác y tế phục vụ TPHCM
- Phân nhóm nghĩa trang – lò hỏa táng: tổng diện tích của các nghĩa trang phục vụ TPHCM, số lượng lò hỏa táng phục vụ TPHCM.

b. Kết cấu HTXH

- Phân nhóm nhà ở: tổng diện tích sàn nhà ở, tổng diện tích sàn nhà ở xã hội.
- Phân nhóm y tế: tổng số giường bệnh của các bệnh viện, phòng khám đa khoa và trung tâm y tế dự phòng, số lượng trạm y tế, số lượng giường bệnh cho 10.000 dân.
- Phân nhóm văn hóa: tổng diện tích đất công trình văn hóa, tổng diện tích đất công trình tôn giáo và tín ngưỡng.
- Phân nhóm giáo dục - đào tạo: tổng diện tích đất công trình giáo dục, tổng diện tích đất công trình đào tạo, dạy nghề.
- Phân nhóm thể dục – thể thao: tổng diện tích đất công trình thể dục – thể thao.

- Phân nhóm thương mại, dịch vụ - hành chính: tổng diện tích đất chợ, tổng diện tích mặt bằng kinh doanh siêu thị và trung tâm thương mại, tổng số phòng khách sạn, tổng diện tích đất công trình hành chính.
- Phân nhóm không gian mở: tổng diện tích đất quảng trường, tổng diện tích đất công viên cây xanh.

3.2.2.4. Nhóm “hiệu quả”

Hiệu quả của việc thực thi Quy hoạch chung TPHCM là các giá trị thụ hưởng đối với các thành phần xã hội cụ thể mà các kết quả của thực thi quy hoạch mang lại; bao gồm: hiệu quả của kết cấu HTKT và hiệu quả của kết cấu HTXH. Trong quá trình thực thi quy hoạch, “hiệu quả” là “hệ quả” “kết quả” và là “nguyên nhân” của “tác động” (về kinh tế, xã hội, môi trường). Các chỉ số phát triển thuộc nhóm “hiệu quả” gồm:

a. Kết cấu HTKT

- Phân nhóm giao thông:
 - + Đường bộ: tổng khối lượng vận tải hàng hóa, tổng khối lượng vận tải hành khách.
 - + Đường sắt quốc gia: tổng khối lượng vận tải hàng hóa, tổng khối lượng vận tải hành khách.
 - + Đường sắt đô thị: tổng khối lượng vận tải hàng hóa, tổng khối lượng vận tải hành khách.
 - + Đường biển: tổng khối lượng vận tải hàng hóa, tổng khối lượng vận tải hành khách.
 - + Đường sông: tổng khối lượng vận tải hàng hóa, tổng khối lượng vận tải hành khách.
 - + Đường hàng không: tổng khối lượng vận tải hàng hóa, tổng khối lượng vận tải hành khách.
 - + Tổng số lượt hành trình của người dân.
 - + Tỷ lệ sử dụng giao thông công cộng
 - + Tổng số vụ tai nạn giao thông

- + Tổng số vụ ùn tắc giao thông trên 30 phút
- Phân nhóm cấp năng lượng và chiếu sáng công cộng: (i) tổng công suất điện thương phẩm, tỉ lệ sử dụng năng lượng tái tạo; (ii) tổng chiều dài đường phố được chiếu sáng.
- Phân nhóm cấp nước: (i) tổng công suất tiêu thụ nước sạch, công suất tiêu thụ nước sạch cho mục đích sinh hoạt, công suất tiêu thụ nước sạch cho mục đích công nghiệp; (ii) tỉ lệ người dân được sử dụng nước sạch; (iii) tỷ lệ thất thoát nước sạch.
- Phân nhóm thoát nước: tỉ lệ các hộ dân được đầu nối vào mạng lưới thoát nước, diện tích bị ngập nước.
- Phân nhóm thông tin liên lạc: tổng số lượng thuê bao internet băng rộng 100 dân, tổng số lượng thuê bao điện thoại di động.
- Phân nhóm xử lý nước thải: tỉ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý, tỉ lệ nước thải công nghiệp được xử lý.
- Phân nhóm xử lý chất thải rắn: tỉ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý, tỉ lệ chất thải rắn công nghiệp và chất thải nguy hại được xử lý, tỉ lệ chất thải rắn y tế được xử lý.
- Phân nhóm nghĩa trang – lò hỏa táng: tỉ lệ người chết được hỏa táng trên tổng số người chết.

b. Kết cấu HTXH

- Phân nhóm nhà ở: tỉ lệ người dân ở nhà mua, tỉ lệ người dân ở nhà thuê.
- Phân nhóm y tế: số lượt khám chữa bệnh trung bình hàng năm, số ngày điều trị trung bình của mỗi bệnh nhân, số lượt điều trị nội trú trung bình hàng năm, số lượt điều trị ngoại trú trung bình hàng năm.
- Phân nhóm văn hóa: tỉ lệ người dân tiếp cận thường xuyên với các công trình văn hóa, tôn giáo và tín ngưỡng.
- Phân nhóm giáo dục - đào tạo: tỉ lệ người dân tiếp cận thường xuyên với các công trình giáo dục - đào tạo theo quy chuẩn.
- Phân nhóm thể dục – thể thao: tỉ lệ người dân thường xuyên tiếp cận các công trình thể dục - thể thao theo quy chuẩn.

- Phân nhóm thương mại, dịch vụ – hành chính: tỉ lệ người dân có khả năng tiếp cận các công trình thương mại, dịch vụ theo quy chuẩn.
- Phân nhóm không gian mở: tỉ lệ người dân có khả năng tiếp cận các không gian mở theo quy chuẩn.

Bảng 3-1. Bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM

TT	Nhóm	Phân nhóm	Chỉ số phát triển		Đơn vị
1	Nguồn lực	<i>Dân số</i>	Số lượng	Số dân	người
2				Số hộ dân	hộ
3				Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên	%o
4				Tỉ lệ tăng dân số cơ học	%o
5		Chất lượng		Tỉ lệ dân số trong độ tuổi lao động	%
6				GRDP bình quân đầu người (2010)	USD
7		<i>Đất đai</i>	Tổng diện tích đất xây dựng đô thị (đất phi nông nghiệp - không tính đất sông ngòi, kênh, rạch, suối, ...)		ha
8			Diện tích đất xây dựng đô thị được tăng thêm		ha
9		<i>Tài chính</i>	Tổng vốn đầu tư xã hội		tỷ USD
10			Vốn đầu tư xã hội cho xây dựng cơ bản		tỷ đồng
11			Vốn đầu tư ngân sách cho xây dựng cơ bản		tỷ đồng
12	Hoạt động triển khai	<i>Đồ án quy hoạch</i>	Quy hoạch chuyên ngành HTKT	Cao độ nền và thoát nước mặt	đồ án
13				Giao thông	đồ án
14				Cấp năng lượng và chiếu sáng	đồ án
15				Cấp nước	đồ án
16				Thoát nước thải	đồ án
17				Thông tin liên lạc	đồ án
18				Xử lý chất thải rắn	đồ án
19				Nghĩa trang – lò hỏa táng	đồ án

TT	Nhóm	Phân nhóm	Chỉ số phát triển		Đơn vị
20			Quy hoạch phân khu	Số lượng đồ án	đồ án
21				Diện tích phủ kín	ha
22		<i>Kế hoạch phát triển các khu vực đô thị</i>	Diện tích các khu đô thị mới đã được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng	Khu đô thị Bình Quới - Thanh Đa	ha
23				Khu đô thị mới Nam Thành phố	ha
24				Khu đô thị mới Thủ Thiêm	ha
25				Khu đô thị Cảng Hiệp Phước	ha
26				Khu đô thị Tây Bắc	ha
27				Khu đô thị khoa học – công nghệ	ha
28			Diện tích các khu trung tâm đã tương đối hoàn chỉnh về chức năng	Trung tâm hiện hữu	ha
29				Trung tâm phía Đông	ha
30				Trung tâm phía Nam	ha
31				Trung tâm phía Bắc	ha
32				Trung tâm phía Tây	ha
33		<i>Dự án phát triển đô thị</i>	Tổng diện tích của các dự án khu công nghiệp tập trung đã có kết cấu hạ tầng hoàn chỉnh		ha
34			Tổng diện tích của các dự án cụm công nghiệp tập trung đã có kết cấu hạ tầng hoàn chỉnh		ha
35			Tổng vốn đầu tư cho các dự án kết cấu HTKT trọng điểm	Giao thông	dự án
36				Cấp năng lượng và chiếu sáng đô thị	dự án
37				Cấp nước	dự án
38				Thoát nước	dự án
39				Thông tin liên lạc	dự án
40				Xử lý nước thải	dự án
41				Xử lý chất thải rắn	dự án
42				Nghĩa trang - lò hỏa táng	dự án
43				Nhà ở	dự án
44				Y tế	dự án

TT	Nhóm	Phân nhóm	Chỉ số phát triển			Đơn vị
45			Tổng vốn đầu tư cho các dự án kết cấu HTXH trọng điểm	Văn hóa		dự án
46				Giáo dục - đào tạo		dự án
47				Thể dục - thể thao		dự án
48				Thương mại, dịch vụ - hành chính		dự án
49				Không gian mở		dự án
50	Kết quả	<i>HTKT giao thông</i>	Đường bộ	Mạng lưới đường đối ngoại	Tổng chiều dài đường vành đai	km
51					Tổng chiều dài đường hướng tâm	km
52			Đường bộ	Mạng lưới đường đối nội	Tổng chiều dài mạng lưới đường (không kể đường quá nhỏ và hẻm)	km
53					Đường xuyên tâm	km
54					Đường chính cấp I, II trên mặt đất	km
55					Đường chính cấp I, II trên cao	km
56					Mật độ đường (không kể đường quá nhỏ và hẻm)	km / km ²
57			Đường bộ	Tổng diện tích các nút giao chính		ha
58				Tổng chiều dài các cầu lớn		km
59				Tổng số hầm vượt sông		hạng mục
60				Bến xe khách liên tỉnh	Tổng diện tích	ha
61					Tổng công suất	triệu khách / năm
62				Tổng diện tích các trung tâm tiếp chuyển hàng hóa (đối ngoại)		ha
63				Tổng diện tích các bãi đỗ xe công cộng		ha
64			Đường sắt	Tổng chiều dài các tuyến đường sắt quốc gia		km
65				Tổng chiều dài các tuyến đường sắt đô thị		km

TT	Nhóm	Phân nhóm	Chỉ số phát triển			Đơn vị
66			Đường biển	Tổng chiều dài của mạng lưới đường biển		km
67				Tổng công suất của các cảng	Hàng hóa	triệu tấn / năm
68					Hành khách	triệu hk / năm
69			Đường sông	Tổng chiều dài của các mạng lưới đường sông (cho phép xả lan tải trọng 600-1.000 tấn lưu thông)		km
70				Tổng công suất vận tải của các cảng chính	Hàng hóa	triệu tấn / năm
71					Hành khách	triệu hk / năm
72			Đường không	Tổng công suất vận tải của cảng hàng không	Hàng hóa	triệu tấn / năm
73					Hành khách	triệu hk / năm
74		HTKT cấp năng lượng và chiếu sáng	Cấp điện	Tổng công suất nguồn cấp điện		MW
75				Công suất điện nhận từ lưới		triệu KWh
76				Chiều dài lưới truyền tải		km
77				Chiều dài lưới phân phối		km
78				Tổng công suất các trạm biến áp 500 KV		MVA
79				Tổng công suất các trạm biến áp 220 KV		MVA
80				Tổng công suất các trạm biến áp 110 KV		MVA
81				Tỷ lệ tổn thất điện năng		%
82			Chiếu sáng	Tổng số trụ đèn chiếu sáng		trụ
83				Mật độ trụ đèn chiếu sáng (so với diện tích mặt đường)		trụ / m ²
84		HTKT cấp nước	Nguồn cấp nước thô	Tổng công suất trạm bơm nước mặt		m ³ / ngày
85				Tổng chiều dài các tuyến ống nước thô		km
86			Nguồn cấp	Tổng công suất các nhà máy nước mặt		m ³ / ngày

TT	Nhóm	Phân nhóm	Chỉ số phát triển		Đơn vị
87			nước sạch	Tổng công suất các nhà máy nước ngầm	m3 / ngày
88			Tổng lượng nước sản xuất		m3 / ngày
89			Mạng lưới cấp nước sạch	Chiều dài tuyến cấp nước chính	km
90				Chiều dài tuyến phân phối cấp 1	km
91				Chiều dài tuyến phân phối cấp 2	km
92				Tổng công suất các trạm bơm tăng áp	m3 / ngày
93		<i>HTKT thoát nước</i>	Tổng chiều dài mạng lưới cống (cấp 2 và cấp 3)		km
94			Mật độ cống thoát / diện tích đất xây dựng đô thị		km / km2
95		<i>HTKT thông tin liên lạc</i>	Tổng số cột anten trạm BTS		
96			Tổng chiều dài mạng lưới đường cáp truyền		
97		<i>HTKT xử lý nước thải</i>	Tổng công suất nhà máy XLNT tập trung		m3 / ngày
98		<i>HTKT xử lý chất thải rắn</i>	Số lượng điểm hẹn lấy rác / bỏ rác / trạm ép rác kín / trạm trung chuyển rác		
99			Tổng công suất của các bãi chôn lấp phục vụ TPHCM		tấn / ngày
100			Tổng công suất xử lý của các lò đốt rác y tế		tấn / ngày
101		<i>HTKT nghĩa trang - lò hỏa táng</i>	Tổng diện tích của các nghĩa trang phục vụ TPHCM		ha
102			Số lượng lò hỏa táng		
103		<i>HTXH nhà ở</i>	Tổng diện tích sàn nhà ở		triệu m2
104			Tổng diện tích sàn nhà ở xã hội		triệu m2
105		<i>HTXH y tế</i>	Tổng số giường của các bệnh viện, phòng khám đa khoa, trung tâm y tế dự phòng		
106			Số lượng trạm y tế		
107			Số giường bệnh cho 10.000 dân		
108		<i>HTXH văn hóa</i>	Tổng diện tích đất công trình văn hóa		ha
109			Tổng diện tích đất công trình tôn giáo, tín ngưỡng		ha
110		<i>HTXH giáo dục - đào tạo</i>	Tổng diện tích đất công trình giáo dục		ha
111			Tổng diện tích đất công trình đào tạo, dạy nghề		

TT	Nhóm	Phân nhóm	Chỉ số phát triển		Đơn vị
112		<i>HTXH thể dục - thể thao</i>	Tổng diện tích đất công trình thể dục - thể thao		ha
113		<i>HTXH thương mại, dịch vụ - hành chính</i>	Tổng diện tích đất chợ		ha
114			Tổng diện tích mặt bằng kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại		ha
115			Số phòng khách sạn		phòng
116			Tổng diện tích đất công trình hành chính		ha
117		<i>HTXH không gian mở</i>	Tổng diện tích đất quảng trường		ha
118			Tổng diện tích đất công viên cây xanh		ha
119	Hiệu quả	<i>HTKT giao thông</i>	Khối lượng vận tải của đường bộ	Hàng hóa	triệu tấn / năm
120				Hành khách	triệu lượt / năm
121			Khối lượng vận tải của đường sắt quốc gia	Hàng hóa	triệu tấn / năm
122				Hành khách	triệu lượt / năm
123			Khối lượng vận tải của đường sắt đô thị	Hành khách	triệu lượt / năm
124			Đường biển	Hàng hóa	triệu tấn / năm
125				Hành khách	triệu lượt / năm
126			Khối lượng vận tải của đường sông	Hàng hóa	triệu tấn / năm
127				Hành khách	triệu lượt / năm
128			Khối lượng vận tải của đường hàng không	Hàng hóa	triệu tấn / năm
129				Hành khách	triệu lượt / năm
130			Tổng số lượt hành trình		lượt / ngày
131			Tỷ lệ sử dụng giao thông công cộng		%
132			Số vụ tai nạn giao thông		

TT	Nhóm	Phân nhóm	Chỉ số phát triển	Đơn vị
133			Số vụ ùn tắc giao thông trên 30 phút	
134		<i>HTKT cấp năng lượng và chiếu sáng công cộng</i>	Tổng công suất điện thương phẩm	triệu KWh
135			Tỉ lệ năng lượng tái tạo	%
136			Tổng chiều dài đường phố được chiếu sáng	km
137		<i>HTKT cấp nước</i>	Tổng công suất tiêu thụ nước sạch	m3 / ngày
138			Công suất tiêu thụ nước sạch phục vụ sinh hoạt	m3 / ngày
139			Công suất tiêu thụ nước sạch phục vụ công nghiệp	m3 / ngày
140			Tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch	%
141			Tỉ lệ thất thoát nước sạch (%)	%
142		<i>HTKT thoát nước</i>	Tỷ lệ hộ dân được đấu nối vào mạng lưới thoát nước	%
143			Diện tích ngập	km2
144		<i>HTKT thông tin liên lạc</i>	Số lượng thuê bao internet băng rộng	
145			Số lượng thuê bao điện thoại	
146		<i>HTKT xử lý nước thải</i>	Tỉ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý	%
147			Tỉ lệ nước thải công nghiệp được xử lý	%
148		<i>HTKT xử lý chất thải rắn</i>	Tỉ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý	%
149			Tỉ lệ chất thải rắn công nghiệp và chất thải nguy hại được xử lý	%
150			Tỉ lệ chất thải rắn y tế được xử lý	%
151		<i>HTKT nghĩa trang - lò hỏa táng</i>	Tỷ lệ người chết được hỏa táng / tổng số người chết	%
152		<i>HTXH nhà ở</i>	Tỉ lệ hộ gia đình ở nhà mua	%
153			Tỉ lệ hộ gia đình ở nhà thuê	%
154		<i>HTXH y tế</i>	Số lượt khám chữa bệnh trung bình / năm	lượt
155			Số ngày điều trị trung bình / bệnh nhân	ngày
156			Số lượt điều trị nội trú trung bình / năm	lượt
157			Số lượt điều trị ngoại trú trung bình / năm	lượt
158		<i>HTXH văn hóa</i>	Tỉ lệ người dân thường xuyên tiếp cận với các công trình văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng	%

TT	Nhóm	Phân nhóm	Chỉ số phát triển	Đơn vị
159		HTXH giáo dục - đào tạo	Tỉ lệ người dân thường xuyên tiếp cận với các công trình giáo dục	%
160		HTXH thể dục - thể thao	Tỉ lệ người dân thường xuyên tiếp cận các công trình thể dục - thể thao theo quy chuẩn	%
161		HTXH thương mại, dịch vụ - hành chính	Tỉ lệ người dân thường xuyên tiếp cận các công trình thương mại – dịch vụ - hành chính theo quy chuẩn	%
162		HTXH không gian mở	Tỉ lệ người dân thường xuyên tiếp cận các không gian mở theo quy chuẩn	%

3.2.3. Xây dựng phương pháp tính toán giá trị chỉ số đánh giá thực thi

3.2.3.1. Giá trị chỉ số đánh giá thực thi tương ứng với các chỉ số phát triển

Mỗi chỉ số phát triển có chỉ số đánh giá thực thi tương ứng, được xác định dựa trên (i) giá trị quy hoạch và (ii) giá trị hiện trạng, bao gồm giá trị hiện trạng đầu kỳ (HT_{đk}) (vào các năm 2005, 2006, 2007 hoặc 2010) và giá trị hiện trạng giữa kỳ (HT₂₀₁₅). Giá trị chỉ số đánh giá thực thi được tính theo công thức: tỉ lệ giữa sự thay đổi thực tế và sự thay đổi theo dự báo của quy hoạch đối với chỉ số phát triển tương ứng (hay nói một cách khác, là tỉ lệ giữa khối lượng đã thực hiện theo thực tế và khối lượng dự kiến thực hiện theo dự báo). Giá trị chỉ số đánh giá thực thi có thể dương (+) hoặc âm (-), tùy theo các yếu tố sau:

- Tính chất của chỉ số phát triển tương ứng; cụ thể:
 - + Chỉ số phát triển có tính thuận: loại chỉ số phát triển có giá trị càng tăng càng được xem là tích cực (về cơ bản); ví dụ: số giường bệnh cho 10.000 dân, chiều dài các tuyến đường sắt đô thị, ... (lưu ý: tất cả các phân nhóm / nhóm chỉ số phát triển và bộ chỉ số phát triển có tính thuận).
 - + Chỉ số phát triển có tính nghịch: loại chỉ số có giá trị càng giảm càng được xem là tích cực (về cơ bản); ví dụ: diện tích ngập nước thường xuyên, tỉ lệ thất thoát

của hệ thống cấp nước, số vụ tai nạn giao thông hàng năm, số vụ ùn tắc giao thông trên 30 phút hàng năm ...

- + Chỉ số phát triển có tính ngưỡng: loại chỉ số hướng đến việc đạt ngưỡng (mục tiêu), việc chưa đạt hoặc vượt quá ngưỡng được xem là tiêu cực; ví dụ: các chỉ số về nguồn lực con người, đất đai, tài chính, đất đai, ...
- Mục tiêu / chỉ tiêu quy hoạch: tăng, giảm hay giữ nguyên so với giá trị của chỉ số phát triển tương ứng vào đầu kỳ quy hoạch.

Công thức này được sử dụng để đánh giá thực thi một số loại quy hoạch tại Việt Nam. Ví dụ, tại Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các Biểu 02/QG (Kết quả thực hiện quy hoạch / kế hoạch sử dụng đất kỳ trước của quốc gia), Biểu 02/CT (Kết quả thực hiện quy hoạch / kế hoạch sử dụng đất kỳ trước của tỉnh / thành phố trực thuộc trung ương), Biểu 02/CH (Kết quả thực hiện quy hoạch / kế hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện / quận / thị xã / thành phố trực thuộc tỉnh) quy định như sau:

- Kết quả thực hiện (ha) = diện tích được thực hiện theo quy hoạch / kế hoạch sử dụng đất (ha) – diện tích được phê duyệt theo quy hoạch / kế hoạch sử dụng đất (ha).
- Tỷ lệ thực hiện (%) = diện tích được thực hiện theo quy hoạch / kế hoạch sử dụng đất (ha) / diện tích được phê duyệt theo quy hoạch / kế hoạch sử dụng đất (ha).

Công thức này (xem Bảng 3-2) được phát triển cụ thể và chi tiết tại Đề tài “Nghiên cứu đề xuất khung đánh giá việc triển khai thực hiện các đồ án quy hoạch chung xây dựng và quy hoạch kinh tế - xã hội TPHCM” [25] và được kế thừa tại Luận án này.

Bảng 3-2. Công thức tính toán giá trị chỉ số đánh giá thực thi tương ứng với các chỉ số phát triển

	Chỉ số phát triển có tính thuận (1)	Chỉ số phát triển có tính nghịch (2)	Chỉ số phát triển có tính ngưỡng (3)
Giá trị quy hoạch giữa kỳ (năm 2015) tăng so với giá trị hiện trạng đầu kỳ ($QH_{2015} > HT_{đk}$)	(1a) Chỉ số thuận được đặt mục tiêu tăng lên trong giai đoạn 2010-2015	(2a) Các chỉ số nghịch nhưng được đặt mục tiêu tăng lên trong giai đoạn 2010-2015.	(3a) Chỉ số ngưỡng được đặt mục tiêu tăng lên hoặc giảm xuống trong giai đoạn 2010-2015 Chỉ số đánh giá thực thi: $C_{3a} = 1 - (QH_{2015} - HT_{2015}) / (QH_{2015} - HT_{đk}) $
	Chỉ số đánh giá thực thi: $C_{1a} = (HT_{2015} - HT_{đk}) / (QH_{2015} - HT_{đk})$	Chỉ số đánh giá thực thi: $C_{2a} = 1 + (QH_{2015} - HT_{2015}) / (QH_{2015} - HT_{đk})$	
Giá trị quy hoạch giữa kỳ (năm 2015) giảm so với giá trị hiện trạng đầu kỳ ($QH_{2015} < HT_{đk}$)	(1b) Chỉ số thuận nhưng được đặt mục tiêu giảm xuống trong giai đoạn 2010-2015 (do hoàn cảnh kinh tế - xã hội).	(2b) Các chỉ số nghịch được đặt mục tiêu giảm xuống trong giai đoạn 2010-2015	
	Chỉ số đánh giá thực thi: $C_{1b} = 1 + (QH_{2015} - HT_{2015}) / (QH_{2015} - HT_{đk})$	Chỉ số đánh giá thực thi: $C_{2b} = (HT_{2015} - HT_{đk}) / (QH_{2015} - HT_{đk})$	
Giá trị quy hoạch giữa kỳ (năm 2015) không đổi so với giá trị hiện trạng đầu kỳ ($QH_{2015} = HT_{đk}$)	(1c) Chỉ số thuận nhưng được đặt mục tiêu duy trì trong giai đoạn 2010-2015	(2c) Chỉ số nghịch nhưng được đặt mục tiêu duy trì trong giai đoạn 2010-2015	(3b) Chỉ số ngưỡng được đặt mục tiêu duy trì trong giai đoạn 2010-2015
	Chỉ số đánh giá thực thi: $C_{1c} = 1 + (HT_{2015} - HT_{đk}) / HT_{đk}$ hay $C_{1c} = HT_{2015} / HT_{đk}$	Chỉ số đánh giá thực thi: $C_{2c} = 1 - (HT_{2015} - HT_{đk}) / HT_{đk}$	Chỉ số đánh giá thực thi: $C_{3b} = 1 - (HT_{2015} - HT_{đk}) / HT_{đk} $

3.2.3.2. Giá trị chỉ số đánh giá thực thi tương ứng với các phân nhóm chỉ số phát triển, nhóm chỉ số phát triển, bộ chỉ số phát triển

Trong phạm vi giới hạn của Luận án, qua tham khảo ý kiến chuyên gia (các nhà quản lý và nhà khoa học), có thể thấy:

- Các chỉ số phát triển trong một phân nhóm được sắp xếp theo hướng cân bằng về tầm quan trọng.
- Các phân nhóm chỉ số phát triển trong một nhóm được xác định xếp theo hướng cân bằng về tầm quan trọng.
- Các nhóm chỉ số phát triển được xem khá cân bằng về tầm quan trọng.

Do đó, việc xác định các chỉ số đánh giá thực thi của phân nhóm chỉ số phát triển, của nhóm chỉ số phát triển, của bộ chỉ số phát triển có thể áp dụng phương pháp trung bình cộng, có nghĩa là các trọng số bằng nhau. Giá trị của chỉ số đánh giá thực thi tương ứng với một phân nhóm chỉ số phát triển là trung bình cộng giá trị của các chỉ số đánh giá thực thi tương ứng với các chỉ số phát triển thuộc phân nhóm đó. Giá trị của chỉ số đánh giá thực thi tương ứng với một nhóm chỉ số phát triển là trung bình cộng giá trị của các chỉ số đánh giá thực thi tương ứng với các phân nhóm chỉ số phát triển thuộc nhóm đó. Giá trị của chỉ số tích hợp đánh giá thực thi tương ứng với bộ chỉ số phát triển là trung bình cộng giá trị của các chỉ số đánh giá thực thi tương ứng với các nhóm chỉ số phát triển thuộc bộ chỉ số đó.

3.2.4. Phân loại giá trị chỉ số đánh giá thực thi

Giá trị chỉ số đánh giá thực thi được phân loại như sau:

- Phân loại giá trị chỉ số đánh giá thực thi tương ứng với chỉ số phát triển có tính thuận ⁶ và chỉ số phát triển có tính nghịch ⁷:
 - + Đạt từ 0,25 trở xuống: rất kém (viết tắt là RK)
 - + Đạt trên 0,25 đến 0,50: kém (viết tắt là K)
 - + Đạt trên 0,50 đến 0,75: không tốt (viết tắt là KT)
 - + Đạt trên 0,75 đến 1,00: tốt (viết tắt là T)
 - + Đạt từ 1,00 trở lên: rất tốt (viết tắt là RT)
- Phân loại giá trị chỉ số đánh giá thực thi tương ứng với chỉ số phát triển có tính ngưỡng ⁸:

⁶ Xem định nghĩa về chỉ số phát triển có tính thuận tại mục 3.2.3.1.

⁷ Xem định nghĩa về chỉ số phát triển có tính nghịch tại mục 3.2.3.1.

⁸ Xem định nghĩa về chỉ số phát triển có tính ngưỡng tại mục 3.2.3.1.

- + Đạt từ 0,25 trở xuống: rất kém (viết tắt là RK)
- + Đạt trên 0,25 đến 0,50: kém (viết tắt là K)
- + Đạt trên 0,50 đến 0,75: không tốt (viết tắt là KT)
- + Đạt trên 0,75 đến 1,00: tốt (viết tắt là T)

3.3. Đánh giá thực thi “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025” trong giai đoạn 2010-2015

3.3.1. Thu thập dữ liệu phục vụ việc cập nhật / tính toán giá trị hiện trạng và giá trị quy hoạch của các chỉ số phát triển

Nguồn dữ liệu được sử dụng để cập nhật và tính toán giá trị hiện trạng và giá trị quy hoạch của các chỉ số phát triển được nêu trong “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025”, bao gồm:

- Nguồn dữ liệu để cập nhật / tính toán giá trị hiện trạng đầu kỳ (vào các năm 2005, 2006, 2007 và 2010) của các chỉ số phát triển chính là nội dung “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025” được phê duyệt tại Quyết định số 24/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ. Bên cạnh đó, các nguồn dữ liệu khác là:
 - + Nội dung các quy hoạch cấp tỉnh có liên quan của TPHCM, đặc biệt là “Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội TPHCM đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025” được phê duyệt tại Quyết định số 2631/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ.
 - + Số liệu thống kê chính thức của Cục Thống kê TPHCM.
 - + Các báo cáo định kỳ của Ủy ban nhân dân TPHCM và các sở ngành liên quan.
 - + Nguồn dữ liệu được HIDS thu thập, xử lý trong quá trình nghiên cứu phục vụ công tác tham mưu cho Thành ủy và Ủy ban nhân dân TPHCM.
- Nguồn dữ liệu để cập nhật / tính toán giá trị hiện trạng giữa kỳ của các chỉ số phát triển:
 - + Số liệu thống kê chính thức của Cục Thống kê TPHCM.
 - + Các báo cáo định kỳ của Ủy ban nhân dân TPHCM và các sở ngành liên quan.

- + Nguồn dữ liệu được HIDS thu thập, xử lý trong quá trình nghiên cứu phục vụ công tác tham mưu cho Thành ủy và Ủy ban nhân dân TPHCM.
- Nguồn dữ liệu để cập nhật / tính toán giá trị hiện trạng giữa kỳ của các chỉ số phát triển chủ yếu là nội dung “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025” được phê duyệt tại Quyết định số 24/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ. Bên cạnh đó, các nguồn dữ liệu khác là:
 - + Nội dung dự báo của các quy hoạch cấp tỉnh có liên quan của TPHCM, đặc biệt là “Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội TPHCM đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025” được phê duyệt tại Quyết định số 2631/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ.
 - + Số liệu thống kê chính thức của Cục Thống kê TPHCM.
 - + Các báo cáo định kỳ của Ủy ban nhân dân TPHCM và các sở ngành liên quan.
 - + Nguồn dữ liệu được HIDS thu thập, xử lý trong quá trình nghiên cứu phục vụ công tác tham mưu cho Thành ủy và Ủy ban nhân dân TPHCM.

Danh mục nguồn dữ liệu phục vụ đánh giá thực thi “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025” trong giai đoạn 2010-2015 Phụ lục 1.

3.3.2. Cập nhật / tính toán giá trị hiện trạng đầu kỳ, giá trị hiện trạng giữa kỳ, giá trị quy hoạch giữa kỳ của các chỉ số phát triển

Thời kỳ đánh giá Quy hoạch chung TPHCM được chọn là giai đoạn 2010-2015, đây là giai đoạn đầu tiên của kỳ quy hoạch, cần rà soát và đánh giá theo quy định tại Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 [38].

Các giá trị của các chỉ số phát triển (liên quan đến kết cấu HTKT, kết cấu HTXH, tình hình kinh tế – xã hội – môi trường) bao gồm:

- Giá trị hiện trạng đầu kỳ: vào năm 2007 (HT₂₀₀₇) hoặc năm 2010 (HT₂₀₁₀).
- Giá trị hiện trạng giữa kỳ (năm 2015) (HT₂₀₁₅).
- Giá trị quy hoạch giữa kỳ (năm 2015) (QH₂₀₁₅).

Giá trị hiện trạng đầu kỳ, giá trị hiện trạng giữa kỳ, giá trị quy hoạch giữa kỳ của các chỉ số phát triển được cập nhật / tính toán từ cơ sở dữ liệu nêu tại Phụ lục 5.

3.3.3. Tính toán các chỉ số đánh giá thực thi “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025” trong giai đoạn 2010-2015

3.3.3.1. Các chỉ số đánh giá thực thi đối với các chỉ số phát triển

Các chỉ số đánh giá thực thi đối với các chỉ số phát triển được tính toán theo phương pháp được trình bày trên. Giá trị chuẩn của tất cả các chỉ số đánh giá thực thi là 1 (100%). Kết quả chi tiết của việc tính toán giá trị chỉ số đánh giá thực thi đối với các chỉ số phát triển được trình bày tại Phụ lục 6.

3.3.3.2. Các chỉ số đánh giá thực thi đối với các phân nhóm chỉ số phát triển, nhóm chỉ số phát triển

Các chỉ số đánh giá thực thi đối với các phân nhóm / nhóm chỉ số phát triển là trung bình cộng của các chỉ số đánh giá thực thi đối với chỉ số phát triển thuộc các phân nhóm / nhóm. Kết quả chi tiết của việc tính toán giá trị chỉ số đánh giá thực thi đối với các phân nhóm / nhóm chỉ số phát triển được trình bày tại Phụ lục 6.

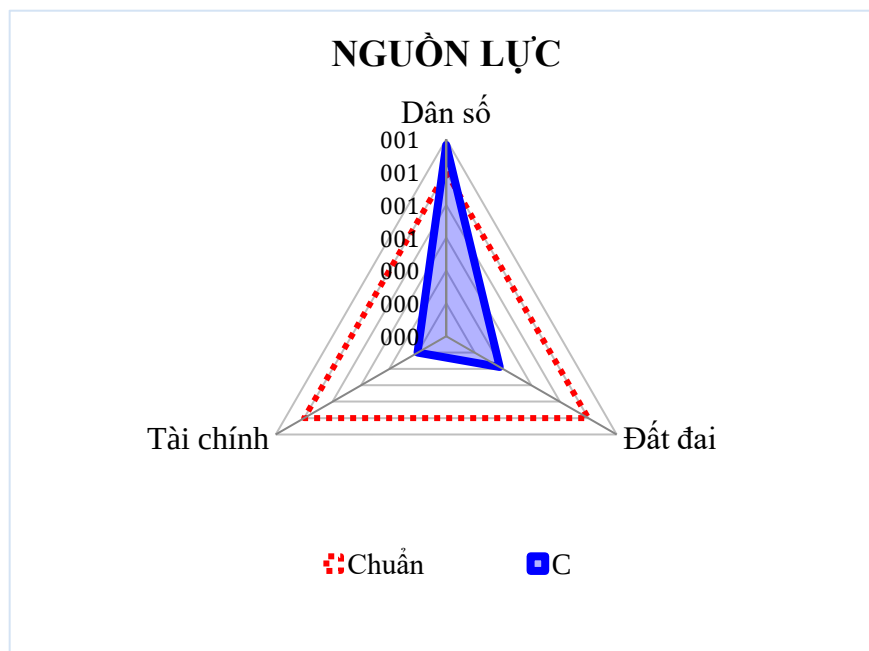
a. Chỉ số đánh giá thực thi đối với nhóm “nguồn lực”

Chỉ số đánh giá thực thi đối với nhóm “nguồn lực” (**C=0,57**) là trung bình cộng của các chỉ số đánh giá thực thi đối với các phân nhóm: (i) dân số, (ii) đất đai, (iii) tài chính. Các chỉ số đánh giá thực thi đối với các phân nhóm là trung bình cộng của các chỉ số đánh giá thực thi đối với các chỉ số phát triển thuộc phân nhóm. Tham khảo kết quả tổng hợp tại Bảng 3-3 và Hình 3-2; tham khảo kết quả chi tiết tại Phụ lục 6.

Bảng 3-3. Bảng kết quả tính toán chỉ số đánh giá thực thi đối với nhóm “nguồn lực”

Chỉ số phát triển			Chỉ số đánh giá thực thi (C)		
Nguồn lực	Dân số	Số lượng	0,97	1,12	0,57
		Chất lượng	1,26		
	Đất đai	Tổng diện tích đất xây dựng đô thị	0,38	0,38	
		Diện tích đất xây dựng đô thị được tăng thêm	0,38		
	Tài chính	Tổng vốn đầu tư xã hội	0,27	0,20	
		Tổng vốn đầu tư xã hội cho xây dựng cơ bản	0,13		
		Vốn đầu tư ngân sách cho xây dựng cơ bản	-		

Lưu ý: Chỉ số về vốn đầu tư ngân sách cho xây dựng cơ bản không tính toán được do không được nêu ra trong nội dung “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025” và không có dữ liệu đầy đủ.



Hình 3-2. Biểu đồ các chỉ số đánh giá thực thi đối với nhóm “nguồn lực”

b. Chỉ số đánh giá thực thi đối với nhóm “hoạt động triển khai”

Chỉ số đánh giá thực thi đối với nhóm “hoạt động triển khai” ($C=0,52$) là trung bình cộng của các chỉ số đánh giá thực thi đối với các phân nhóm: (i) đồ án quy hoạch chuyên ngành HTKT và phân khu, (ii) định hướng phát triển không gian đô thị, (iii) dự án phát triển đô thị. Các chỉ số đánh giá thực thi đối với các phân nhóm là trung bình cộng của các chỉ số đánh giá thực thi đối với các chỉ số phát triển thuộc phân nhóm. Tham khảo kết quả tổng hợp tại Bảng 3-4 và Hình 3-3; tham khảo kết quả chi tiết tại Phụ lục 6.

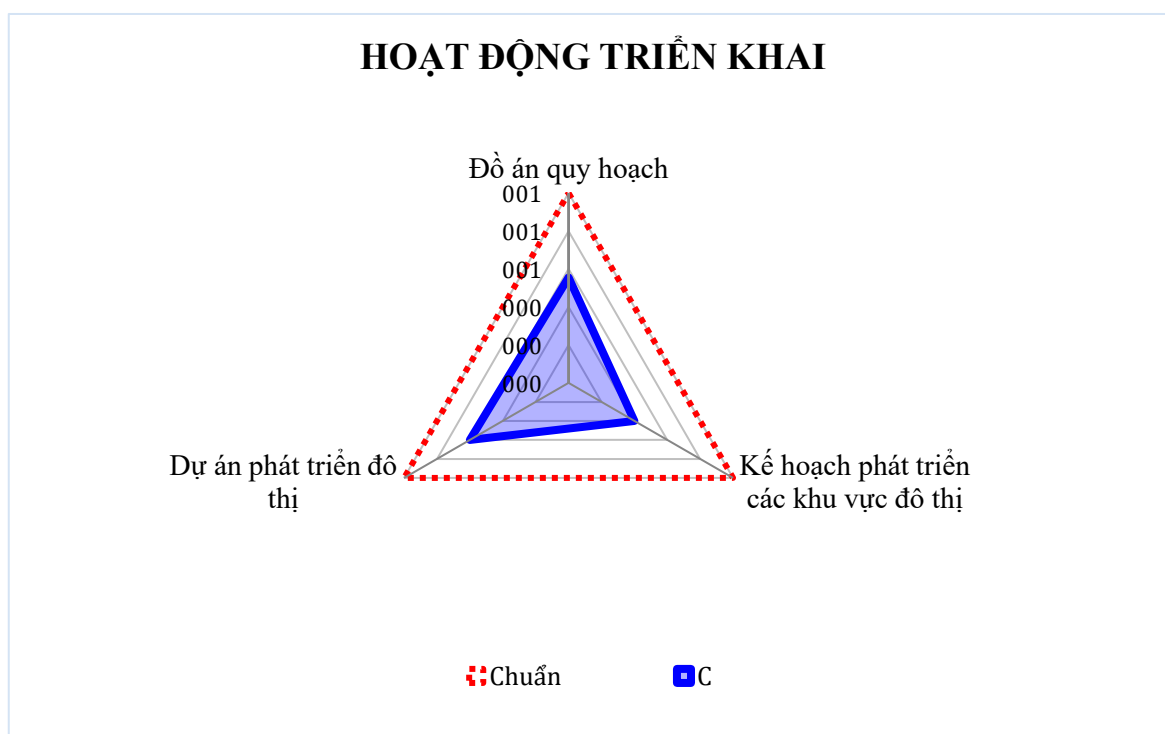
Bảng 3-4. Bảng kết quả tính toán chỉ số đánh giá thực thi đối với nhóm “hoạt động triển khai”

Chỉ số phát triển			Chỉ số đánh giá thực thi (C)		
Hoạt động triển khai	Đồ án quy hoạch	Quy hoạch phân khu	0,38	0,56	0,52
		Quy hoạch chuyên ngành HTKT	0,74		
	Kế hoạch phát triển các khu vực đô thị	Diện tích các khu đô thị mới đã được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng	0,40	0,40	
		Diện tích các khu trung tâm đã tương đối hoàn chỉnh về chức năng	0,40		
	Dự án phát triển đô thị	Tổng diện tích của các dự án khu công nghiệp tập trung đã có kết cấu hạ tầng hoàn chỉnh	0,60	0,60	
		Tổng diện tích của các dự án cụm công nghiệp tập trung đã có kết cấu hạ tầng hoàn chỉnh	-		
		Tổng vốn đầu tư cho các dự án kết cấu HTKT trọng điểm	-		
		Tổng vốn đầu tư cho các dự án kết cấu HTXH trọng điểm	-		

Lưu ý:

- Tổng diện tích của các dự án cụm công nghiệp tập trung đã có kết cấu hạ tầng hoàn chỉnh: chính sách về cụm công nghiệp của TPHCM có điều chỉnh đáng kể, không được đưa vào tính toán để không ảnh hưởng đến tính chính xác của chỉ số.

- Tổng vốn đầu tư cho các dự án kết cấu HTKT trọng điểm: không tính được do không có dữ liệu.
- Tổng vốn đầu tư cho các dự án kết cấu HTXH trọng điểm: không tính được do không có dữ liệu.



Hình 3-3. Biểu đồ các chỉ số đánh giá thực thi đối với nhóm hoạt động triển khai

c. Chỉ số đánh giá thực thi đối với nhóm “kết quả”

Chỉ số đánh giá thực thi đối với nhóm “kết quả” ($C=0,78$) là trung bình cộng của các chỉ số đánh giá thực thi đối với:

- Các phân nhóm về kết cấu HTKT: (i) giao thông, (ii) cấp năng lượng và chiếu sáng công cộng, (iii) cấp nước, (iv) thoát nước, (v) thông tin liên lạc, (vi) xử lý nước thải, (vii) xử lý chất thải rắn, (viii) nghĩa trang, lò hỏa táng.
- Các phân nhóm về kết cấu HTXH: (i) nhà ở, (ii) y tế, (iii) văn hóa, (iv) giáo dục - đào tạo, (v) thể dục – thể thao, (vi) thương mại, dịch vụ - hành chính, (vii) không gian mở. Các chỉ số đánh giá thực thi đối với mỗi phân nhóm là trung bình cộng của các chỉ số đánh giá thực thi đối với các chỉ số phát triển thuộc phân nhóm.

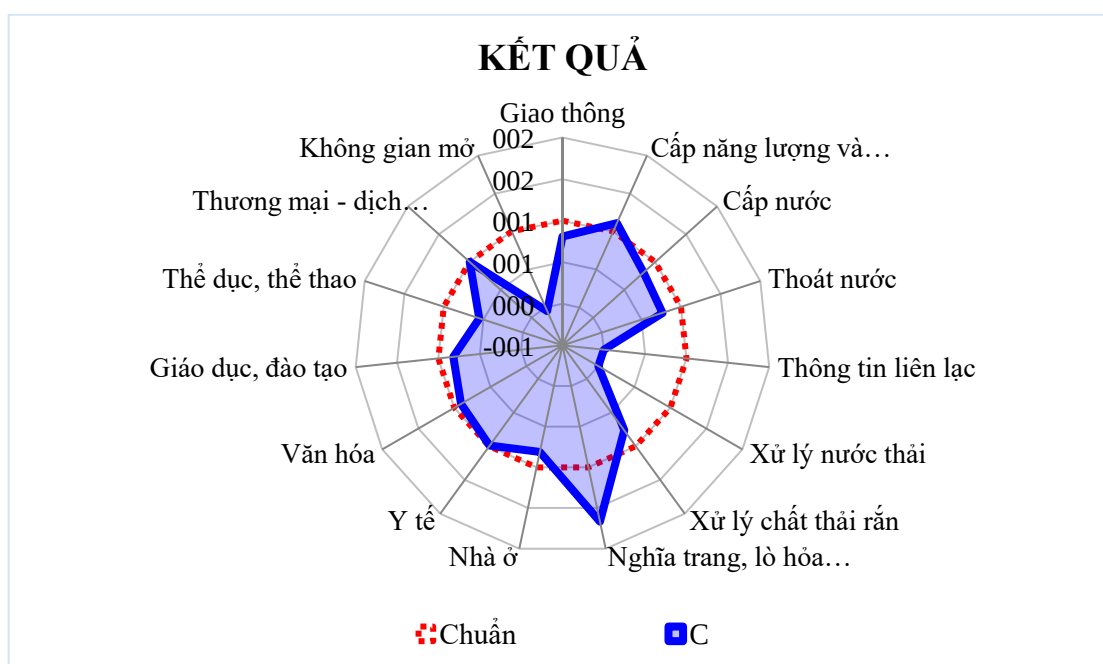
Tham khảo kết quả tổng hợp tại Bảng 3-5 và Hình 3-4; tham khảo kết quả chi tiết tại Phụ lục 6.

Bảng 3-5. Bảng tính toán chỉ số đánh giá thực thi đối với nhóm “kết quả”

Chỉ số phát triển			Chỉ số đánh giá thực thi (C)	
Kết quả	Kết cấu HTKT	Giao thông	0,81	0,78
		Cấp năng lượng và chiếu sáng công cộng	1,11	
		Cấp nước	0,81	
		Thoát nước	0,77	
		Thông tin liên lạc	-	
		Xử lý nước thải	0,00	
		Xử lý chất thải rắn	0,76	
		Nghĩa trang – lò hỏa táng	1,67	
	Kết cấu HTXH	Nhà ở	0,81	
		Y tế	0,99	
		Văn hóa	0,91	
		Giáo dục - đào tạo	0,82	
		Thể dục - thể thao	0,55	
		Thương mại, dịch vụ - hành chính	1,00	
		Không gian mở	-0,05	

Lưu ý:

- Chỉ số của kết cấu HTKT về thông tin liên lạc không tính toán được do không được nêu ra trong nội dung “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025”.



Hình 3-4. Biểu đồ chỉ số đánh giá thực thi đối với nhóm “kết quả”

d. Chỉ số đánh giá thực thi đối với nhóm “hiệu quả”

Chỉ số đánh giá thực thi đối với nhóm “kết quả” là trung bình cộng của các chỉ số đánh giá thực thi đối với:

- Các phân nhóm về kết cấu HTKT: (i) giao thông, (ii) cấp năng lượng và chiếu sáng công cộng, (iii) cấp nước, (iv) thoát nước, (v) thông tin liên lạc, (vi) xử lý nước thải, (vii) xử lý chất thải rắn, (viii) nghĩa trang, lò hỏa táng.
- Các phân nhóm về kết cấu HTXH (i) nhà ở, (ii) y tế, (iii) văn hóa, (iv) giáo dục - đào tạo, (v) thể dục – thể thao, (vi) thương mại, dịch vụ - hành chính, (vii) không gian mở. Các chỉ số đánh giá thực thi đối với các phân nhóm là trung bình cộng của các chỉ số đánh giá thực thi đối với các chỉ số phát triển thuộc phân nhóm.

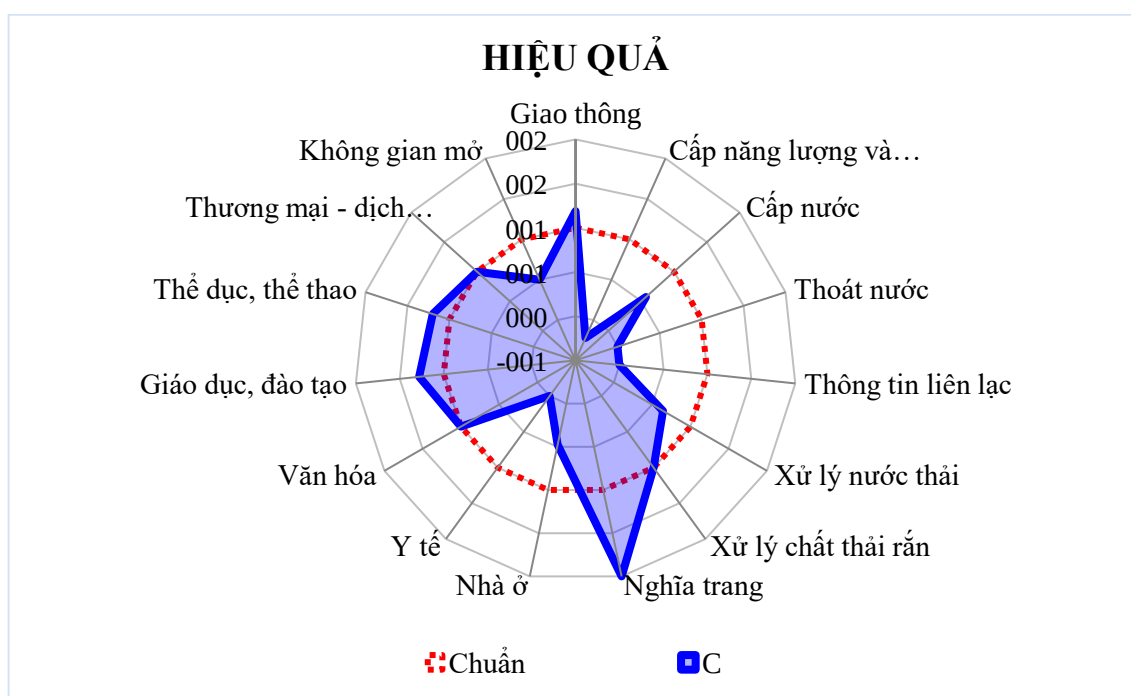
Tham khảo kết quả tổng hợp tại Bảng 3-6 và Hình 3-5; tham khảo kết quả chi tiết tại Phụ lục 6.

Bảng 3-6. Bảng tính toán giá trị chỉ số đánh giá thực thi đối với nhóm “hiệu quả”

<i>Chỉ số phát triển</i>			<i>Chỉ số đánh giá thực thi (C)</i>	
Hiệu quả	Kết cấu HTKT	<i>Giao thông</i>	<i>1,19</i>	0,89
		<i>Cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng</i>	<i>-0,22</i>	
		<i>Cấp nước</i>	<i>0,57</i>	
		<i>Thoát nước</i>	<i>-</i>	
		<i>Thông tin liên lạc</i>	<i>-</i>	
		<i>Xử lý nước thải</i>	<i>0,64</i>	
		<i>Xử lý chất thải rắn</i>	<i>1,00</i>	
		<i>Nghĩa trang – lò hỏa táng</i>	<i>2,00</i>	
	Kết cấu HTXH	<i>Nhà ở</i>	<i>0,48</i>	
		<i>Y tế</i>	<i>-</i>	
		<i>Văn hóa</i>	<i>1,00</i>	
		<i>Giáo dục - đào tạo</i>	<i>1,28</i>	
		<i>Thể dục - thể thao</i>	<i>1,20</i>	
		<i>Thương mại, dịch vụ - hành chính</i>	<i>1,00</i>	
		<i>Không gian mở</i>	<i>0,50</i>	

Lưu ý:

- Chỉ số của kết cấu HTKT về thoát nước không tính toán được do không được nêu ra trong nội dung “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025”.
- Chỉ số của kết cấu HTKT về thông tin liên lạc không tính toán được do không được nêu ra trong nội dung “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025”.
- Chỉ số của kết cấu HTXH về y tế không tính toán được do không được nêu ra trong nội dung “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025”.



Hình 3-5. Biểu đồ chỉ số đánh giá thực thi đối với nhóm “hiệu quả”

3.3.3.3. Chỉ số tổng hợp đánh giá thực thi “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025” trong giai đoạn 2010-2015

Chỉ số tổng hợp đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM được tính bằng giá trị trung bình cộng của chỉ số đánh giá thực thi đối với nhóm “nguồn lực” (0,57), chỉ số đánh giá thực thi đối với nhóm “hoạt động triển khai” (0,52), chỉ số đánh giá thực thi đối với nhóm “kết quả” (0,78), và chỉ số đánh giá thực thi đối với nhóm “hiệu quả” (0,89).

Như vậy, chỉ số tổng hợp đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM $C = (0,57 + 0,52 + 0,78 + 0,89) / 4 = 0,69$ (tương đương 69%). Theo cách phân loại giá trị chỉ số đánh giá thực thi tại mục 3.2.4, kết quả này đạt mức không tốt.

3.4. ***Phân tích kết quả đánh giá thực thi “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025” trong giai đoạn 2010-2015***

Trong điều kiện cơ sở dữ liệu phục vụ đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM còn nhiều bất cập và đang được hoàn thiện để đầy đủ hơn và chính xác hơn, rõ ràng, kết quả đánh giá này sẽ chưa hoàn toàn phản ánh chính xác thực tiễn. Điều này cũng không nằm ngoài dự kiến khi đề xuất bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung

TPHCM. Tuy nhiên, kết quả đánh giá này có giá trị nhất định trong việc phân tích tình hình thực hiện các nội dung dự báo nêu tại “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025” và tại Quyết định số 24/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025” trong giai đoạn 2010-2015.

3.4.1. Về giá trị của các chỉ số đánh giá thực thi

3.4.1.1. Nhóm “nguồn lực”

Chỉ số đánh giá thực thi đối với nhóm “nguồn lực” đạt mức không tốt ($C=57\%$), có nghĩa là nguồn lực để thực thi Quy hoạch chung TPHCM không được bảo đảm. Nguyên nhân chỉ số đánh giá thực thi đối với nhóm “nguồn lực” đạt mức không tốt được cho là:

- Chỉ số đánh giá thực thi đối với phân nhóm đất đai đạt mức kém ($C=38\%$); kết quả này cũng khá tương đồng với kết quả đánh giá thực thi các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện hàng năm của TPHCM⁹. Điều này cho thấy, cần xem xét lại “tham vọng” phát triển không gian xây dựng đô thị của chính quyền TPHCM trong thời gian tới.
- Chỉ số đánh giá thực thi đối với phân nhóm tài chính đạt mức rất kém ($C=20\%$); điều này cho thấy, cần xem xét khả năng, chiến lược và giải pháp huy động và sử dụng nguồn lực tài chính của TPHCM trong việc đầu tư phát triển các công trình kết cấu HTKT và HTXH theo nội dung dự báo của Quy hoạch chung TPHCM.

Về nguyên tắc, chỉ số đánh giá thực thi đối với nhóm “nguồn lực” đạt mức không tốt là nguyên nhân chính khiến chỉ số đánh giá thực thi đối với các nhóm chỉ số khác (“hoạt động triển khai”, “kết quả”, “hiệu quả”) sẽ khó khả quan.

3.4.1.2. Nhóm “hoạt động triển khai”

⁹ Trên địa bàn TPHCM, trong thời gian qua, việc thực hiện hoàn thành các thủ tục đất đai đối với các khu đất dự án nêu trên (tính theo số lượng và diện tích của các khu đất dự án) còn rất thấp. Qua rà soát các Báo cáo thuyết minh tổng hợp của các Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện hàng năm trên địa bàn TPHCM trong giai đoạn 2010-2015, tỉ lệ này – tính theo số lượng dự án và tính theo diện tích đất – khá thấp (phần lớn đều dưới 10%).

Chỉ số đánh giá thực thi đối với nhóm “hoạt động triển khai” đạt mức không tốt ($C=52\%$), có nghĩa là các hoạt động cần thiết để thực thi Quy hoạch chung TPHCM chưa được tiến hành đầy đủ. Kết quả này có thể xem là hợp lý khi so sánh với kết quả đánh giá thực thi đối với nhóm “nguồn lực” – nhóm mang tính tiền đề ($C=57\%$). Nguyên nhân chỉ số đánh giá thực thi đối với nhóm “hoạt động triển khai” đạt mức không tốt được cho là:

- Chỉ số đánh giá thực thi đối với phân nhóm đồ án quy hoạch đạt mức không tốt ($C=56\%$); trong đó, chỉ số đánh giá thực thi đối với việc lập quy hoạch chuyên ngành HTKT đạt mức kém ($C=38\%$) và chỉ số đánh giá thực thi đối với việc lập quy hoạch phân khu đạt mức không tốt ($C=74\%$).
- Chỉ số đánh giá thực thi đối với phân nhóm kế hoạch phát triển các khu vực đô thị đạt mức kém ($C=40\%$); trong đó gồm:
 - + Chỉ số đánh giá thực thi đối với diện tích các khu đô thị mới đã được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng đạt mức kém ($C=40\%$).
 - + Chỉ số đánh giá thực thi đối với diện tích các khu trung tâm đã tương đối hoàn chỉnh về chức năng cũng đạt mức kém ($C=40\%$).
- Chỉ số đánh giá thực thi đối với phân nhóm dự án phát triển đô thị đạt mức rất kém ($C=-115\%$) do:
 - + Chỉ số đánh giá thực thi đối với tổng diện tích của các dự án khu công nghiệp tập trung đã có kết cấu hạ tầng hoàn chỉnh đạt mức không tốt ($C=60\%$).
 - + Chỉ số đánh giá thực thi đối với tổng diện tích của các dự án cụm công nghiệp tập trung đã có kết cấu hạ tầng hoàn chỉnh đạt mức rất kém ($C=-289\%$).

Như vậy, trong thời kỳ đánh giá (2010-2015), chỉ số đánh giá thực thi của nhóm “hoạt động triển khai” không tốt do sự chậm trễ trong triển khai các đồ án quy hoạch để cụ thể hóa “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025”, các kế hoạch phát triển các khu vực đô thị (các khu đô thị mới và các trung tâm đô thị cấp thành phố), các dự án phát triển đô thị (các dự án khu công nghiệp và cụm công nghiệp tập trung, ...).

Các trung tâm đô thị cấp thành phố ở 4 cực và các khu vực phát triển đô thị chưa được phát triển như dự báo. Với sự hỗ trợ của phương pháp so sánh không ảnh trong để đánh giá định hướng phát triển không gian (tham khảo Phụ lục 7), có thể thấy việc mở rộng đất xây dựng đô thị không theo định hướng quy hoạch. Nguyên nhân được cho là: thiếu nguồn lực tài chính trong đầu tư phát triển đô thị, nhất là nguồn lực tài chính công để đầu tư vào các công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm mang tính định hướng trên địa bàn TPHCM trong giai đoạn này. Thực tế, đây là giai đoạn nguồn ngân sách đang thiếu hụt, các dự án đầu tư xây dựng có quy mô lớn thường kéo dài hàng nhiều năm, thậm chí đến một hai chục năm (từ khi có chủ trương đưa vào quy hoạch cho đến khi được hoàn thành).

3.4.1.3. Nhóm “kết quả”

Chỉ số đánh giá thực thi đối với nhóm “kết quả” đạt mức tốt ($C=78\%$), có nghĩa là các kết quả trực tiếp đạt được từ các hoạt động thực thi Quy hoạch chung TPHCM tương đối tốt. Nguyên nhân chỉ số đánh giá thực thi đối với nhóm “kết quả” đạt mức tốt được cho là:

- Về kết cấu HTKT:

- + Chỉ số đánh giá thực thi đối với kết cấu HTKT về giao thông đạt mức tốt ($C=81\%$).
- + Chỉ số đánh giá thực thi đối với kết cấu HTKT về cấp năng lượng và chiếu sáng công cộng đạt mức rất tốt ($C=111\%$).
- + Chỉ số đánh giá thực thi đối với kết cấu HTKT về cấp nước đạt mức tốt ($C=81\%$).
- + Chỉ số đánh giá thực thi đối với kết cấu HTKT về thoát nước đạt mức tốt ($C=77\%$).
- + Chỉ số đánh giá thực thi đối với kết cấu HTKT về xử lý chất thải rắn đạt mức tốt ($C=76\%$).
- + Chỉ số đánh giá thực thi đối với kết cấu HTKT về nghĩa trang – lò hỏa táng đạt mức rất tốt ($C=167\%$).

- Về kết cấu HTXH:

- + Chỉ số đánh giá thực thi đối với kết cấu HTXH về nhà ở đạt mức tốt ($C=81\%$).
- + Chỉ số đánh giá thực thi đối với kết cấu HTXH về y tế đạt mức tốt ($C=99\%$).
- + Chỉ số đánh giá thực thi đối với kết cấu HTXH về văn hóa đạt mức tốt ($C=91\%$).
- + Chỉ số đánh giá thực thi đối với kết cấu HTXH về giáo dục – đào tạo đạt mức tốt ($C=82\%$).
- + Chỉ số đánh giá thực thi đối với kết cấu HTXH về thương mại, dịch vụ - hành chính đạt mức tốt ($C=100\%$).

Một số chỉ số đánh giá thực thi của nhóm “kết quả” đối với kết cấu HTKT và đặc biệt là đối với kết cấu HTXH chưa xác định được do nguồn dữ liệu về các công trình kết cấu hạ tầng còn chưa đầy đủ và dữ liệu chưa được thống nhất, đồng bộ. Trong quá trình điều chỉnh / lập mới Quy hoạch chung xây dựng TPHCM trong thời gian sắp tới, các chỉ số đánh giá thực thi của nhóm “kết quả” đối với kết cấu HTXH cần được quan tâm để có nhận định chính xác về chất lượng sống của người dân TPHCM.

3.4.1.4. Nhóm “hiệu quả”

Theo kết quả đánh giá, chỉ số đánh giá thực thi đối với nhóm “hiệu quả” đạt mức tốt ($C=88\%$), có nghĩa là các hiệu quả đạt được từ các kết quả do việc thực thi Quy hoạch chung TPHCM mang lại khá tốt. Nguyên nhân chỉ số đánh giá thực thi đối với nhóm “hiệu quả” đạt mức tốt được cho là:

- Kết cấu HTKT:
 - + Chỉ số đánh giá thực thi đối với kết cấu HTKT về giao thông đạt mức rất tốt ($C=138\%$).
 - + Chỉ số đánh giá thực thi đối với kết cấu HTKT về cấp năng lượng và chiếu sáng công cộng đạt mức rất kém: $C=-0,22$ (-22%).
 - + Chỉ số đánh giá thực thi đối với kết cấu HTKT về cấp nước đạt mức không tốt: $C=0,57$ (57%).
 - + Chỉ số đánh giá thực thi đối với kết cấu HTKT về thoát nước do một số nội dung chưa được đề cập trong “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025 và do không tính toán được vì thiếu cơ sở dữ liệu.

- + Chỉ số đánh giá thực thi đối với kết cấu HTKT về thông tin liên lạc không tính toán được do nội dung này chưa được đề cập trong “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025”.
- + Chỉ số đánh giá thực thi đối với kết cấu HTKT về xử lý nước thải đạt mức không tốt: $C=0,64$ (64%).
- + Chỉ số đánh giá thực thi đối với kết cấu HTKT về xử lý chất thải rắn đạt mức không tốt: $C=0,88$ (88%).
- + Chỉ số đánh giá thực thi đối với kết cấu HTKT về nghĩa trang – lò hỏa táng đạt mức rất tốt ($C=200\%$).
- Kết cấu HTXH:
 - + Chỉ số đánh giá thực thi đối với kết cấu HTXH về y tế đạt mức tốt ($C=100\%$).
 - + Chỉ số đánh giá thực thi đối với kết cấu HTXH về văn hóa đạt mức tốt ($C=85\%$).
 - + Chỉ số đánh giá thực thi đối với kết cấu HTXH về giáo dục - đào tạo đạt mức rất tốt ($C=128\%$).
 - + Chỉ số đánh giá thực thi đối với kết cấu HTXH về thể dục – thể thao đạt mức rất tốt ($C=120\%$).
 - + Chỉ số đánh giá thực thi đối với kết cấu HTXH về thương mại, dịch vụ - hành chính đạt mức tốt ($C=100\%$).

3.4.2. Về tương quan giữa giá trị của các chỉ số đánh giá thực thi

- Chỉ số đánh giá thực thi của phân nhóm đất đai đạt 38% và chỉ số đánh giá thực thi của nhóm “kết quả” là 78%; điều này cho thấy: trên thực tế, TPHCM đã phát triển bớt phân tán, dàn trải hơn so với nội dung dự báo của Quy hoạch chung TPHCM; đây là một điểm tích cực và cần tiếp tục phân tích sâu hơn để phát huy trong quá trình điều chỉnh / lập mới quy hoạch trong tương lai.
- Theo các biểu đồ thuộc Hình 3-4 và Hình 3-5, chỉ số đánh giá thực thi đối với một số loại hình kết cấu HTKT và kết cấu HTXH không tuân theo mối quan hệ “nguyên nhân – hệ quả”; cần xem xét lại độ tin cậy của nguồn dữ liệu phục vụ việc đánh giá thực thi quy hoạch và chất lượng quy hoạch trong các trường hợp này, cụ thể:

- + Các chỉ số đánh giá thực thi thuộc nhóm “kết quả” đạt mức kém / rất kém nhưng các chỉ số đánh giá thực thi thuộc nhóm “hiệu quả” lại đạt mức tốt / rất tốt, thay vì cũng đạt mức kém / rất kém (các phân nhóm xử lý nước thải, không gian mở, ...).
- + Các chỉ số đánh giá thực thi thuộc nhóm “kết quả” đạt tốt / rất tốt nhưng các chỉ số đánh giá thực thi thuộc nhóm “hiệu quả” lại đạt kém / rất kém, thay vì đạt mức tốt / rất tốt (các phân nhóm cấp năng lượng và chiếu sáng công cộng, thoát nước, thông tin liên lạc, y tế, nhà ở, ...).
- Sự phù hợp giữa của các nhóm chỉ số phát triển là chứng cứ củng cố thêm về chất lượng quy hoạch liên quan; trong quá trình điều chỉnh quy hoạch, sự tương quan giữa các nhóm chỉ số phát triển cần được làm rõ. Ví dụ: liên quan đến yếu tố giao thông, các chỉ số về “nguồn lực” (dân số, đất giao thông, tài chính phục vụ các dự án kết cấu hạ tầng giao thông), các chỉ số “hoạt động triển khai” (tổng vốn của các dự án kết cấu hạ tầng giao thông trọng điểm), các chỉ số “kết quả” liên quan đến kết cấu hạ tầng giao thông, và các chỉ số hiệu quả liên quan đến kết cấu hạ tầng giao thông cần có mối quan hệ khoa học và rõ ràng với nhau bằng các phương pháp tính toán và mô hình mô phỏng cụ thể.

3.4.3. Về các kết quả khác

Việc dự báo một nội dung thiếu chính xác khiến các chỉ số đánh giá thực thi đạt mức quá cao hoặc quá thấp; ví dụ:

- Chỉ số phát triển về tỉ lệ sử dụng giao thông công cộng (thuộc nhóm “hiệu quả”) đạt được vào các năm 2010 và 2015 lần lượt là 7,8% và 9,8%, so với chỉ số phát triển dự báo vào các năm 2015 và 2025 lần lượt là 26% và 50%. Đây là nội dung dự báo thiếu chính xác (quá lạc quan) trong khả năng phát triển các tuyến đường sắt đô thị tại TPHCM.
- Chỉ số phát triển về tỉ lệ người chết được hỏa táng so với tổng số người chết (thuộc nhóm “hiệu quả”) đạt được vào năm 2015 rất cao (90,6%), so với hiện trạng năm 2010 (30%), dự báo vào năm 2015 (40%) và năm 2025 (60%). Đây là nội dung dự báo thiếu chính xác do chưa tính đến tình hình chi phí chôn cất quá cao do giá đất

nên người dân TPHCM đã nhanh chóng chuyển đổi sang hình thức hỏa táng với sự hỗ trợ của nhà nước.

Do hạn chế của dữ liệu, việc đánh giá các chỉ số thực thi quy hoạch chủ yếu theo toàn địa bàn TPHCM chứ không theo các khu vực đô thị.

Sơ kết Chương 3

Hệ thống quan điểm đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM của Luận án như sau: (i) Bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM được triển khai từ bộ chỉ số tích hợp đánh giá thực thi hệ thống quy hoạch cấp tỉnh của TPHCM; (ii) Bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM mang tính định lượng (bao gồm các chỉ số liên quan đến các mục tiêu quy hoạch được định lượng hóa và các chỉ tiêu quy hoạch định lượng) với các nhóm chỉ số phục vụ việc đánh giá tính tuân thủ và các nhóm chỉ số phục vụ việc đánh giá tính hiệu quả; (iii) Bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM gồm 4 nhóm chỉ số (“nguồn lực”, “hoạt động triển khai”, “kết quả”, “hiệu quả”) có mối quan hệ “nguyên nhân – hệ quả” chặt chẽ với nhau.

Bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM được đề xuất xây dựng theo các bước: (i) xác định các chỉ số phát triển theo nội dung dự báo của Quy hoạch chung TPHCM; (ii) sắp xếp các chỉ số phát triển theo 4 nhóm: “nguồn lực”, “hoạt động triển khai”, “kết quả”, “hiệu quả”; (iii) tính toán giá trị chỉ số đánh giá thực thi tương ứng với các chỉ số phát triển; (iv) phân loại giá trị chỉ số đánh giá thực thi đã tính toán.

Việc áp dụng bộ chỉ số được đề xuất để đánh giá thực thi “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng đến năm 2025” trong giai đoạn 2010-2015 gồm các bước: (i) thu thập dữ liệu phục vụ việc cập nhật / tính toán giá trị hiện trạng và giá trị quy hoạch của các chỉ số phát triển; (ii) cập nhật / tính toán giá trị hiện trạng đầu kỳ, giá trị hiện trạng giữa kỳ, giá trị quy hoạch giữa kỳ của các chỉ số phát triển; (iii) xác định kết quả đánh giá thực thi “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025” trong giai đoạn 2010-2015: tính toán giá trị đối với chỉ số đánh giá thực thi và các phân nhóm, nhóm, bộ chỉ số đánh giá thực thi; (iv) phân tích kết quả

đánh giá thực thi “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025” trong giai đoạn 2010-2015.

Các kết quả nghiên cứu trong Chương 3 sẽ được bàn luận cụ thể trong nội dung của Chương 4.

Chương 4. BÀN LUẬN

Các kết quả nghiên cứu trong Chương 3 – cụ thể là: (i) hệ thống quan điểm đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM; (ii) bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM; (iii) quá trình đánh giá thực thi “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025” trong giai đoạn 2010-2015; (iv) kết quả đánh giá thực thi “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025” trong giai đoạn 2010-2015 – là đối tượng được bàn luận trong nội dung của Chương 4 nhằm làm rõ giá trị của kết quả nghiên cứu.

4.1. Bàn luận về hệ thống quan điểm đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM

Hệ thống quan điểm đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM được xây dựng trên nền tảng cơ sở khoa học, phù hợp với khung pháp lý và bối cảnh thực tiễn liên quan đến quy hoạch này. Hệ thống quan điểm trên là cần thiết để xây dựng bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM, dự kiến giải quyết được các vấn đề đặt ra từ đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM được nêu tại nội dung Chương 1:

- Để gắn kết đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM vào đánh giá thực thi hệ thống quy hoạch cấp tỉnh của TPHCM, bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM được triển khai từ bộ chỉ số tích hợp đánh giá thực thi hệ thống quy hoạch cấp tỉnh của TPHCM.
- Để đánh giá toàn diện về các yếu tố liên quan đến tính tuân thủ và tính hiệu quả của việc thực thi Quy hoạch chung TPHCM, bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM gồm 03 nhóm chỉ số phục vụ việc đánh giá tính tuân thủ (“nguồn lực”, “hoạt động triển khai”, “kết quả”) và 01 nhóm chỉ số phục vụ việc đánh giá tính hiệu quả (“hiệu quả”).
- Để có thể phân tích mối quan hệ “nguyên nhân – hệ quả” giữa các yếu tố liên quan đến tính tuân thủ và tính hiệu quả của việc thực thi Quy hoạch chung TPHCM (từ đó xác định nguyên nhân của các vấn đề được đặt ra từ thực trạng thực thi Quy hoạch chung TPHCM), bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM được phân thành với 4 nhóm chỉ số như trên (“nguồn lực”, “hoạt động triển khai”, “kết quả”, “hiệu quả”) như trên; các nhóm chỉ số có mối quan hệ “nguyên nhân – hệ

quả” chặt chẽ với nhau; cụ thể: việc hoàn thành các chỉ số thuộc nhóm trước là tiền đề cho việc hoàn thành các chỉ số thuộc nhóm sau.

Hệ thống quan điểm đánh giá thực thi này có thể nhân rộng thông qua việc áp dụng cho các loại quy hoạch ở cấp quốc gia (quy hoạch tổng thể, quy hoạch ngành), cấp vùng (quy hoạch tổng thể), cấp tỉnh (quy hoạch tổng thể) và các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành mang tính chiến lược khác. Khi áp dụng cho đối với các loại quy hoạch tổng thể, cần bổ sung thêm nhóm chỉ số “tác động” để đánh giá tác động tổng thể về kinh tế - xã hội – môi trường trên lãnh thổ mà quy hoạch có hiệu lực. Các quan điểm có thể áp dụng rộng rãi là:

- Quan điểm về đánh giá tính tuân thủ (thể hiện qua nhóm chỉ số “nguồn lực”, “hoạt động triển khai”, “kết quả”) và đánh giá tính hiệu quả (thể hiện qua nhóm chỉ số “hiệu quả” và có thể bổ sung thêm nhóm “tác động”).
- Quan điểm về mối quan hệ “nguyên nhân – hệ quả” giữa các nhóm chỉ số thực thi quy hoạch phục vụ việc phân tích các nguyên nhân trực tiếp và gián tiếp của kết quả thực thi quy hoạch.

4.2. Bàn luận về bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM

Như đã bàn luận ở trên, bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM với 04 nhóm (“nguồn lực”, “hoạt động triển khai”, “kết quả”, “hiệu quả”) được đề xuất và có thể giải quyết được các vấn đề trong đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM được nêu tại nội dung Chương 1; đặc biệt, việc sắp xếp các chỉ số đánh giá thực thi theo các nhóm trên giúp các nhà hoạch định chính sách có thể xác định yếu tố tác động trực tiếp và gián tiếp đến tình hình thực thi quy hoạch trên cơ sở phân tích quan hệ “nguyên nhân – hệ quả” giữa các nhóm chỉ số. Có thể lấy một ví dụ đơn giản như sau: theo Phụ lục 6, chỉ số đánh giá thực thi “Tỉ lệ sử dụng giao thông công cộng” (thuộc nhóm “hiệu quả”, phân nhóm kết cấu HTKT về giao thông) đạt mức rất kém (11%); kết quả này có thể được giải thích như sau:

- Một trong những nguyên nhân trực tiếp quan trọng của kết quả này, đó là, hệ thống đường sắt đô thị được đầu tư chậm trễ so với dự báo; cụ thể: chỉ số đánh giá thực

thi “Tổng chiều dài các tuyến đường sắt đô thị” (thuộc nhóm “kết quả”, phân nhóm kết cấu HTKT về giao thông) đạt rất kém (0%).

- Nguyên nhân gián tiếp quan trọng của tình hình trên, đó là thiếu vốn đầu tư vào xây dựng kết cấu hạ tầng: chỉ số đánh giá thực thi “Vốn đầu tư xã hội cho xây dựng cơ bản” (thuộc nhóm “nguồn lực”, phân nhóm tài chính) đạt rất kém (13%); trong khi đó, dân số vẫn tăng trưởng như dự báo: chỉ số đánh giá thực thi “Số dân” (thuộc nhóm “nguồn lực”, phân nhóm dân số) đạt rất tốt (97%).

Ngoài ra, việc tính toán cụ thể giá trị chỉ số đánh giá thực thi tương ứng với các chỉ số phát triển giúp chính quyền có nhận định rõ ràng và cụ thể hơn về tình hình phát triển đô thị. Đồng thời, việc phân loại giá trị chỉ số đánh giá thực thi tương ứng với các chỉ số phát triển giúp các nhà hoạch định chính sách nhận định chính xác về xu hướng phát triển đô thị thông qua các chỉ số phát triển; đối với các chỉ số phát triển, cần phân biệt các thuộc tính “thuận” (về cơ bản, đạt giá trị càng cao càng tốt), “nghịch” (về cơ bản, đạt giá trị càng thấp càng tốt), “ngưỡng” (đạt giá trị cao hoặc thấp hơn giá trị quy hoạch, tức là ngưỡng, đều không tốt); nhất là đối với các chỉ số phát triển có thuộc tính “ngưỡng” thuộc nhóm “nguồn lực” (dân số, đất đai, tài chính), do nguồn lực thực thi quy hoạch là hữu hạn, nhiều hơn hoặc ít hơn so với dự báo quy hoạch đều có tiềm năng mang lại ảnh hưởng tiêu cực.

Việc xây dựng bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM là một bước đi tích cực góp phần giúp công tác đánh giá thực thi quy hoạch (vốn có tính phức tạp) trở nên rõ ràng hơn, có tính thuyết phục hơn, đáng tin cậy hơn nhằm phục vụ việc xây dựng định hướng điều chỉnh / ban hành mới các chính sách thúc đẩy thực thi Quy hoạch chung TPHCM cũng như xây dựng định hướng điều chỉnh / lập mới Quy hoạch chung TPHCM. Bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM đã được giới thiệu trên các tạp chí chuyên ngành ([17], [18], [19] và [20]) và đã nhận được các phản hồi tích cực cũng như nhiều góp ý mang tính xây dựng.

Bộ chỉ số đánh giá thực thi này có thể áp dụng cho các đồ án Quy hoạch chung TPHCM trong các thời kỳ khác nhau (nếu cần thiết, tùy theo yêu cầu của quy định pháp luật trong từng giai đoạn và tùy theo nội dung của từng đồ án cụ thể, có thể bổ

sung thêm một số chỉ số vào từng nhóm một cách phù hợp). Bộ chỉ số đánh giá thực thi này cũng có thể áp dụng cho các đồ án quy hoạch chung thành phố trực thuộc trung ương cũng như các đồ án quy hoạch chung của các đô thị với quy mô / loại / cấp khác nhau do tính chất tương đồng của các đồ án này; khi áp dụng cho các đô thị có quy mô nhỏ hơn, số lượng các chỉ số đánh giá thực thi có thể ít hơn nhưng vẫn được sắp xếp vào 04 nhóm (“nguồn lực”, “hoạt động triển khai”, “kết quả”, “hiệu quả”).

4.3. Bàn luận về việc đánh giá thực thi “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025” trong giai đoạn 2010-2015

4.3.1. Về thu thập dữ liệu phục vụ việc cập nhật / tính toán giá trị hiện trạng và giá trị quy hoạch của các chỉ số phát triển

Nguồn dữ liệu phục vụ việc cập nhật / tính toán giá trị hiện trạng đầu kỳ và giá trị hiện trạng giữa kỳ của các chỉ số phát triển được lấy từ các báo cáo thống kê và các báo cáo định kỳ của Ủy ban nhân dân TPHCM và các sở ngành liên quan. Nguồn dữ liệu này thường chưa đầy đủ và chưa hoàn toàn chính xác; trong nhiều trường hợp, nguồn dữ liệu này chưa được chuẩn hóa nên thiếu đồng bộ và không thống nhất, có tiềm năng tạo sai lệch nhất định trong kết quả đánh giá thực thi quy hoạch.

Ngoài ra, dữ liệu phục vụ việc cập nhật / tính toán giá trị hiện trạng đầu kỳ và giá trị hiện trạng giữa kỳ của các chỉ số phát triển cũng có thể được lấy từ nội dung hiện trạng của Quy hoạch chung TPHCM và các quy hoạch cấp tỉnh khác của TPHCM trong cùng thời kỳ. Ví dụ: một số chỉ số phát triển về kết cấu HTXH (y tế, giáo dục, văn hóa – thể thao, ...) được tham khảo từ nội dung hiện trạng của “Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội TPHCM đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025”.

4.3.2. Về cập nhật / tính toán giá trị hiện trạng và giá trị quy hoạch của các chỉ số phát triển

Các bất cập trong việc cập nhật / tính toán giá trị hiện trạng và giá trị quy hoạch của các chỉ số phát triển như sau:

- Trong nhiều trường hợp, do phương pháp xác định khác nhau nên việc cập nhật / tính toán giá trị hiện trạng và giá trị quy hoạch của các chỉ số phát triển giữa các ngành khác nhau; ví dụ:
 - + Tổng diện tích đất giao thông:
 - Theo cách tính toán của quy hoạch xây dựng: giao thông đối ngoại và giao thông đối nội (không kể các đường nhỏ và hẻm).
 - Theo cách tính toán của quy hoạch sử dụng đất: bao gồm toàn bộ các tuyến giao thông, kể cả các đường nhỏ và hẻm.
 - + Tổng chiều dài đường giao thông trong đô thị: tính đến cấp đường đô thị nào, việc phân cấp đường đô thị dựa vào quy định tại QCVN 01:2008/BXD hay TCXDVN 104-2007?
- Việc tính toán / cập nhật giá trị của một vài chỉ số phát triển có thể không thống nhất do:
 - + Thay đổi về quy định; ví dụ: liên quan đến đất đai, quy định về các loại đất của Luật Đất đai số 45/2013/QH13 [41] thay đổi so với Luật Đất đai số 13/2003/QH11 [36] khiến số liệu thống kê đất đai năm 2010 có thể không hoàn toàn thống nhất với số liệu thống kê đất đai năm 2015.
 - + Thiếu các quy định thống nhất và rõ ràng về thời điểm cập nhật giá trị hiện trạng của các chỉ số phát triển hàng năm (vào đầu năm, giữa năm hoặc cuối năm).
- Không thể xác định được giá trị quy hoạch giữa kỳ của một số chỉ số phát triển, do các chỉ số phát triển này có giá trị quy hoạch cuối kỳ (năm 2025) nhưng không có giá trị quy hoạch giữa kỳ trong nội dung “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025” (và kể cả trong các quy hoạch cấp tỉnh khác của TPHCM); ví dụ: tổng diện tích các dự án khu công nghiệp tập trung và cụm công nghiệp tập trung trên địa bàn TPHCM. Trong trường hợp này, nếu cần thiết, giá trị quy hoạch giữa kỳ của chỉ số phát triển có thể được xác định bằng phương pháp nội suy.
- Không thể xác định được giá trị hiện trạng giữa kỳ của một số chỉ số phát triển do nguồn dữ liệu chưa đầy đủ; ví dụ: diện tích đất dành cho các công trình kết cấu

HTXH (y tế, giáo dục, văn hóa, thể dục - thể thao, thương mại, dịch vụ - hành chính, ...).

4.3.3. Về kết quả đánh giá thực thi “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025” trong giai đoạn 2010-2015

Kết quả đánh giá thực thi “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025” trong giai đoạn 2010-2015 là căn cứ để các cấp chính quyền xây dựng định hướng điều chỉnh / ban hành mới các chính sách thúc đẩy thực thi Quy hoạch chung TPHCM và xây dựng định hướng điều chỉnh / lập mới Quy hoạch chung TPHCM trong thời gian tới.

Về việc xây dựng định hướng điều chỉnh / ban hành mới các chính sách thúc đẩy thực thi Quy hoạch chung TPHCM, cần lưu ý:

- Tập trung trong việc tăng cường huy động nguồn lực (đất đai và tài chính) để đẩy mạnh các hoạt động triển khai, bảo đảm đạt được kết quả và hiệu quả thực thi quy hoạch. Trong số các giải pháp tăng cường huy động nguồn lực, cần ưu tiên tập trung vào các giải pháp kinh tế hơn so với các giải pháp mang tính hành chính; đặc biệt chú trọng các cơ chế kinh tế sau:
 - + Cơ chế đổi đất lấy kết cấu hạ tầng: nhà đầu tư chịu trách nhiệm đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông và nhận lại quỹ đất sạch được trực tiếp tạo ra từ việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông này. Cơ chế này được áp dụng hiệu quả ở trường hợp Khu đô thị Nam Thành phố tại TPHCM; tuy nhiên, cần lưu ý, nếu quỹ đất sạch không được trực tiếp tạo ra từ việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông tương ứng, cơ chế này sẽ dễ dàng chuyển sang hình thức “giao dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông không qua đấu thầu” và “giao đất sạch không qua đấu giá”. Một trong những hình thức của cơ chế này, đó là cơ chế mở rộng biên chỉnh trang, cho phép nhà nước / nhà đầu tư dự án kết cấu hạ tầng giao thông có thêm quỹ đất sạch dọc các tuyến đường mới mở. Việc mở rộng biên chỉnh trang được áp dụng và mang lại hiệu quả nhất định tại Thành phố Đà Nẵng và TPHCM (đường Nguyễn Hữu Thọ trên địa bàn Huyện Nhà Bè) [16].

- + Cơ chế Chuyển Quyền Phát triển không gian (Transfer of Development Rights – TDR) cho phép nhà nước / nhà đầu tư dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng có thể huy động nguồn lực tài chính từ các chủ sở hữu khu đất / nhà phát triển bất động sản trên các khu đất hưởng lợi từ dự án kết cấu hạ tầng để phục vụ việc đầu tư xây dựng dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng này; thông qua đó, tạo thêm được quỹ đất sạch và đủ điều kiện về kết cấu hạ tầng cho việc đầu tư phát triển đô thị. Cơ chế này được áp dụng thành công ở nhiều đô thị của Ấn Độ (Mumbai, Bangalore) [23].
- + Cơ chế Tái điều chỉnh Đất đai (Land Readjustment – LR) cho phép các chủ đất góp khu đất của mình vào dự án tái phát triển đô thị để nhận lại thành phẩm là các khu đất có kết cấu hạ tầng hoàn chỉnh với diện tích nhỏ hơn (tuy nhiên, thường sẽ có giá trị cao hơn giá trị của khu đất cũ). Về bản chất, các dự án tái điều chỉnh đất được thực hiện theo hướng phân lại các khu đất hiện hữu thông qua việc chuyển đổi, phân chia, kết hợp các khu đất lại với nhau trong khi vẫn đảm bảo quyền sở hữu của những người chủ đất mà lại không tạo gánh nặng tài chính đối với ngân sách nhà nước. Cơ chế này được áp dụng khá thành công ở các đô thị của Hàn Quốc, Nhật Bản và các quốc gia Nam Mỹ [26].
- Cần xem việc đạt được các chỉ số đánh giá thực thi, nhất là các chỉ số thuộc nhóm “hiệu quả” (các chỉ số thuộc nhóm này là các thước đo cơ bản để xác định hiệu quả hoạt động của chính quyền TPHCM).
- Khuyến khích lồng ghép các chỉ số phát triển vào các tiêu chí đánh giá khác có liên quan trong quản lý đô thị, ví dụ: Bộ tiêu chí thành phố sống tốt (LCI), Bộ tiêu chí đô thị thịnh vượng (CPI), Bộ tiêu chí đô thị xanh, ... Việc lồng ghép này sẽ tạo sự đồng bộ và thống nhất trong định hướng phát triển đô thị.

Liên quan đến xây dựng định hướng điều chỉnh / lập mới Quy hoạch chung TPHCM:

- Cần nghiên cứu xây dựng mô hình mô tả quan hệ giữa các nhóm chỉ số phát triển (“nguồn lực”, “hoạt động triển khai”, “kết quả”, “hiệu quả”) trong nội dung điều chỉnh / lập mới Quy hoạch chung TPHCM trong thời gian tới để bảo đảm tính thực thi của quy hoạch. Có thể xem xét áp dụng phương pháp lập bản đồ logic (từ bài

học kinh nghiệm của New Zealand, tham khảo mục 2.2.2.6) trong việc xác định mối quan hệ tương tác giữa chỉ số phát triển, giữa các nhóm chỉ số phát triển.

- Qua kết quả đánh giá, có thể nhận thấy rằng, trong “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025”, các chỉ số thuộc nhóm “hoạt động triển khai” được đặt ra khá cao so với khả năng của các chỉ số thuộc nhóm “nguồn lực” (nhất là phân nhóm tài chính); điều này khiến các chỉ số của nhóm “hoạt động triển khai” khó có thể đạt được như dự báo ¹⁰. Vì vậy, trong quá trình điều chỉnh / lập mới Quy hoạch chung TPHCM trong thời gian tới, cần cân nhắc khả năng mở rộng, cải tạo và nâng cấp đô thị phù hợp với nguồn lực tài chính của TPHCM.
- Qua kết quả đánh giá, cần rà soát các yếu tố có chỉ số đánh giá thực thi tương ứng trong nhóm “kết quả” đạt mức tốt / rất tốt nhưng chỉ số đánh giá thực thi tương ứng trong nhóm “hiệu quả” đạt mức kém / rất kém; đây là những dấu hiệu của vấn đề về chất lượng quy hoạch. Ví dụ: liên quan đến yếu tố “nhà ở”, chỉ số đánh giá thực thi tương ứng trong nhóm “kết quả” đạt mức tốt (0,81), tuy nhiên, chỉ số tương ứng trong nhóm “hiệu quả” đạt mức kém (0,48). Có nghĩa là, tuy diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người đạt mục tiêu nhưng khả năng tiếp cận nhà ở của người dân còn thấp. Điều này cho thấy, cần rà soát và xem xét các giải pháp phát triển nhà ở (trong đó, có giải pháp về quy hoạch) nhằm tăng cường khả năng tiếp cận nhà ở của người dân TPHCM, đặc biệt là những người có thu nhập thấp.
- Cần xem xét bổ sung các chỉ số phát triển có tính quan trọng và cần thiết nhưng chưa có trong nội dung dự báo của “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025” trong việc điều chỉnh / lập mới Quy hoạch chung TPHCM trong thời gian tới; đặc biệt là:
 - + Các chỉ số về kết cấu HTXH (trong cả phân nhóm “kết quả” và “hiệu quả”): tuy không được quan tâm nhiều trong nội dung quy hoạch chung thành phố trực

¹⁰ Nhu cầu đầu tư xây dựng cơ bản của TPHCM trong giai đoạn 2015-2020 khoảng từ 120 đến 130 tỉ đô-la (trong đó, đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật chiếm 80%); trong khi đó, khả năng huy động vốn đầu tư phát triển của TPHCM chỉ đạt mức khoảng 10 tỉ USD / năm (theo phân tích tại nội dung “Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội TPHCM đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025”).

thuộc Trung ương (theo quy định tại [8: Điều 15]) như các chỉ số về kết cấu HTKT, các chỉ số kết cấu HTXH có ý nghĩa quan trọng đối với môi trường sống và chất lượng cuộc sống của người dân TPHCM.

- + Các chỉ số trong nhóm “hiệu quả” (về cả kết cấu HTKT và kết cấu HTXH): các chỉ số này – tuy khó đo lường hơn các chỉ số tương ứng trong nhóm “kết quả” – nhưng luôn là thước đo có ý nghĩa quan trọng hơn do liên quan đến giá trị sử dụng / hưởng thụ mà các kết quả thực thi quy hoạch mang lại.

Sơ kết Chương 4

Hệ thống quan điểm đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM được xây dựng khoa học, phù hợp với thực tiễn và pháp lý, hợp lý và cần thiết để xây dựng bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM nhằm giải quyết được các vấn đề đặt ra từ đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM; hệ thống quan điểm này có thể nhân rộng thông qua việc áp dụng cho các loại quy hoạch ở cấp quốc gia (quy hoạch tổng thể, quy hoạch ngành), cấp vùng (quy hoạch tổng thể), cấp tỉnh (quy hoạch tổng thể) và các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành mang tính chiến lược khác.

Bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM với 4 nhóm (“nguồn lực”, “hoạt động triển khai”, “kết quả”, “hiệu quả”) được đề xuất nhằm giải quyết được các vấn đề trong đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM; bộ chỉ số này có thể nhân rộng thông qua việc áp dụng cho các đồ án Quy hoạch chung TPHCM trong các thời kỳ khác nhau, các đồ án quy hoạch chung thành phố trực thuộc trung ương cũng như các đồ án quy hoạch chung của các đô thị với quy mô khác nhau.

Về việc đánh giá thực thi “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025” trong giai đoạn 2010-2015:

- Nguồn dữ liệu phục vụ việc cập nhật / tính toán giá trị hiện trạng và giá trị quy hoạch của các chỉ số phát triển thường chưa đầy đủ và chưa hoàn toàn chính xác; trong nhiều trường hợp, nguồn dữ liệu này chưa được chuẩn hóa.
- Trong nhiều trường hợp, do phương pháp xác định khác nhau nên việc cập nhật / tính toán giá trị hiện trạng và giá trị quy hoạch của các chỉ số phát triển giữa

- các ngành khác nhau; việc tính toán / cập nhật giá trị của một số chỉ số phát triển không thống nhất; không thể xác định được giá trị quy hoạch giữa kỳ của một số chỉ số phát triển do không có giá trị này trong nội dung dự báo của quy hoạch hoặc do dữ liệu chưa đầy đủ.
- Về kết quả đánh giá thực thi “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025” trong giai đoạn 2010-2015:
 - + Trong việc xây dựng định hướng điều chỉnh / ban hành mới các chính sách thúc đẩy thực thi Quy hoạch chung TPHCM: (i) cần tập trung trong việc tăng cường huy động nguồn lực đất đai và tài chính, ưu tiên các giải pháp kinh tế; (ii) cần xem việc đạt được các chỉ số đánh giá thực thi là một trong những “thước đo” cơ bản để xác định hiệu quả hoạt động của chính quyền TPHCM; (iii) cần khuyến khích lồng ghép các chỉ số phát triển vào các chỉ số liên quan khác trong quản lý phát triển đô thị.
 - + Trong việc xây dựng định hướng điều chỉnh / lập mới Quy hoạch chung TPHCM: (i) cần nghiên cứu xây dựng mô hình quan hệ giữa các nhóm chỉ số phát triển; (ii) cần cân nhắc khả năng mở rộng, cải tạo và nâng cấp đô thị phù hợp với nguồn lực tài chính của TPHCM; (iii) cần rà soát lại chất lượng quy hoạch lên quan đến việc đề xuất các nội dung dự báo; (iv) cần bổ sung các chỉ số phát triển có tính quan trọng và cần thiết vào nội dung Quy hoạch chung TPHCM khi tiến hành điều chỉnh / lập mới quy hoạch.

PHẦN III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Từ kết quả nghiên cứu cũng như nội dung bàn luận về kết quả nghiên cứu, các kết luận sau đây được rút ra nhằm khẳng định mức độ đạt được các mục tiêu nghiên cứu và làm rõ các đóng góp cũng như các hạn chế của Luận án.

Luận án đã xây dựng hệ thống quan điểm đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM, đóng góp vào cơ sở lý luận về đánh giá thực thi quy hoạch, cụ thể như sau:

- Bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM được triển khai từ bộ chỉ số tích hợp đánh giá thực thi hệ thống quy hoạch cấp tỉnh của TPHCM.
- Bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM mang tính định lượng (bao gồm các chỉ số liên quan đến các mục tiêu quy hoạch định tính được định lượng hóa và các chỉ tiêu quy hoạch định lượng) với các nhóm chỉ số phục vụ việc đánh giá tính tuân thủ và đánh giá tính hiệu quả.
- Bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM gồm 4 nhóm chỉ số (“nguồn lực”, “hoạt động triển khai”, “kết quả”, “hiệu quả”) có mối quan hệ “nguyên nhân – hệ quả” chặt chẽ với nhau.

Hệ thống quan điểm đánh giá thực thi này có thể áp dụng cho các loại quy hoạch ở cấp quốc gia (quy hoạch tổng thể, quy hoạch ngành), cấp vùng (quy hoạch tổng thể), cấp tỉnh (quy hoạch tổng thể) và các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành mang tính chiến lược khác. Khi áp dụng cho đối với các loại quy hoạch tổng thể, cần bổ sung thêm nhóm chỉ số “tác động” để đánh giá tác động tổng thể về kinh tế - xã hội – môi trường trên lãnh thổ mà quy hoạch có hiệu lực.

Luận án đã đề xuất bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM như sau:

- Xác định các chỉ số phát triển theo nội dung dự báo của Quy hoạch chung TPHCM.
- Sắp xếp các chỉ số phát triển theo 4 nhóm trên dựa trên tính chất của các chỉ số.
- Xây dựng phương pháp tính toán giá trị chỉ số đánh giá thực thi tương ứng với: (i) các chỉ số phát triển; (ii) các phân nhóm chỉ số phát triển / các nhóm chỉ số phát triển; (iii) chỉ số tổng hợp đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM.
- Phân loại chỉ số đánh giá thực thi đã tính toán được.

Bộ chỉ số đánh giá thực thi này có thể áp dụng cho các đồ án Quy hoạch chung TPHCM trong các thời kỳ khác nhau (nếu cần thiết, tùy theo yêu cầu của quy định pháp luật trong từng giai đoạn và tùy theo nội dung của từng đồ án cụ thể, có thể bổ sung thêm một số chỉ số vào từng nhóm một cách phù hợp). Bên cạnh đó, bộ chỉ số đánh giá thực thi này có thể áp dụng cho các đồ án quy hoạch chung thành phố trực thuộc trung ương cũng như các đồ án quy hoạch chung của các đô thị với quy mô / cấp / loại khác nhau do tính chất tương đồng của các đồ án này; khi áp dụng cho các đô thị có quy mô nhỏ hơn, số lượng các chỉ số đánh giá thực thi có thể ít hơn nhưng vẫn được sắp xếp vào 4 nhóm chỉ số trên.

Luận án đã sử dụng bộ chỉ số được đề xuất để đánh giá thực thi “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025” trong giai đoạn 2010-2015, bao gồm các bước: tính toán giá trị chỉ số đánh giá thực thi đối với các chỉ số phát triển, tính toán giá trị chỉ số đánh giá thực thi đối với các phân nhóm, nhóm chỉ số phát triển và tính toán giá trị chỉ số tổng hợp đánh giá thực thi “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025” trong giai đoạn 2010-2015 (C=69%). Trong điều kiện cơ sở dữ liệu về quy hoạch và phát triển đô thị của TPHCM còn chưa đầy đủ và đồng bộ, tính chính xác của kết quả đánh giá thực thi quy hoạch có thể chưa cao; tuy nhiên, kết quả đánh giá thực thi quy hoạch trên cũng là cơ sở để: (i) điều chỉnh / ban hành mới các chính sách thúc đẩy thực thi Quy hoạch TPHCM và (ii) điều chỉnh / lập mới Quy hoạch chung TPHCM.

Hệ thống quan điểm đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM, bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM cũng như quy trình và kết quả đánh giá thực thi “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025” trong giai đoạn 2010-2015 đã có các đóng góp mới vào lý luận và thực tiễn đánh giá thực thi quy hoạch tại Việt Nam nói chung và Quy hoạch chung TPHCM nói riêng.

2. Kiến nghị

Luận án có các kiến nghị đến các cơ quan chức năng liên quan sau đây.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân TPHCM về việc áp dụng bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM:

- Các đơn vị tư vấn sử dụng bộ chỉ số này để đánh giá thực thi quy hoạch kỳ trước trong quá trình điều chỉnh / lập mới Quy hoạch chung TPHCM.
- Các sở ngành liên quan sử dụng bộ chỉ số này để giám sát, đánh giá, phân tích việc thực thi Quy hoạch chung TPHCM nói riêng và việc phát triển đô thị nói chung; báo cáo tình hình và đề xuất các giải pháp chính sách theo định kỳ hàng quý, hàng năm cho Ủy ban nhân dân TPHCM và các bộ ngành liên quan.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân TPHCM về cơ sở dữ liệu phục vụ đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM:

- Hoàn thiện cơ sở dữ liệu liên quan đến các chỉ số phát triển; đặc biệt, tập trung thu thập, xử lý, cập nhật các dữ liệu chưa đầy đủ và chưa thống nhất để phục vụ việc cập nhật / tính toán giá trị các chỉ số phát triển. Cơ sở dữ liệu này cần được tích hợp trên nền bản đồ GIS với đơn vị chủ thể dữ liệu là các phường xã (do Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì và các sở ngành liên quan phối hợp thu thập, xử lý, cập nhật dữ liệu) nhằm có thể đánh giá sự phân bố của các chỉ số trong các khu vực phát triển đô thị đặc thù trên địa bàn TPHCM.
- Chỉ định cơ quan đầu mối để xác định / tính toán giá trị các chỉ số phát triển; nếu cần thiết, thực hiện chế độ kiểm tra chéo giữa các sở ngành để bảo đảm tính khách quan và chính xác trong xác định / tính toán giá trị các chỉ số phát triển.

Kiến nghị các cơ quan chức năng cấp trung ương liên quan rà soát, thống nhất các định nghĩa về các chỉ số phát triển; quy định cách xác định / tính toán giá trị các chỉ số phát triển một cách cụ thể và rõ ràng (tránh tình trạng các bộ ngành và địa phương tự hiểu về cách xác định / tính toán này). Nếu cần thiết, đưa định nghĩa và cách xác định / tính toán các chỉ số phát triển quan trọng vào hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật nhằm tạo sự thống nhất trong công tác thống kê trên phạm vi toàn quốc.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân TPHCM xem xét xây dựng định hướng điều chỉnh / ban hành mới các chính sách thúc đẩy thực thi Quy hoạch chung TPHCM và định hướng điều chỉnh / lập mới Quy hoạch chung TPHCM theo các nội dung được bàn luận tại Chương 4./.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN **LUẬN ÁN**

Công trình đã công bố bằng tiếng Việt

1. Phạm Trần Hải (2013), “Vai trò của mô hình Chính quyền đô thị TPHCM trong việc nâng cao tính thực thi của định hướng phát triển không gian đô thị”, *Tạp chí Quy hoạch đô thị* (ISSN: 1859-3054), số 63 năm thứ 10 (2013), trang 42-45.
2. Phạm Trần Hải & Vương Đình Huy (2015), “Tái định hướng phát triển đô thị TPHCM: Bài học từ Seoul, Hàn Quốc”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Quản lý quy hoạch – kiến trúc TPHCM*, Ủy ban nhân dân TPHCM và Bộ Xây dựng đồng tổ chức ngày 05 và 06 tháng 11 năm 2015 tại TPHCM.
3. Phạm Trần Hải, Vương Đình Huy, Lê Văn Anh, Nguyễn Trọng Hiếu, Chu Phạm Đăng Quang, Lê Trần Kiên & Phạm Thị Hương Mai (2016), *Nghiên cứu chính sách quản lý quy hoạch xây dựng đối với đô thị đặc biệt ở Việt Nam - Trường hợp TPHCM*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh của HIDS.
4. Phạm Trần Hải (2017), “Lý luận và thực tiễn về đánh giá thực thi quy hoạch”, *Tạp chí Nghiên cứu phát triển* (ISSN: 0866-8094), số 19 (tháng 01 năm 2017), trang 70-77.
5. Phạm Trần Hải (2017), “Các vấn đề của đánh giá thực thi quy hoạch chung xây dựng thành phố trực thuộc trung ương – Trường hợp TPHCM”, *Tạp chí Quy hoạch xây dựng* (ISSN: 1859-3054), số 87 năm thứ 14 (2017), trang 64-67.
6. Phạm Trần Hải (2017), “Đánh giá thực thi quy hoạch chung đô thị từ thực tiễn TPHCM”, *Tạp chí Kiến trúc Việt Nam* (ISSN 0868-3768), số 208-2017, 46-49.
7. Phạm Trần Hải (2017), “Đánh giá thực thi quy hoạch chung xây dựng thành phố trực thuộc trung ương nhìn từ thực tiễn của TPHCM”, *Tạp chí Người Xây dựng* (ISSN: 0866-8531), số 307&308 (năm thứ XXXI), trang 59-64.
8. Phạm Trần Hải & Nguyễn Dương Minh Hoàng (2017), “Phân tích và đánh giá thực thi Quy hoạch chung xây dựng TPHCM trong giai đoạn từ năm 1993 đến nay”, Kỷ yếu Hội thảo *Đánh giá việc lập và thực thi đồ án quy hoạch xây dựng - Sự*

cần thiết và phương pháp, Viện Quy hoạch xây dựng Miền Nam tổ chức vào ngày 15 tháng 12 năm 2017 tại TPHCM.

9. Phạm Trần Hải, Vương Đình Huy, Nguyễn Dương Minh Hoàng, Lê Văn Anh, Nguyễn Thị Liễu & Hoàng Tùng (2017), *Nghiên cứu đề xuất khung đánh giá việc triển khai thực hiện các đồ án quy hoạch chung xây dựng và quy hoạch kinh tế - xã hội TPHCM*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh của HIDS.

Công trình đã công bố bằng tiếng Anh

10. Pham Tran Hai & Chu Pham Dang Quang (2015), “Redirection of Seoul Urban Development: Lessons Learnt for Ho Chi Minh City”, The International Conference Proceeding of *The Future of Ho Chi Minh City Metropolitan Region*, co-organized by Vietnamese – Germany University (VGU) and German Academic Exchange Service (DAAD) from 24th to 25th September 2015 in Binh Duong province (Conference Proceeding published – ISBN: 978-604-913-414-2).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tham khảo bằng tiếng Việt

1. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2011), *Thông tư số 02/2011/TT-BKHĐT* ngày 10 tháng 01 năm 2011 quy định về nội dung hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; danh mục và nội dung hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã.
2. Bộ trưởng Bộ Xây dựng (2016), *Thông tư số 12/2016/TT-BXD* ngày 29 tháng 6 năm 2016 quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù.
3. Vũ Quang Các (2016), “Công tác quy hoạch ở Việt Nam & định hướng soạn thảo luật quy hoạch”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Luật Quy hoạch – Hướng tới phát triển bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu*, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Cơ quan Phát triển Bi đồng tổ chức vào ngày 29 tháng 4 năm 2016 tại TPHCM.
4. Chính phủ (1994), *Nghị định số 91-CP* ngày 17 tháng 8 năm 1994 về ban hành điều lệ quản lý quy hoạch đô thị.
5. Chính phủ (2005), *Nghị định số 08/2005/NĐ-CP* ngày 24 tháng 01 năm 2005 về quy hoạch xây dựng.
6. Chính phủ (2006), *Nghị định số 92/2006/NĐ-CP* ngày 07 tháng 9 năm 2006 về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội.
7. Chính phủ (2008), *Nghị định số 04/2008/NĐ-CP* ngày 11 tháng 01 năm 2008 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội.
8. Chính phủ (2010), *Nghị định số 37/2010/NĐ-CP* ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị.
9. Chính phủ (2013), *Nghị định số 11/2013/NĐ-CP* ngày 14 tháng 01 năm 2013 về quản lý đầu tư phát triển đô thị.
10. Chính phủ (2015), *Nghị định số 44/2015/NĐ-CP* ngày 05 tháng 6 năm 2015 về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.

11. Phạm Văn Cư (2017), “Rà soát Quy hoạch chung Đảo Phú Quốc hướng đến mô hình đặc khu hành chính kinh tế đặc biệt – Thực trạng và giải pháp”, Kỷ yếu Hội thảo *Đánh giá việc lập và thực thi đồ án quy hoạch xây dựng - Sự cần thiết và phương pháp*, Viện Quy hoạch xây dựng Miền Nam (Bộ Xây dựng) tổ chức vào ngày 15 tháng 12 năm 2017.
12. Nguyễn Thế Cường, *Lý thuyết hệ thống*, Tài liệu giảng dạy tại Trường Đại học Kiến trúc TP HCM.
13. Nguyễn Hoàng Hà (2016), “Cách tiếp cận nội dung quy hoạch các cấp theo hướng tổng hợp, đa ngành – Áp dụng trong dự thảo Luật Quy hoạch”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Luật Quy hoạch – Hướng tới phát triển bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu*, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Cơ quan Phát triển Bỉ đồng tổ chức vào ngày 29 tháng 4 năm 2016 tại TP HCM.
14. Ngô Trung Hải (2019). *Nghiên cứu đổi mới toàn diện công tác lập quy hoạch đô thị ở Việt Nam*, Nhiệm vụ nghiên cứu khoa học độc lập cấp nhà nước của Viện Quy hoạch đô thị và nông thôn quốc gia, Bộ Xây dựng.
15. Phạm Trần Hải (2013), Vai trò của mô hình Chính quyền đô thị TP HCM trong việc nâng cao tính thực thi của định hướng phát triển không gian đô thị, *Tạp chí Quy hoạch đô thị* (ISSN: 1859-3054), số 63 năm thứ 10 (2013), trang 42-45.
16. Phạm Trần Hải (2015), “Thu hồi chi phí giải phóng mặt bằng và xây dựng đường giao thông bằng giá trị tăng thêm của các lô đất dọc tuyến đường: Trường hợp thực hành tốt tại TP HCM, Việt Nam”, Khóa tập huấn *Điều chỉnh đất đai*, Chương trình Định cư con người – Liên hợp quốc (UN-Habitat) và Trung tâm Đào tạo Đô thị Quốc tế (IUTC) đồng tổ chức từ ngày 8 đến ngày 15 tháng 9 năm 2015 tại tỉnh Gangwon, Hàn Quốc.
17. Phạm Trần Hải (2017), “Lý luận và thực tiễn về đánh giá thực thi quy hoạch”, *Tạp chí Nghiên cứu phát triển* (ISSN: 0866-8094), số 19 (tháng 01 năm 2017), trang 70-77.
18. Phạm Trần Hải (2017), “Đánh giá thực thi quy hoạch chung đô thị từ thực tiễn TP HCM”, *Tạp chí Kiến trúc Việt Nam* (ISSN 0868-3768), số 208-2017, 46-49.

19. Phạm Trần Hải (2017), “Đánh giá thực thi quy hoạch chung xây dựng thành phố trực thuộc trung ương nhìn từ thực tiễn của TPHCM”, *Tạp chí Người Xây dựng* (ISSN: 0866-8531), số 307&308 (năm thứ XXXI), trang 59-64.
20. Phạm Trần Hải (2017), “Các vấn đề của đánh giá thực thi quy hoạch chung xây dựng thành phố trực thuộc trung ương – Trường hợp TPHCM”, *Tạp chí Quy hoạch xây dựng* (ISSN: 1859-3054), số 87 năm thứ 14 (2017), trang 64-67.
21. Phạm Trần Hải & Nguyễn Dương Minh Hoàng (2017), “Phân tích và đánh giá thực thi Quy hoạch chung xây dựng TPHCM trong giai đoạn từ năm 1993 đến nay”, Kỷ yếu Hội thảo *Đánh giá việc lập và thực thi đồ án quy hoạch xây dựng - Sự cần thiết và phương pháp*, Viện Quy hoạch xây dựng Miền Nam tổ chức vào ngày 15 tháng 12 năm 2017 tại TPHCM.
22. Phạm Trần Hải & Vương Đình Huy (2015), “Tái định hướng phát triển đô thị TPHCM: Bài học từ Seoul, Hàn Quốc”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Quản lý quy hoạch – kiến trúc TPHCM*, Ủy ban nhân dân TPHCM và Bộ Xây dựng đồng tổ chức ngày 05 và 06 tháng 11 năm 2015 tại TPHCM.
23. Phạm Trần Hải & Vương Đình Huy (2018), “Cách tiếp cận sáng tạo trong phát triển đô thị tại Khu đô thị sáng tạo TPHCM”, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế *Tầm nhìn cho Khu đô thị sáng tạo TPHCM*, Ủy ban nhân dân TPHCM tổ chức vào ngày 28 tháng 7 năm 2018 tại TPHCM.
24. Phạm Trần Hải, Vương Đình Huy, Lê Văn Anh, Nguyễn Trọng Hiếu, Chu Phạm Đăng Quang, Lê Trần Kiên & Phạm Thị Hương Mai (2016), *Nghiên cứu chính sách quản lý quy hoạch xây dựng đối với đô thị đặc biệt ở Việt Nam - Trường hợp TPHCM*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh của HIDS.
25. Phạm Trần Hải, Vương Đình Huy, Nguyễn Dương Minh Hoàng, Lê Văn Anh, Nguyễn Thị Liễu & Hoàng Tùng (2017), *Nghiên cứu đề xuất khung đánh giá việc triển khai thực hiện các đồ án quy hoạch chung xây dựng và quy hoạch kinh tế - xã hội TPHCM*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh của HIDS.
26. Phạm Trần Hải & Ngô Đình Thục Trân (2015), “Tái điều chỉnh đất đai: Kinh nghiệm quốc tế và tiềm năng áp dụng tại Việt Nam”, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế

Tác động của quá trình công nghiệp hóa đến cộng đồng: Bài học từ Trung Quốc, Ấn Độ và thực tiễn tại Việt Nam, Trường Đại học Thủ Đức Một, Trường Đại học Kinh tế - Luật và Viện Nghiên cứu phát triển Pháp đồng tổ chức ngày 10 tháng 11 năm 2015 tại Tỉnh Bình Dương.

27. Trần Trọng Hanh (2016), “Cải cách hệ thống quy hoạch ở Việt Nam”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Luật Quy hoạch – Hướng tới phát triển bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu*, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Cơ quan Phát triển Bỉ đồng tổ chức vào ngày 29 tháng 4 năm 2016 tại TPHCM.
28. Đỗ Hậu và các cộng sự (2020), *Nghiên cứu, đánh giá, đề xuất mô hình quản lý phát triển đô thị phù hợp với điều kiện Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ của Bộ Xây dựng.
29. Nguyễn Trọng Hòa và các cộng sự (2013), *Hoàn thiện cơ sở pháp lý quản lý nhà nước của hệ thống các đồ án quy hoạch đô thị tại TPHCM*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh của HIDS.
30. Lê Quốc Hùng (2017), “Theo dõi đánh giá quy hoạch và thực hiện quy hoạch – Kinh nghiệm tại Pháp”, Kỷ yếu Hội thảo *Đánh giá việc lập và thực thi đồ án quy hoạch xây dựng - Sự cần thiết và phương pháp*, Viện Quy hoạch xây dựng Miền Nam (Bộ Xây dựng) tổ chức vào ngày 15 tháng 12 năm 2017 tại TPHCM.
31. Nguyễn Tô Lăng (2010), “Công tác quản lý phát triển đô thị bền vững – Một số bài học kinh nghiệm”, Kỷ yếu Hội thảo *Phát triển đô thị bền vững*, Ủy ban nhân dân TPHCM, Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội và Ủy ban nhân dân Tỉnh Thừa Thiên – Huế đồng tổ chức vào ngày 17 và 18 tháng 5 năm 2010 tại TPHCM.
32. Phạm Sỹ Liêm (2016), “Xây dựng thể chế thực hiện, kiểm soát, đánh giá và điều chỉnh quy hoạch”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Luật Quy hoạch – Hướng tới phát triển bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu*, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Cơ quan Phát triển Bỉ đồng tổ chức vào ngày 29 tháng 4 năm 2016 tại TPHCM.
33. Matsumura S. (2013), “Công tác phát triển và quản lý đô thị đã thực hiện tại Khu đô thị Nam Sài Gòn và Thành phố mới Phú Mỹ Hưng”, Kỷ yếu Hội thảo *Hai*

- mười năm xây dựng và phát triển Khu đô thị Phú Mỹ Hưng, Công ty TNHH Phát triển Phú Mỹ Hưng và HIDS đồng tổ chức vào ngày 17 tháng 5 năm 2013.*
34. Mochizuki S. (2016), “Quy hoạch ở Việt Nam trên quan điểm của chuyên gia quốc tế”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Luật Quy hoạch – Hướng tới phát triển bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu*, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Cơ quan Phát triển Bỉ đồng tổ chức vào ngày 29 tháng 4 năm 2016 tại TP HCM.
35. PADDI – Trung tâm Dự báo và Nghiên cứu đô thị (2014), *Điều phối triển khai thực hiện Quy hoạch xây dựng vùng TP HCM*, Tài liệu tập huấn.
36. Quốc hội (2003), *Luật Đất đai số 13/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003.*
37. Quốc hội (2003), *Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003.*
38. Quốc hội (2009), *Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009.*
39. Quốc hội (2010), *Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010.*
40. Quốc hội (2012), *Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012.*
41. Quốc hội (2013), *Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013.*
42. Quốc hội (2014), *Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014.*
43. Quốc hội (2014), *Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014.*
44. Quốc hội (2017), *Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017.*
45. SEPAL (2010), *Bộ tài liệu theo dõi và đánh giá đồ án Quy hoạch đô thị Lyon đến năm 2030*, Bản dịch tiếng Việt của PADDI.
46. Nguyễn Hồng Thục (2016), “Quy hoạch chiến lược tích hợp và khả năng áp dụng trong hệ thống quy hoạch tại Việt Nam”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Luật Quy hoạch – Hướng tới phát triển bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu*, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Cơ quan Phát triển Bỉ đồng tổ chức vào ngày 29 tháng 4 năm 2016 tại TP HCM.
47. Trần Minh Tùng (2016), *Khu đô thị mới tại Hà Nội – Hai thập kỷ nhìn lại một mô hình*, Nhà xuất bản Xây dựng.

48. Trần Minh Tùng (2017), “Khi quy hoạch đô thị dao động giữa các khái niệm: Đánh giá việc triển khai thể nào cho chính xác?”, Kỷ yếu Hội thảo *Đánh giá việc lập và thực thi đồ án quy hoạch xây dựng - Sự cần thiết và phương pháp*, Viện Quy hoạch xây dựng Miền Nam (Bộ Xây dựng) tổ chức vào ngày 15 tháng 12 năm 2017.
49. Trần Minh Tùng (2018), *Khu đô thị mới: Từ nguyên gốc lý thuyết đến biến thể thực tế*, Nhà xuất bản Xây dựng.
50. UPI (1993), *Quy hoạch tổng mặt bằng TPHCM đến năm 2010*.
51. UPI (1998), *Điều chỉnh Quy hoạch chung TPHCM đến năm 2020*.
52. UPI (2010), Thuyết minh tổng hợp, *Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025*.
53. UPI (2010), Tập 1: Điều kiện tự nhiên, hiện trạng và định hướng phát triển không gian đô thị, *Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025*.
54. UPI (2010), Tập 2: Hiện trạng và định hướng phát triển HTKT đô thị, *Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025*.
55. UPI (2010), Phụ lục: Số liệu, Biểu, Bảng, *Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025*.
56. UPI & Nikken Seikkei (2007), *Nghiên cứu điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025*.
57. Trần Văn Viên (2017), “Quy định và giải pháp phát huy tác dụng đánh giá”, Kỷ yếu Hội thảo *Đánh giá việc lập và thực thi đồ án quy hoạch xây dựng - Sự cần thiết và phương pháp*, Viện Quy hoạch xây dựng Miền Nam (Bộ Xây dựng) tổ chức vào ngày 15 tháng 12 năm 2017.

Tài liệu tham khảo bằng tiếng Anh

58. Alexander E. R. (2006), *Evaluation in Planning: Evolution and Prospects*, Ashgate, Hampshire.
59. Alterman R. & Hill M. (1978), “Implementation of Urban Land Use Plans”, *Journal of The American Institute of Planners*, (33)274-285.

60. Altes W. (2006), "Stagnation in Housing Production: Another Success in The Dutch Planner's Paradise?", *Environment and Planning B: Planning & Design*, (33)97-114.
61. Baer W. (1997), "General Plan Evaluation Criteria", *Journal of the American Planning Association*, (63)329-344.
62. Berke et al. (2006), "What Makes Plan Implementation Successful? An Evaluation of Local Plans and Implementation Practices in New Zealand", *Environment and Planning B: Planning & Design*, (33)581-600.
63. Bickman L. (1989), "Barriers to The Use of Program Theory", *Evaluation and Program Planning*, 12(4)387-390.
64. Brody S., Carrasco V. & Highfield W. (2006), "Measuring The Adoption of Local Sprawl Reduction Planning Policies in Florida", *Journal of Planning Education and Research*, (25)294-310.
65. Brody S. & Highfield W. (2005), "Does Planning Work? Testing The Implementation of Local Environmental Planning in Florida", *Journal of The American Planning Association*, (71)159-175.
66. Brody S., Highfield W. & Thornton S. (2006), "Planning at The Urban Fringe: An Examination of The Factors Influencing Non-Conforming Development Patterns in Southern Florida", *Environment and Planning B: Planning & Design*, (33)75-96.
67. Buehler R. (2003), *Urban Development in Mega-Cities in Developing Countries: Potentials of Citizen Participation in Planning and Managing Urban Development*, Research Paper, Universitat Konstanz, Germany.
68. Calkin H. (1979), "The Planning Monitor: An Accountability Theory of Plan Evaluation", *Environment and Planning A*, (11):745-758.
69. Chapin T., Doyle R. & Baker E. (2008), "A Parcel-based GIS Method for Evaluating Conformance of Local Land-use Planning with A State Mandate to Reduce Exposure to Hurricane Flooding", *Environment and Planning B: Planning & Design*, (35)261-279.

70. Chen H. & Rossi P. (1989), "Issues in The Theory-driven Perspective", *Evaluation and Program Planning*, (12)299-306.
71. Ericksen N., Berke P., Crawford J., & Dixon J. (2004), *Plan-making for Sustainability: The New Zealand Experience*, Routledge, New York.
72. Faludi A. (1989), "Conformance vs Performance: Implications for Evaluation", *Impact Assessment*, 7(2-3)135-151.
73. Faludi A. (2000), "The Performance of Spatial Planning", *Planning Practice & Research*, (15)299-318.
74. Fudge C. & Barnett S. (1981), "Reconstruction of The Field of Analysis", *Policy and Action: Essays on The Implementation of Public Policy* (by B. Fudge), 249-278. Methuen, London.
75. Ge H. & Ning Z. (2012), "Implementation Performance Evaluation on Land Use Planning: A Case of Chengdu, China", *Cross-Cultural Communication*, 8(4)34-38.
76. He J. (2012), "Implementation of The Shanghai Master Plan (2001-2010)", *Proceeding of Annual Conference AESOP no.26*, organized from 11th to 17th July 2012 in Ankara, Turkey.
77. Laurian L. et al (2004), "Evaluating Plan Implementation: A Conformance-based Methodology", *Journal of The American Planning Association*, (70)471-480.
78. Laurian L. et al (2004), "What Drives Plan Implementation? Plans, Planning Agencies and Developers", *Journal of Environmental Planning and Management*, (47)555-557.
79. Laurian L. et al (2010), "Evaluating The Outcomes of Plans - Theory, Practice, and Methodology", *Environment and Planning B: Planning and Design*, (37)740-757.
80. Mason G. (2008), *Evaluating the Effectiveness of Conformance-based Plans: Attributing Built Heritage Outcomes to Plan Implementation Under New Zealand's Resource Management Act*, PhD Thesis, University of Waikato, New

Zealand, website: <http://adt.waikato.ac.nz/public/adt-uow20080313.124057/index.html>.

81. Mastop J. M. (1987), *Besluitvorming, Handelen en Normeren: Een Methodologische Studie naar Aanleiding van Het Streekplanwerk* (Planologische Studies 4) (1st edition in 1984), Institute of Planning and Demography, University of Amsterdam, Amsterdam.
82. MLIT – Japanese Ministry of Land, Infrastructure, Transport and Tourism (2018), *An Over View of Spatial Policy in Asian and European Countries*, website: <http://www.mlit.go.jp/kokudokeikaku/international/spw/general>, downloaded on 27th March 2018.
83. Postuma R. (1987), *Werken met het AUP: Stadsuitbreiding van Amsterdam 1939–1955*, Working Papers, Institute of Planning and Demography, University of Amsterdam, Amsterdam.
84. NTSA – National Treasury of South Africa (2010), *Framework for Strategic Plans and Annual Performance Plans*, Pretoria.
85. Rogers P. J., Petrosino A., Huebner T. A., & Hacsí T. A. (2000), “Program Theory Evaluation: Practice, Promise and Problems”, *Program Theory Evaluation: Challenges and Opportunities* (by Roger P. J., Hacsí T. A., Petrosino A., & Huebner T. A.), 5-14, Jossey-Bass Publishers, San Francisco.
86. Snyder B. L. & Coglianese C. (2005), “Measuring Progress: Program Evaluation of Environmental Policies”, *Environment: Science and Policy for Sustainable Development*, 47(2)22-39.
87. Talen E. (1996), “After The Plans: Methods to Evaluate The Implementation Success of Plans”, *Journal of Planning Education and Research*, (16)79-91.
88. Talen E. (1996), “Do Plans Get Implemented? A Review of Evaluation in Planning”, *Journal of Planning Literature*, (10)248-259.
89. Talen E. (1997), “Success, Failure and Conformance: An Alternative Approach to Planning Evaluation”, *Environment and Planning B: Planning & Design*, (24)573-587.

90. Tian L. & Shen T. (2007), "Evaluation of Plan Implementation in The Transitional China: A Case of Guangzhou City Master Plan", Proceeding of *The 43rd ISOCARP Conference*, organized from 16th to 19th September 2007 in Antwerp, Belgium.
91. UK-DCLG – Department of Communities and Local Governments (2009), *Multi-criteria Analysis: A Manual*.
92. UK-DID – Department of International Development (2013), *Indicators of Inputs, Activities, Outputs, Outcomes and Impacts in Security and Justice Programming*.
93. Voogd H. (1997), "The Changing Role of Evaluation Methods in A Changing Planning Environment: Some Experiences", *European Planning Studies*, 5(2)257-266.
94. Weiss C. (1972), *Evaluation Research: Methods of Assessing Program Effectiveness*, John Hopkins University Press, Baltimore.
95. Weiss C. (1997), "How Can Theory-based Evaluation Make Greater Headway?", *Evaluation Review*, 21(4)501-517.
96. Wildavsky A. (1973), "If Planning Is Everything, Maybe It's Nothing", *Policy Sciences*, (4)127-153.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Nội dung chính của “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025”

“Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025” được phê duyệt tại Quyết định số 24/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ với các nội dung chính sau đây.

Mục tiêu phát triển:

- Xây dựng TPHCM phát triển bền vững, hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo tồn di tích lịch sử, văn hóa và bảo vệ môi trường, bảo đảm an ninh quốc phòng theo hướng liên kết vùng để trở thành một thành phố văn minh, hiện đại, đóng góp ngày càng lớn vào sự phát triển của khu vực phía Nam và cả nước.
- Từng bước trở thành một trung tâm công nghiệp, dịch vụ, khoa học công nghệ của khu vực và Đông Nam Á.

Phạm vi lập quy hoạch:

- Phạm vi nghiên cứu gồm 8 tỉnh, thành phố trong Vùng TPHCM với diện tích 30.404 km².
- Phạm vi, ranh giới lập điều chỉnh Quy hoạch bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính TPHCM với diện tích 2.095 km².

Dự báo dân số và đất đai:

- Về dân số: dự báo đến năm 2025 khoảng 10 triệu người, khách vắng lai và tạm trú (dưới 6 tháng) khoảng 2,5 triệu người:
 - + Khu vực nội thành: 7,0-7,4 triệu người.
 - + Khu vực ngoại thành: 2,6-3,0 triệu người (trong đó, dân số nông thôn khoảng 0,5 triệu người).
- Về đất đai: dự báo đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng 90.000-100.000 ha, trong đó:
 - + Khu vực nội thành khoảng 49.000 ha.
 - + Khu vực ngoại thành khoảng 40.000-50.000 ha.

Mô hình phát triển đô thị:

Mô hình phát triển thành phố: theo mô hình tập trung – đa cực, khu vực trung tâm là khu vực nội thành với bán kính 15 km và 4 cực phát triển, cụ thể:

- Phát triển thành phố theo hướng đa tâm với trung tâm tổng hợp tại khu vực nội thành cũ và các trung tâm cấp thành phố tại bốn hướng phát triển.
- Phát triển thành phố với hai hướng chính là: hướng Đông và Nam ra biển và hai hướng phụ là: hướng Tây – Bắc và hướng Tây, Tây – Nam.
- Không phát triển đô thị vùng bảo tồn nghiêm ngặt và vùng phục hồi sinh thái thuộc khu bảo tồn thiên nhiên rừng ngập mặn Cần Giờ trong Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ, các khu rừng đặc dụng, phòng hộ trên địa bàn các Huyện Bình Chánh và Củ Chi.
- Phát triển đô thị gắn với mục tiêu bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Định hướng phát triển không gian đô thị:

- Hướng phát triển không gian của thành phố: Khu đô thị trung tâm của thành phố là khu vực nội thành hiện hữu, khu đô thị mới Thủ Thiêm và mở rộng phát triển theo các hướng như sau:
 - + Hướng chính phía Đông: hành lang phát triển là tuyến cao tốc TPHCM – Long Thành – Dầu Giây và dọc tuyến xa lộ Hà Nội.
 - + Hướng chính phía Nam: hành lang phát triển là tuyến Nguyễn Hữu Thọ.
 - + Hướng phụ phía Tây - Bắc: hành lang phát triển là tuyến quốc lộ 22 (Xa lộ Xuyên Á).
 - + Hướng phụ phía Tây, Tây – Nam: hành lang phát triển là tuyến Nguyễn Văn Linh.
- Phân vùng phát triển thành phố:
 - + Vùng phát triển đô thị gồm 13 quận nội thành hiện hữu và 6 quận mới, thị trấn thuộc huyện, các khu đô thị mới phát triển.
 - + Vùng phát triển công nghiệp: tại các quận mới và các huyện: Huyện Củ Chi, Huyện Hóc Môn, Huyện Bình Chánh, Huyện Nhà Bè.
 - + Vùng sinh thái, du lịch được phát triển dọc theo sông Sài Gòn, sông Nhà Bè, sông Đồng Nai, khu sinh thái rừng ngập mặn Cần Giờ, ...

- + Vùng nông nghiệp kết hợp vành đai sinh thái được phát triển tại các huyện: Huyện Củ Chi, Huyện Hóc Môn, Huyện Bình Chánh, Huyện Cần Giờ.
- + Các khu dân cư nông thôn được phát triển tại các xã
- + Vùng bảo tồn thiên nhiên được bảo vệ nghiêm ngặt: vùng bảo tồn và phục hồi sinh thái trong khu bảo tồn thiên nhiên rừng ngập mặn Cần Giờ thuộc khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ, rừng đặc dụng phòng hộ tại Huyện Củ Chi, Huyện Bình Chánh

Định hướng phát triển hệ thống HTKT đô thị:

- Hệ thống giao thông:
 - + Giao thông đối ngoại
 - Giao thông đường bộ: trục giao thông xây dựng theo tiêu chuẩn đường cao tốc đô thị; bao gồm:
 - ✓ 3 đường vành đai (Vành đai số 2, số 3, và số 4).
 - ✓ Các trục hướng tâm đối ngoại: trục TPHCM -Biên Hòa – Vũng Tàu (Xa lộ Hà Nội).
 - ✓ Trục TPHCM – Long Thành – Dầu Giây.
 - ✓ Trục Quốc lộ 1K – Bình Phước.
 - ✓ Trục TPHCM – Mộc Bài (2 tuyến).
 - ✓ Trục cao tốc TPHCM – Trung Lương – Cần Thơ.
 - ✓ Trục Quốc lộ 1 phía Tây.
 - ✓ Trục TPHCM – Long An (Tỉnh lộ 10).
 - ✓ Trục TPHCM – Gò Công (Quốc lộ 50).
 - Giao thông đường sắt quốc gia:
 - ✓ Cải tạo, nâng cấp tuyến đường sắt Thống Nhất (Bắc Nam) khu vực TPHCM đoạn Trảng Bom – Bình Triệu.
 - ✓ Xây dựng mới 02 tuyến đường sắt đi Biên Hòa và Lộc Ninh, tuyến đường sắt đôi điện khí hóa cao tốc TPHCM – Nha Trang kết nối tại ga Thủ Thiêm dự kiến, tuyến đường sắt chuyên dụng từ đường sắt quốc gia tới cảng Cát Lái và Hiệp Phước.

- ✓ Tổng cộng có 6 tuyến với tổng chiều dài khoảng 226 km.
- Giao thông đường thủy:
 - ✓ Cải tạo, nạo vét (đảm bảo tiêu chuẩn sông cấp III) để đảm bảo lưu thông cho: 2 luồng sông Lòng Tàu và sông Soài Rạp ra biển, 4 luồng sông đi các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long, 1 luồng đi Bến Súc.
 - ✓ Di dời các cảng biển: Tân Cảng, Xí nghiệp liên hiệp Ba Son, cảng Nhà Rồng và Khánh Hội thuộc cảng Sài Gòn, cảng Tân Thuận Đông, cảng Rau quả và cảng Bến Nghé. Đầu tư xây dựng phát triển khu cảng Cát Lái, cảng Hiệp Phước. Tổng công suất cụm cảng khu vực TPHCM dự kiến năm 2010 khoảng 76 triệu tấn / năm, năm 2020-2025 khoảng 200 triệu tấn / năm.
- Giao thông đường hàng không:
 - ✓ Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất sẽ trở thành điểm trung chuyển hàng không của khu vực và thế giới; cải tạo, nâng công suất khoảng 20 triệu hành khách/năm. Phát triển kết cấu hạ tầng cho sân bay đủ khả năng tiếp nhận các máy bay hiện đại hoạt động 24/24 giờ.
 - ✓ Xây dựng cảng hàng không quốc tế Long Thành (tỉnh Đồng Nai) với công suất 100 triệu hành khách / năm.
- + Giao thông đối nội:
 - Đường đô thị:
 - ✓ Đối với các quận nội thành cũ, các trục giao thông giữ nguyên mặt cắt ngang hiện hữu chỉ cải tạo, nâng cấp mặt đường đảm bảo lưu thông cho các loại phương tiện.
 - ✓ Đối với các khu đô thị mới tại các quận mới và huyện ngoại thành, khi xây dựng phải đảm bảo đúng tiêu chuẩn thiết kế mặt cắt ngang đường theo cấp và loại đường đô thị.
 - Đường sắt đô thị:
 - ✓ Kết hợp sử dụng các tuyến đường sắt quốc gia cho chạy tàu ngoại ô và xây dựng 2 tuyến đường sắt nhẹ: tuyến Trảng Bàng – Tân Thới Hiệp, kết nối tại ga Tân Thới Hiệp; tuyến Thủ Thiêm – Nhơn Trạch – Cảng hàng không

quốc tế Long Thành, kết nối tại ga Thủ Thiêm.

- ✓ Xây dựng hệ thống đường sắt đô thị chuyên chở khối lượng lớn hoặc trung bình (MRT/LRT) gồm 6 tuyến với tổng chiều dài khoảng 120 km và 07 khu ga kỹ thuật. Xây dựng 3 tuyến đường sắt đô thị loại hình khác nhau: xe điện chạy trên mặt đất (tramway), đường sắt một ray tự động dẫn hướng đi trên cao (monorail) với tổng chiều dài 35 km và 03 khu ga kỹ thuật.
- Giao thông đường thủy: cải tạo, nạo vét để đảm bảo lưu thông cho hai tuyến vành đai thủy đạt tiêu chuẩn kênh sông cấp I, cấp V. Xây dựng các cảng sông là cảng hàng hóa, gồm cảng Phú Định tại Quận 8, cảng Nhơn Đức tại Huyện Nhà Bè, cảng hành khách tại Quận 4, Quận 7 và Huyện Nhà Bè.
- Chuẩn bị kỹ thuật:
 - + Quy hoạch chiều cao đất xây dựng: tùy theo vị trí các khu vực của thành phố, cao độ nền không chế được quy định như sau:
 - Đối với khu nội thành hiện hữu: toàn bộ khu vực nằm trong vùng bờ hữu sông Sài Gòn – Nhà Bè thuộc hệ thống đê bao công điều tiết khép kín, cao độ mặt đê thay đổi từ 2,5 m đến 3,0 m. Cao độ xây dựng không chế H_{xd} tối thiểu 2,0 m.
 - Đối với khu nội thành phát triển: đối với Quận 7, Quận 12, Quận Bình Tân thuộc vùng bờ hữu sông Sài Gòn – Nhà Bè, cao độ xây dựng không chế H_{xd} tối thiểu 2,00 m; đối với các Quận 2, Quận 9, Quận Thủ Đức thuộc vùng bờ tả sông Sài Gòn – Nhà Bè, cao độ xây dựng không chế H_{xd} tối thiểu 2,00 m
 - Đối với khu ngoại thành: cao độ xây dựng không chế H_{xd} tối thiểu 2,00 m.
 - + Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa:
 - Cải tạo, xây dựng hệ thống thoát nước mưa, tại khu vực nội thành cũ vẫn sử dụng hệ thống cống chung thoát nước mưa và nước thải; tại các khu vực xây dựng mới sử dụng hệ thống cống thoát nước mưa, nước thải riêng.
 - Đối với toàn bộ khu nội thành hiện hữu: 3 quận mới là Quận 7, Quận 12, Quận Bình Tân và 4 huyện ngoại thành: Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh và

Nhà Bè thuộc vùng bờ hữu sông Sài Gòn – Nhà Bè: hoàn thiện hệ thống thoát nước mưa và tách nước thải ra khỏi hệ thống cống chung, nạo vét mở rộng kênh rạch kết hợp với các giải pháp cụ thể để xóa các điểm ngập (xây đê tạm, nâng cao mặt đường, lắp đặt cửa van một chiều, bố trí các trạm bơm tiêu, ...).

- Đối với 3 quận mới là Quận 2, Quận 9 và Quận Thủ Đức thuộc vùng bờ tả sông Sài Gòn – Nhà Bè: bố trí hệ thống thoát nước mưa riêng với mạng lưới mương, cống đủ khả năng tiêu thoát nước theo các lưu vực với điều kiện thủy văn đã tính không chế, bố trí các hồ điều tiết tại những nơi có địa hình thấp. Chú trọng chỉ tiêu cây xanh, thảm cỏ theo quy định, giảm sự gia tăng dòng chảy mặt.
 - Đối với Huyện Cần Giờ thuộc vùng bờ tả sông Nhà Bè – Soài Rạp: giữ lại toàn bộ hệ thống sông rạch và phát triển thêm cây xanh ven bờ để gia tăng khả năng điều tiết, không xây dựng các công trình tiêu thoát nước lớn (chỉ bố trí hệ thống thoát nước cho các cụm dân cư nhỏ trong khu vực).
 - Bảo đảm hành lang chỉ giới bảo vệ sông rạch theo quy định quản lý thủy giới.
- Cấp nước:
- + Chỉ tiêu cấp nước: chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt 200 lít/người/ngày; cấp nước công nghiệp 50 m³/ha người ngày đêm được tính trên diện tích đất xây dựng (70% đất khu công nghiệp); dịch vụ công cộng và các chỉ tiêu cấp nước đô thị khác khoảng 38-40% chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt; giảm tỉ lệ thất thoát nước xuống dưới 30%.
 - + Nhu cầu dùng nước: tổng nhu cầu dùng nước của TPHCM đến năm 2015 khoảng 3.200.000 m³/ngày; đến năm 2025 khoảng 4.100.000 m³/ngày.
 - + Nguồn nước: được cân đối trong nguồn nước cấp của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (chiếm khoảng 60% toàn Vùng), chủ yếu sử dụng nguồn nước mặt trực tiếp từ hệ thống sông Đồng Nai – Sài Gòn, hồ Trị An, hồ Dầu Tiếng, hồ Phước Hòa và kênh Đông, hạn chế sử dụng nguồn nước ngầm
 - + Mạng lưới đường ống cấp nước chính.
 - + Các công trình đầu mối.

- Cấp điện
 - + Chỉ tiêu cấp điện
 - + Nhu cầu sử dụng điện
 - + Nguồn điện
 - + Lưới điện
 - + Các công trình đầu mối
- Thoát nước thải, thu gom, xử lý chất thải rắn và nghĩa trang:
 - + Thoát nước thải
 - + Chất thải rắn
 - + Nghĩa trang
- Đánh giá môi trường chiến lược:
 - + Khai thác sử dụng hợp lý có hiệu quả đất đai và nguồn lực tự nhiên.
 - + Bảo vệ hệ sinh thái rừng phòng hộ và rừng ngập mặn.
 - + Khai thác và sử dụng nguồn nước.
 - + Kiểm soát hoạt động sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản.
 - + Xây dựng hệ thống quản lý môi trường.

Cơ chế, chính sách quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch:

- Giải pháp tăng cường mối liên kết vùng.
- Phối hợp với các tỉnh thành trong Vùng TPHCM tuân thủ quy hoạch vùng; liên kết, hỗ trợ cùng đầu tư phát triển, đặc biệt trong lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ, hạ tầng chính, khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường chung cả Vùng.
- Giải pháp về cơ chế, chính sách
 - + Hoàn thiện, bổ sung và xây dựng mới những quy định pháp lý liên quan đến quy hoạch xây dựng và quản lý phát triển đô thị.
 - + Xây dựng danh mục và các giải pháp bảo vệ, tôn tạo các công trình có giá trị văn hóa lịch sử và công trình kiến trúc có giá trị; cơ chế, chính sách, quy định, hướng dẫn việc triển khai không gian ngầm; những vùng đất trũng, ngập; những khu vực cần bảo tồn về mặt di tích, lịch sử, bảo vệ môi trường thiên nhiên.

Tổ chức thực hiện: Thủ tướng Chính phủ giao Ủy ban nhân dân TPHCM triển khai thực hiện các công việc sau:

- Ban hành Quy định quản lý theo điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố được duyệt.
- Công bố công khai đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025 được duyệt.
- Triển khai, lập điều chỉnh quy hoạch chuyên ngành HTKT, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị để cụ thể hóa đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng, làm cơ sở triển khai các dự án đầu tư HTKT khung của đô thị và các dự án đầu tư xây dựng.
- Tổ chức lập Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị, mô hình sa bàn tại các khu trung tâm, quận, huyện, tiến tới lập mô hình sa bàn toàn thành phố.
- Lập kế hoạch đầu tư xây dựng các công trình HTKT và xác định cơ quan quản lý Quỹ đất này để không bị lấn chiếm và sử dụng sai mục đích quy hoạch.
- Quản lý chặt chẽ việc đầu tư xây dựng theo phân khu chức năng được quy định trong quy hoạch chung và các hướng dẫn liên quan về xây dựng đô thị.
- Đối với các khu đô thị mới phải quản lý chặt chẽ, nhằm bảo đảm chủ đầu tư phải xây dựng đồng bộ HTXH với HTKT, phải kết nối được với mạng lưới hạ tầng chung của đô thị.
- Lập kế hoạch, chương trình để đào tạo, nâng cao năng lực chuyên môn cho đội ngũ cán bộ quản lý đô thị.
- Quản lý phát triển không gian đô thị (không chế tốc độ đô thị hóa các khu vực theo quy hoạch); đề xuất các giải pháp đồng bộ để kiểm soát đến hạn chế việc tăng dân số cơ học; tắc nghẽn giao thông; xây dựng các phương án chống thiên tai (biến đổi khí hậu toàn cầu, ...), bảo vệ môi trường đô thị.
- Nhóm giải pháp về nguồn lực tài chính phát triển đô thị: xây dựng kế hoạch tài chính phù hợp với kế hoạch đầu tư phát triển cho từng giai đoạn; xây dựng cơ chế, chính sách để huy động các nguồn vốn cho đầu tư xây dựng phát triển thành phố; xây dựng chính sách thu thuế với các chủ thể hưởng lợi sau đầu tư HTKT.

Phụ lục 2. Danh sách các hội thảo liên quan đến việc thực hiện phương pháp chuyên gia

1. *Hội thảo “20 năm đô thị hóa Bình Dương – Những vấn đề thực tiễn” do Trung tâm Nghiên cứu đô thị và phát triển, Trường Đại học Thủ Dầu Một, Viện Quy hoạch và Phát triển đô thị Bình Dương đồng tổ chức vào ngày 16 tháng 01 năm 2016 tại Tỉnh Bình Dương*

Tại hội thảo này, nghiên cứu sinh đã có tham luận “Bàn về khung đánh giá thực thi đối với đồ án Quy hoạch chung xây dựng đô thị Bình Dương” (đồng tác giả) và đã trao đổi, tiếp nhận các ý kiến đóng góp của các nhà khoa học, các chuyên gia thuộc nhiều lĩnh vực (quy hoạch đô thị, đô thị học, kinh tế học, địa lý học, dân số học, ...) về sự cần thiết, cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn, các đề xuất về khung đánh giá thực thi đối với Quy hoạch chung đô thị Bình Dương nói riêng và quy hoạch chung thành phố trực thuộc trung ương nói chung.

2. *Hội thảo “Tầm nhìn phát triển đô thị TPHCM hướng đến mục tiêu xây dựng thành phố sống tốt” do HIDS tổ chức vào ngày 17 tháng 11 năm 2017 tại TPHCM*

Tại hội thảo này, nghiên cứu sinh đã có các tham luận “Đánh giá thực thi quy hoạch chung xây dựng thành phố trực thuộc trung ương nhìn từ thực tiễn TPHCM” (đồng tác giả) và đã trao đổi, tiếp nhận các ý kiến đóng góp của các nhà khoa học, các chuyên gia, các cán bộ quản lý nhà nước về cơ sở khoa học để đánh giá thực thi quy hoạch và việc đề xuất, áp dụng bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM.

3. *Hội thảo “Phản biện và đề xuất ý tưởng đối với TPHCM” do Hội Kiến trúc sư TPHCM tổ chức vào ngày 28 tháng 11 năm 2017 tại TPHCM*

Tại hội thảo này, nghiên cứu sinh đã có tham luận “Kiến nghị về đánh giá thực thi Quy hoạch chung xây dựng TPHCM” và đã tiếp nhận các ý kiến đóng góp của các kiến trúc sư, các nhà quy hoạch đô thị về bộ chỉ đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM và kết quả đánh giá thực thi “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025”.

4. *Hội thảo “Đánh giá việc lập và thực thi đồ án quy hoạch xây dựng - Sự cần thiết và phương pháp” do Viện Quy hoạch xây dựng Miền Nam tổ chức vào ngày 15 tháng 12 năm 2017 tại TPHCM*

Tại hội thảo này, nghiên cứu sinh đã có các tham luận “Đánh giá thực thi quy hoạch chung xây dựng thành phố trực thuộc trung ương: Trường hợp TPHCM” và “Phân tích và đánh giá thực thi Quy hoạch chung xây dựng TPHCM trong giai đoạn từ năm 1993 đến nay” (đồng tác giả) và đã tiếp nhận các ý kiến đóng góp của các nhà khoa học, chuyên gia của các Bộ ngành, địa phương về công tác đánh giá thực thi quy hoạch chung qua các thời kỳ, sử dụng các phương pháp đánh giá bằng không ảnh và đánh giá bằng bộ chỉ số.

Phụ lục 3. Kết quả phỏng vấn các chuyên gia

Đối tượng phỏng vấn chuyên sâu (tổng cộng: 09 người) về nội dung góp ý về phương pháp đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM và bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM:

- Chuyên gia:
 - + Về quy hoạch đô thị: 02 người.
 - + Về quản lý phát triển đô thị: 03 người.
- Nhà quản lý:
 - + Công chức cấp tỉnh (04 người):
 - Quản lý về quy hoạch - kiến trúc: 01 người.
 - Quản lý về tài nguyên – môi trường: 01 người
 - Quản lý về phát triển đô thị: 01 người
 - Quản lý về HTKT: 01 người

TT	Thông tin chung	Kết quả phỏng vấn
1	<i>Chuyên gia về quy hoạch đô thị (mã số CGQH-01)</i>	- Làm rõ phương pháp lập quy hoạch trước khi nghiên cứu về phương pháp đánh giá thực thi quy hoạch. - Làm rõ, kết quả mà quy hoạch hướng tới là gì? Sự tuân thủ hay khung hướng dẫn quản lý phát triển đô thị. - Làm rõ quan hệ giữa các chỉ số trong bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM.
2	<i>Chuyên gia về quy hoạch đô thị (mã số CG-02)</i>	- Làm rõ mối tương quan giữa các nhóm chỉ số trong bộ chỉ số đánh giá thực thi. - Bình luận sâu dựa trên giá trị của các chỉ số, phân nhóm chỉ số, nhóm chỉ số đánh giá thực thi.
3	<i>Chuyên gia về quản lý phát triển đô thị (mã số CG-03)</i>	- Xác định các nhóm chỉ số (“nguồn lực”, “hoạt động triển khai”, “kết quả”, “hiệu quả”) nằm ở đâu trong chiến lược phát triển TPHCM. - Giải thích các kết quả đánh giá nếu có sự khác biệt so với nhận định chung; ví dụ: kết quả thực thi quy hoạch trong lĩnh vực kết cấu HTKT (cấp năng lượng, thông tin liên lạc, ...) và kết cấu HTXH (y tế, giáo dục, ...).
4	<i>Chuyên gia về quản lý phát triển đô thị (mã số CG-04)</i>	Nghị định số 11/2013/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị [8] và Thông tư số 12/2014/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng đã góp phần quan trọng để thực thi quy hoạch chung. Hiện đã có 36/63

	tỉnh đã phê duyệt Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh, 17/63 tỉnh đang tiến hành lập Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh ở các giai đoạn khác nhau; trong đó, 8 tỉnh đã và đang xin ý kiến của Bộ Xây dựng, còn 10/63 tỉnh chưa tiến hành lập Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh (chủ yếu tập trung tại khu vực miền núi Phía Bắc và Tây Nguyên). Các vấn đề trong quản lý đầu tư phát triển đô thị: - Công tác quản lý thực hiện quy hoạch đô thị, quản lý trật tự xây dựng tại các đô thị vẫn còn một số tồn tại và yếu kém: nhiều địa phương chưa chú ý đầy đủ và tập trung nguồn lực cho công tác quản lý; việc công bố, công khai các thông tin về đồ án quy hoạch xây dựng đô thị chưa được thực hiện nghiêm túc, minh bạch, rõ ràng dẫn đến tình trạng phải thỏa thuận quy hoạch cho từng công trình, từng dự án; các tổ chức, cá nhân có nhu cầu đầu tư xây dựng còn gặp nhiều khó khăn trong thẩm định thiết kế cơ sở và xin cấp giấy phép xây dựng; một số quy định về thu hồi đất, giao đất còn chưa thực sự phù hợp với các loại hình dự án khác nhau làm ảnh hưởng tới quá trình phát triển đô thị; việc thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm trật tự xây dựng đô thị còn lỏng lẻo, chưa nghiêm và chưa kịp thời, các chế tài xử phạt chưa đủ mạnh để ngăn ngừa dẫn đến tình trạng xây dựng không phép, sai phép. - Việc triển khai thực hiện quy hoạch, nhất là xây dựng HTKT còn chậm và thiếu đồng bộ giữa các chuyên ngành, dẫn đến việc đầu tư hệ thống HTKT khung, HTKT đô thị, HTXH không theo kịp tốc độ và nhu cầu phát triển. Việc triển khai đầu tư phát triển đô thị còn dàn trải, thiếu đồng bộ. Nhiều dự án đô thị mới có tỉ lệ sử dụng đất thấp gây lãng phí đất đai và nguồn lực. Các khu vực đô thị hiện hữu, nhất là trung tâm đô thị, chậm được cải tạo, chỉnh trang hoặc tái phát triển; thiếu sự quan tâm toàn diện đến công tác bảo tồn di sản. - Năng lực của các cán bộ chuyên môn và quản lý về quy hoạch và quản lý đô thị ở địa phương chưa đáp ứng nhu cầu: thiếu kỹ năng và kiến thức về quy hoạch, quản lý thực hiện quy hoạch đô thị. Khi chuyển từ nền kinh tế kế hoạch tập trung sang nền kinh tế thị trường, các nhà quy hoạch, nhà quản lý và hoạch định chính sách cần các kỹ thuật hiện đại và phương pháp lập quy hoạch, quản lý quy hoạch mới, bao gồm hệ thống thông tin đất đai, quản lý đất đai, thu thập dữ liệu, xử lý, giải trình và quản lý tài chính.
--	---

		Để nâng cao chất lượng công tác quản lý phát triển đô thị: - Hoàn chỉnh mô hình chính quyền đô thị trên tinh thần Luật Tổ chức chính quyền địa phương và kết quả thí điểm thực hiện Nghị quyết số 26/2008/QH12 của Quốc hội. Chính quyền đô thị hoạt động trong môi trường chính phủ điện tử và nền tảng đô thị thông minh phù hợp với quá trình đô thị hóa, phát triển kinh tế - xã hội từng vùng, từng địa phương. - Xác định rõ bộ máy, cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, chức năng của các cơ quan quản lý nhà nước và tổ chức cung cấp dịch vụ công. - Tăng cường giáo dục đào tạo, nâng cao năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ, công chức đô thị. Xây dựng tiêu chí, tiêu chuẩn chức danh cán bộ quản lý, công chức chuyên môn ở đô thị. - Xây dựng cơ chế khuyến khích sự tham gia của người dân, cộng đồng xã hội trong quy hoạch, quản lý phát triển đô thị.
5	<i>Chuyên gia về quản lý phát triển đô thị (mã số CGQL-05)</i>	- Nội dung cần làm rõ xu hướng của sự phát triển và tính cần thiết của khung đánh giá thực thi quy hoạch. - Khung đánh giá thực thi quy hoạch nên được xây dựng và áp dụng theo phương pháp lập quy hoạch cũng như phương pháp quản lý phát triển đô thị.
6	<i>Công chức cấp tỉnh quản lý về quy hoạch đô thị (mã số CC-01)</i>	- Làm rõ mối tương quan giữa bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM và bộ chỉ số tích hợp đánh giá hệ thống quy hoạch cấp tỉnh của TPHCM. - Làm rõ quan hệ giữa các chỉ số trong bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM.
7	<i>Công chức cấp tỉnh quản lý về kế hoạch và đầu tư (mã số CC-02)</i>	- Làm rõ về nguồn lực thực thi quy hoạch và các hoạt động triển khai thực thi quy hoạch.
8	<i>Công chức cấp tỉnh quản lý về tài nguyên và môi trường (mã số CC-03)</i>	- Sự khác biệt giữa hệ thống chỉ số về đất đai trong quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng cần được giải quyết.
9	<i>Công chức cấp tỉnh quản lý về phát triển đô thị (mã số CC-04)</i>	- Về nguyên tắc, Chương trình phát triển đô thị có vai trò quan trọng trong thực thi quy hoạch chung đô thị. - Trên thực tiễn, việc lập, thẩm định, phê duyệt chưa đi vào thực chất nên chưa phát huy vai trò của Chương trình phát triển đô thị. - Làm rõ quan hệ giữa các chỉ số trong bộ chỉ số đánh giá thực thi Quy hoạch chung TPHCM.

Phụ lục 4. Nguồn dữ liệu phục vụ việc cập nhật / tính toán giá trị hiện trạng và giá trị quy hoạch của các chỉ số phát triển

TT	Loại	Ký hiệu	Danh mục
1	Website	Website của FALMI	FALMI - Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và thông tin thị trường lao động TPHCM: Phân tích thị trường lao động năm 2015, Dự báo nhu cầu nhân lực năm 2016 tại TPHCM. Địa chỉ internet: http://www.dubaonhanluchcmc.gov.vn/tin-tuc/5608.thi-truong-lao-dong-nam-2015-du-bao-nhu-cau-nhan-luc-nam-2016-tai-thanh-pho-ho-chi-minh.html ; tải về ngày 21/8/2017.
2	Công văn	64/BC-UBND	Công văn số 64/BC-UBND ngày 18/3/2015 của Ủy ban nhân dân TPHCM về báo cáo kết quả thực hiện Chương trình giảm ùn tắc giao thông giai đoạn 2011-2015 và phương hướng thực hiện giai đoạn 2016-2020
3		237/BC-UBND	Công văn số 237/BC-UBND ngày 23/9/2015 của Ủy ban nhân dân TPHCM về báo cáo tổng kết Chương trình giảm ngập nước giai đoạn (2011-2015) và phương hướng nhiệm vụ trong giai đoạn tiếp theo (2016-2020)
4		232/BC-UBND	Công văn số 232/BC-UBND ngày 18/9/2015 của Ủy ban nhân dân TPHCM về báo cáo tổng kết 05 năm thực hiện Chương trình giảm ô nhiễm môi trường giai đoạn 2011-2017
5		195/MTĐT-KHTH	Công văn số 195/MTĐT-KHTH ngày 27/02/2017 của Công ty TNHH Một Thành viên Môi trường Đô thị TPHCM về báo cáo và cung cấp thông tin số liệu phục vụ chuyên đề tổng kết 10 năm 2006-2016 thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng về xã hội hóa dịch vụ công.
6		1151/BC-SYT	Công văn số 1151/BC-SYT ngày 01/3/2017 của Sở Y tế TPHCM về Báo cáo tổng kết 10 năm 2006-2016 việc thực hiện chủ trương của Đảng về phát triển kinh tế nhanh và bền vững.
7		1712/BC-BQL	Công văn số 1712/BC-BQL ngày 31/5/2017 của Ban quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất TPHCM về báo cáo kết quả tình hình hoạt động và phát triển của các khu chế xuất, khu công nghiệp trên địa bàn TPHCM
8		1861/STNMT-KHTC	Công văn số 1861/STNMT-KHTC ngày 01/3/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường TPHCM về Chuyên đề phát triển kinh tế nhanh và bền vững lĩnh vực tài nguyên và môi trường giai đoạn 2006-2016.
9		232/BC-UBND	Công văn số 232/BC-UBND ngày 18/9/2015 của Ủy ban nhân dân TPHCM về Báo cáo tổng kết 05 năm thực hiện chương trình giảm ô nhiễm môi trường giai đoạn 2011-2015.
10		237/BC-UBND	Công văn số 237/BC-UBND ngày 23/9/2015 của Ủy ban nhân dân TPHCM về Báo cáo tổng kết 05 năm chương trình

			giảm ngập nước giai đoạn (2011-2015) và phương hướng nhiệm vụ trong giai đoạn tiếp theo (2016-2020).
11		2448/SYT-KHTC	Công văn số 2448/SYT-KHTC ngày 15/3/2017 của Sở Y tế TPHCM về báo cáo Chuyên đề tổng kết 10 năm 2006-2016 thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng về xã hội hóa dịch vụ công.
12		2463/SKHĐT-TH	Công văn số 2463/SKHĐT-TH ngày 15/3/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM về Đề cương chi tiết đề án Sơ kết 05 năm thực hiện Nghị quyết số 16-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XI về phương hướng, nhiệm vụ phát triển TPHCM đến năm 2020.
13		64/BC-UBND	Công văn số 64/BC-UBND ngày 18/3/2015 của Ủy ban nhân dân TPHCM về báo cáo kết quả thực hiện chương trình giảm ùn tắc giao thông giai đoạn 2011-2015 và phương hướng thực hiện giai đoạn 2016-2020.
14		727/EVNHCMC-KH	Công văn số 727/EVNHCMC-KH ngày 27/02/2017 của Tổng Công ty Điện lực TPHCM về báo cáo và cung cấp thông tin số liệu phục vụ Chuyên đề tổng kết 10 năm 2006-2016 thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng về phát triển kinh tế nhanh và bền vững; đổi mới, cơ cấu lại, nâng cao hiệu quả khu vực doanh nghiệp nhà nước; xã hội hóa dịch vụ công.
15		849/BC-SVHTT-KH	Công văn số 849/BC-SVHTT-KH ngày 03/3/2017 của Sở Văn hóa và Thể thao TPHCM về báo cáo tác động của tăng trưởng kinh tế đến đời sống văn hóa tinh thần của người dân Thành phố từng bước được nâng cao.
16		850/SVHTT-KH	Công văn số 850/SVHTT-KH ngày 03/3/2017 của Sở Văn hóa và Thể thao TPHCM về phục vụ báo cáo và chuyên đề tổng kết 10 năm 2006-2016 thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng về xã hội hóa dịch vụ công.
17		DoIC (2016)	DoIC - Sở Công thương TPHCM (2016). <i>Quy hoạch phát triển ngành thương mại Thành phố đến năm 2020, định hướng đến năm 2025.</i>
18		1787/QĐ-UBND	Quyết định số 1787/QĐ-UBND ngày 11/4/2014 của Ủy ban nhân dân TPHCM về phê duyệt Kế hoạch triển khai đề án khuyến khích sử dụng hình thức hòa táng theo Quyết định số 2282/QĐ-TTg ngày 26/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn TPHCM.
19		2055/QĐ-TTg	Quyết định số 2055/QĐ-TTg ngày 23/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải vùng kinh tế trọng điểm Phía Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.
20		25/2011/QĐ-UBND	Quyết định số 25/2011/QĐ-UBND ngày 14/5/2011 của Ủy ban nhân dân TPHCM về ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ IX về Chương

			trình giảm ùn tắc giao thông giai đoạn 2011 - 2015, tầm nhìn đến năm 2020
21		2631/QĐ-TTg	Quyết định số 2631/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội TPHCM đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025.
22		2777/QĐ-UBND	Quyết định số 2777/QĐ-UBND ngày 10/6/2015 của Ủy ban nhân dân TPHCM về phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành Thể dục Thể thao TPHCM đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025.
23		3680/QĐ-UBND	Quyết định số 3680/QĐ-UBND ngày 21/8/2010 của Ủy ban nhân dân TPHCM về Duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Huyện Hóc Môn, TPHCM.
24		3905/QĐ-UBND	Quyết định số 3905/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân TPHCM về ban hành Kế hoạch hành động thực hiện chiến lược dân số và sức khỏe sinh sản Việt Nam của TPHCM giai đoạn 2011-2015
25		568/QĐ-TTg	Quyết định số 568/QĐ-TTg ngày 08/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải TPHCM đến năm 2020 và tầm nhìn sau năm 2020.
26		5687/QĐ-UBND	Quyết định số 5687/QĐ-UBND ngày 14/12/2010 của Ủy ban nhân dân TPHCM về Duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch phân khu tỉ lệ 1/2000 Khu liên hợp xử lý chất thải rắn và nghĩa trang Đa Phước tại Xã Đa Phước và Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh.
27		630/QĐ-UBND	Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 02/02/2013 của Ủy ban nhân dân TPHCM về ban hành Kế hoạch đầu tư công năm 2013
28		7224/QĐ-UBND	Quyết định số 7224/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của Ủy ban nhân dân TPHCM về phê duyệt Quy hoạch phát triển bến bãi vận tải hàng hóa đường bộ liên tỉnh TPHCM đến năm 2025
29		729/QĐ-TTg	Quyết định số 729/QĐ-TTg ngày 19/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch cấp nước TPHCM đến năm 2025.
30		7306/QĐ-UBND	Quyết định số 7306/QĐ-UBND ngày 06/9/2010 của Ủy ban nhân dân TPHCM về Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 Nghĩa trang công viên Thành phố, Xã Phú Hòa Đông, Huyện Củ Chi.
31		182/BC-TCT-KHĐT	Công văn số 182/BC-TCT-KHĐT ngày 10/01/2016 của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH Một thành viên về báo cáo tình hình Sản xuất - Kinh doanh - Đầu tư xây dựng năm 2016 và Kế hoạch năm 2017.

32		1023/TCT-KTCN	Công văn số 1023/TCT-KTCN ngày 01/3/2017 của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH Một thành viên về đánh giá công tác xây dựng và sử dụng hệ thống kết cấu HTKT cấp nước trên địa bàn Thành phố đến năm 2016.
33		2728/GM-SQHKT	Công văn số 2728/GM-SQHKT ngày 01/7/2016 của Sở Quy hoạch - Kiến trúc TPHCM về Báo cáo về công tác lập, tổ chức thực hiện và quản lý quy hoạch đô thị trên địa bàn Thành phố và một số nhiệm vụ trọng tâm trong những năm tới.
34	Báo cáo	HCMCPV (2011)	HCMCPV - Thành ủy TPHCM (2017). <i>Báo cáo Hội nghị lần thứ 11 Ban chấp hành Đảng bộ Thành phố Khóa X</i>
35		HCMPC (2011-2015)	HCMPC - Ủy ban nhân dân TPHCM (2015). <i>Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng an ninh 05 năm (2011-2015).</i>
36		HIDS (2015)	HIDS (2015). <i>Chuyên đề trích xuất, phân tích, tích hợp thông tin, dữ liệu để xây dựng cơ sở dữ liệu cho Mạng thông tin kinh tế TPHCM.</i>
37		DoNRE (2010)	DoNRE - Sở Tài nguyên và Môi trường TPHCM (2010). <i>Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch 5 năm 2006-2010</i>
38		DoNRE (2016)	DoNRE - Sở Tài nguyên và Môi trường TPHCM (2016). <i>Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch 5 năm 2011-2015</i>
39		DoT (2017)	DoT - Sở Giao thông Vận tải TPHCM (2017). <i>Tổng quan về phát triển vận tải hành khách công cộng và quản lý sử dụng phương tiện cá nhân trên địa bàn TPHCM.</i>
40		DoC (2010)	DoC - Sở Xây dựng TPHCM (2010). <i>Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình phát triển nhà ở TPHCM giai đoạn 2006-2010 và Phương hướng, nhiệm vụ giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.</i>
41		DoC (2016)	DoC - Sở Xây dựng TPHCM (2016). <i>Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình phát triển nhà ở TPHCM giai đoạn 2011-2015 và Phương hướng, nhiệm vụ giai đoạn 2016 - 2020.</i>
42	Văn bản quy phạm pháp luật	[1]	<i>Thông tư số 02/2011/TT-BKHĐT quy định nội dung hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; danh mục và nội dung hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã</i>
43		NA (2012)	NA - Quốc hội (2012). <i>Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13</i>
44	Số liệu thống kê	SO (2010)	SO - Cục Thống kê TPHCM (2010). <i>Niên giám thống kê TPHCM năm 2010</i>
45		SO (2011)	SO - Cục Thống kê TPHCM (2011). <i>Niên giám thống kê TPHCM năm 2011</i>
46		SO (2012)	SO - Cục Thống kê TPHCM (2012). <i>Niên giám thống kê TPHCM năm 2012</i>

47		SO (2013)	SO - Cục Thống kê TPHCM (2013). <i>Niên giám thống kê TPHCM năm 2013</i>
48		SO (2014)	SO - Cục Thống kê TPHCM (2014). <i>Niên giám thống kê TPHCM năm 2014</i>
49		SO (2015)	SO - Cục Thống kê TPHCM (2015). <i>Niên giám thống kê TPHCM năm 2015</i>
50		SO (2016)	SO - Cục Thống kê TPHCM (2016). <i>Niên giám thống kê TPHCM năm 2016</i>
51		DoNRE (2010)	DoNRE - Sở Tài nguyên và Môi trường TPHCM (2010). <i>Thống kê đất đai TPHCM năm 2010.</i>
52		DoNRE (2014)	DoNRE - Sở Tài nguyên và Môi trường TPHCM (2014). <i>Quy hoạch sử dụng đất TPHCM năm 2014.</i>
53		DoNRE (2015)	DoNRE - Sở Tài nguyên và Môi trường TPHCM (2015). <i>Thống kê đất đai TPHCM năm 2015.</i>
54	Quy hoạch	HIDS (2013)	HIDS (2013). <i>Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội TPHCM đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025.</i>
55		IE (2017)	IE - Viện Năng lượng (2017). <i>Thuyết minh Quy hoạch phát triển điện lực TPHCM giai đoạn 2016 - 2025, có xét đến năm 2035.</i>
56		TEDI South (2013)	TEDI South - Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải phía Nam (2013). <i>Điều chỉnh Quy hoạch phát triển Giao thông Vận tải TPHCM đến năm 2020 và tầm nhìn sau năm 2020.</i>
57		DoPH (2013)	DoPH - Sở Y tế TPHCM (2013). <i>Đề án quy hoạch phát triển ngành y tế TPHCM đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025.</i>
58		UPI (2010a)	UPI (2010a). <i>Thuyết minh tổng hợp, Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025</i>
59		UPI (2010b)	UPI (2010b). <i>Thuyết minh Tập 1, Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025</i>
60		UPI (2010C)	UPI (2010C). <i>Thuyết minh Tập 2, Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025</i>
61		UPI (2010d)	UPI (2010d). <i>Phụ lục, Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025</i>
62		UPI (2016)	UPI (2016). <i>Thuyết minh quy hoạch ngành công viên cây xanh TPHCM đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025.</i>
63		VGU (2016)	VGU - Đại học Việt Đức (2016). <i>Báo cáo nghiên cứu Đề án phát triển thị trường bất động sản TPHCM giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030.</i>
64		IE (2017)	IE - Viện Năng lượng (2017). <i>Quy hoạch phát triển điện lực TPHCM giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035.</i>

Phụ lục 5. Dữ liệu để cập nhật / tính toán các giá trị hiện trạng và quy hoạch của chỉ số phát triển

TT	Nhóm	Phân nhóm	Chỉ số phát triển		Đơn vị	Giá trị hiện trạng đầu kỳ		Giá trị quy hoạch	Giá trị hiện trạng giữa kỳ
						HT ₂₀₀₇	HT ₂₀₁₀	QH ₂₀₁₅	HT ₂₀₁₅
1	Nguồn lực	Dân số	Số lượng	Số dân	người	UPI (2010b:CVI.II.2) UPI (2010d:PL2)	HIDS (2013:2.1.3.3.1)	UPI (2010b:CVI.II.2) UPI (2010b:CX.II) UPI (2010d:PL4)	SO (2015)
2				Số hộ dân	hộ				
3				Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên	%o				
4				Tỉ lệ tăng dân số cơ học	%o				
5			Chất lượng	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi lao động	%		HIDS (2013:4.3.3.3)	HIDS (2013:4.3.3.3)	FALMI (2015)
6				GRDP bình quân đầu người (2010)	USD	UPI (2010b:CII.II.3)	HIDS (2013:2.2.2.1)	UPI (2010a:253) UPI (2010d:PL1)	DPI (2017)
7		Đất đai	Tổng diện tích đất xây dựng đô thị (đất phi nông nghiệp - không tính đất sông ngòi, kênh, rạch, suối, ...)		ha		HIDS (2013:7.1.2.)	UPI (2010b:CVII) UPI (2010b:CX.III)	DoNRE (2015)
8			Diện tích đất xây dựng đô thị được tăng thêm		ha				
9		Tài chính	Tổng vốn đầu tư xã hội		tỷ USD		Tự nhận định	UPI (2010b:CV.II.1.2) UPI (2010d:PL1)	Hội nghị TU11-KX: PL1, về đầu tư

TT	Nhóm	Phân nhóm	Chỉ số phát triển		Đơn vị	Giá trị hiện trạng đầu kỳ		Giá trị quy hoạch	Giá trị hiện trạng giữa kỳ
						HT ₂₀₀₇	HT ₂₀₁₀		
10			Vốn đầu tư xã hội cho xây dựng cơ bản		tỷ đồng		Tự nhận định	UPI (2010a:126)	Hội nghị TU11-KX: PL1, về đầu tư
11			Vốn đầu tư ngân sách cho xây dựng cơ bản		tỷ đồng				
12	Hoạt động triển khai	<i>Đồ án quy hoạch</i>	Quy hoạch chuyên ngành HTKT	Cao độ nền và thoát nước mặt	đồ án	Tự nhận định	Tự nhận định	Tự nhận định	Tự nhận định
13				Giao thông	đồ án	Tự nhận định	Tự nhận định	Tự nhận định	Tự nhận định
14				Cấp năng lượng và chiếu sáng	đồ án	Tự nhận định	Tự nhận định	Tự nhận định	568/QĐ-TTg
15				Cấp nước	đồ án	Tự nhận định	Tự nhận định	Tự nhận định	6493/QĐ-BCT
16				Thoát nước thải	đồ án	Tự nhận định	Tự nhận định	Tự nhận định	729/QĐ-TTg
17				Thông tin liên lạc	đồ án	Tự nhận định	Tự nhận định	Tự nhận định	Tự nhận định
18				Xử lý chất thải rắn	đồ án	Tự nhận định	Tự nhận định	Tự nhận định	Tự nhận định
19				Nghĩa trang	đồ án	Tự nhận định	Tự nhận định	Tự nhận định	Tự nhận định
20			Quy hoạch phân khu	Số lượng đồ án	đồ án	Tự nhận định	Tự nhận định	Tự nhận định	Tự nhận định
21				Diện tích phủ kín	ha		Tự nhận định	-	2728/GM-SQHK

TT	Nhóm	Phân nhóm	Chỉ số phát triển		Đơn vị	Giá trị hiện trạng đầu kỳ		Giá trị quy hoạch	Giá trị hiện trạng giữa kỳ
						HT ₂₀₀₇	HT ₂₀₁₀	QH ₂₀₁₅	HT ₂₀₁₅
22		<i>Định hướng phát triển không gian đô thị</i>	Kế hoạch phát triển khu đô thị mới	Khu đô thị Bình Quới - Thanh Đa	ha	2728.GM-SQHKT	Tự nhận định	Tự nhận định	2728/GM-SQHKT
23				Khu đô thị mới Nam Thành phố	ha	Tự nhận định	Tự nhận định	UPI (2010b:CIX.III.1)	Tự nhận định
24				Khu đô thị mới Thủ Thiêm	ha	Tự nhận định	Tự nhận định	UPI (2010b:CX.IV)	Tự nhận định
25				Khu đô thị cảng Hiệp Phước	ha	Tự nhận định	Tự nhận định	UPI (2010b:CX.IV)	Tự nhận định
26				Khu đô thị Tây - Bắc	ha	Tự nhận định	Tự nhận định	UPI (2010b:CX.IV)	Tự nhận định
27				Khu đô thị Khoa học - công nghệ,	ha	Tự nhận định	Tự nhận định	UPI (2010b:CX.IV)	Tự nhận định
28			<i>Kế hoạch phát triển hệ thống trung tâm đô thị</i>	Khu trung tâm hiện hữu	ha	UPI (2010d:PL10) UPI (2010b:CII.IV.2)	UPI (2010d:PL10) UPI (2010b:CII.IV.2)	UPI (2010b:CX.IV)	1075/MH-VP
29				Trung tâm phía Đông	ha	Tự nhận định	Tự nhận định	UPI (2010b:CX.IV)	Tự nhận định
30				Trung tâm phía Nam	ha	Tự nhận định	Tự nhận định	UPI (2010b:CX.IV)	Tự nhận định
31				Trung tâm phía Bắc	ha	Tự nhận định	Tự nhận định	UPI (2010b:CX.IV)	Tự nhận định

TT	Nhóm	Phân nhóm	Chỉ số phát triển		Đơn vị	Giá trị hiện trạng đầu kỳ		Giá trị quy hoạch	Giá trị hiện trạng giữa kỳ
						HT ₂₀₀₇	HT ₂₀₁₀		
32		<i>Dự án phát triển đô thị</i>		Trung tâm phía Tây	ha	Tự nhận định	Tự nhận định	Tự nhận định	Tự nhận định
33			Tổng diện tích của các dự án khu công nghiệp		ha	UPI (2010d:PL10) UPI (2010b:CII.IV.2)	UPI (2010d:PL10) UPI (2010b:CII.IV.2)	-	1712/BC-BQL
34			Tổng diện tích của các dự án cụm công nghiệp		ha	UPI (2010d:PL10) UPI (2010b:CII.IV.2)	UPI (2010d:PL10) UPI (2010b:CII.IV.2)	-	1075/MH-VP
35			Vốn đầu tư cho các dự án kết cấu HTKT trọng điểm	Giao thông	dự án				
36				Cấp năng lượng và chiếu sáng đô thị	dự án				
37				Cấp nước	dự án				
38				Thoát nước	dự án				
39				Thông tin liên lạc	dự án				
40				Xử lý nước thải	dự án				
41				Xử lý chất thải rắn	dự án				
42				Nghĩa trang - lò hỏa táng	dự án				
43			Vốn đầu tư cho các dự án kết cấu HTXH trọng điểm	Nhà ở	dự án				
44				Y tế	dự án				
45				Văn hóa	dự án				

TT	Nhóm	Phân nhóm	Chỉ số phát triển		Đơn vị	Giá trị hiện trạng đầu kỳ		Giá trị quy hoạch	Giá trị hiện trạng giữa kỳ	
						HT ₂₀₀₇	HT ₂₀₁₀	QH ₂₀₁₅	HT ₂₀₁₅	
46					Giáo dục - đào tạo	dự án				
47					Thể dục - thể thao	dự án				
48					Thương mại, dịch vụ - hành chính	dự án				
49					Không gian mở	dự án				
50	Kết quả	HTKT giao thông	Đường bộ	Mạng lưới đường đối ngoại	Tổng chiều dài đường vành đai	km		Tự nhận định	-	-
51					Tổng chiều dài đường hướng tâm	km	UPI (2010c:C1.I.1.3)	-	UPI (2010d:PL17) UPI (2010c:C2.II.7.1&2)	-
52			Mạng lưới đường đối nội	Tổng chiều dài mạng lưới đường (không kể đường quá nhỏ và hẻm)	km	UPI (2010c:C1.I.1.3)	-	UPI (2010d:PL17)	-	
53				Đường xuyên tâm	km	UPI (2010c:C1.I.2)	HIDS (2013:2.1.4.1.1)	Nội suy từ HT2010 và QH2025	DoT (2017)	
54				Đường chính cấp I, II trên mặt đất	km		-	UPI (2010d:PL17)	-	

TT	Nhóm	Phân nhóm	Chỉ số phát triển			Đơn vị	Giá trị hiện trạng đầu kỳ		Giá trị quy hoạch	Giá trị hiện trạng giữa kỳ	
							HT ₂₀₀₇	HT ₂₀₁₀			QH ₂₀₁₅
55				Đường chính cấp I, II trên cao	km		-	UPI (2010d:PL17)	-		
56				Mật độ (không kể đường quá nhỏ và hẻm)	km / km2		-	-	-		
57			Tổng diện tích các nút giao chính			ha	UPI (2010c:C1.I.1.2) và tự tính	HIDS (2013:2.1.4.1.1) và tự tính	Nội suy từ HT2010 và QH2025	DoT (2017) và tự tính	
58			Tổng chiều dài các cầu lớn			km		-	UPI (2010d:PL17)	-	
59			Tổng số hầm vượt sông			km		-	UPI (2010d:PL17)	-	
60			Bến xe khách liên tỉnh	Tổng diện tích	ha	UPI (2010c:C1.I.1.3)	UPI (2010c:C1.I.1.3)	UPI (2010d:PL17)	Tự nhận định		
61				Tổng công suất	triệu khách / năm	UPI (2010c:C1.I.1.3)	UPI (2010c:C1.I.1.3)	UPI (2010d:PL17)	Tự nhận định		
62			Tổng diện tích các trung tâm tiếp chuyển hàng hóa (đối ngoại)			ha		HIDS (2015)	UPI (2010d:PL18)	HIDS (2015)	
63			Tổng diện tích các bãi đỗ xe công cộng			ha		HIDS (2015)	UPI (2010)	HIDS (2015)	
64			Đường sắt	Tổng chiều dài các tuyến đường sắt quốc gia			km		HIDS (2015)	UPI (2010d:PL18)	HIDS (2015)
65				Tổng chiều dài các tuyến đường sắt đô thị			km	UPI (2010c:C1.I.1.2)	UPI (2010c:C1.I.1.2)	UPI (2010d:PL18) UPI (2010c:C2.II.2.1)	Tự nhận định

TT	Nhóm	Phân nhóm	Chỉ số phát triển		Đơn vị	Giá trị hiện trạng đầu kỳ		Giá trị quy hoạch	Giá trị hiện trạng giữa kỳ	
						HT ₂₀₀₇	HT ₂₀₁₀	QH ₂₀₁₅	HT ₂₀₁₅	
66			Đường biển	Tổng chiều dài của mạng lưới đường biển		km	Tự nhận định	TEDI South (2013)	UPI (2010d:PL18)	Tự nhận định
67				Tổng công suất của các cảng	Hàng hóa	triệu tấn / năm	UPI (2010c:C1.I.1.4)	TEDI South (2013)	UPI (2010c:C2.II.5.2)	-
68					Hành khách	triệu hk / năm	Tự nhận định	UPI (2010c:C1.I.1.4)	UPI (2010d:PL18) UPI (2010c:C2.II.5.2)	-
69			Đường sông	Tổng chiều dài của các mạng lưới đường sông (cho phép xả lan tải trọng 600-1.000 tấn lưu thông)		km	HIDS (2013:2.1.4.1.3)	HIDS (2013:2.1.4.1.3)	UPI (2010c:C2.II.5.1)	-
70				Tổng công suất vận tải của các cảng chính	Hàng hóa	triệu tấn / năm	UPI (2010c:C1.I.1.5)	UPI (2010c:C1.I.1.5)	UPI (2010c:C2.II.5.2)	-
71					Hành khách	triệu hk / năm	UPI (2010c:C1.I.1.5)	UPI (2010c:C1.I.1.5)	UPI (2010c:C2.II.5.2)	-
72			Đường hàng không	Tổng công suất vận tải của các cảng hàng không	Hàng hóa	triệu tấn / năm		-	UPI (2010c:C2.II.5.2)	-
73					Hành khách	triệu lượt / năm		Internet	HIDS (2015) và TEDI South (2013)	Internet
74		HTKT cấp năng lượng	Cấp điện	Tổng công suất		MW	UPI (2010c:C1.IV.1)	UPI (2010c:C1.IV.1)	UPI (2010c:C1.IV.3)	-
75				Công suất điện nhận từ lưới		triệu KWh		UBND (2015)	-	UBND (2015)

TT	Nhóm	Phân nhóm	Chỉ số phát triển		Đơn vị	Giá trị hiện trạng đầu kỳ		Giá trị quy hoạch	Giá trị hiện trạng giữa kỳ
						HT ₂₀₀₇	HT ₂₀₁₀	QH ₂₀₁₅	HT ₂₀₁₅
76		và chiếu sáng		Chiều dài lưới truyền tải	km	UPI (2010c:C1.IV.1)	727/EVNHCMC-KH	UPI (2010c:C1.IV.3)	727/EVNHCM C-KH
77				Tổng chiều dài lưới phân phối	km	UPI (2010c:C1.IV.2)	UPI (2010c:C1.IV.2)	-	727/EVNHCM C-KH
78				Tổng công suất các trạm biến áp 500 KV	MVA	UPI (2010c:C1.IV.2)	HIDS (2013:2.1.4.2.2)	UPI (2010c:C2.IV)	-
79				Tổng công suất các trạm biến áp 220 KV	MVA	UPI (2010c:C1.IV.2)	HIDS (2013:2.1.4.2.2)	UPI (2010c:C2.IV)	-
80				Tổng công suất các trạm biến áp 110 KV	MVA	UPI (2010c:C1.IV.2)	HIDS (2013:2.1.4.2.2)	UPI (2010c:C2.IV)	-
81				Tỷ lệ tổn thất điện năng	%	UPI (2010c:C1.IV.2)	HIDS (2013:2.1.4.2.2)	UPI (2010c:C1.IV.3) UPI (2010c:C2.IV)	-
82			Chiếu sáng	Tổng số trụ đèn chiếu sáng	trụ	UPI (2010c:C1.IV.3)	HIDS (2013:2.1.4.2.3)	HIDS (2013:...)	Viện Năng lượng (2017)
83				Mật độ trụ đèn chiếu sáng (so với diện tích mặt đường)					

TT	Nhóm	Phân nhóm	Chỉ số phát triển		Đơn vị	Giá trị hiện trạng đầu kỳ		Giá trị quy hoạch	Giá trị hiện trạng giữa kỳ
						HT ₂₀₀₇	HT ₂₀₁₀	QH ₂₀₁₅	HT ₂₀₁₅
84		HTKT cấp nước	Nguồn cấp nước thô	Tổng công suất trạm bơm nước mặt	m3 / ngày	-	HIDS (2015)	-	HIDS (2015) và tự tính
85				Tổng chiều dài các tuyến ống nước thô	km	-	HIDS (2013)	UPI (2010c:C2.III.8.1)	1023/TCT-KTCN
86			Nguồn cấp nước sạch	Tổng công suất các nhà máy nước mặt	m3 / ngày	-	UPI (2010c:C1.III.2.1.a)	Tự nhận định	-
87				Tổng công suất các nhà máy nước ngầm	m3 / ngày	UPI (2010c:C1.III.2.1.a)	UPI (2010c:C1.III.2.1.a)	UPI (2010c:C2.III.8.2)	1023/TCT-KTCN
88			Tổng lượng nước sản xuất		m3 / ngày	-	UPI (2010c:C1.III.2.1.a)	UPI (2010c:C2.III.8.2)	1023/TCT-KTCN
89			Mạng lưới cấp nước sạch	Chiều dài tuyến cấp nước chính	km	UPI (2010c:C1.III.2.1.b)	UPI (2010c:C1.III.2.1.b)	UPI (2010c:C2.III.8.2)	-
90				Chiều dài tuyến phân phối cấp 1	km	UPI (2010c:C1.III.2.2.a)	UPI (2010c:C1.III.2.2.a)	UPI (2010c:C2.III.10)	182/BC-TCT-KTĐT
91				Chiều dài tuyến phân phối cấp 2	km	UPI (2010c:C1.III.2.2.a)	UPI (2010c:C1.III.2.2.a)	-	-
92				Tổng công suất các trạm bơm tăng áp	m3 / ngày	UPI (2010c:C1.III.2.1.d) UPI (2010c:C2.III.8.4)	UPI (2010c:C1.III.2.1.d) UPI (2010c:C2.III.8.4)	-	-

TT	Nhóm	Phân nhóm	Chỉ số phát triển	Đơn vị	Giá trị hiện trạng đầu kỳ		Giá trị quy hoạch	Giá trị hiện trạng giữa kỳ
					HT ₂₀₀₇	HT ₂₀₁₀	QH ₂₀₁₅	HT ₂₀₁₅
93		HTKT thoát nước	Tổng chiều dài mạng lưới cống (cấp 2 và cấp 3)	km	UPI (2010c:C1.III.2.1.d)	UPI (2010c:C1.III.2.1.d)	-	-
94			Mật độ cống thoát / diện tích đất xây dựng đô thị	km / km ²	UPI (2010c:C1.II.2.2)	Phòng Quản lý cấp thoát nước - Sở Giao thông Vận tải TPHCM.	HIDS (2013:...)	Phòng Quản lý cấp thoát nước - Sở Giao thông Vận tải TPHCM.
95		HTKT thông tin liên lạc	Tổng số cột anten trạm BTS		-	-	-	-
96			Tổng chiều dài mạng lưới đường cáp truyền			-	-	-
97		HTKT xử lý nước thải	Tổng công suất nhà máy XLNT tập trung	m ³ / ngày	Tự nhận định	Tự nhận định	UPI (2010c:C2.V.1.9)	Tự nhận định
98		HTKT xử lý chất thải rắn	Số lượng điểm hẹn lấy rác / bỏ rác / trạm ép rác kín / trạm trung chuyển rác		UPI (2010c:C1.V.2.3)	UPI (2010c:C1.V.2.3)	UPI (2010c:C2.V.1.9)	Tự nhận định
99			Tổng công suất của các bãi chôn lấp phục vụ TPHCM	tấn / ngày	UPI (2010c:C1.V.2.3)	UPI (2010c:C1.V.2.3)	-	DoNRE (2016)
100			Tổng công suất xử lý của các lò đốt rác y tế	tấn / ngày	UPI (2010c:C1.V.2.3)	UPI (2010c:C1.V.2.3)	UPI (2010c:C2.V.2.3)	-
101		HTKT nghĩa trang - lò hỏa táng	Tổng diện tích của các nghĩa trang phục vụ TPHCM	ha	UPI (2010c:C1.V.3.1)	UPI (2010c:C1.V.3.1)	-	Tự nhận định
102			Số lượng lò hỏa táng	lò		-	-	Tự nhận định
103		HTXH nhà ở	Tổng diện tích sàn nhà ở	triệu m ²	UPI (2010c:C1.V.3.1)	UPI (2010c:C1.V.3.1)	-	195/MTĐT-KHTH và QĐ

TT	Nhóm	Phân nhóm	Chỉ số phát triển	Đơn vị	Giá trị hiện trạng đầu kỳ		Giá trị quy hoạch	Giá trị hiện trạng giữa kỳ
					HT ₂₀₀₇	HT ₂₀₁₀	QH ₂₀₁₅	HT ₂₀₁₅
								1787/QĐ-UBND
104			Tổng diện tích sàn nhà ở xã hội	triệu m ²	UPI (2010b:CII.VI.1) Tự tính	HIDS (2013:1.2.1) Tự tính	UPI (2010b:CVX.IV) Tự tính	DoC (2016)
105		HTXH y tế	Tổng số giường của các bệnh viện, phòng khám đa khoa, trung tâm y tế dự phòng		UPI (2010b:CII.VI.2.b)	HIDS (2013:2.1.5.3.4)	-	SO (2015)
106			Số lượng trạm y tế		UPI (2010b:CII.VI.2.b)	SO (2015)	-	SO (2015)
107			Số giường bệnh cho 10.000 dân		UPI (2010b:CII.VI.2.b)	HIDS (2013:2.1.5.3.4)	Tự nhận định	SO (2015)
108		HTXH văn hóa	Tổng diện tích đất công trình văn hóa	ha	UPI (2010b:CII.II.3)	HIDS (2013:1.2.1) Tự tính	HIDS (2013:...) Tự tính	SO (2015)
109			Tổng diện tích đất công trình tôn giáo, tín ngưỡng	ha	Tự tính	Tự tính	Tự tính	Tự tính
110		HTXH giáo dục - đào tạo	Tổng diện tích đất công trình giáo dục	ha	UPI (2010b:CII.VI.2.a) Tự tính	Tự tính	Tự tính	Tự tính
111			Tổng diện tích đất công trình đào tạo, dạy nghề	ha	-	-	-	-
112		HTXH thể dục - thể thao	Tổng diện tích đất công trình thể dục - thể thao	ha	UPI (2010b:CII.VI.2.a) Tự tính	-	-	-
113		HTXH thương mại,	Tổng diện tích đất chợ	ha	Tự tính	Tự tính	Tự tính	Tự tính
114			Tổng diện tích mặt bằng kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại	ha	UPI (2010b:CII.IV.4.b)	UPI (2010b:CII.IV.4.b)	-	-

TT	Nhóm	Phân nhóm	Chỉ số phát triển		Đơn vị	Giá trị hiện trạng đầu kỳ		Giá trị quy hoạch	Giá trị hiện trạng giữa kỳ
						HT ₂₀₀₇	HT ₂₀₁₀		
		<i>dịch vụ - hành chính</i>							
115			Số phòng khách sạn			UPI (2010b:CII.IV.4.b)	UPI (2010b:CII.IV.4.b)	-	-
116			Tổng diện tích đất công trình hành chính	ha		UPI (2010b:CII.IV.4.b)	HIDS (2013:2.1.5.3.2.d)	-	-
117		<i>HTXH không gian mở</i>	Tổng diện tích đất quảng trường	ha		Tự tính	Tự tính	-	-
118			Tổng diện tích đất công viên cây xanh	ha			Tự nhận định	-	Tự nhận định
119	Hiệu quả	<i>HTKT giao thông</i>	Khối lượng vận tải của đường bộ	Hàng hóa	triệu tấn / năm	UPI (2010b:CII.VI.3.a)	UPI (2016) Tự tính	Tự tính	UPI (2016) và Tự tính
120				Hành khách	triệu lượt / năm	UPI (2010d:PL13) UPI (2010c:C1.I.1.1&2)	UPI (2010d:PL13)	-	SO (2015)
121			Khối lượng vận tải của đường sắt quốc gia	Hàng hóa	triệu tấn / năm	UPI (2010d:PL13) UPI (2010c:C1.I.1.1&2)	UPI (2010d:PL13)	-	SO (2015)
122				Hành khách	triệu lượt / năm	UPI (2010d:PL13) UPI (2010c:C1.I.1.1&2)	UPI (2010d:PL13)	-	-
123			Khối lượng vận tải của đường sắt đô thị	Hành khách	triệu lượt / năm	UPI (2010d:PL13) UPI (2010c:C1.I.1.1&2)	UPI (2010d:PL13)	-	-
124			Đường biển	Hàng hóa	triệu tấn / năm	Tự nhận định	Tự nhận định	-	-

TT	Nhóm	Phân nhóm	Chỉ số phát triển	Đơn vị	Giá trị hiện trạng đầu kỳ		Giá trị quy hoạch	Giá trị hiện trạng giữa kỳ
					HT ₂₀₀₇	HT ₂₀₁₀	QH ₂₀₁₅	HT ₂₀₁₅
125			Hành khách	triệu lượt / năm	UPI (2010d:PL13) UPI (2010c:C1.I.1.1&4)	UPI (2010d:PL13)	-	SO (2015)
126			Khối lượng vận tải của đường sông	Hàng hóa	triệu tấn / năm	UPI (2010d:PL13) UPI (2010c:C1.I.1.1)	UPI (2010d:PL13)	-
127			Hành khách	triệu lượt / năm	UPI (2010d:PL13) UPI (2010c:C1.I.1.1) UPI (2010c:C1.I.1.5)	UPI (2010d:PL13)	-	SO (2015)
128			Khối lượng vận tải của đường hàng không	Hàng hóa	triệu tấn / năm	UPI (2010d:PL13) UPI (2010c:C1.I.1.1) UPI (2010c:C1.I.1.5)	UPI (2010d:PL13)	-
129			Hành khách	triệu lượt / năm	UPI (2010c:C1.I.1.1) UPI (2010c:C1.I.1.6)	UPI (2010d:PL13)	UPI (2010c: II.7.2)	SO (2015)
130			Tổng số lượt hành trình	lượt / ngày	UPI (2010d:PL13) UPI (2010c:C1.I.1.1) UPI (2010c:C1.I.1.6)	UPI (2010d:PL13)	UPI (2010c: II.7.2)	SO (2015)
131			Tỷ lệ sử dụng giao thông công cộng	%		-	-	-
132			Số vụ tai nạn giao thông			HIDS (2013)	QĐ 2631/QĐ-TTg và tự tính	HCMCPV (2017: PL2)
133			Số vụ ùn tắc giao thông trên 30 phút			HCMCPV (2017: PL2)	QĐ 2631/QĐ-TTg và tự tính	SO (2015)
134		HTKT cấp năng lượng	Tổng công suất điện thương phẩm	triệu KWh		HIDS (2013:1.2.1)	-	-
135			Tỉ lệ năng lượng tái tạo	%	UPI (2010c:C1.IV.3)	HIDS (2015) và tự tính	UPI (2010c)	HIDS (2015) và tự tính

TT	Nhóm	Phân nhóm	Chỉ số phát triển		Đơn vị	Giá trị hiện trạng đầu kỳ		Giá trị quy hoạch	Giá trị hiện trạng giữa kỳ
						HT ₂₀₀₇	HT ₂₀₁₀		
136		<i>và chiếu sáng công cộng</i>	Tổng chiều dài đường phố được chiếu sáng		km		HIDS (2013:2.1.4.2.4)	HIDS (2013)	Internet
137		<i>HTKT cấp nước</i>	Tổng công suất tiêu thụ nước sạch		m3 / ngày		HIDS (2013:1.2.1)	HIDS (2013:...)	1023/TCT-KTCN
138			Công suất tiêu thụ nước sạch phục vụ sinh hoạt		m3 / ngày		Phòng Quản lý cấp thoát nước - Sở Giao thông Vận tải TPHCM.	UPI (2010c:C2.III.3)	Phòng Quản lý cấp thoát nước - Sở Giao thông Vận tải TPHCM.
139			Công suất tiêu thụ nước sạch phục vụ công nghiệp		m3 / ngày		-	UPI (2010c:C2.III.3)	-
140			Tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch		%		Phòng Quản lý cấp thoát nước - Sở Giao thông Vận tải TPHCM.	UPI (2010c:C2.III.3)	-
141			Tỉ lệ thất thoát nước sạch (%)		%		HIDS (2015)	UPI (2010d:PL40)	Phòng Quản lý cấp thoát nước - Sở Giao thông Vận tải TPHCM.
142		<i>HTKT thoát nước</i>	Tỷ lệ hộ dân được đấu nối vào mạng lưới thoát nước	Toàn Thành phố	%	UPI (2010c:C1.III.2.2.c)	HIDS (2013:1.2.1)	UPI (2010a)	182/BC-TCT-KHĐT
143			Diện tích ngập		km2		Tổng kết Chương trình giảm ngập	Tổng kết Chương trình giảm ngập	Tổng kết Chương trình giảm ngập
144		<i>HTKT thông</i>	Số lượng thuê bao internet băng rộng			UPI (2010c:C1.VI.II.a)	UPI (2010c:C1.VI.II.a)	-	-

TT	Nhóm	Phân nhóm	Chỉ số phát triển	Đơn vị	Giá trị hiện trạng đầu kỳ		Giá trị quy hoạch	Giá trị hiện trạng giữa kỳ
					HT ₂₀₀₇	HT ₂₀₁₀	QH ₂₀₁₅	HT ₂₀₁₅
145		<i>tin liên lạc</i>	Số lượng thuê bao điện thoại		Tự tính	Tự tính	Tự tính	Tự tính
146		<i>HTKT xử lý nước thải</i>	Tỉ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý	%		HIDS (2013)	UPI (2010c:C2.V.1.3)	Tự nhận định
147			Tỉ lệ nước thải công nghiệp được xử lý	%		HIDS (2013)	UPI (2010c:C2.V.1.3) và tự tính	1861/STNMT-KHTC
148		<i>HTKT xử lý chất thải rắn</i>	Tỉ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý	%	IUP (2010c:C1.V.2.2.a)			
149			Tỉ lệ chất thải rắn công nghiệp và chất thải nguy hại được xử lý	%	IUP (2010c:C1.V.2.2.e)			
150			Tỉ lệ chất thải rắn y tế được xử lý	%	IUP (2010c:C1.V.2.2.d)			
151		<i>HTKT nghĩa trang - lò hỏa táng</i>	Tỷ lệ được hỏa táng / tổng số người chết	%	IUP (2010c:C1.V.2.2.d)			
152		<i>HTXH nhà ở</i>	Tỉ lệ hộ gia đình ở nhà mua	%			IUP (2010c:C2.V.2.3)	
153			Tỉ lệ hộ gia đình ở nhà thuê					
154		<i>HTXH y tế</i>	Số lượt khám chữa bệnh trung bình / năm	lượt		QHYT 2013 (2012)	HIDS (2013:3.2.2.2.5)	1151/BC-SYT
155			Số ngày điều trị trung bình / bệnh nhân	ngày		HIDS (2013:2.1.5.3.4)	-	
156			Số lượt điều trị nội trú trung bình / năm	lượt		HIDS (2013:2.1.5.3.4)	-	

TT	Nhóm	Phân nhóm	Chỉ số phát triển	Đơn vị	Giá trị hiện trạng đầu kỳ		Giá trị quy hoạch	Giá trị hiện trạng giữa kỳ
					HT ₂₀₀₇	HT ₂₀₁₀		
157			Số lượt điều trị ngoại trú trung bình / năm	lượt		HIDS (2013:2.1.5.3.4) Tự tính	-	
158		HTXH văn hóa	Tỉ lệ người dân tiếp cận thường xuyên với các công trình văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng	%		HIDS (2013:2.1.5.3.4) Tự tính	-	
159		HTXH giáo dục - đào tạo	Tỉ lệ người dân thường xuyên tiếp cận với các công trình giáo dục	%				
160		HTXH thể dục - thể thao	Tỉ lệ người dân thường xuyên tiếp cận các công trình thể dục - thể thao theo quy chuẩn	%		2463/SKHĐT-TH	HIDS (2013:3.2.2.2.4)	2463/SKHĐT-TH
161		HTXH thương mại, dịch vụ - hành chính	Tỷ lệ người dân thường xuyên tiếp cận các công trình thương mại, dịch vụ - hành chính theo quy chuẩn	%	HIDS (2013:2.1.5.3.6) UPI (2010b:CII.VI.2.d)	HIDS (2013:2.1.5.3.6)	-	850/SVHTT-KH:13
162		HTXH không gian mở	Tỉ lệ người dân có khả năng tiếp cận các không gian mở theo quy chuẩn	%		Tự nhận định	Tự nhận định	Tự nhận định

Phụ lục 6. Kết quả cập nhật / tính toán giá trị các chỉ số phát triển và giá trị các chỉ số đánh giá thực thi “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025” trong giai đoạn 2010-2015

TT	Nhóm	Phân nhóm	Chỉ số phát triển		Đơn vị	Giá trị hiện trạng đầu kỳ		Giá trị dự báo	Giá trị hiện trạng giữa kỳ	Chỉ số C	Loại
						HT ₂₀₀₇	HT ₂₀₁₀				
1	Nguồn lực	<i>Dân số</i>	Số lượng	Số dân	người		7.347.555	8.222.000	8.247.829	0,97	T
2				Số hộ dân	hộ			-		-	-
3				Tăng dân số tự nhiên	%o			-		-	-
4				Tăng dân số cơ học	%o			-		-	-
5		Chất lượng		Tỉ lệ dân số trong độ tuổi lao động	%		72,92	71,10	71,51	0,23	RK
6				GRDP bình quân đầu người (2010)	USD	2.180	2.916	4.350	5.428	1,75	RT
7		<i>Đất đai</i>	Tổng diện tích đất xây dựng đô thị (đất phi nông nghiệp - không tính đất sông ngòi, kênh, rạch, suối, ...)		ha	50.629,79	50.439,46	71.187,61	55.628,20	0,25	K
8			Diện tích đất xây dựng đô thị được tăng thêm		ha		68,65	86,58	67,45	-0,07	RK
9		<i>Tài chính</i>	Tổng vốn đầu tư		tỷ USD	84.520,8	0,0	48,0	12,9	0,27	K
10			Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		tỷ đồng	67.452,1	0,0	1.090.896,0	259.009,8	0,24	RK
11			Vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách								
12	Hoạt động triển khai	<i>Đồ án quy hoạch</i>	Quy hoạch chuyên ngành HTKT	Cao độ nền và thoát nước mặt	đồ án	0	0	1	0	0,00	RK
13				Giao thông	đồ án	0	0	1	1	1,00	T
14				Cấp năng lượng và chiếu sáng	đồ án	0	0	1	1	1,00	T
15				Cấp nước	đồ án	0	0	1	1	1,00	T

TT	Nhóm	Phân nhóm	Chỉ số phát triển		Đơn vị	Giá trị hiện trạng đầu kỳ		Giá trị dự báo	Giá trị hiện trạng giữa kỳ	Chỉ số C	Loại
						HT ₂₀₀₇	HT ₂₀₁₀		HT ₂₀₁₅		
16				Thoát nước thải	đồ án	0	0	1	0	0,00	RK
17				Thông tin liên lạc	đồ án	0	0	1	0	0,00	RK
18				Xử lý chất thải rắn	đồ án	0	0	1	0	0,00	RK
19				Nghĩa trang	đồ án	0	0	1	0	0,00	RK
20		Quy hoạch phân khu		Số lượng đồ án	đồ án	38	0	-	283	-	-
21				Diện tích phủ kín	ha	7.657,00	0	71.187,61	47.266,00	0,66	KT
22		Kế hoạch phát triển khu vực đô thị	Kế hoạch phát triển khu đô thị mới	Khu đô thị Bình Quới - Thanh Đa	ha		0	0	0	-	-
23				Khu đô thị mới Nam Thành phố	ha		409	2.975	409	0,00	RK
24				Khu đô thị mới Thủ Thiêm	ha		0	737	737	1,00	T
25				Khu đô thị Cảng Hiệp Phước	ha		0	3.900	0	0,00	RK
26				Khu đô thị Tây - Bắc	ha		0	6.000	0	0,00	RK
27				Khu đô thị Khoa học - công nghệ	ha		1.072	5.000	5.000	1,00	T
28			Kế hoạch phát triển hệ thống trung tâm đô thị chính cấp TP	Trung tâm hiện hữu	ha		930,00	930,00	930,00	1,00	T
29				Trung tâm phía Đông	ha		0,00	280,00	0,00	0,00	RK
30				Trung tâm phía Nam	ha		0,00	110,00	110,00	1,00	T
31				Trung tâm phía Bắc	ha		0,00	500,00	0,00	0,00	RK
32				Trung tâm phía Tây	ha		0,00	200,00	0,00	0,00	RK
33		Dự án phát	Tổng diện tích của các dự án khu công nghiệp		ha	2.237,74	2.237,74	4.707,00	3.719,84	0,60	KT

TT	Nhóm	Phân nhóm	Chỉ số phát triển			Đơn vị	Giá trị hiện trạng đầu kỳ		Giá trị dự báo	Giá trị hiện trạng giữa kỳ	Chỉ số C	Loại
							HT ₂₀₀₇	HT ₂₀₁₀				
34		triển đô thị	Tổng diện tích của các dự án cụm công nghiệp			ha	1.165,09	1.165,09	1.349,00	633,50	-2,89	RK
35			Vốn đầu tư cho các dự án kết cấu HTKT trọng điểm	Giao thông	dự án			0	245	70	0,29	K
36				Cấp năng lượng và chiếu sáng đô thị	dự án			0	5	-	-	-
37				Cấp nước	dự án			0	15	-	-	-
38				Thoát nước	dự án			0	3	-	-	-
39				Thông tin liên lạc	dự án			0	-	-	-	-
40				Xử lý nước thải	dự án			0	2	2	1,00	T
41				Xử lý chất thải rắn	dự án			0	3	-	-	-
42				Nghĩa trang - lò hỏa táng	dự án			0	2	2	1,00	T
43			Vốn đầu tư cho các dự án kết cấu HTXH trọng điểm	Nhà ở	dự án		38,0	0	-	12	-	-
44				Y tế	dự án			0	8	-	-	-
45				Văn hóa	dự án			0	9	-	-	-
46				Giáo dục - đào tạo	dự án			0	9	-	-	-
47				Thể dục - thể thao	dự án			0	3	-	-	-
48				Thương mại, dịch vụ - hành chính	dự án			0	-	-	-	-
49				Không gian mở	dự án			0	-	4	-	-
50	Kết quả	HTKT giao thông	Đường bộ	Mạng lưới đường đối ngoại	Tổng chiều dài đường vành đai	km	25,19	-	104,10	-	-	-
51					Tổng chiều dài đường hướng tâm	km	200,00	-	260,47	-	-	-

TT	Nhóm	Phân nhóm	Chỉ số phát triển			Đơn vị	Giá trị hiện trạng đầu kỳ		Giá trị dự báo	Giá trị hiện trạng giữa kỳ	Chỉ số C	Loại
							HT ₂₀₀₇	HT ₂₀₁₀		QH ₂₀₁₅		
52			Mạng lưới đường đối nội	Tổng chiều dài mạng lưới đường (không kể đường quá nhỏ và hẻm)	km	3.265,00	3.688,00	4.315,67	4.000,00	0,50	K	
53				Đường xuyên tâm	km		-	58,40	-	-	-	
54				Đường chính cấp I, II trên mặt đất	km		-	236,00	-	-	-	
55				Đường chính cấp I, II trên cao	km	0,00	0,00	37,70	0,00	0,00	RK	
56				Mật độ đường (không kể đường quá nhỏ và hẻm)	km / km2	1,56	1,76	2,06	1,91	0,50	KT	
57			Tổng diện tích các nút giao chính		ha		-	271,61	-	-	-	
58			Tổng chiều dài các cầu lớn		km		-	22,80	-	-	-	
59			Tổng số hầm vượt sông		hạng mục	0	0	1	1	1,00	T	
60			Bến xe khách liên tỉnh	Tổng diện tích	ha	16,48	16,48	72,42	16,48	0,00	RK	
61				Tổng công suất	triệu khách / năm	49,60	49,60	-	-	-	-	

TT	Nhóm	Phân nhóm	Chỉ số phát triển		Đơn vị	Giá trị hiện trạng đầu kỳ		Giá trị dự báo	Giá trị hiện trạng giữa kỳ	Chỉ số C	Loại
						HT ₂₀₀₇	HT ₂₀₁₀		HT ₂₀₁₅		
62				Tổng diện tích các trung tâm tiếp chuyển hàng hóa (đối ngoại)	ha		27,40	65,00	27,40	0,00	RK
63				Tổng diện tích các bãi đỗ xe công cộng	ha	-	8,64	145,42	8,64	0,00	RK
64			Đường sắt	Tổng chiều dài các tuyến đường sắt quốc gia	km	30,00	16,00	55,50	16,00	0,00	RK
65				Tổng chiều dài các tuyến đường sắt đô thị	km	0,00	0,00	85,70	0,00	0,00	RK
66			Đường biển	Tổng chiều dài của mạng lưới đường biển	km	95,00	125,00	140,00	140,00	1,00	T
67				Tổng công suất của các cảng	Hàng hóa	triệu tấn / năm	24,2	-	-	-	-
68					Hành khách	triệu hk / năm	0,00	2,40	-	-	-
69			Đường sông	Tổng chiều dài của các mạng lưới đường sông (cho phép xà lan tải trọng 600-1.000 tấn lưu thông)	km	289,00	289	-	-	-	-
70				Tổng công suất vận tải của các cảng chính	Hàng hóa	triệu tấn / năm	4,92	5	-	-	-
71					Hành khách	triệu hk / năm	-	-	-	-	-
72			Đường không	Tổng công	Hàng hóa	triệu tấn / năm					

TT	Nhóm	Phân nhóm	Chỉ số phát triển			Đơn vị	Giá trị hiện trạng đầu kỳ		Giá trị dự báo	Giá trị hiện trạng giữa kỳ	Chỉ số C	Loại
							HT ₂₀₀₇	HT ₂₀₁₀		HT ₂₀₁₅		
73				suất vận tải của cảng hàng không	Hành khách	triệu hk / năm	850				-	-
74		HTKT cấp năng lượng và chiếu sáng công cộng	Cấp điện	Tổng công suất nguồn cấp điện		MW	5.684,20	2.546,80	20.296,00	3.575,40	0,06	RK
75				Công suất điện nhận từ lưới		triệu KWh		15.800	-	-	-	-
76				Chiều dài lưới truyền tải		km	#REF!	814,88	-	-	-	-
77				Chiều dài lưới phân phối		km	#REF!	14.743,30	-	18.099,70	-	-
78				Tổng công suất các trạm biến áp 500 KV		MVA	2.100,00	2.100,00	7.200,00	-	-	-
79				Tổng công suất các trạm biến áp 220 KV		MVA	3.750,00	3.750,00	9.250,00	-	-	-
80				Tổng công suất các trạm biến áp 110 KV		MVA	4.313,60	4.466,60	11.155,60	-	-	-
81				Tỷ lệ tổn thất điện năng		%	6,86	5,86	5,20	4,66	1,82	RT
82			Chiếu sáng	Tổng số trụ đèn chiếu sáng		trụ	25.570,00	34.241	-	37.513,00	-	-
83				Mật độ trụ đèn chiếu sáng (so với diện tích mặt đường)		trụ / m2						
84		HTKT cấp nước	Nguồn cấp nước thô	Tổng công suất trạm bơm nước mặt		m3 / ngày		1.538.300	2.800.000	2.387.321	0,67	KT
85				Tổng chiều dài các tuyến ống nước thô		km		-	37,00	-	-	-

TT	Nhóm	Phân nhóm	Chỉ số phát triển		Đơn vị	Giá trị hiện trạng đầu kỳ		Giá trị dự báo	Giá trị hiện trạng giữa kỳ	Chỉ số C	Loại
						HT ₂₀₀₇	HT ₂₀₁₀		HT ₂₀₁₅		
86			Nguồn cấp nước sạch	Tổng công suất các nhà máy nước mặt	m3 / ngày	1.150.000,00	1.150.000	2.550.000	2.387.321	0,88	T
87				Tổng công suất các nhà máy nước ngầm	m3 / ngày	88.000,00	88.000	140.000	-	-	-
88			Tổng lượng nước sản xuất		m3 / ngày		1.540.000	2.510.000	2.387.321	0,87	T
89			Mạng lưới cấp nước sạch	Chiều dài tuyến cấp nước chính	km	44,01	44,01	81,07	5.299,64	1,00	T
90				Chiều dài tuyến phân phối cấp 1	km	83,45	83,45	-	-	-	-
91				Chiều dài tuyến phân phối cấp 2	km	3.000,00	3.000,00	-	-	-	-
92				Tổng công suất các trạm bơm tăng áp	m3 / ngày	21.024,00	21.024,00	-	-	-	-
93		HTKT thoát nước	Tổng chiều dài mạng lưới cống (cấp 2 và cấp 3)		km	777,00	2.888,28	5.042,00	4.176,10	0,60	KT
94			Mật độ cống thoát / diện tích đất xây dựng đô thị		km / km2	12,53	2,70	7,85	7,51	0,93	T
95		HTKT thông tin liên lạc	Tổng số cột anten trạm BTS				-	-	-	-	-
96			Tổng chiều dài mạng lưới đường cáp truyền				986.437	-	7.942.211	-	-
97		HTKT xử lý nước thải	Tổng công suất nhà máy XLNT tập trung		m3 / ngày	176.000,00	176.000	504.000	176.000	0,00	RK
98		HTKT xử lý	Số lượng điểm hẹn lấy rác / bỏ rác / trạm ép rác kín / trạm trung chuyển rác			368,00	368,00	-	-	-	-

TT	Nhóm	Phân nhóm	Chỉ số phát triển	Đơn vị	Giá trị hiện trạng đầu kỳ		Giá trị dự báo	Giá trị hiện trạng giữa kỳ	Chỉ số C	Loại
					HT ₂₀₀₇	HT ₂₀₁₀				
99		<i>chất thải rắn</i>	Tổng công suất của các bãi chôn lấp phục vụ TPHCM	tấn / ngày	6.000,00	6.000,00	10.200,00	9.200,00	0,76	T
100			Tổng công suất xử lý của các lò đốt rác y tế	tấn / ngày	7,00	7,00	14,00	-	-	-
101		<i>HTKT nghĩa trang - lò hỏa táng</i>	Tổng diện tích của các nghĩa trang phục vụ TPHCM	ha	146,00	197,70	-	215,70	-	-
102			Số lượng lò hỏa táng		12,00	12,00	18,00	22,00	1,67	RT
103		<i>HTXH nhà ở</i>	Tổng diện tích sàn nhà ở	triệu m2	72,40	102,84	132,00	142,00	1,34	RT
104			Tổng diện tích sàn nhà ở xã hội	triệu m2	0,76	1,24	2,45	1,58	0,28	K
105		<i>HTXH y tế</i>	Tổng số giường của các bệnh viện, phòng khám đa khoa, trung tâm y tế dự phòng		27.967,00	30.571	-	35.230	-	-
106			Số lượng trạm y tế		322,00	322	322	319	0,99	T
107			Số giường bệnh cho 10.000 dân		42,00	42,43	42,00	43,40	3,24	RT
108		<i>HTXH văn hóa</i>	Tổng diện tích đất công trình văn hóa	ha	-	337,00	348,00	347,00	0,91	T
109			Tổng diện tích đất công trình tôn giáo, tín ngưỡng	ha	404,65	410,42	-	-	-	-
110		<i>HTXH giáo dục - đào tạo</i>	Tổng diện tích đất công trình giáo dục	ha	114,58	1.689,00	2.055,00	1.989,00	0,82	T
111			Tổng diện tích đất công trình đào tạo, dạy nghề							
112		<i>HTXH thể dục - thể thao</i>	Tổng diện tích đất công trình thể dục - thể thao	ha	472,00	483,00	541,00	515,00	0,55	KT
113			Tổng diện tích đất chợ	ha	530.000,00	530.000,00	575,00	460,00	0,00	RK

TT	Nhóm	Phân nhóm	Chỉ số phát triển		Đơn vị	Giá trị hiện trạng đầu kỳ		Giá trị dự báo	Giá trị hiện trạng giữa kỳ	Chỉ số C	Loại
						HT ₂₀₀₇	HT ₂₀₁₀		HT ₂₀₁₅		
114		HTXH thương mại, dịch vụ - hành chính	Tổng diện tích mặt bằng kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại		ha	200.000,00	200.000,00	-	-	-	-
115			Số phòng khách sạn			27924	27924	-	-	-	-
116			Tổng diện tích đất công trình hành chính		ha	411,90	411,90	-	-	-	-
117		HTXH không gian mở	Tổng diện tích đất quảng trường		ha		0,00	-	4,29	-	-
118			Tổng diện tích đất công viên cây xanh		ha	968,70	747,72	4.855,07	551,28	-0,05	RK
119	Hiệu quả	HTKT giao thông	Khối lượng vận tải của đường bộ	Hàng hóa	triệu tấn / năm	58,53	92,82	-	111,28	0,80	T
120				Hành khách	triệu lượt / năm	272,63	315,60	-	708,19	-0,24	RK
121			Khối lượng vận tải của đường sắt quốc gia	Hàng hóa	triệu tấn / năm	0,54	0,79	-	-	-	-
122				Hành khách	triệu lượt / năm	3,23	3,46	-	-	-	-
123			Khối lượng vận tải của đường sắt đô thị	Hành khách	triệu lượt / năm	0,00	0,00	-	-	-	-
124			Đường biển	Hàng hóa	triệu tấn / năm	59,18	76,00	-	32,60	0,43	K
125				Hành khách	triệu lượt / năm	0,00	0,00	-	-	-	-
126			Khối lượng vận tải của đường sông	Hàng hóa	triệu tấn / năm	15,92	7,89	-	26,60	-1,37	RK
127				Hành khách	triệu lượt / năm	0,29	2,10	-	6,02	-0,87	RK

TT	Nhóm	Phân nhóm	Chỉ số phát triển		Đơn vị	Giá trị hiện trạng đầu kỳ		Giá trị dự báo	Giá trị hiện trạng giữa kỳ	Chỉ số C	Loại
						HT ₂₀₀₇	HT ₂₀₁₀		HT ₂₀₁₅		
128			Khối lượng vận tải của đường hàng không	Hàng hóa	triệu tấn / năm	0,31	0,35	0,40	0,43	1,59	RT
129				Hành khách	triệu lượt / năm	7,77	15,06	20,00	26,55	2,32	RT
130			Tổng số lượt hành trình		lượt / ngày		-	-	-	-	-
131			Tỷ lệ sử dụng giao thông công cộng		%	6,25	7,80	26,00	9,80	0,11	RK
132			Số vụ tai nạn giao thông			1.376,00	11.334	6.693	4.368	-0,50	RK
133			Số vụ ùn tắc giao thông trên 30 phút				31	-	1	0,03	RK
134		HTKT cấp năng lượng và chiếu sáng công cộng	Tổng công suất điện thương phẩm		triệu KWh	12.043,30	15.257	31.250	20.181	0,31	K
135			Tỉ lệ năng lượng tái tạo		%	0,04	1,14	2,50	0,11	-0,76	RK
136			Tổng chiều dài đường phố được chiếu sáng		km	2.803,00	3.772,00	-	4.393,00	0,84	T
137		HTKT cấp nước	Tổng công suất tiêu thụ nước sạch		m3 / ngày		824.573	2.885.634	1.117.315	0,14	RK
138			Công suất tiêu thụ nước sạch phục vụ sinh hoạt		m3 / ngày		-	2.675.424	-	-	-
139			Công suất tiêu thụ nước sạch phục vụ công nghiệp		m3 / ngày		121	210.210	-	-	-
140			Tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch		%	-	85,30	90,51	87,92	0,50	KT
141			Tỉ lệ thất thoát nước sạch (%)		%	38,00	40,00	31,00	30,43	1,06	RT

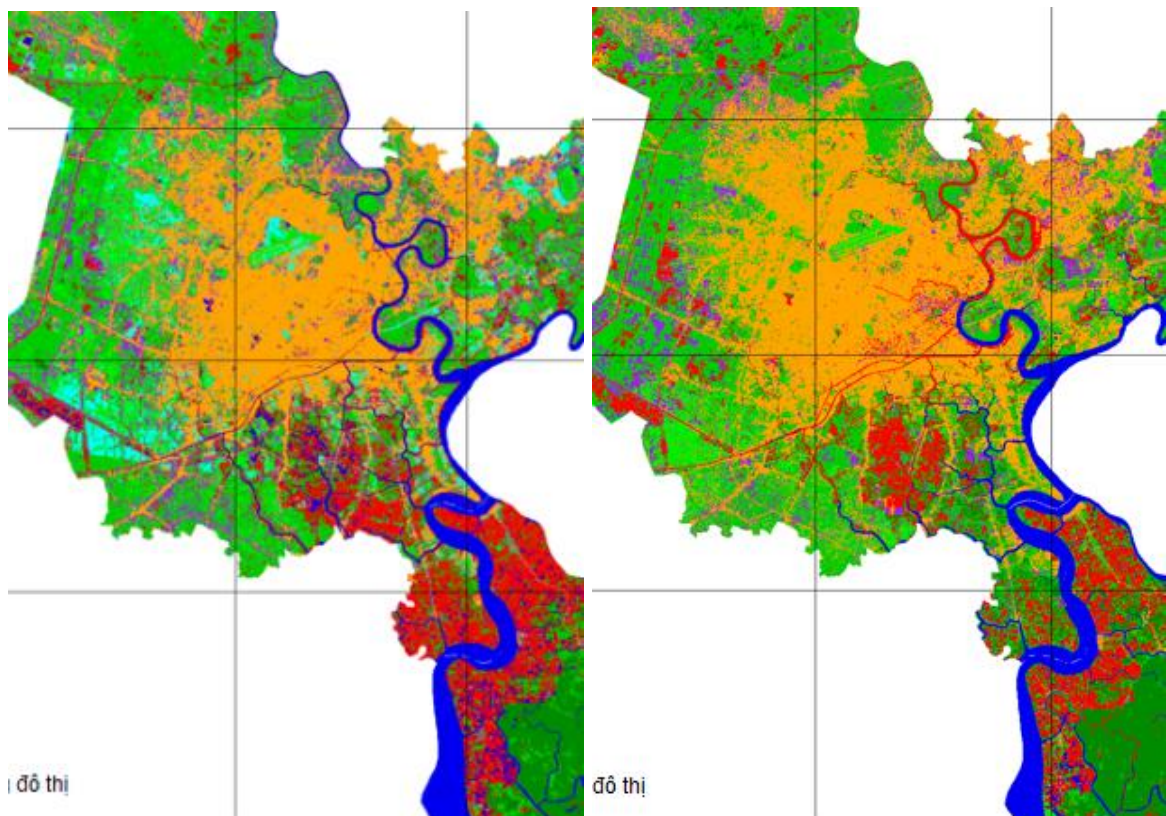
TT	Nhóm	Phân nhóm	Chỉ số phát triển	Đơn vị	Giá trị hiện trạng đầu kỳ		Giá trị dự báo	Giá trị hiện trạng giữa kỳ	Chỉ số C	Loại
					HT ₂₀₀₇	HT ₂₀₁₀		HT ₂₀₁₅		
142		HTKT thoát nước	Tỷ lệ hộ dân được đầu nối vào mạng lưới thoát nước	%	60,00	60,00	-	-	-	-
143			Diện tích ngập	km2	16,00	16,00	-	-	-	-
144		HTKT thông tin liên lạc	Số lượng thuê bao internet băng rộng			919.332	-	1.700.903	0,15	RK
145			Số lượng thuê bao điện thoại			1.965.000	-	1.177.674	0,60	KT
146		HTKT xử lý nước thải	Tỉ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý	%		9,40	22,00	13,00	0,29	K
147			Tỉ lệ nước thải công nghiệp được xử lý	%		100,00	100,00	100,00	1,00	T
148		HTKT xử lý chất thải rắn	Tỉ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý	%		107,5	87,5	-	-	-
149			Tỉ lệ chất thải rắn công nghiệp và chất thải nguy hại được xử lý	%	80,00	100,00	100,00	100,00	-	-
150			Tỉ lệ chất thải rắn y tế được xử lý	%	100,00	100,00	100,00	100,00	1,00	T
151		HTKT nghĩa trang - lò hỏa táng	Tỷ lệ người chết được hỏa táng / tổng số người chết	%		30,00	40,00	90,60	1,00	T
152		HTXH nhà ở	Tỉ lệ hộ gia đình ở nhà mua	%		80,92	100,00	90,00	0,48	K
153			Tỉ lệ hộ gia đình ở nhà thuê	%						
154		HTXH y tế	Số lượt khám chữa bệnh trung bình / năm	lượt		4,73	-	-	-	-
155			Số ngày điều trị trung bình / bệnh nhân	ngày		6,98	6,79	-	-	-
156			Số lượt điều trị nội trú trung bình / năm	lượt		0,19	-	-	-	-

TT	Nhóm	Phân nhóm	Chỉ số phát triển	Đơn vị	Giá trị hiện trạng đầu kỳ		Giá trị dự báo	Giá trị hiện trạng giữa kỳ	Chỉ số C	Loại
					HT ₂₀₀₇	HT ₂₀₁₀				
157			Số lượt điều trị ngoại trú trung bình / năm	lượt		0,80	-	-	-	-
158		HTXH văn hóa	Tỉ lệ người dân thường xuyên tiếp cận với các công trình văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng	%		100,00	100,00	100,00	1,00	T
159		HTXH giáo dục - đào tạo	Tỉ lệ người dân thường xuyên tiếp cận với các công trình giáo dục	%		61,48	70,00	72,39	1,28	RT
160		HTXH thể dục - thể thao	Tỉ lệ người dân thường xuyên tiếp cận các công trình thể dục - thể thao theo quy chuẩn	%	22,00	25,48	28,00	28,50	1,20	RT
161		HTXH thương mại, dịch vụ - hành chính	Tỉ lệ người dân thường xuyên tiếp cận các công trình thương mại, dịch vụ - hành chính theo quy chuẩn	%		100,00	100,00	100,00	1,00	T
162		HTXH không gian mở	Tỉ lệ người dân thường xuyên tiếp cận các không gian mở theo quy chuẩn	%		50,00	100,00	75,00	0,50	K

Phụ lục 7. Đánh giá thực thi về định hướng phát triển không gian tại “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025” trong giai đoạn 2010-2015 bằng phương pháp không ảnh

Theo định hướng phát triển không gian tại “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TPHCM đến năm 2025” trong giai đoạn 2010-2015, TPHCM phát triển theo mô hình “tập trung – đa cực” với định hướng phát triển không gian như sau:

- Hai hướng phát triển chính: hướng Đông (dọc theo Cao tốc TPHCM - Long Thành - Dầu Giây và Xa lộ Hà Nội, về phía Quận 2, Quận 9, Quận Thủ Đức) và hướng Nam (dọc trục Nguyễn Hữu Thọ, về phía Quận 7, Huyện Nhà Bè).
- Hai hướng phát triển phụ: hướng Bắc và Tây Bắc (dọc theo Quốc lộ 22, về phía Quận 12, Huyện Hóc Môn) và hướng Tây và Tây Nam (dọc theo Đại lộ Nguyễn Văn Linh).



Không ảnh của khu vực đô thị của TPHCM (đã được phân tích màu) vào các năm 2010 (trái) và 2015 (phải) – nguồn: [21]

Theo [21], phương pháp so sánh không ảnh (đã được phân tích màu – xem hình) vào các năm 2010 và 2015 cho thấy kết quả phát triển không gian TPHCM như sau:

- Hầu như ít phát triển về hướng Đông (hướng phát triển chính).
- Phát triển khá mạnh về hướng Nam (hướng phát triển chính), nhất là ở khu vực Quận 7.
- Phát triển mạnh về hướng Bắc và Tây Bắc (hướng phát triển phụ).
- Phát triển tương đối về hướng Tây và Tây Nam (hướng phát triển phụ).